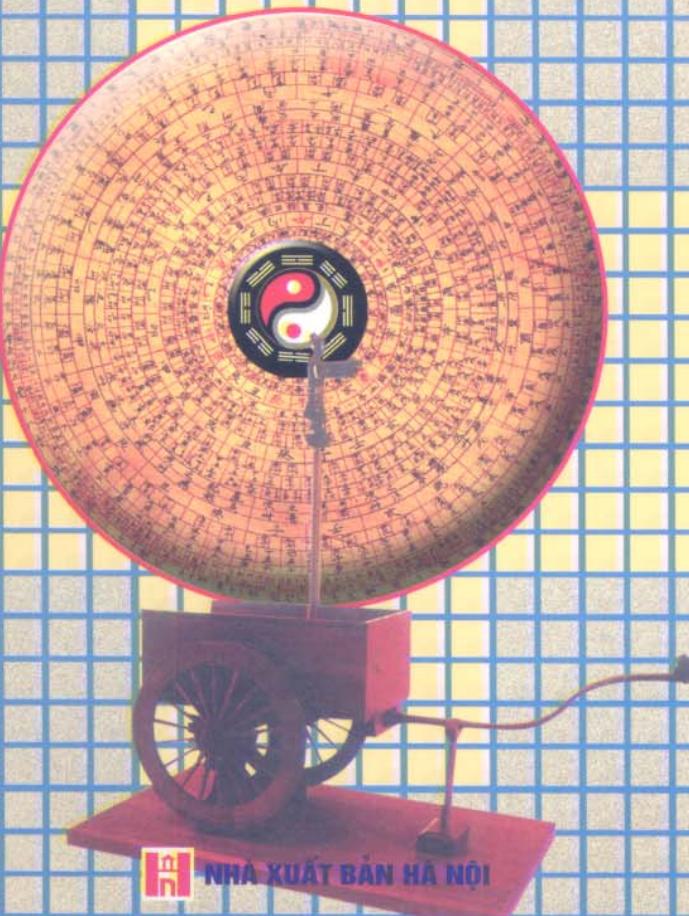


TRÌNH KIẾN QUÂN

LA BÀN PHONG THỦY



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

La bàn
PHONG THỦY

TRÌNH KIẾN QUÂN

La bàn
PHONG THỦY

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI



Tác giả đang nghiên cứu la bàn

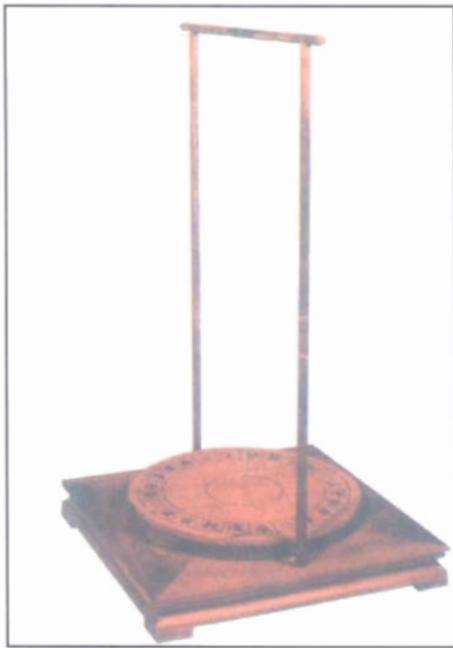
*Kim chỉ nam
hình cỗ xe*



Kim chỉ nam đời nhà Hán (còn gọi là Tứ Nam)



Kính thiên văn bằng đồng đời nhà Đường (thế kỷ thứ 8 sau CN)

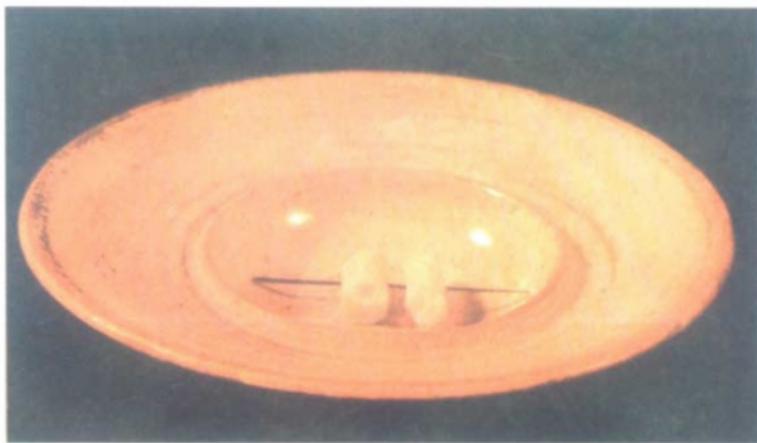


*Kim chỉ nam dây treo đời
Bắc Tống*

*Kim chỉ nam nổi trên
mặt nước đời Bắc
Tống (mẫu 1)*



*Kim chỉ nam
nổi trên mặt
nước đời Bắc
Tống (mẫu 2)*



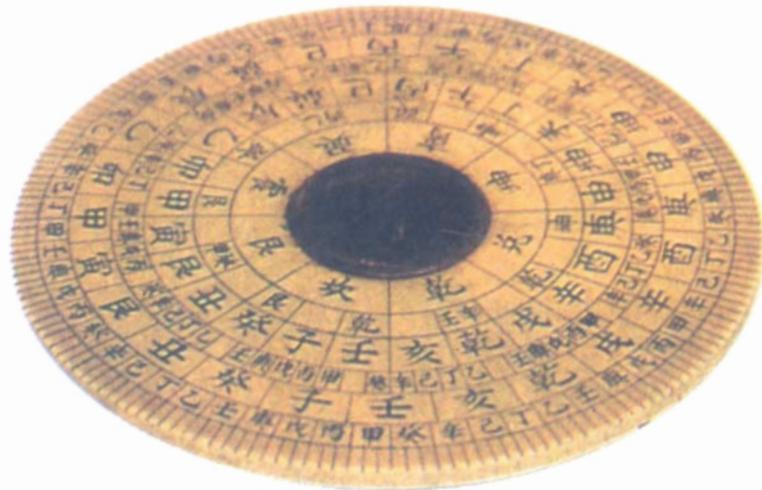
Kim chỉ nam hình con rùa đời nhà Nguyễn



La bàn hàng hải đời nhà Minh



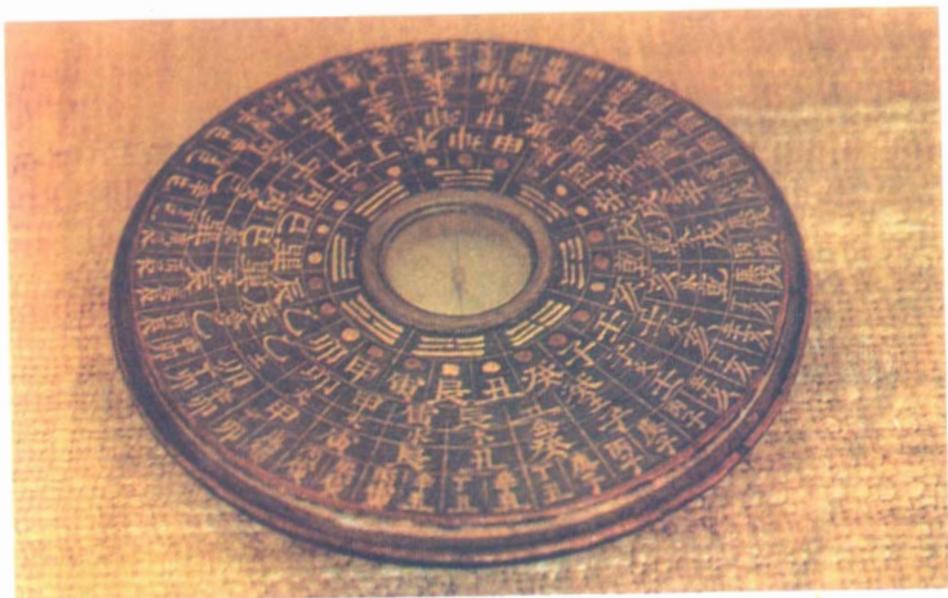
La bàn phong thủy bằng đồng đời nhà Minh



La bàn phong thủy bằng ngà voi đời nhà Thanh



La bàn hàng hải đời nhà Thanh



La bàn phong thủy đời nhà Thanh



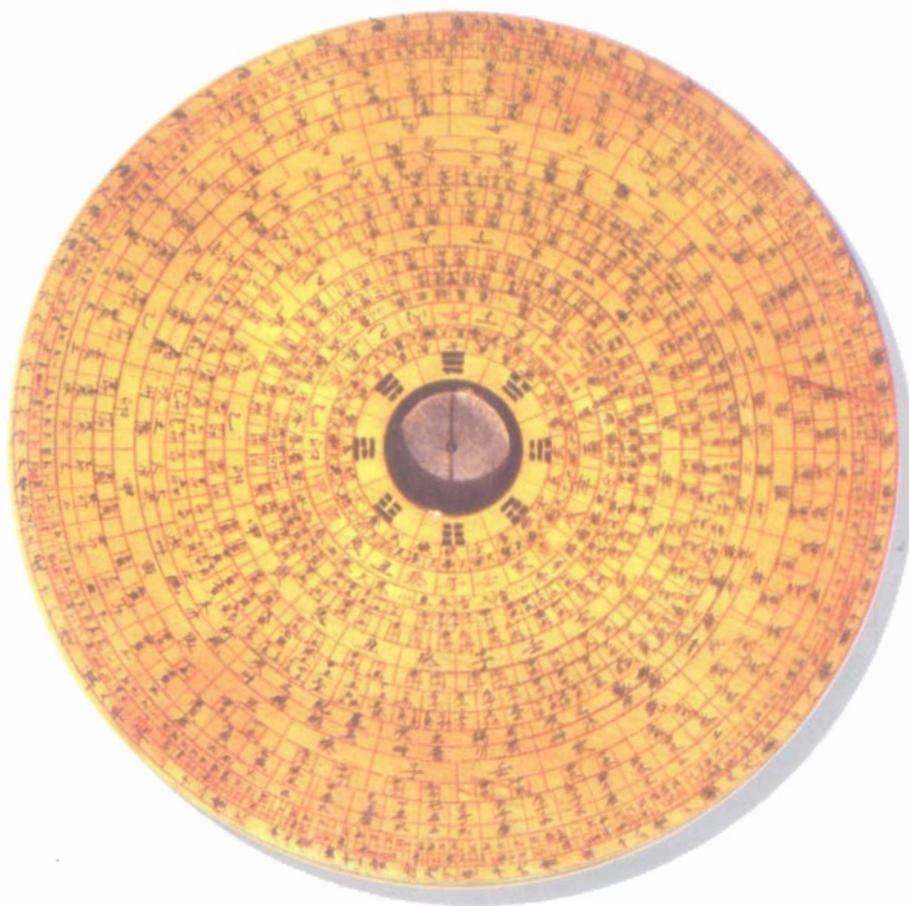
La bàn phong thủy đời nhà Thanh



Ông Diên Viễn Tường, truyền nhân của xưởng sản xuất la bàn
Lão Ngô Lỗ Hành (Tỉnh An Huy) và con rể Hồ Chính Hạo

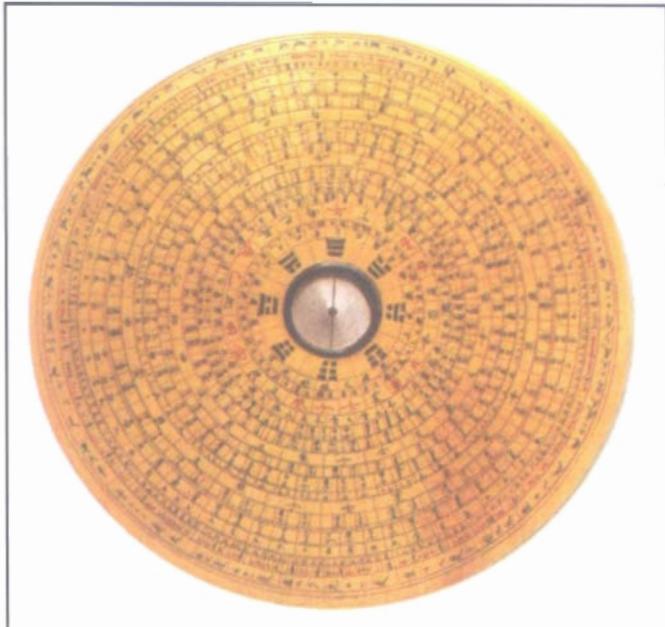


Một trong những quy trình chế tác la bàn của xưởng Lão Ngô Lỗ
Hành - chế tác phần thân của la bàn

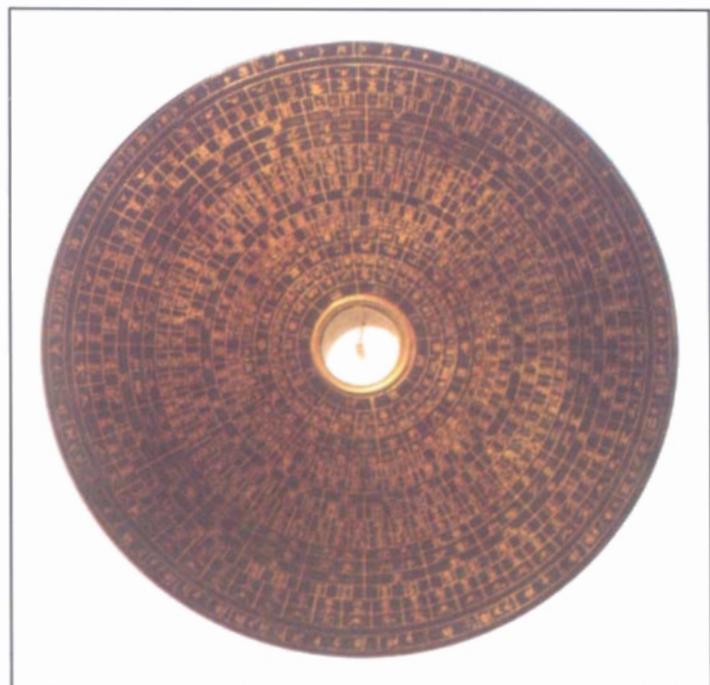


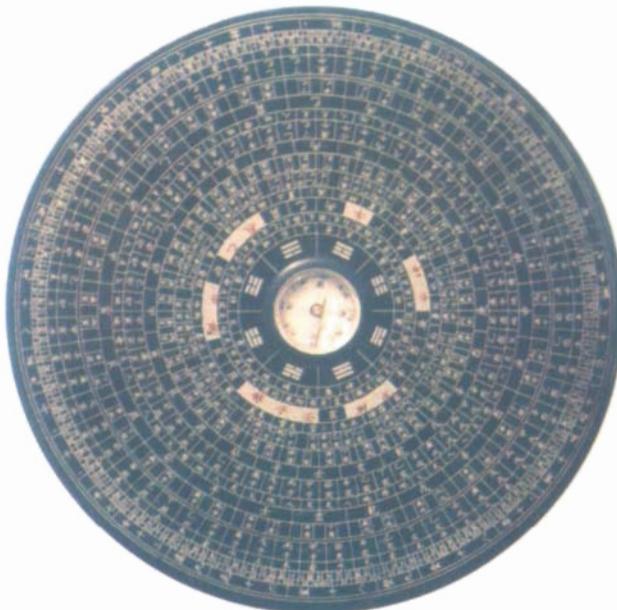
La bàn Tam hợp 18 vòng do xưởng Lão Ngô Lỗ Hành chế tác

La bàn Tam hợp 16 vòng do xưởng Lão Ngô Lỗ Hành chế tác



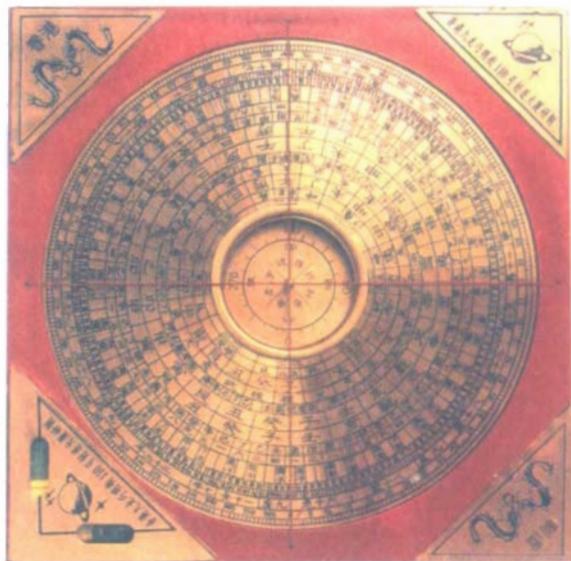
*La bàn Tam hợp
(sản xuất tại Hàng
Châu bằng công
nghệ hiện đại)*





La bàn Tam hợp 15
vòng (sản xuất tại Hà
Bắc - thời hiện đại)

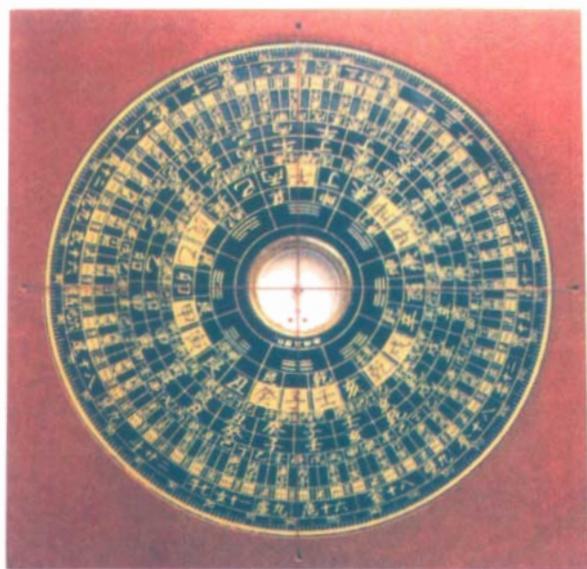
La bàn Tam hợp (Hồng
Kông - Thông Thắng
Đường - thời hiện đại)



Tam hợp kiến bàn
*(Phật Sơn - Quảng
Đông - thời hiện đại)*



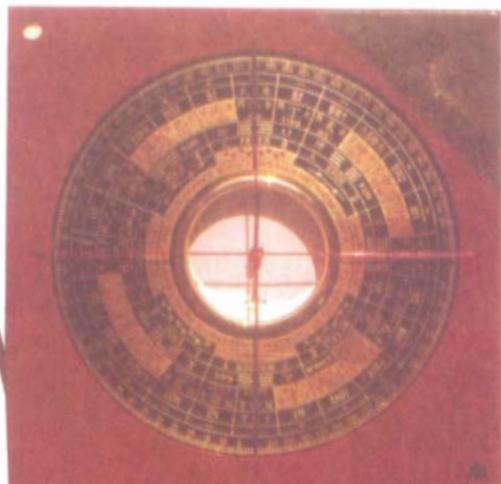
*La bàn Tam hợp (Đài
Loan - Nhật Tinh
Đường)*





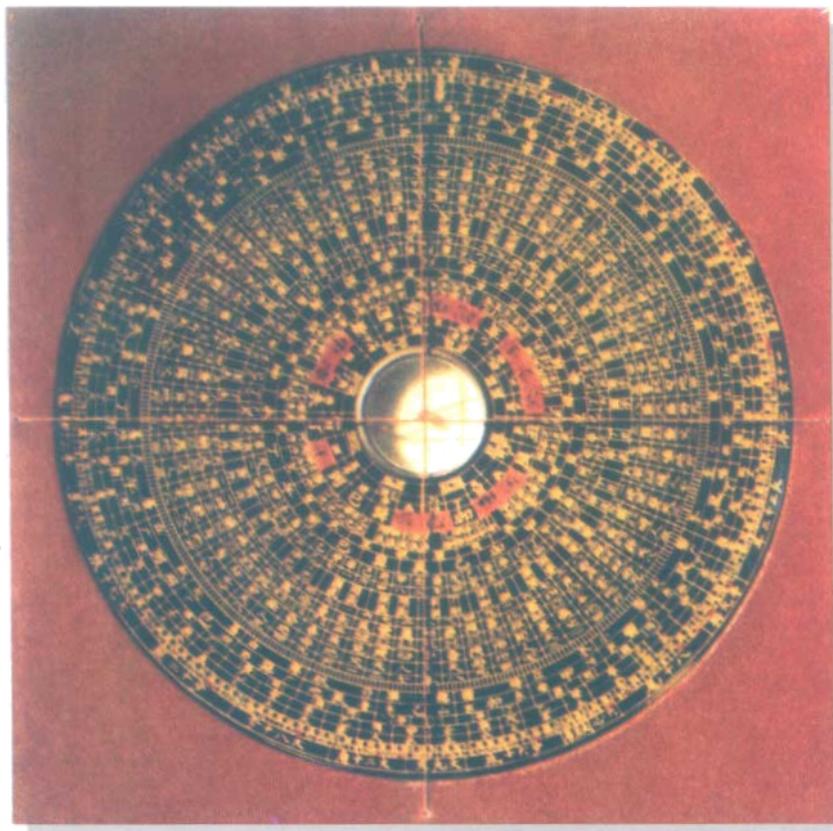
*La bàn Tam
nguyên (Đài Loan
- Nhật Tinh
Đường)*

*La bàn Tam nguyên 7
vòng (Hồng Kông -
Thống Thắng Đường)*

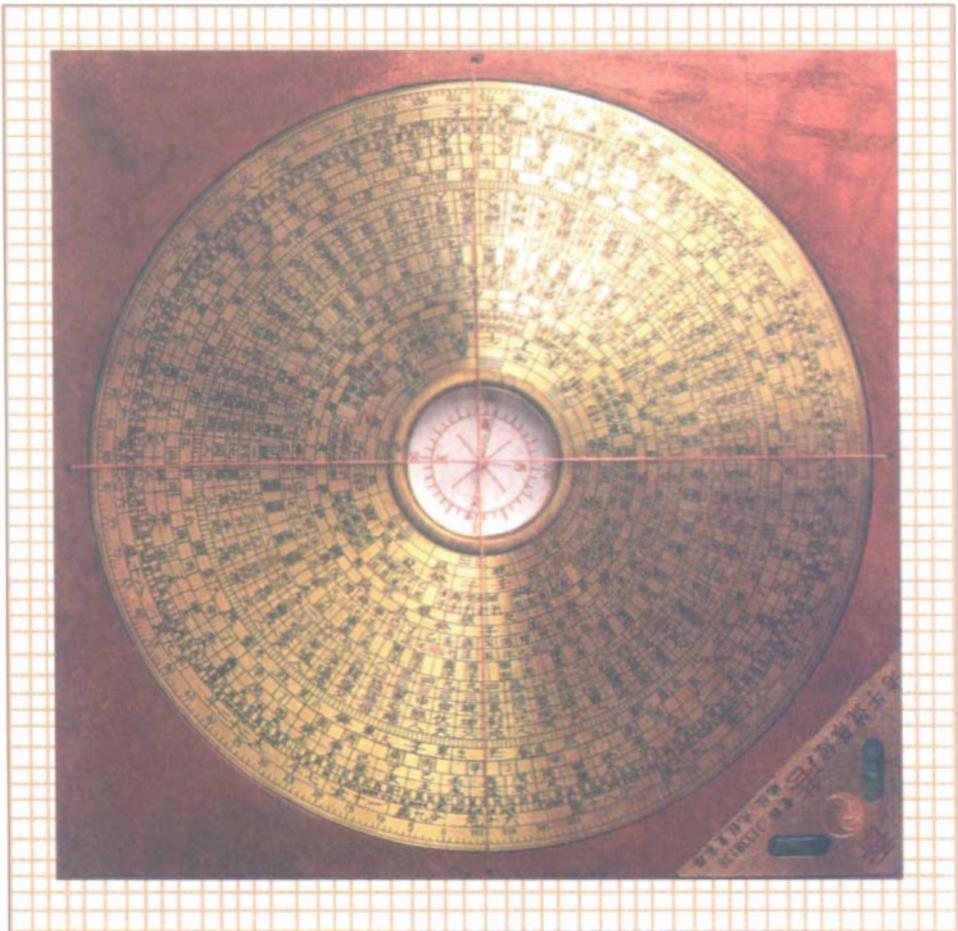




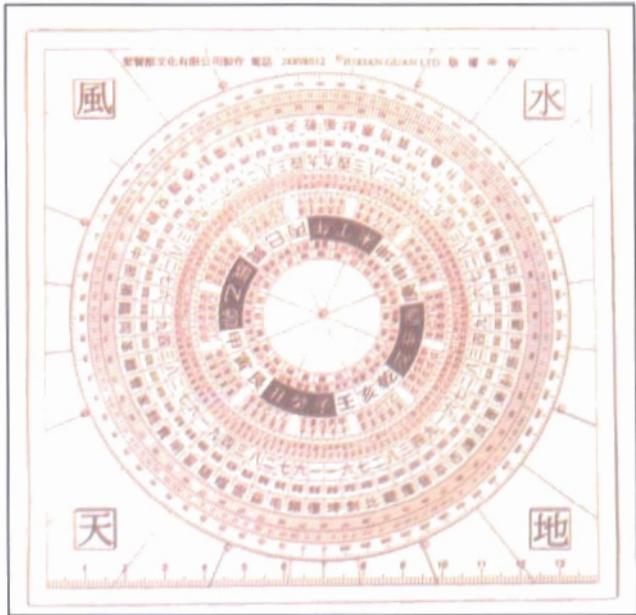
La bàn Tam nguyên 20 vòng (Hồng Kông - Thông Thắng Đường)



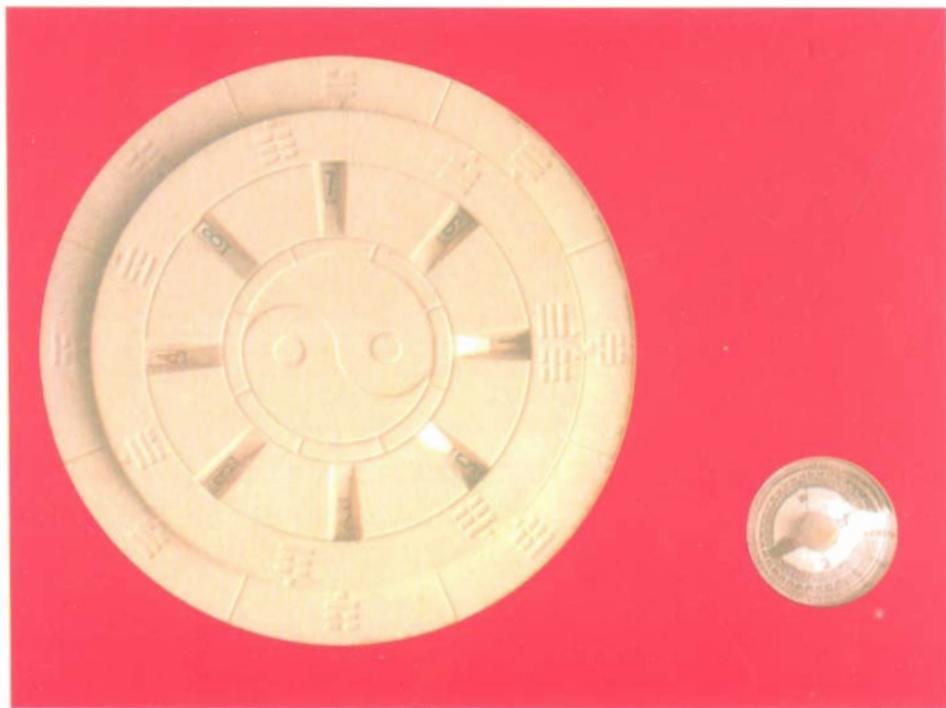
La bàn Tổng hợp 23 vòng (Quảng Đông - thời hiện đại)



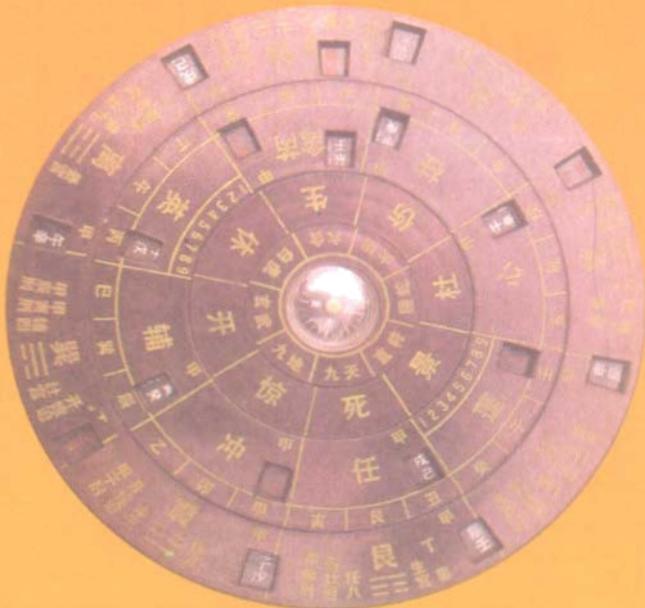
La bàn Tam tổng hợp 21 vòng (Hồng Kông - Thông Thắng
Đường - thời hiện đại)



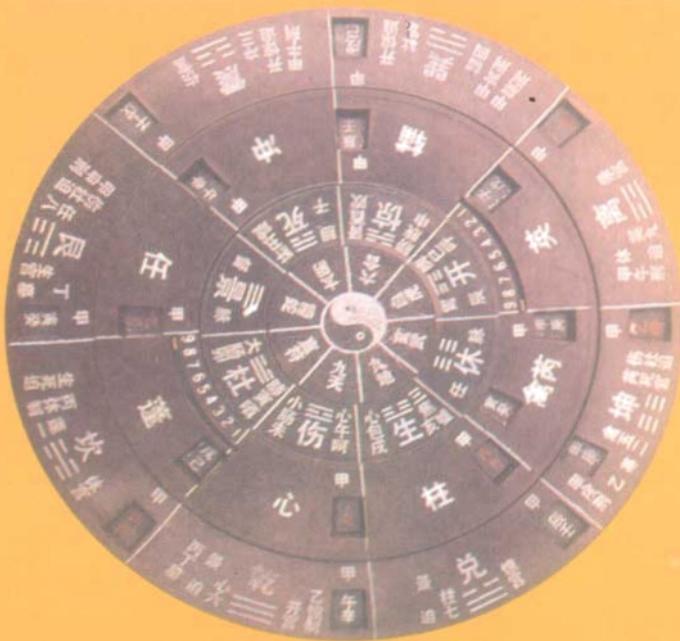
Thước lập cực phong thủy (Hồng Kông - Tụ Hiền Quán)



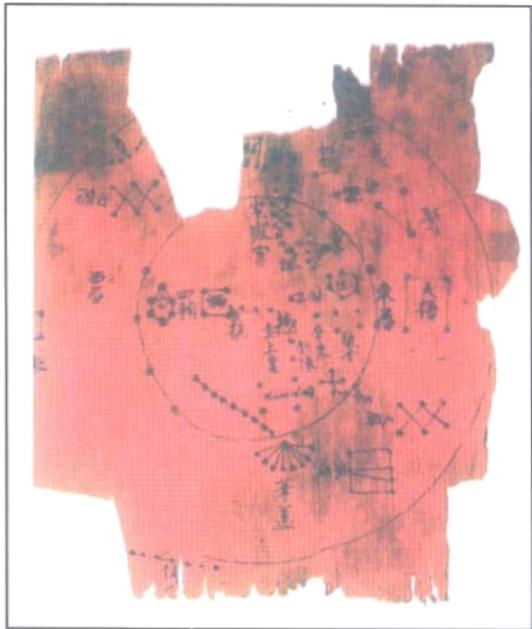
La bàn Bát trạch (Lưu Sách)



La bàn xoay đa dụng “Địch Kinh” - mặt trước (Khâu Tông Vân)

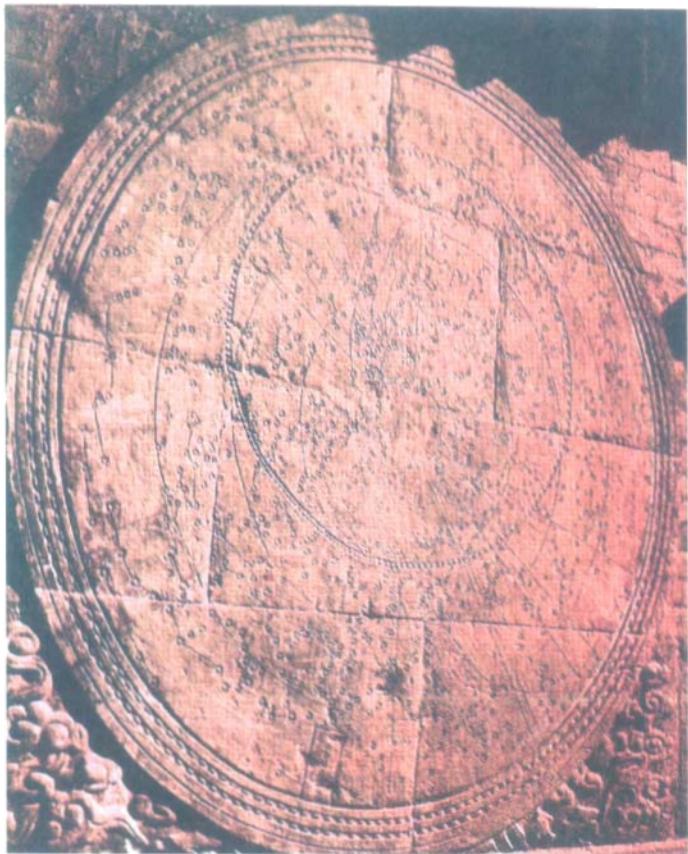


La bàn xoay đa dụng ‘Địch Kinh’ - mặt sau (Khâu Tông Vân)

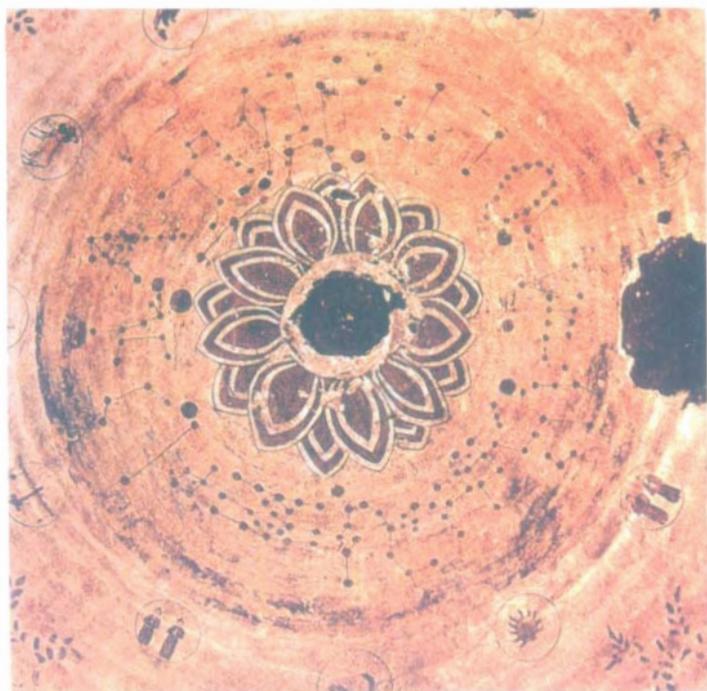


Sơ đồ sao Tử vi viên trong
Đôn Hoàng quyển tử (nửa
đầu thế kỷ thứ 10 sau CN)

Sơ đồ các vì sao
khắc trên đá bằng
chữ Mông Cổ
(Lưu giữ ở ngôi
chùa Ngũ Tháp ở
vùng Nội Mông
1727-1732)



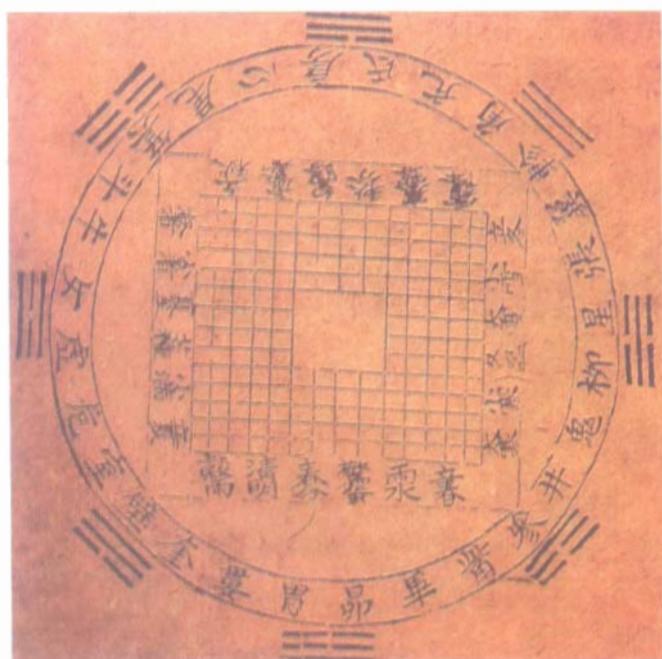
Sơ đồ 12 cung
Hoàng đạo (phát
hiện thấy trên nóc
các hầm mộ đồi nhà
Liêu [907-1125] khi
khai quật vào năm
1974 tại Tuyên Hóa
- Hà Bắc - TQ)



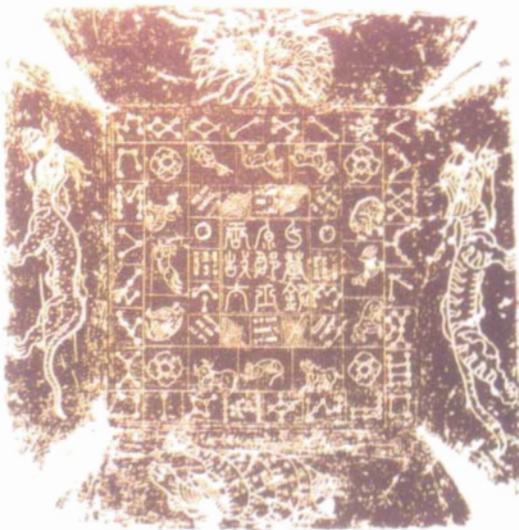
Hộp 12 con giáp



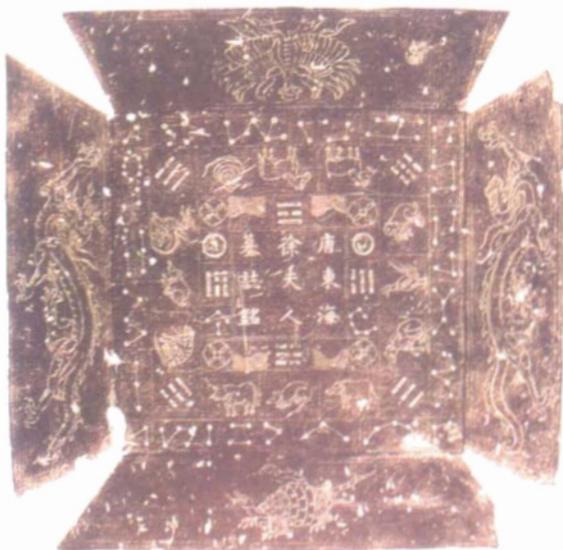
Nắp của hộp sơn Nhị thập bát tú (phát hiện khi khai quật những ngôi mộ từ thời Chiến Quốc [thế kỷ thứ 5 trước CN] tại huyện Tùy - Hồ Bắc)



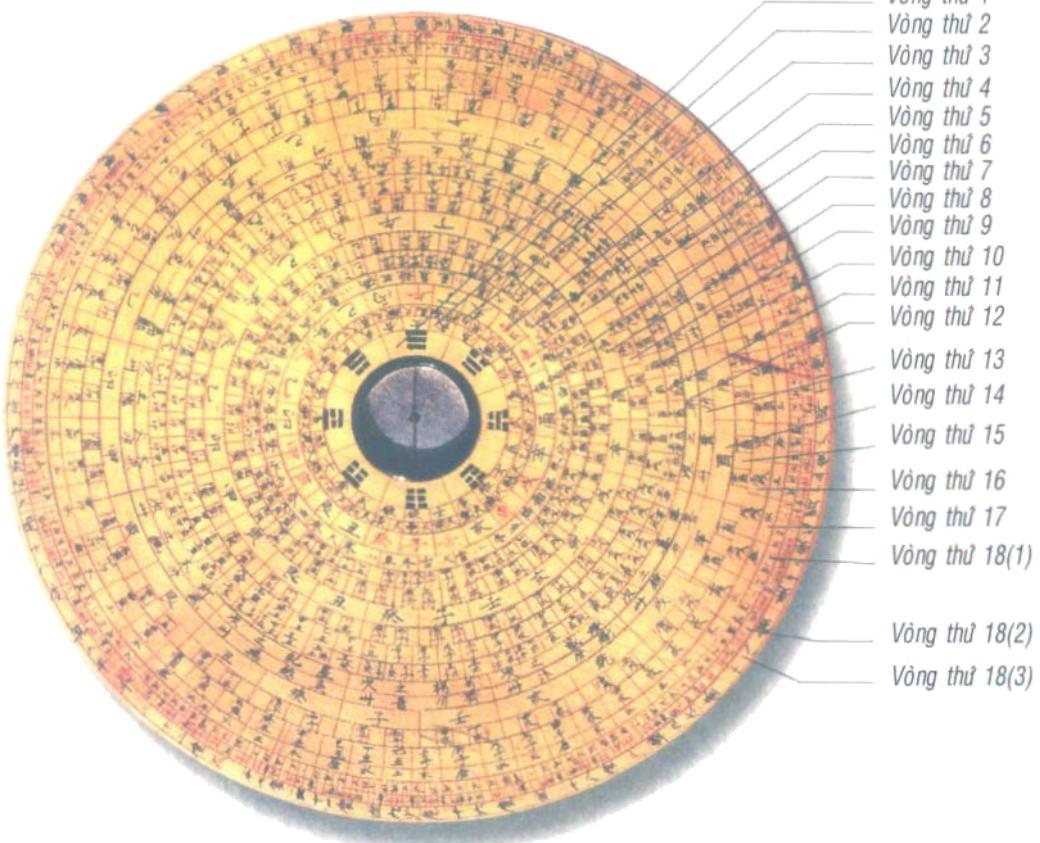
Kim chỉ nam nổi trên mặt nước đài Bắc Tống
(mẫu 2)



Mộ chí nhà họ Vương
đời Nam Đường [năm
946 sau CN] (khai quật
năm 1964 tại huyện
Hàn Giang - Giang Tô)



Mộ chí nhà họ Từ đời
Nam Đường (khai
quật năm 1971 tại
huyện Nam Thông -
Giang Tô)



Vòng thứ 1: Tiên thiên bát quái
 Vòng thứ 2: Địa mẫu phiên quái cửu tinh
 Vòng thứ 3: 24 thiên tinh
 Vòng thứ 4: 24 sơn (địa bàn)
 Vòng thứ 5: 24 tiết khí
 Vòng thứ 6: Xuyên sơn 72 long
 Vòng thứ 7: 120 long
 Vòng thứ 8: 24 sơn (nhân bàn)
 Vòng thứ 9: 120 long (nhân bàn)
 Vòng thứ 10: Thấu địa 60 long

Vòng thứ 11: 240 phân kim
 Vòng thứ 12: 12 thủ
 Vòng thứ 13: 12 phân dâ
 Vòng thứ 14: 24 sơn (thiên bàn)
 Vòng thứ 15: 124 long (thiên bàn)
 Vòng thứ 16: Doanh súc 60 long
 Vòng thứ 17: Hỗn thiên tinh độ ngũ hành
 Vòng thứ 18(1): Nhị thập bát tú phân độ
 Vòng thứ 18(2): Nhị thập bát tú phân độ ngũ hành
 Vòng thứ 18(3): Nhị thập bát tú giới hạn

Lời nói đầu

La bàn, hay theo cách gọi của người xưa còn có những tên khác như *La kinh*, *La kính*, *Kinh bàn*, *La kinh bàn*, *Tí Ngọ bàn*, *Châm bàn*, *Phong thủy la bàn*..., là công cụ quan trọng không thể thiếu của các thầy phong thủy ở Trung Quốc thời cổ đại.

Có rất nhiều loại la bàn, nội dung vô cùng phong phú nhưng cũng rất phức tạp, vận dụng những nguyên lý huyền áo, từ ngù hành, bát quái, can chi giáp tí, tiết khí phương vị, đến thiên văn lịch pháp, gần như bao trùm tất cả mọi lĩnh vực. Sự phức tạp và huyền diệu của những nguyên lý đó khiến cho người ta thường có cảm giác rất thần bí, khôn lường đối với la bàn.

Một vài năm trở lại đây, những nghiên cứu về phong thủy bắt đầu được coi trọng nhưng những thành quả đạt được còn khá ít ỏi. Có ba nguyên nhân chính: thứ nhất là về vấn đề tư tưởng, cho rằng không nên đi sâu nghiên cứu hoặc chưa đúng thời điểm để nghiên cứu; thứ hai là sự huyền diệu của la bàn cũng gây nên những khó khăn trong việc nghiên cứu sâu rộng về lĩnh vực này; thứ ba là việc nghiên cứu tuy cũng đạt được những kết quả nhất định, nhưng không được, hoặc không muốn công khai. Chính vì những nguyên nhân đó khiến người ta càng khó hiểu được thực chất vấn đề cũng như khó nắm bắt được những kiến thức thuộc về lĩnh vực này.

Rốt cuộc la bàn là gì? Nội dung của nó có tác dụng như thế nào? Có cơ sở khoa học hay không? Cùng với sự phát triển của môn khoa học về phong thủy, những vấn đề này tự nhiên ngày càng được mọi người quan tâm. Những năm gần đây, một số người đã bắt đầu cho xuất bản những tài liệu thành quả nghiên cứu có chiều sâu về la bàn, thế nhưng trong số những thành quả nghiên cứu đó có những quan điểm phân tích chưa thực sự chính xác, cũng có những tài liệu quá thăm sâu, khó hiểu, điều này quá là đáng tiếc.

Tác giả của cuốn sách này cho rằng, bất luận thế nào thì la bàn cũng vẫn là một sự vật tồn tại trong lịch sử, rất đáng để đầu tư thời

gian, tâm sức và vận dụng những quan điểm, phương pháp chính xác để tìm hiểu, nghiên cứu. Tục ngữ có câu: “Bất nhập hổ huyệt, yên dắc hổ tử” (Không vào hang cọp làm sao bắt được cọp), nếu không bỏ công nghiên cứu mà đã đưa ra những nhận định kiểu như cái này không đúng, cái kia rất tốt.. là rất không khoa học. Hay nói cách khác, cho dù là cổ đại hay hiện đại; là khoa học hay mê tín; là tốt hay không tốt cũng đều cần phải được đi sâu tìm hiểu, khám phá, nếu không sẽ là vô đoán khi nhìn nhận sự vật, sự việc. Không nghiên cứu thì làm sao biết được đâu là khoa học và đâu là mê tín? Tác giả muốn khẳng định rằng, cuốn sách về la bàn này là một nghiên cứu khoa học, chứ không khẳng định rằng đối tượng được nghiên cứu nhất định là khoa học.

Thông qua một số nghiên cứu nhất định về la bàn, chúng ta có thể nhận thức được rằng, ngoài những tác dụng như dùng vào việc định vị chỉ hướng của kim từ tính, ghi chép một số những kiến thức về lịch sử, thời tiết, địa lý, thiên văn cổ đại ra, phần lớn những nội dung trên mặt la bàn đều không có giá trị ứng dụng cho dù những nội dung đó bao quát khá nhiều những khái niệm triết học cổ đại Trung Quốc. Điều đó cũng có nghĩa, những nội dung trên mặt la bàn là những nội dung về văn hóa, triết học, lịch sử, nhưng qua bàn tay chế tác, gia công của các nhà phong thủy, phương pháp sử dụng la bàn cũng như những kết luận cát, hung mà nó đạt được đã trở nên hoang đường, không tưởng. Những thứ được gọi là kiến thức về chiêm tinh học và mệnh lý học bao hàm trong la bàn càng khiến cho tính khoa học của những chiếc la bàn thời kỳ đầu như bị nhấn chìm trong sự hoang đường, không tưởng. Cần phải chỉ ra rằng, la bàn phong thủy thực sự là một công cụ cụ thể để thực hiện những thuật phong thuỷ thông thiên, thông địa của Trung Quốc thời cổ đại.

Tất nhiên, quá trình nghiên cứu cũng phát hiện ra một số những vấn đề có giá trị khác như việc phát minh ra kim chỉ nam từ tính của Trung Quốc có thể được bắt đầu từ thời nhà Đường; kim chỉ nam do Trung Quốc phát minh có liên quan đến vị trí địa lí của Trung Quốc; hay la bàn được ứng dụng khá nhiều trong định hướng kiến trúc của thời kỳ cuối xã hội phong kiến. Những phát hiện này có ý nghĩa nhất định trong việc tiến hành những nghiên cứu thuộc những lĩnh vực khác.

La bàn phong thuỷ có rất nhiều chủng loại, cuốn sách này chủ yếu lấy loại *Huy bàn* (la bàn do xưởng sản xuất ở tỉnh An Huy chế tác) làm ví dụ để tiến hành nghiên cứu, thảo luận một cách khá chi tiết, cố gắng để đưa ra được những kết luận chính xác về diện mạo thực sự của loại la bàn này. Cuốn sách này là một thành quả nghiên cứu mang tính giai đoạn, hòn nữa do trình độ của tác giả còn hạn chế, nên sẽ không tránh khỏi những nhầm lẫn, kính mong sự góp ý, phê bình và chỉnh sửa của quý độc giả.

TRÌNH KIẾN QUÂN

CHƯƠNG MỘT

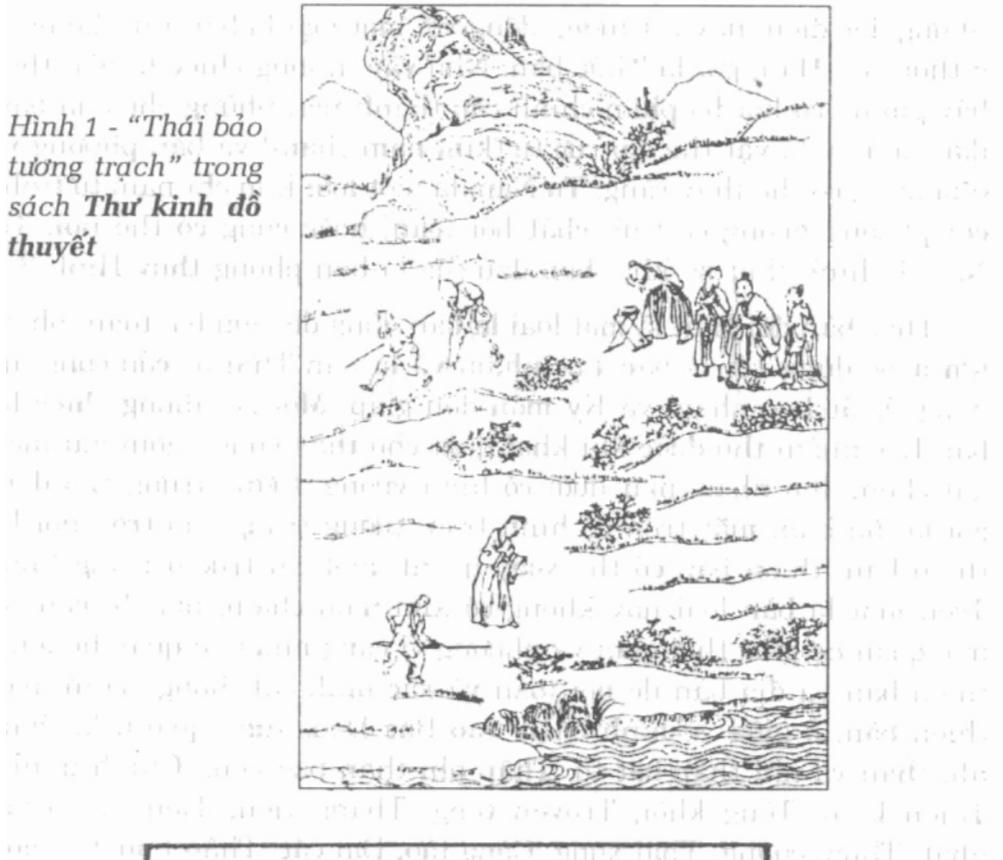
GIỚI THIỆU VỀ LA BÀN PHONG THỦY

1.1 Sơ lược về lịch sử phát triển của la bàn

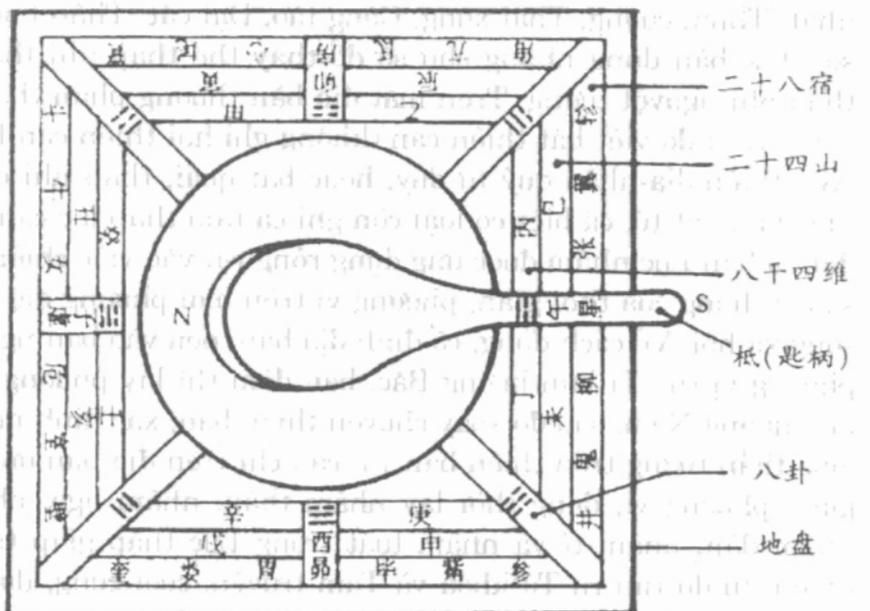
Nguyên lý sử dụng của la bàn phong thủy là lợi dụng tính cực từ của kim nam châm để chỉ phương hướng, ở bốn phía của kim nam châm thiết kê bàn phương vị, từ đó có thể dựa vào kim chỉ nam để xác định phương vị. Trên bàn phương vị viết những từ, chữ có ý nghĩa được sắp xếp theo một quy luật và nguyên lý nhất định, làm cho bàn phương vị có tác dụng và ý nghĩa bói toán. La bàn phong thủy là một công cụ dùng để xem bói toán trong kiến trúc phong thủy.

Từ những chiếc la bàn đơn giản thời cổ đại, phát triển đến những chiếc la bàn đa dụng, đa dạng và phức tạp ngày nay, đó là một quá trình lịch sử dài hàng ngàn năm. Trong suốt tiến trình lịch sử đó, nhiều sự vật, sự việc đã không được biết đến, chỉ có thể dựa vào những thực thể còn tồn tại và được phát hiện khi khai quật các lăng mộ, di chỉ, cũng như những tư liệu văn hiến để tìm kiếm những vết tích của nó mà thôi.

Căn cứ vào những tư liệu lịch sử, người Trung Quốc đã phát hiện, khám phá ra đặc tính chỉ thị hướng của kim nam châm từ rất sớm, và ngay từ thời Chiến quốc, người Trung Quốc đã bắt đầu sử dụng la bàn làm công cụ để bói toán, gọi là Tư Nam. Những năm đầu thời Đông Hán, Vương Sung mô tả khá tì mỉ về Tư Nam trong sách như sau: “Tư Nam chi thuộc, đầu chi vu địa, kỳ để chi Nam” (“thuộc” là chỉ một loại đá có từ tính, được mài phẳng theo hình dạng của chòm sao Bắc Đẩu, tức hình như chiếc mõi, “đê” là cán mõi, “địa” là địa bàn, là mặt địa bàn dùng để xem tử vi, chiêm bốc, câu này có nghĩa là: Tư Nam có hình chiếc mõi, đặt trên mặt địa bàn, cán mõi chỉ hướng Nam). Theo như chiếc Tư Nam do tiên sinh Vương Chấn Đặc phục hồi lại trên cơ sở những tư liệu lịch sử thì trên mặt địa bàn có ghi các nội dung như bát quái, thiên can, địa chi, nhị thập bát tú,



Hình 1 - “Thái bảo tương trach” trong sách *Thư kinh đồ thuyết*



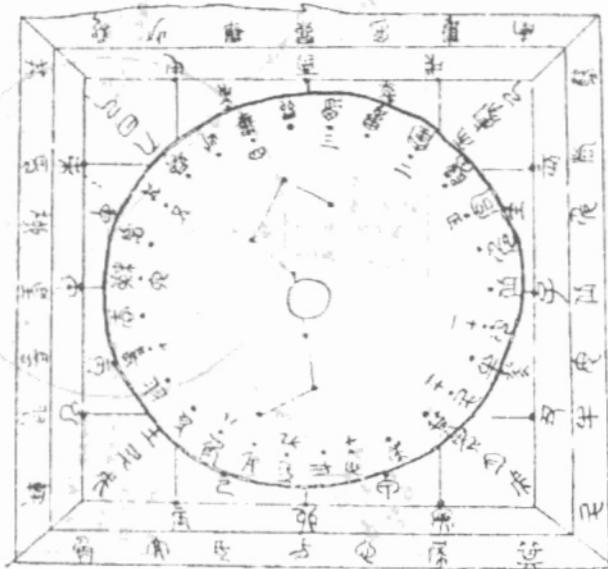
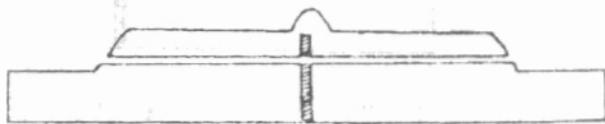
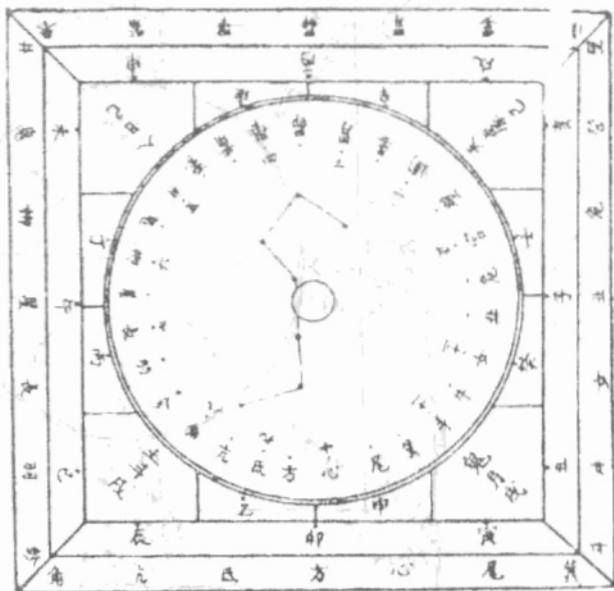
Hình 2: Mô hình phục chế Tứ Nam theo Vương Chấn Đắc.

(Lưu ý: Hình 20 là bản vẽ tóm tắt về khái niệm Tứ Nam theo Võng Lập Hán)

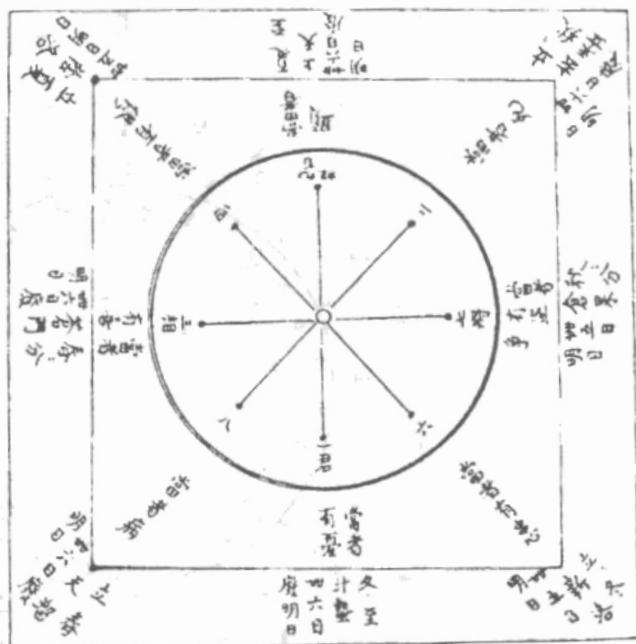
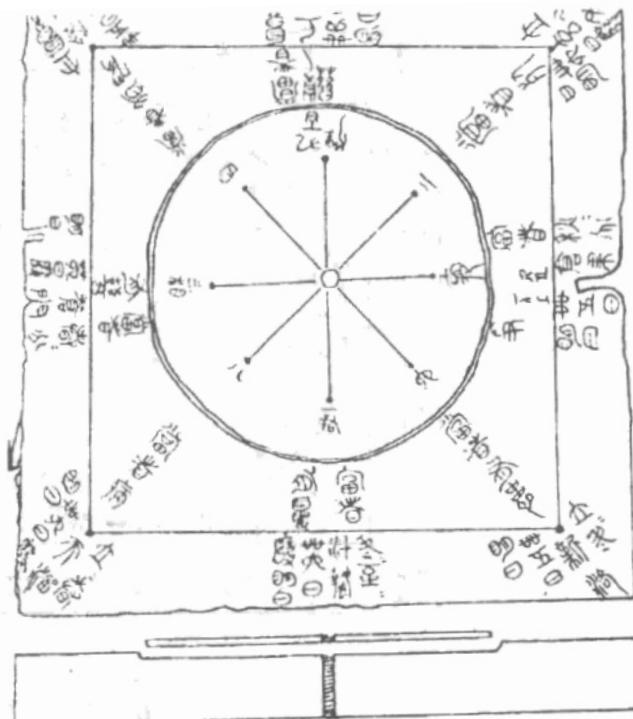
những đặc điểm này rất tương đồng với một loại la bàn rất phổ biến ở thời nhà Hán, gọi là Thức bàn. Như vậy, những chiếc la bàn thời bấy giờ đã có hai bộ phận chính cấu thành nên những chiếc la bàn đời sau này là vật thể chỉ cực từ (kim nam châm) và bàn phương vị (địa bàn), có thể thấy rằng, Tư Nam là một loại kim chỉ nam từ tính, chỉ phương hướng có tính chất bói toán, hoặc cũng có thể nói, Tư Nam là hình thức sơ khai ban đầu của la bàn phong thủy Hình 2.

Thức bàn đời Hán là một loại la bàn dùng để xem bói toán, phần lớn được dùng với la bàn Lục nhâm và la bàn Thái ất cửu cung áp dụng thuật Lục nhâm và Kỳ môn độn giáp. Một số những chiếc la bàn Lục nhâm thu được khi khai quật cho thấy chúng gồm hai mặt đặt chồng lên nhau, mặt dưới có hình vuông, tượng trưng cho đất, gọi là địa bàn; mặt trên có hình tròn, tượng trưng cho trời, gọi là thiên bàn, thiên bàn có thể xoay quanh một cái trục ở trung tâm. Trên mặt la bàn loại này không có kim nam châm, mà chỉ căn cứ mối quan hệ giữa thời gian và phương vị cũng như mối quan hệ giữa thiên bàn và địa bàn để bói toán và xác định cát, hung. Trên mặt thiên bàn, ở giữa vẽ hình chòm sao Bắc Đầu, xung quanh là thập nhị thần và nhị thập bát tú. Thập nhị thần bao gồm: Chính minh, Thiên khôi, Tòng khôi, Truyền tống, Thắng tiên, Tiểu cát, Thái nhất, Thiên cương, Thái xung, Công tào, Đại cát, Thần hậu. Có một số Thức bàn dùng những chữ số để thay thế thập nhị thần, gọi là thập nhị nguyệt lưỡng. Trên mặt địa bàn thường phân thành nhiều vòng, trên đó viết bát thiên can (không ghi hai thiên can là Mậu và Kỷ), thiên-địa-nhân-quỷ tứ duy; hoặc bát quý, thập nhị địa chi và nhị thập bát tú, cá biệt có loại còn ghi cả tam thập lục cầm. Thời cổ đại, la bàn Lục nhâm được ứng dụng rộng rãi vào việc chiêm nghiệm sự cát, hung của thời gian, phương vị trên mọi phương diện của cuộc sống xã hội. Về cách dùng, cố định địa bàn, nếu vào ban ngày thì lấy phương vị của Tí làm hướng Bắc, ban đêm thì lấy phương vị của Tí làm hướng Nam, sau đó xoay chuyển thiên bàn, xác định mối liên hệ giữa thần tượng trên thiên bàn với can chi trên địa bàn ứng với thời gian, phương vị; đồng thời lấy nhâm thân, nhâm ngọ, nhâm thìn, nhâm dần, nhâm tí và nhâm tuất trong Lục thập giáp tí làm Lục nhâm, từ đó tìm ra Tứ khóa và Tam truyền; cuối cùng, dựa vào xác định sự cát, hung của ngày giờ hoặc phương vị.

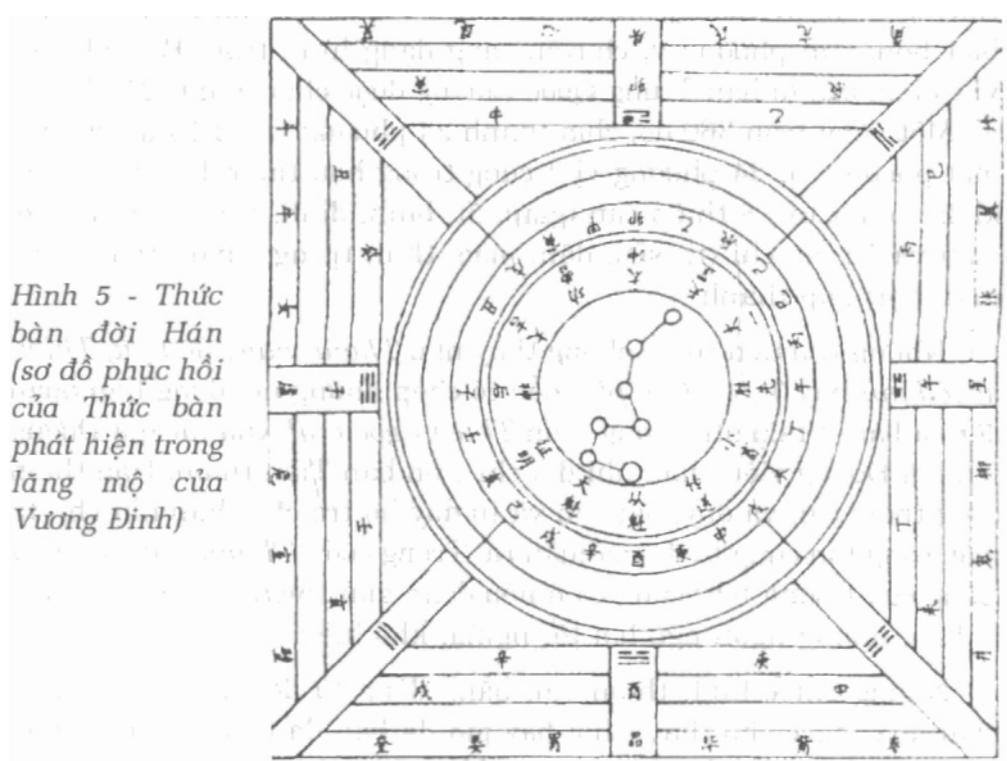
Bàn phương vị trên các la bàn của Trung Quốc thời kỳ đầu



Hình 3 - Thức bằn Lục nhâm ở thời kỳ đầu đời Tây Hán, phát hiện trong lăng mộ của Nhữ Âm Hầu ở tỉnh An Huy (Tự Ân Tiếu Phi)



Hình 4 - La bàn Thái ất cửu cung
(Tự Ân Tiêu Phi)



Hình 5 - Thức bàn đời Hán (sơ đồ phục hồi của Thức bàn phát hiện trong lăng mộ của Vương Dinh)



Hình 6 - Bản sao mẫu la bàn Lục nhâm đang được lưu giữ tại Viện bảo tàng Thượng Hải (Tự Nghiêm Đôn Kiệt)

thường có hình vuông, nhưng về sau, để cho tiện dụng và dễ nhận biết hơn, bàn phương vị chuyển sang dạng hình tròn. Bàn phương vị cơ bản của la bàn Trung Quốc thường được chia thành 24 phương vị. Một vòng tròn 360 độ, chia thành 24 phương vị, cứ 15 độ ứng với một phương vị, 24 phương vị 4 cung trong hậu thiên bát quái (càn, khôn, tốn, cấn), 8 thiên can (giáp, ất, bính, đinh, canh, tân, nhâm, quý) và 12 địa chi (tí, sủu, dần, mão, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi) hợp thành.

Những thư tịch cổ về phong thủy như *Thanh nang ảo ngũ*, *Thiên ngọc kinh* hay *Tuyết tâm phú* đều có chép những nội dung liên quan đến la bàn. Ví dụ như trong cuốn *Thiên ngọc kinh* của tác giả Dương Ích đời Đường viết: thập nhị địa chi trên bàn Tiên thiên, Hậu thiên cộng thêm can và duy; bát can và tú duy hỗ trợ cho thập nhị chi, tử mẫu công tôn cũng từ đó mà luận ra. Trong cuốn *Thanh nang ảo ngũ* (cũng của Dương Ích) cũng có nhiều đoạn giải thích về cách sử dụng la bàn, những ngôn ngữ hơi tối nghĩa, khó hiểu.

Những chiếc kính thiên văn bằng đồng từ đời nhà Đường mới khai quật được cho thấy, thời bấy giờ, la bàn đã có nhiều nội dung và được phân thành nhiều vòng. Một chiếc kính thiên văn bằng đồng từ đời nhà Đường được tìm thấy ở tỉnh Hồ Nam thể hiện trình độ đúc đồng vô cùng tinh xảo; từ trung tâm đến mép ngoài cùng của chiếc kính được phân thành 5 vòng, vòng thứ nhất là tú linh thú (tứ tượng), vòng thứ hai là 12 con giáp, vòng thứ ba là hậu thiên bát quái, vòng thứ tư là nhị thập bát tú, vòng thứ năm là chữ viết.

Ở đời nhà Tống, nền kinh tế phát triển phồn vinh, giao thương hàng hóa trên biển được đẩy mạnh, la bàn cũng phát triển và được ứng dụng phổ biến trong lĩnh vực hàng hải. Nhà khoa học Thẩm Quát đời Bắc Tống đã chép trong cuốn *Mông khê bút đậm* rằng: Người ta dùng loại đá có từ tính mài thành những chiếc kim nam châm, nhưng thường hơi lệch về hướng Đông chứ không chỉ hướng chính nam. Có nhiều cách sử dụng kim nam châm như đặt trên ngón tay, đặt trên miệng bát, thả nổi trên nước, nhưng cách tốt nhất là treo bằng dây. Cách treo là dùng một sợi dây tơ buộc vào giữa cây kim, treo ở những nơi kín gió, đầu mũi kim sẽ chỉ hướng nam. Cũng có loại kim chỉ hướng Bắc.

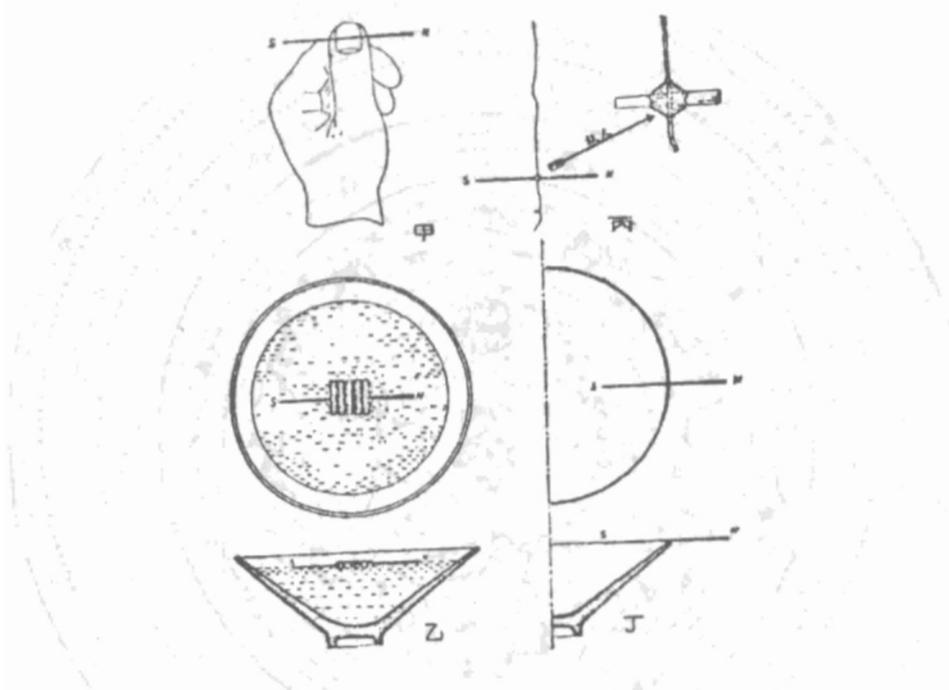
Lời văn của cuốn sách đã mô tả khá tỉ mỉ về các cách dùng kim



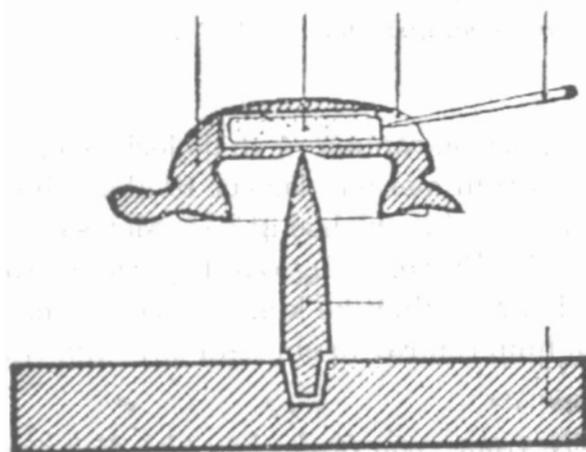
Hình 7 - Bản sao từ chiếc kính thiên văn bằng đồng
từ đồi nhà Đường mới khai quật được ở Hồ Nam

nam châm để xác định phương hướng, còn nói rõ về độ lệch của góc từ, và có thể dùng loại đá có từ tính mà hai đầu cực từ khác nhau tạo thành kim chỉ hướng nam và kim chỉ hướng bắc. Một số tác phẩm khác như *Sự lâm quảng ký*, *Vũ kinh tổng yếu*, hay *Thần tiên huyền thuật* còn ghi chép về hai cách thiết kế kim nam châm khác là chỉ nam ngư (kim chỉ nam hình con cá) và chỉ nam quy (kim chỉ nam hình con rùa).

Đến đầu thế kỷ 12 sau CN, trong cuốn *Bình châu khả đàm* của



Hình 8 - Bốn cách sử dụng kim nam châm được mô tả trong sách
Mộng khê bút đàm đời nhà Tống (theo Vương Chấn Phong).



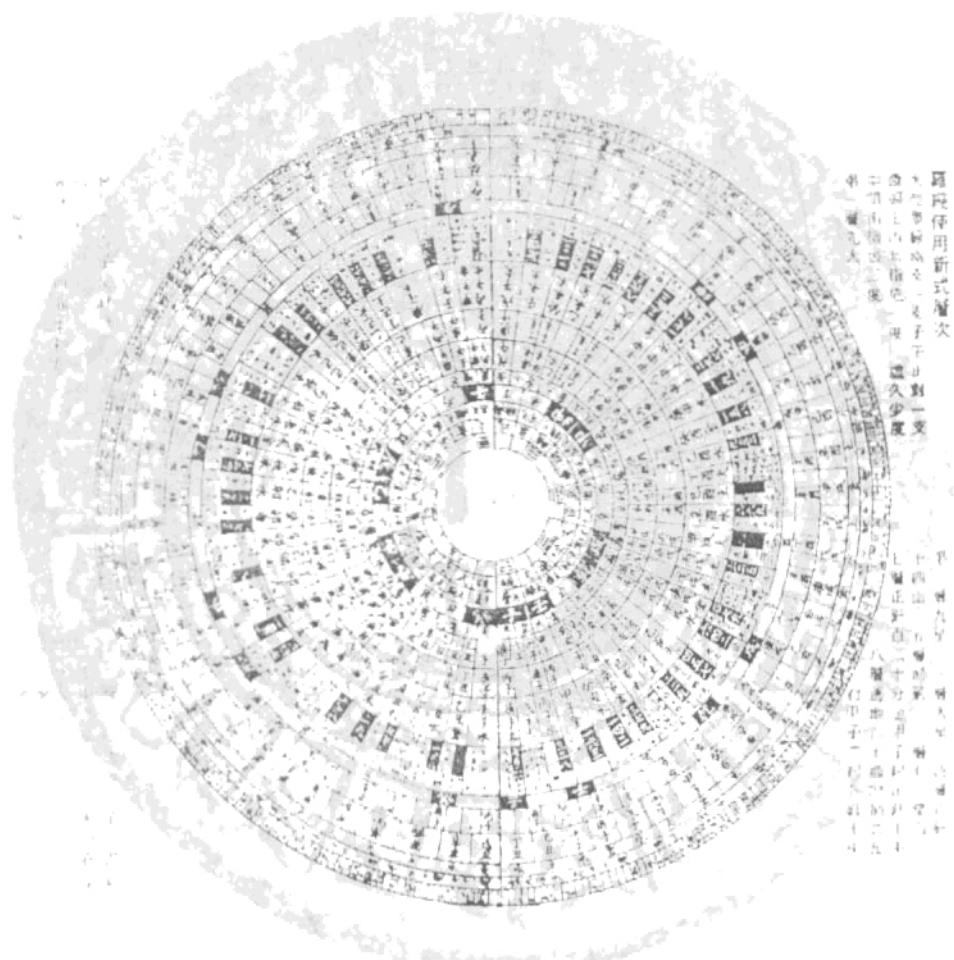
Hình 9 - Sơ đồ mặt cắt ngang của mô hình phục chế mẫu kim chỉ nam hình rùa trong sách **Sự lâm quảng ký** đời nhà Minh (theo Vương Chấn Phong).

Chu úc và cuốn *Tuyên hòa phụng sứ cao lệ kinh* của Từ Căng đều nói về những chiếc kim chỉ nam dùng trong lĩnh vực hàng hải, điều đó đã cho thấy ở thời bấy giờ, kim chỉ nam đã được ứng dụng rất phổ biến, và hình thức cấu tạo của la bàn ở thời kỳ này đã có nhiều biến đổi so với la bàn ở thời kỳ đầu, ví như trên la bàn đã sử dụng nhiều loại kim nam châm khác nhau.

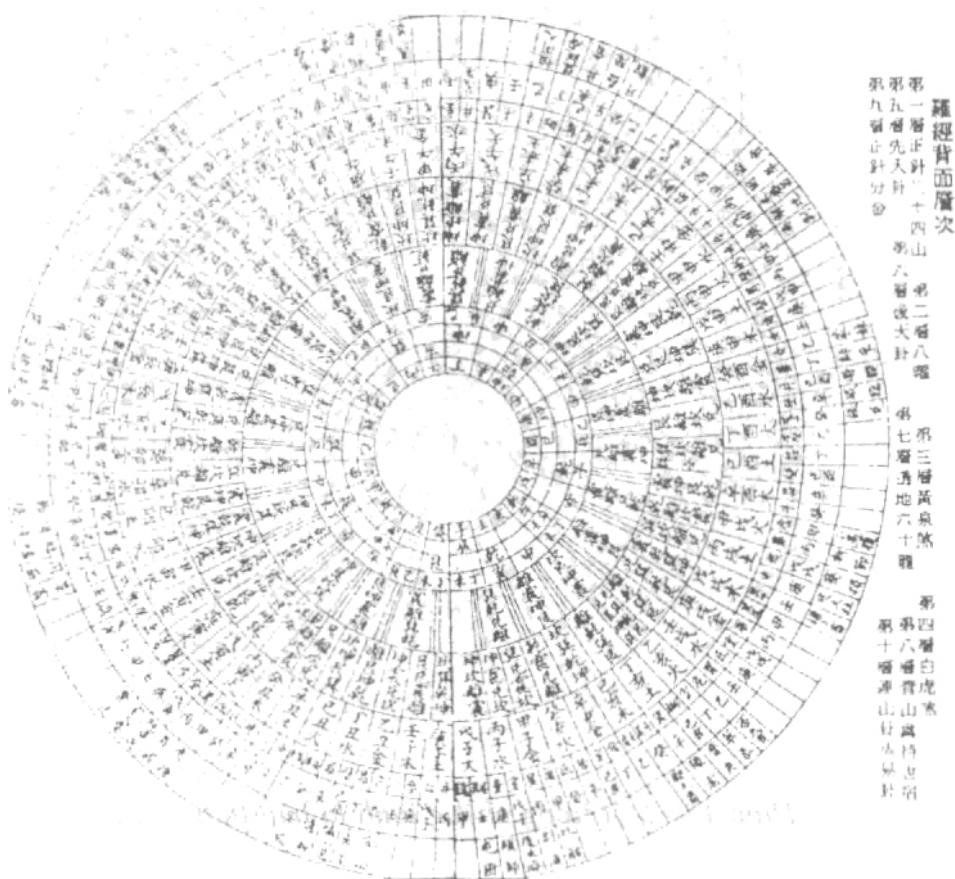


Hình 10 - La bàn ứng dụng trong hàng hải ở đời nhà Tống

Đến đời nhà Thanh, la bàn lại được bổ sung thêm nhiều vòng mới. Kể từ sau đời nhà Minh, do những thuyết về mệnh lý học và phong thủy học được nhập lẫn vào nhau khiến cho môn phong thủy học càng trở nên phức tạp, vì vậy mà trên những chiếc la bàn thời kỳ này phân thành rất nhiều vòng và những nội dung được ghi với mật độ khá dày đặc, nói chung ít thì vài vòng, nhiều thì mười mấy vòng, rất phức tạp. Các nhà phong thủy dựa vào đó để quan thiên, tướng địa, luận đoán sự cát hung của ngày, giờ.



Hình 11 - Mặt trước của la bàn đời nhà
Thanh, chép trong sách **La kinh giải định**.

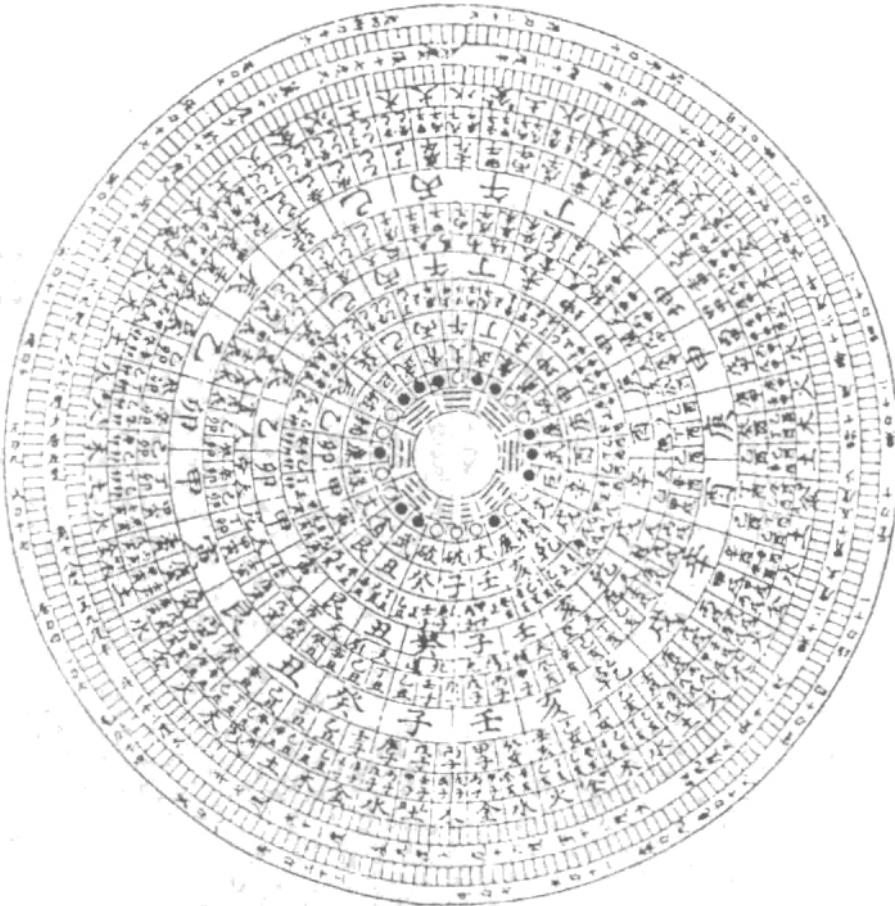


nhép tron gianh) - 23

Hình 12 - Mặt sau của la bàn đời nhà Thanh, chép trong sách La kinh giải định.

Đây là một bản đồ tròn với tên gọi là "Lô Kinh Giải Định". Trong hình ảnh, ta có thể thấy rõ các khía cạnh sau:

- Các khía cạnh bên ngoài:** Ghi rõ "Lô Kinh Phản Mặt" (Lateral Face of the Luo Jing) ở trên cùng và "Thứ 9 層 止 针 分 合" (Layer 9, Stop Pin, Separation and Union) ở dưới cùng.
- Các khía cạnh bên trong:** Ghi rõ "Thứ 1 層 正 针" (Layer 1, Right Pin) và "14 山" (14 Mountains) ở phần trái; "Thứ 2 層 八 山" (Layer 2, Eight Mountains) và "八山改 大 卦" (Eight Mountains changed to Large Hexagram) ở phần phải.
- Các khía cạnh trung tâm:** Ghi rõ "Thứ 3 層 萬 泉 然" (Layer 3, Ten Thousand Springs and Such) và "Thứ 7 層 遁 地 六十 山" (Layer 7, Sixty Mountains) ở phần trái; "Thứ 4 層 白 虎 東" (Layer 4, White Tiger East) và "Thứ 8 層 青 龙 山" (Layer 8, Green Dragon Mountain) ở phần phải.
- Các khía cạnh trung tâm nhất:** Ghi rõ "Thứ 16 層 白 虎 西" (Layer 16, White Tiger West) và "Thứ 9 層 青 龙 南" (Layer 9, Green Dragon South) ở phần phải.



Hình 13 - Một trong những hình la bàn thời cận đại

1.2 Chủng loại la bàn

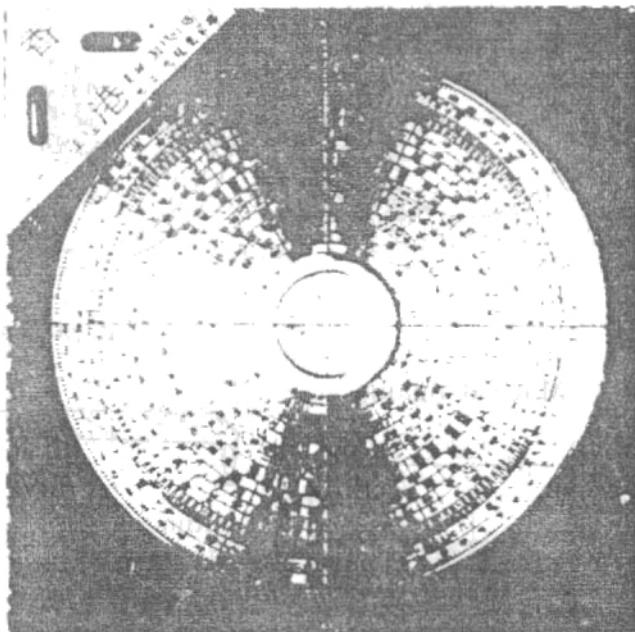
Do la bàn có một tiến trình lịch sử hình thành và phát triển tương đối dài, từ đơn giản đến phức tạp, đa dạng về hình thức; do các trường phái phong thủy cũng như các nhà phong thủy có quan điểm khác nhau nên la bàn cũng rất đa dạng về chủng loại. Xét về chủng loại, kể từ sau đời nhà Minh, Thanh, có ba loại la bàn là la bàn Tam hợp, la bàn Tam nguyên và la bàn Tổng hợp. Cùng một loại la bàn nhưng do những trường phái, quan điểm phong thủy khác nhau và do được chế tác ở những địa phương khác nhau nên

cũng có sự khác biệt nhất định. Chỉ tính riêng trong số những chiếc la bàn mà tác giả sưu tầm được đã có hơn 20 loại khác nhau về hình thức và chủng loại; nội dung và số vòng trên la bàn cũng tùy theo kích thước khác nhau của la bàn mà khác nhau. Ví dụ như cùng là loại la bàn Tam hợp nhưng la bàn sản xuất ở tỉnh An Huy (gọi là Huy bàn) và la bàn sản xuất ở tỉnh Phúc Kiến (gọi là Kiến bàn) là khác nhau; hoặc những chiếc la bàn Tam hợp sản xuất ở Hồng Kông và Đài Loan đều có sự khác biệt nhất định so với những chiếc la bàn Tam hợp sản xuất ở trong nội địa Trung Quốc.

Luận về nơi sản xuất thì ở Trung Quốc đại lục có các xưởng sản xuất la bàn như Hữu Ninh-An Huy, Hưng Ninh-Quảng Đông, Chương Châu-Phúc Kiến, Cát Châu-Giang Tây, Hàng Châu-Chiết Giang, Ôn Châu-Chiết Giang; thời cận đại thì có thêm các địa phương như Hà Bắc, và những xưởng sản xuất ở Đài Loan, Hồng Kông, Malaisia, Nhật Bản.

Hiện nay, ở trong nội địa, khá nổi tiếng có xưởng sản xuất la bàn Lão Ngô Lỗ Hành ở Vạn An Kiều, Hữu Ninh, tỉnh An Huy, với lịch sử gần 300 năm trong nghề. Xưởng sản xuất này vẫn luôn giữ được truyền thống chế tác thủ công, và đạt độ chính xác khá cao.

Những chiếc la bàn bằng đồng sản xuất tại Đài Loan và Hồng Kông được áp dụng công nghệ, máy móc hiện đại nên đều có chất lượng và độ chính xác cao, nổi tiếng hơn cả có các thương hiệu như Thông Thắng Đường, Hàn Huy, Đông Định.

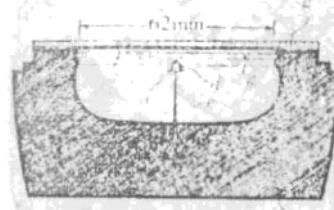


Hình 14 - La bàn do xưởng Thông
Thắng Đường ở Hồng Kông sản xuất.

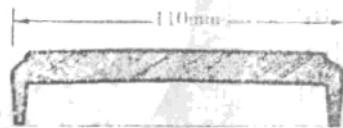
Đến thế kỷ XVII, La bàn phong thủy đã có biến đổi về hình dáng và cách sử dụng. Đầu tiên là việc thay đổi từ la bàn tròn sang la bàn vuông. Sau đó, la bàn phong thủy do xưởng Hữu Ninh sản xuất vào đời vua Đạo Quang (1821-1851) của nhà Thanh (theo Vương Chấn Đặc).



Mặt cắt ngang



Mặt cắt dọc



- a - Kim nam châm
- c - Kim trụ đồng
- d - Chớp đồng

- g - Tấm thủy tinh
- i - Bàn gỗ
- m - Đường chuẩn bằng sợi đồng

Hình 16 - La bàn hàng hải do xưởng Ôn Châu sản xuất (theo Vương Chấn Đặc).

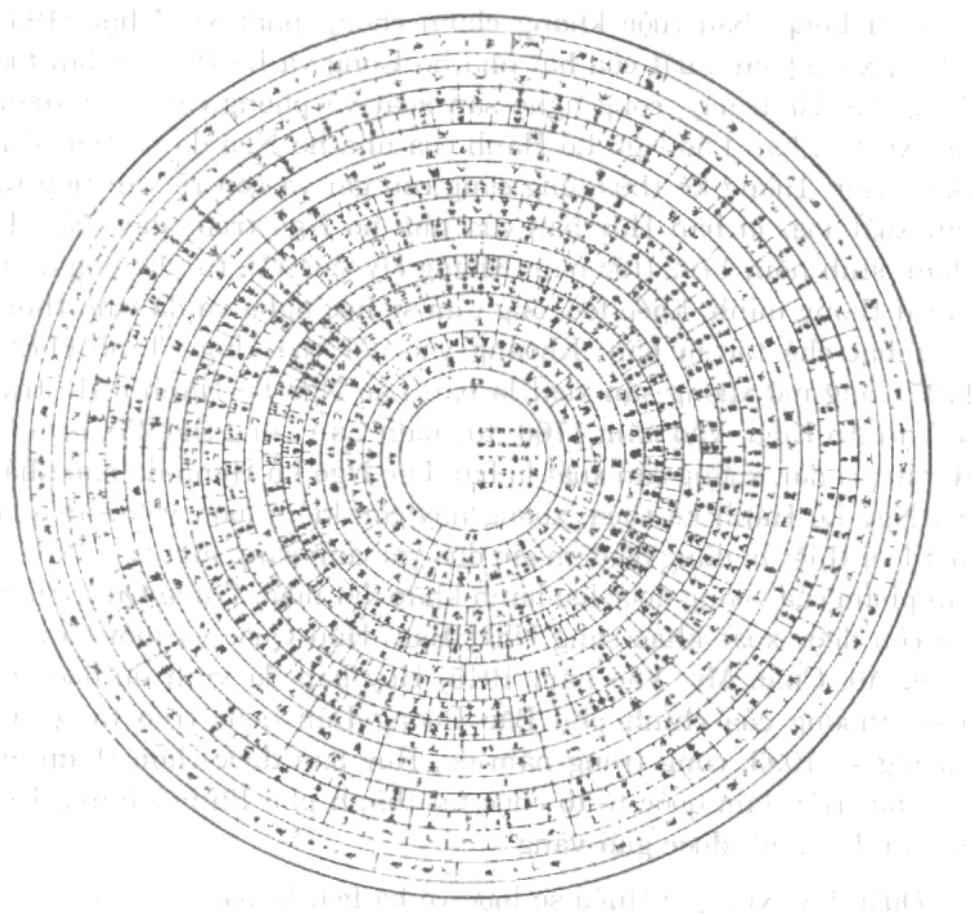
Xưởng sản xuất la bàn ở Vạn An Kiều, Hưu Ninh, An Huy có lịch sử lâu đời, theo những tư liệu điều tra của Lý Sỹ Vi thì ở thị trấn cổ Vạn An Kiều, Hưu Ninh đã từng có ba cơ sở sản xuất la bàn gia truyền là Phương Tú Thủy, Ngô Lỗ Hành và Uông Nguồng Khê, trong đó, vào đầu thời nhà Thanh, xưởng sản xuất của nhà họ Uông là danh tiếng nhất. Kỹ thuật chế tác và sử dụng nguyên vật liệu của các xưởng sản xuất này vẫn mang phong cách từ thời vua Khang Hy và Càn Long. Sau cuộc kháng chiến chống phát xít Nhật (1937-1945), xưởng sản xuất của hai nhà họ Uông và họ Phương lần lượt đóng cửa. Hiện nay, công nghệ sản xuất và phong cách của xưởng sản xuất la bàn Lão Ngô Lỗ Hành của nhà họ Ngô đã do tiên sinh Diên Viễn Tường kế thừa, ông cùng con gái và con rể vẫn tiếp tục sản xuất loại la bàn Huy bàn của nhà họ Ngô trước đây. Ngô Lỗ Hành sinh năm 1702 (tức năm Khang Hy thứ 41), từ nhỏ ông đã tỏ ra rất thông minh, khéo léo, ông tầm sư học nghệ và đã tinh thông kỹ thuật chế tác la bàn. Khoảng vào đời vua Ung Chính (1723-1735), ông mở xưởng sản xuất la bàn Lão Ngô Lỗ Hành ở thị trấn cổ Vạn An Kiều. Vào năm 1760 (tức năm Càn Long thứ 25), Ngô Lỗ Hành qua đời, xưởng sản xuất la bàn Lão Ngô Lỗ Hành do hậu nhân của Ngô Lỗ Hành kế thừa, xưởng này còn kiêm luôn việc sản xuất một loại thiết bị dùng để đếm giờ dựa vào ánh sáng mặt trời. Những sản phẩm của xưởng được lưu hành khắp đất nước Trung Quốc, thậm chí còn được xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc và một số nước Châu Âu, Châu Mỹ. Vào năm 1915, Huy bàn đã vinh dự được Bộ nông thương của chính phủ Bắc Dương Dân quốc trao tặng giải thưởng số 1093, cũng trong năm đó, Huy bàn được chọn tham gia hội chợ triển lãm quốc tế tổ chức tại thành phố Philadelphia, Hoa Kỳ, và đã giành được giải vàng.

Dưới đây, xin giới thiệu sơ lược về ba loại la bàn cơ bản:

(1) La bàn Tam hợp (Tam hợp bàn)

Nét đặc trưng chủ yếu của Tam hợp bàn là trên mặt la bàn có 3 vòng ghi 24 phương vị, tức gồm có địa bàn chính châm, nhân bàn trung châm và thiên bàn phùng châm; nội dung của các vòng này kết hợp với nội dung của các vòng khác trên la bàn để định hướng, tiêu sa, nạp thủy. Tam hợp bàn còn được gọi là Dương Công bàn, bởi theo nghiên cứu của Lý Định Tín tiên sinh thì vào những năm cuối

đời, Dương Công, tức Dương Ích, đã tiến hành một bước cải tiến quan trọng đối với la bàn phong thủy, đó là đổi từ một can, đi với hai địa chi thành một can, đi với một địa chi, đồng thời tăng thêm vòng thiên bàn phùng châm và vòng 72 long để tiện hơn cho việc tiêu sa, nạp thủy.

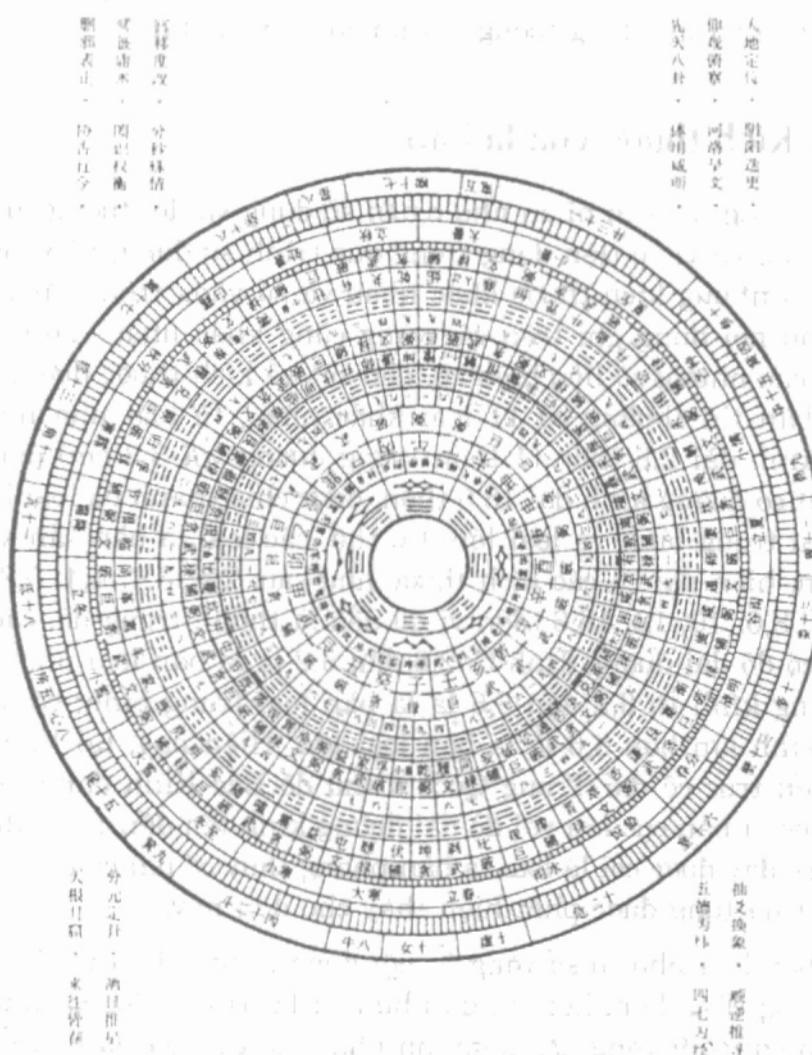


Hình 17 - Mặt của chiếc la bàn tam hợp do xuồng sản xuất la bàn Lão Ngô Lỗ Hành ở Hữu Ninh, An Huy chế tác (theo sách **Phong thủy thám nguyên**).

(2) La bàn Tam nguyên

nhà Võ Văn Kiệt

Nét đặc trưng chủ yếu của la bàn Tam nguyên là có vòng dịch quái 64 quẻ và thông thường chỉ có một vòng 24 phương vị, tức địa bàn chính châm, những vòng này có thể dùng để luận đoán sự cát, hung của các phương vị. La bàn Tam nguyên còn được gọi là Tưởng bàn hoặc Dịch bàn, bởi tương truyền Tưởng Đại Hồng tiên sinh đã sáng tạo thêm vòng dịch quái 64 quẻ.



Hình 18 - Mặt la bàn Tam nguyên
(Tưởng bàn; theo sách *Tuyển chỉ kiến
trúc và Phong thủy cổ đại Trung Quốc*).

(3) La bàn Tổng hợp

La bàn Tổng hợp là loại la bàn kết hợp những vòng chủ yếu cấu thành nên la bàn Tam hợp và la bàn Tam nguyên; nét đặc trưng chủ yếu của loại la bàn này là giữ được ba vòng địa bàn chính châm, nhân bàn trung châm, thiên bàn phùng châm ghi 24 phương vị của la bàn Tam hợp, và vòng dịch quái 64 quẻ của la bàn Tam nguyên cũng như một số những nội dung chủ yếu khác của hai loại la bàn nêu trên, chính vì vậy nên hình thức của la bàn Tổng hợp có khá nhiều vòng và nội dung tương đối nhiều và phức tạp.

1.3 Kích thước của la bàn

Do những nguyên nhân như người sử dụng và đối tượng sử dụng khác nhau, và vì sự tiện dụng trong quá trình sử dụng, nên các loại la bàn có những kích thước khác nhau và số vòng trên mặt la bàn cũng như nội dung ghi trên các vòng cũng khác nhau. Trên cơ sở nghiên cứu những số liệu hiện có, nếu xét về kích thước đường kính của la bàn thì thường có 11 loại khác nhau, từ loại nhỏ nhất có đường kính dài 2,8 thốn (1 thốn tương đương với 3,3 cm) đến loại lớn nhất có đường kính dài 18,6 thốn, được chia thành ba loại là loại nhỏ, loại trung bình và loại lớn. Cụ thể, các loại la bàn sản xuất ở thời cận, hiện đại có các kích thước như sau: 2,8; 3,4; 4,4; 5,2; 6,2; 7,2; 8,2; 8,6; 10; 12; 18,6 (đơn vị đo đều là thốn), trong đó, các loại la bàn có độ dài đường kính từ 2,8 đến 5,2 là la bàn loại nhỏ; có độ dài đường kính từ 6,2 đến 8,6 là la bàn loại trung bình; có độ dài đường kính lớn hơn 8,6 là la bàn loại lớn. Hiện nay, tại Viện Bảo tàng kiến trúc cổ đại Trung Quốc ở thủ đô Bắc Kinh đang lưu giữ một chiếc la bàn cực lớn với độ dài đường kính lên đến 1 m (khoảng 30 thốn), đây được coi là loại la bàn phong thủy cổ đại có kích thước lớn nhất đã từng được phát hiện thấy cho đến nay.

La bàn loại nhỏ có số vòng ít, nội dung cũng ít hơn và độ chính xác thường cũng kém hơn, ví dụ như loại la bàn có đường kính dài 3,4 thốn chỉ có 9 vòng, ưu điểm lớn nhất của các loại la bàn nhỏ là tiện mang theo người; loại la bàn có kích thước lớn sẽ có nhiều vòng hơn, chứa đựng lượng thông tin nhiều hơn và thường là có độ chính xác cao hơn, chỉ không tiện dụng khi mang theo người. Do vậy, loại

la bàn có kích thước trung bình là phù hợp nhất, ví dụ như loại la bàn có đường kính dài 6,2 thốn có 22 vòng, nội dung như vậy là đủ dùng. Tuy nhiên, các nhà phong thủy khi xem xét các địa hình lớn hoặc xem âm trạch thường chọn dùng loại la bàn có kích thước lớn và độ chính xác cao, nhưng những nhà phong thủy có trình độ cao thâm thì dù có sử dụng loại la bàn nhỏ cũng không sao, điều này có liên quan đến trình độ cũng như thói quen của cá nhân người sử dụng. Với những người mới học cách sử dụng la bàn thì nên dùng loại la bàn có kích thước trung bình.

Xét về số vòng trên la bàn, thường thì có từ 9 đến 36 vòng. Trong cuốn *La kinh giải định*, tác giả Hồ Quốc Thận khuyên nên sử dụng loại la bàn có đường kính dài 12 thốn, bởi 12 thốn ứng với 12 tháng trong một năm, và loại la bàn này thường có 24 vòng, ứng với 24 tiết khí của một năm.

1.4 Cấu tạo của la bàn

La bàn thường được phân thành hai loại là la bàn nước và la bàn khô, la bàn nước là loại la bàn sử dụng kim nam châm nổi trên mặt nước, còn la bàn khô là loại la bàn sử dụng một trục ở trung tâm để cố định kim nam châm. La bàn nước là loại la bàn truyền thống của Trung Quốc, còn la bàn khô thì được du nhập từ nước ngoài vào Trung Quốc từ sau đời nhà Minh. Trước đời nhà Minh, người ta thường sử dụng loại la bàn nước, tức là khi sử dụng thì cho một ít nước vào thiên trì để làm nổi kim nam châm, kim nam châm được cắm vào một vật thể nổi được trên mặt nước, thường là dùng cọng lông gà trống, sau khi cắm kim nam châm vào giữa cọng lông gà, bỏ vào cho nổi trên mặt nước ở thiên trì là có thể sử dụng. Cuối đời nhà Minh, loại la bàn khô được du nhập vào từ nước ngoài, được sử dụng phổ biến và dần dần thay thế loại la bàn nước truyền thống. Từ nửa cuối đời nhà Thanh, phần lớn các loại la bàn được sử dụng là la bàn khô, những chiếc la bàn được sản xuất ở thời kỳ cận, hiện đại đều là la bàn khô, đây cũng là đối tượng mà chúng ta sẽ tìm hiểu kỹ hơn.

La bàn được cấu thành từ ba bộ phận chính là nội bàn, ngoại bàn và thiên trì (bao gồm kim nam châm), ngoài ra còn có bộ phận phụ gọi là thiên tâm thập đạo.

(1) Nội bàn

Nội bàn là bộ phận chính cấu thành nên la bàn, là mặt của la bàn, có hình tròn, được phân thành nhiều vòng và ghi những nội dung của la bàn. Nội bàn có thể chuyển động, việc chiêm nghiệm cát, hung đều dựa trên những nội dung ghi trên nội bàn.

(2) Ngoại bàn

Ngoại bàn là bộ phận bao quanh bên ngoài nội bàn, có tác dụng như là một khay đỡ và bảo vệ nội bàn, có hình vuông. Trên ngoại bàn không có chữ, đặc điểm này khác với loại Thức bàn đời nhà Hán. Có một số loại la bàn không có ngoại bàn, nhất là những chiếc la bàn sản xuất trong nội địa Trung Quốc, phần lớn những chiếc la bàn có bộ phận ngoại bàn đều là la bàn cận, hiện đại được sản xuất ở Đài Loan và Hồng Kông.

(3) Thiên trì

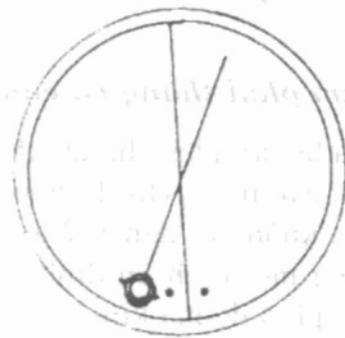
Thiên trì là bộ phận ở trung tâm của nội bàn, cũng là trung tâm của la bàn, nơi đặt kim nam châm. Với những chiếc la bàn ở thời kỳ đầu, tức la bàn nước, thì ở giữa la bàn có một khoảng trống, là nơi đổ nước vào làm nổi kim nam châm, được gọi là thiên trì. Sau này, mặc dù đã chuyển sang sử dụng loại la bàn khô, nhưng vị trí ở trung tâm của la bàn khô vẫn được gọi là thiên trì.

Kim nam châm thì có hai loại, một loại có hình thức tương đối truyền thống, chỉ dùng một cây kim thẳng, thân kim tròn, dài, đầu kim chỉ hướng Nam được sơn màu đỏ, bởi theo thuyết âm dương ngũ hành thì hướng Nam là hỏa, là Chu tước, được tượng trưng bởi màu đỏ; loại thứ hai có hình thức hiện đại hơn, trong giống như một cây kim đồng hồ, đầu chỉ hướng Nam sơn màu đỏ hoặc có hình đầu mũi tên, đầu chỉ hướng Bắc sơn màu đen, ở cuối có một vòng tròn, hai bên vòng tròn nhô ra như hai cái tai. Hình thức của loại kim này rất có ý nghĩa, hình tròn tượng trưng cho mũi trâu, hai bên nhô ra tượng trưng cho hai sừng trâu, như vậy toàn bộ hình dáng của đầu kim chỉ hướng Bắc tượng trưng cho hình đầu trâu, thể hiện ý dẫn dắt, bởi Trung Quốc trước đây là một nước thuần nông, làm nông nghiệp thì không thể tách rời khỏi hình ảnh con trâu kéo cày, trong Hoàng lịch thời cổ đại, muốn biết mùa màng trong năm như thế nào thì phải xem có mấy con trâu đang cày ruộng, số trâu càng nhiều

thì mùa màng thu hoạch càng tốt. Trên la bàn còn có 24 tiết khí, liên quan mật thiết với những hoạt động nông nghiệp, do vậy, hình thức đó của cây kim nam châm vừa thể hiện ý nghĩa chỉ dẫn sự vật của la bàn, đồng thời cũng dễ phân biệt phương hướng.



Hình 19 - Tranh Xuân ngũu trong lịch dân gian Trung Quốc



Hình 20 - Sơ đồ cầu tạo thiên trì

Ở đây của thiên trì có một đường kẻ màu đỏ, gọi là đường đáy, dùng để đối chứng với phương vị của Tí và Ngọ trên địa bàn chính châm, ở đầu chỉ hướng Bắc của đường đáy có hai chấm màu đỏ ở hai bên, khi sử dụng, phải chỉnh cho đầu hướng Bắc của kim nam châm trùng với đầu hướng Bắc của đường đáy. Trên những chiếc la bàn hiện

đại được sản xuất gần đây, ở đáy thiên trì thường có một hình chữ thập chỉ thị bốn hướng chính là Đông, Tây, Nam, Bắc, rất tiện dụng.

(4) Thiên tâm thập đạo

Thiên tâm thập đạo hay còn gọi là thiên tâm đạo tuyến, là hai sợi dây (thường là màu đỏ) giao nhau và vuông góc với nhau ngay tại điểm ứng với điểm trung tâm của thiên trì, điểm đầu và cuối của hai sợi dây này được cố định lại bốn điểm trên ngoại bàn, khi xoay chuyển nội bàn, dựa vào thiên tâm thập đạo để đọc ra những nội dung trên la bàn, từ đó suy luận ra cát, hung. Những chiếc la bàn không có ngoại bàn thì cũng sẽ không có thiên tâm thập đạo.

1.5 Lựa chọn la bàn

La bàn có nhiều loại hình, nhiều kích thước, chất liệu và nhà sản xuất cũng đa dạng nên chất lượng của la bàn là khác nhau, do vậy, đối với những người sử dụng la bàn, đặc biệt là những người mới học cách sử dụng thì việc lựa chọn một chiếc la bàn tốt và ưng ý có ý nghĩa rất quan trọng. Theo kinh nghiệm của tác giả, ngoài việc lựa chọn la bàn theo phong cách và kích thước ra, cần lưu ý những điều sau đây:

(1) Kim nam châm phải thẳng và cân bằng

Kim nam châm của la bàn phải thẳng, không bị cong vênh, biến dạng, hai đầu kim phải cân bằng, chỉ thị hướng chính xác, kim phải chuyển động linh hoạt, không bị nghẹt. Ngoài ra, khi sử dụng, kim phải chỉ thị được hướng một cách ổn định trong thời gian khoảng một phút, nếu quá thời gian đó mà kim vẫn dao động, chưa ổn định và chưa chỉ được hướng là không tốt.

(2) Đường đỏ ở đáy thiên trì có hướng Bắc - Nam

Hai đầu của đường đỏ ở đáy thiên trì phải chỉ đúng hai hướng Bắc và Nam của nội bàn (tức chính hướng Tí và Ngọ trên địa bàn chính châm). Nếu yêu cầu nghiêm khắc hơn thì đầu phía Bắc của đường đáy phải chỉ đúng vào giữa sao Hư và sao Nguy của vòng phùng châm Nhị thập bát tú, còn đầu phía Nam chỉ vào sao Trương 3^o của vòng phùng châm Nhị thập bát tú, có thể dùng thiên tâm

thập đạo để hiệu chỉnh. Cần phải lưu ý đặc điểm này khi lựa chọn la bàn bởi lẽ trong cấu tạo của la bàn thì nội bàn và thiên trì là hai bộ phận hoàn toàn độc lập, tách rời, thiên trì được gắn vào giữa nội bàn, do vậy, nếu kỹ thuật không chính xác hoặc không cẩn thận khi thao tác sẽ dẫn đến hiện tượng đường đở ở đáy thiên trì sẽ lệch với đường nối Tí-Ngọ trên nội bàn, từ đó, hướng chỉ thị cũng như nội dung thể hiện của la bàn sẽ bị sai lệch.

(3) Thiên tâm thập đạo phải vuông góc.

Thiên tâm thập đạo được tạo bởi hai đường dây được nối từ bốn điểm là bốn lỗ nhỏ trên mép ngoài của ngoại bàn, hai đường dây này phải giao nhau và vuông góc với nhau ngay tại điểm ứng với điểm trung tâm của thiên trì (tức điểm này và điểm trung tâm của thiên trì cùng nằm trên một trực vuông góc với mặt la bàn). Muốn kiểm tra độ chính xác của thiên tâm thập đạo, hãy xoay nội bàn sao cho đường nối Tí-Ngọ trên nội bàn trùng với một đường dây của thiên tâm thập đạo, khi đó, đường dây còn lại sẽ phải trùng với đường nối Mão-Dậu trên nội bàn.

(4) Nội bàn phải xoay chuyển linh hoạt

Tức yêu cầu nội bàn và ngoại bàn vừa khít với nhau, không bị hở quá nhiều nhưng cũng không quá sát làm cản trở quá trình xoay chuyển của nội bàn, nội bàn được xoay nhẹ nhàng, linh hoạt là được.

(5) Mặt nội bàn phải rõ nét, đều đặn, chính xác

Mặt nội bàn thường được làm bằng đồng, bằng gỗ hoặc bằng giấy, tốt nhất nên chọn loại mặt bằng đồng hoặc bằng gỗ. Các nội dung trên mặt nội bàn phải được phân chia đều và chính xác, chữ viết hoặc khắc phải rõ nét.

(6) Ngoại bàn phải vuông vắn, cân bằng

Trên những chiếc la bàn hiện đại (loại trung bình và loại lớn) thường có thêm thiết bị lấy mặt bằng chuẩn (ví dụ như bọt nước), rất tiện dụng.

(7) Chất liệu thích hợp

Chất liệu dùng để chế tác la bàn cũng khá đa dạng, có thể dùng gỗ tự nhiên, gỗ tổng hợp hoặc nhựa tổng hợp. La bàn được làm bằng

gỗ tự nhiên hoặc bằng chất liệu nhựa tổng hợp sẽ bền hơn, nhưng nặng hơn và giá thành cũng cao hơn, còn loại la bàn dùng chất liệu gỗ tổng hợp thường nhẹ hơn và giá thành rẻ hơn nhưng dễ bị biến dạng, cong vênh hơn.

(8) Màu sắc hợp lý

Màu sắc của mặt la bàn thường có hai màu là màu vàng kim và màu đen, chữ viết có màu vàng và vàng kim, có thể được khắc chìm hoặc đắp nổi trên mặt la bàn. Dùng loại mặt màu vàng kim sẽ rõ nét hơn nhưng phản xạ ánh sáng mặt trời cũng mạnh hơn, thích hợp với những người thị lực kém, hoặc dùng ở những nơi ánh sáng không đủ; loại la bàn mặt màu đen thì ngược lại, thích hợp với những người thị lực tốt và dùng ở những nơi có ánh sáng tốt.

Ngoài những đặc điểm cơ bản nêu trên, cũng cần lựa chọn theo sở thích, mỹ quan và cảm giác của bàn tay khi sờ, cầm la bàn.

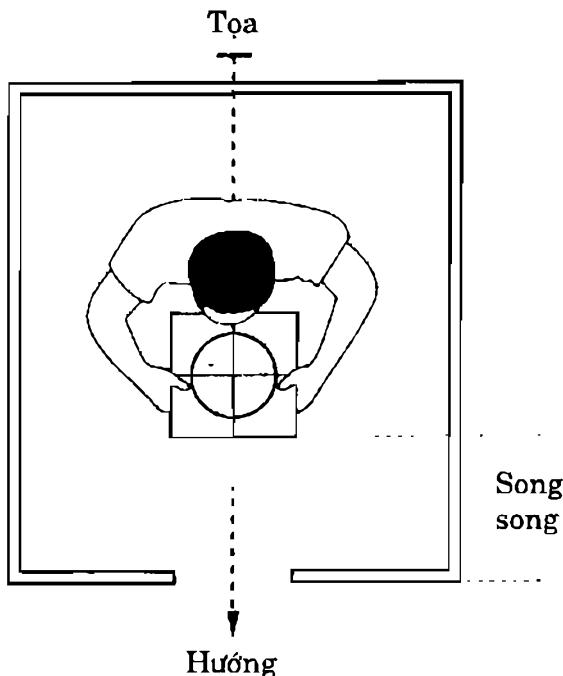
CHƯƠNG HAI

CÁCH THAO TÁC CƠ BẢN KHI SỬ DỤNG LA BÀN

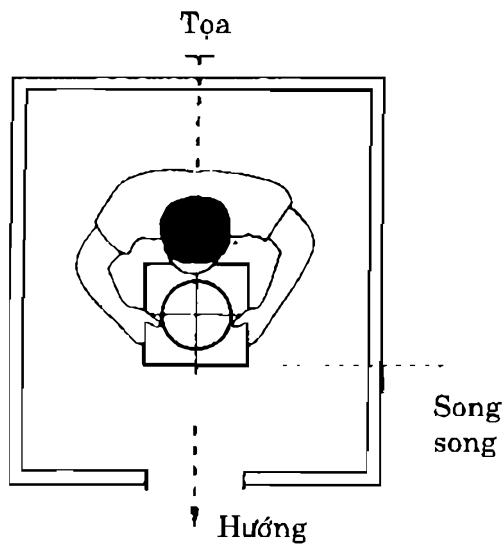
2.1 Cách cầm la bàn và vị trí quan sát

Các nhà phong thủy khi xem phong thủy, ngoài việc xem xét địa thế, bố cục đều phải dùng la bàn để xác định phương hướng hoặc phương vị. Trước hết, phải chọn vị trí đứng, hai tay cầm la bàn nâng lên trước ngực sao cho la bàn song song với mặt phẳng ngang và các cạnh của ngoại bàn song song với các cạnh tương ứng của công trình kiến trúc cần xem.

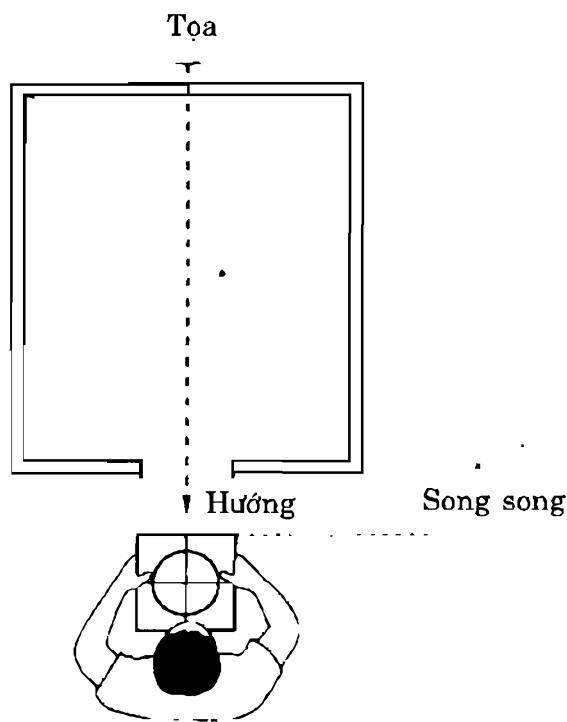
Ví dụ như muốn xác định sơ bộ phương vị của kiến trúc, chọn vị trí đứng ở trung tâm của mặt bằng kiến trúc, mặt hướng theo hướng của kiến trúc, lưng quay về tọa sơn của kiến trúc. Nếu xác định trung tuyến, tức xác định tọa hướng của kiến trúc hoặc hướng cửa, có thể đứng bên ngoài hoặc bên trong kiến trúc để xem. Nếu chọn vị trí đứng ở bên ngoài kiến trúc thì mặt hướng về tọa sơn, lưng quay theo hướng của kiến trúc. Thông thường, đều phải xem cả bên trong và bên ngoài kiến trúc.



Hình 21 - Cách cầm la bàn



Hình 22 - Cách xem khi đứng bên trong kiến trúc

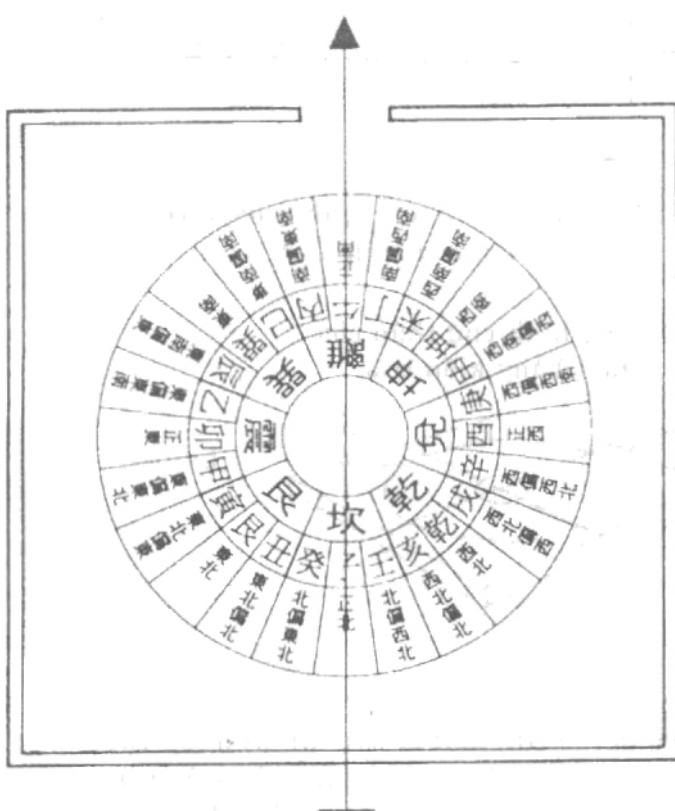


Hình 23 - Cách xem khi đứng bên ngoài kiến trúc

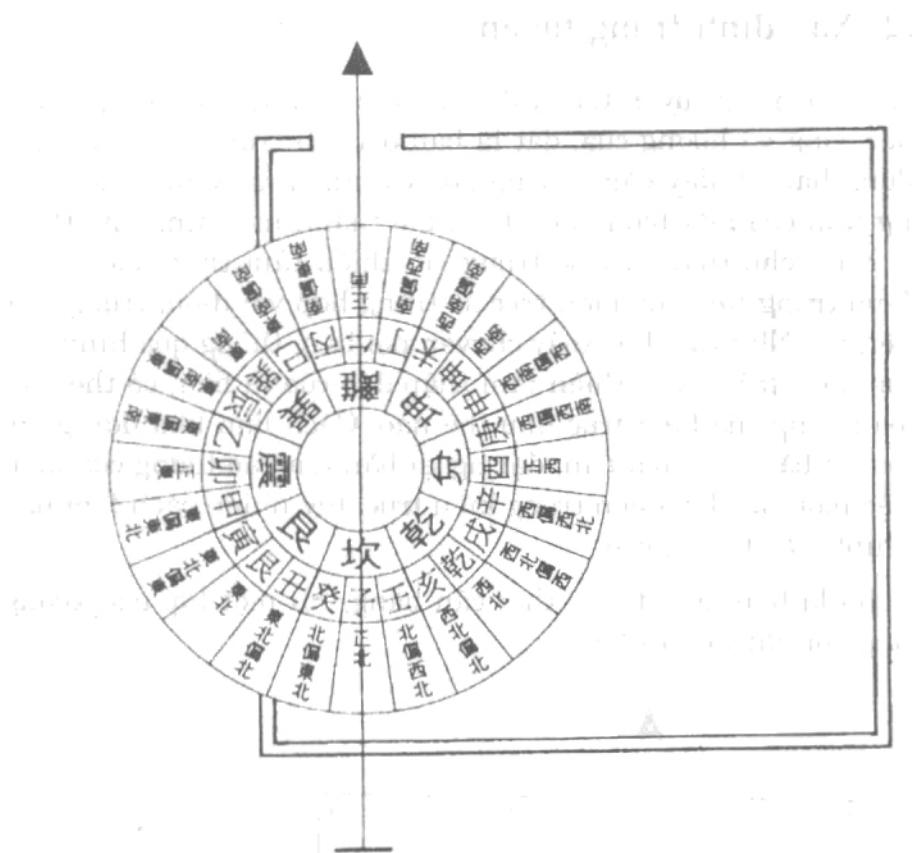
2.2 Xác định trung tuyến

Xác định trung tuyến tức là đo đạc, xác định đường trung tuyến của tọa hướng và hướng cửa, đặt la bàn ở vị trí trung tâm của kiến trúc, dùng hai sợi dây căng vuông góc với nhau ngay tại giao điểm là trung tâm của mặt bằng kiến trúc, tạo thành một hình chữ thập, khi đó, hình chữ thập này sẽ trùng với thiên tâm thập đạo của la bàn, điểm trung tâm của kiến trúc sẽ trùng hợp với điểm trung tâm của thiên trì. Như vậy, khi xoay chuyển nội bàn, thông qua hình chữ thập của kiến trúc, hoặc thiên tâm thập đạo của la bàn, có thể biết được tọa hướng của kiến trúc như thế nào. Cách làm khá đơn giản, dùng loại la bàn có ngoại bàn, đặt ngoại bàn tựa vào tường của kiến trúc hoặc một vật dụng bên trong kiến trúc, tuy nhiên cách làm này có độ chính xác không cao.

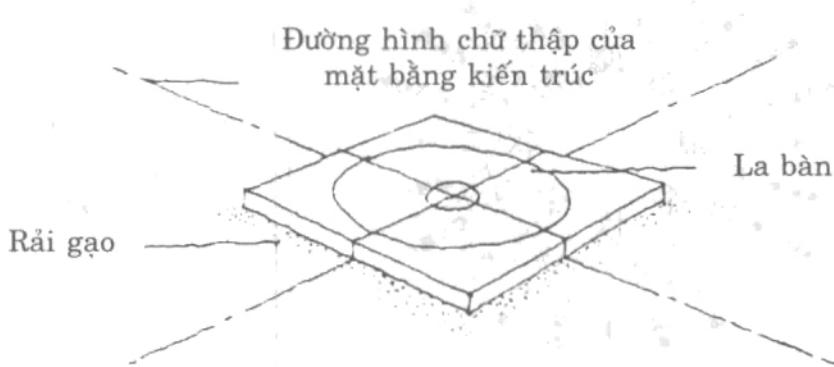
Để cho la bàn dễ ở trạng thái cân bằng, rải một lớp gạo xuống mặt bằng rồi đặt la bàn lên.



Hình 24 - Dùng la bàn xác định trung tuyến của kiến trúc.



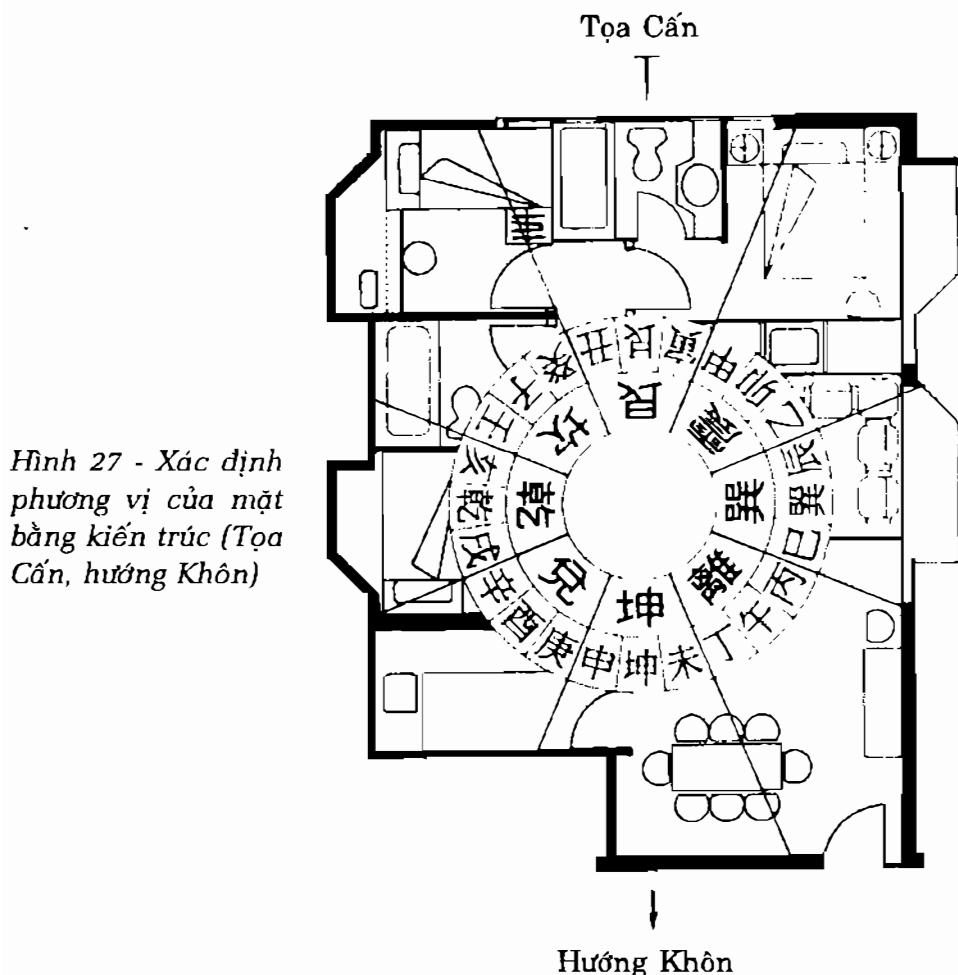
Hình 25 - Dùng la bàn xác định trung tuyến
của chính của kiến trúc.



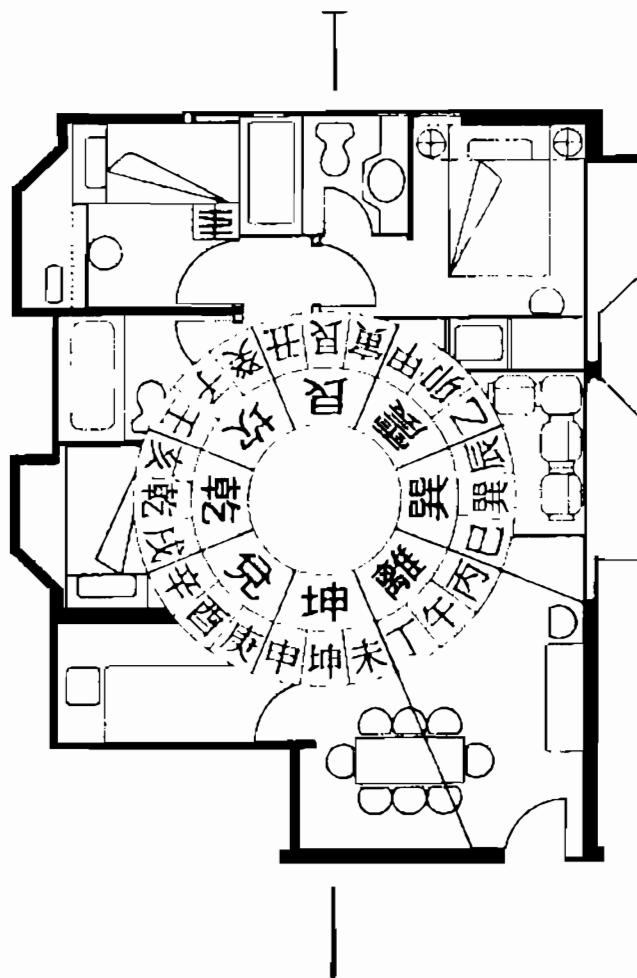
Hình 26 - Cách đặt la bàn (đặt la bàn lên trên lớp gạo,
hình chữ thập chạy qua điểm trung tâm của kiến trúc
trùng với thiên tâm thập đạo của ngoại bàn la bàn).

2.3 Xác định phương vị

Xác định phương vị là phân chia mặt bằng kiến trúc thành tám hoặc một số phương vị nhất định, hoặc xem một sự vật nào đó ứng với một chữ nào đó trên la bàn để luận cát, hung. Nếu dùng phương pháp Bát trạch để xác định phương vị thì sử dụng la bàn phân chia mặt bằng của kiến trúc thành tám phương vị theo bát quái, phương pháp này còn được gọi là cách xác định “Bát cung phóng xạ tuyến”. Về thao tác cụ thể, đặt la bàn tại điểm trung tâm của mặt bằng kiến trúc, căn cứ theo phương vị của bát quái có thể suy ra vị trí bát cung của kiến trúc, hoặc xác định được phương vị của cửa chính, đồng thời, dựa vào tọa hướng của kiến trúc theo bát quái để luận đoán sự cát, hung của bát cung.



Tọa Cấn



Hướng Khôn

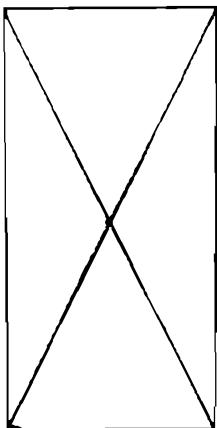
Hình 28 - Xác định phương vị của cửa chính
(Tọa Cấn, hướng Khôn)

(1) Mặt bằng hình chữ nhật

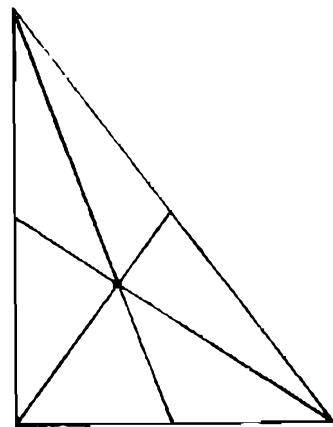
Với mặt bằng kiến trúc dạng này, hãy kẻ hai đường nối hai cặp góc đối nhau của hình chữ nhật, giao điểm của hai đường chéo này chính là điểm trung tâm của mặt bằng (hình 29).

(2) *Mặt bằng hình tam giác*

Điểm trung tâm của mặt bằng hình tam giác chính là giao điểm của ba đường trung tuyến của hình tam giác đó (là những đường thẳng nối điểm chính giữa mỗi cạnh của hình tam giác với đỉnh đối diện tương ứng của tam giác đó).



Hình 29 - Trung tâm của mặt bằng hình chữ nhật



Hình 30 - Trung tâm của mặt bằng hình tam giác

(3) *Những dạng mặt bằng khác*

Đối với những dạng mặt bằng không điển hình khác, có nhiều cách để xác định điểm trung tâm của mặt bằng:

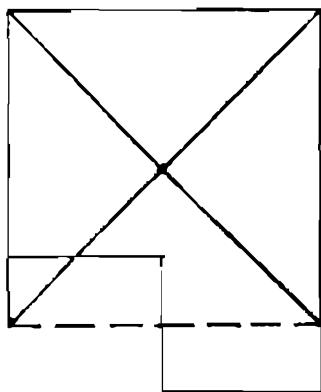
a. Phương pháp hình học

Mặt bằng của kiến trúc về cơ bản đều có hình chữ nhật, hay nói cách khác, thường là do một hình chữ nhật làm hình dạng cơ bản, ngoài ra có thêm những bộ phận lồi ra (nhô ra) hoặc lõm vào (thụt vào), khi đó, hãy dùng phương pháp cân bằng hình học để chuyển hoá hình dạng mặt bằng thành dạng hình chữ nhật quy chuẩn, sau đó xác định điểm trung tâm của hình chữ nhật tương ứng đó.

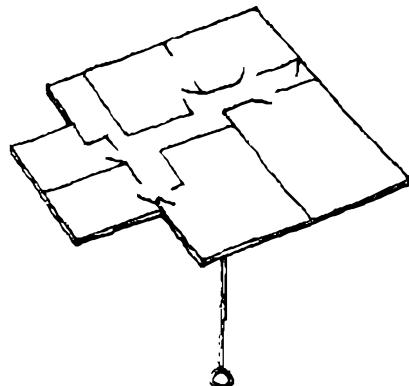
b. Phương pháp lấy trọng tâm

Với những dạng mặt bằng có hình dáng phức tạp, khó có thể xác định bằng phương pháp hình học, hãy áp dụng phương pháp lấy trọng tâm, tức là mô phỏng hình dáng mặt bằng kiến trúc trên một

tờ giấy hoặc tấm bìa, sau đó cắt ra và đặt lên đỉnh một vật nhọn, ví dụ như một cây kim để xác định trọng tâm của hình, đó cũng chính là trọng tâm của mặt bằng tương ứng. Trọng tâm của mặt bằng không hoàn toàn trùng khớp với điểm trung tâm của mặt bằng, nhưng sự sai lệch là không đáng kể, thường là rất sát.



Hình 31 - Lấy trung tâm mặt bằng bằng phương pháp cân bằng hình học



Hình 32 - Lấy trung tâm mặt bằng bằng phương pháp xác định trọng tâm

Ngoài ra, cũng cần lưu ý những điều sau đây khi xác định điểm trung tâm của mặt bằng kiến trúc:

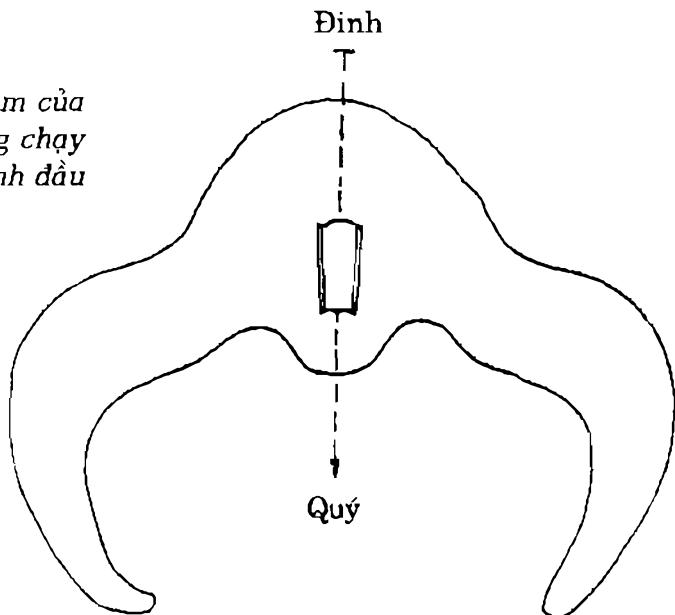
- Đối với những kiến trúc là một tòa nhà nhiều tầng thì đều lấy mặt bằng của tầng đầu tiên làm chuẩn.
- Điểm trung tâm của mỗi căn phòng trên mặt bằng kiến trúc đó đều lấy mặt bằng của chính những căn phòng đó làm chuẩn để xác định.

2.4 Xác định trung tuyến của âm trạch

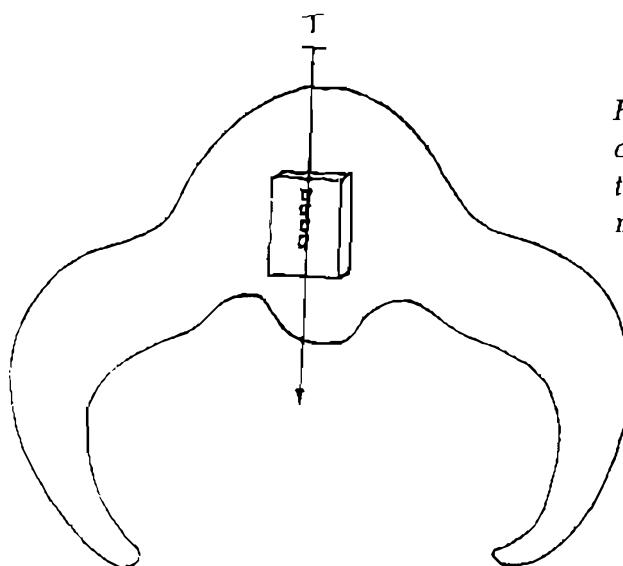
Có hai cách để xác định trung tuyến của âm trạch: cách thứ nhất là lấy đường thẳng nối liền hai điểm chính giữa của hai cạnh đầu, cuối của quan tài làm trung tuyến, gọi là nội phân kim; cách thứ hai là căn cứ theo tọa, hướng của tấm bia cẩm trước môt phần để xác định trung tuyến, gọi là ngoại phân kim.

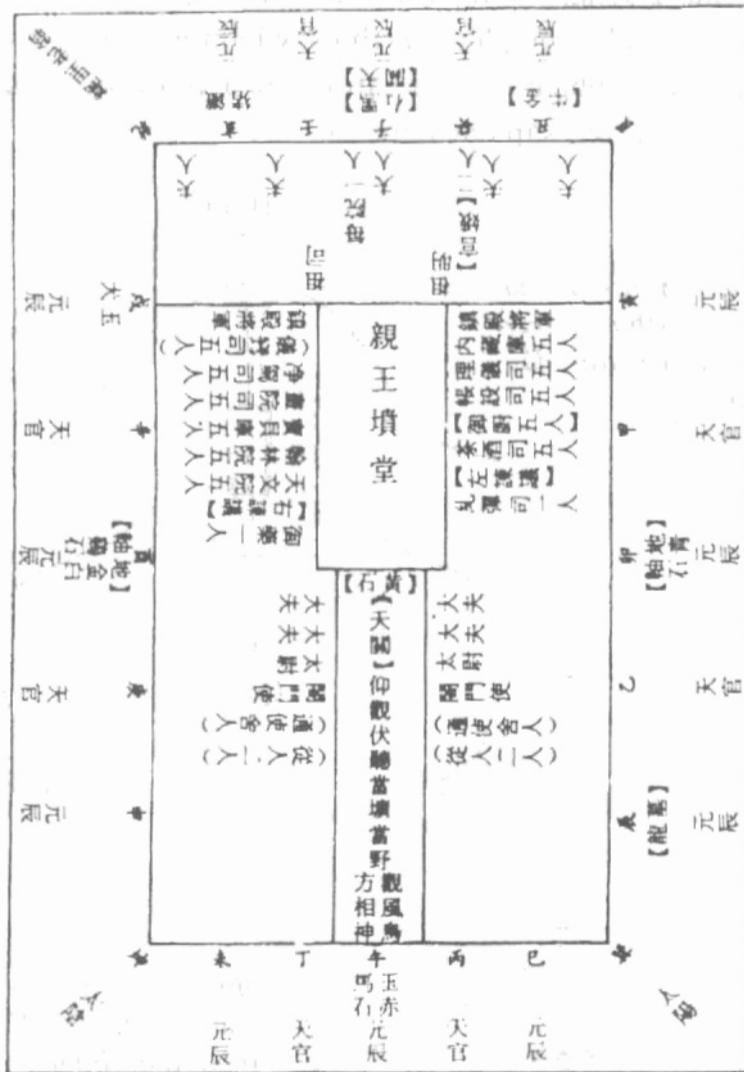
Ở thời nhà Đường, các ngôi mộ của tầng lớp quý tộc thường có diện tích, quy mô khá rộng lớn, lại cho xây hầm mộ nên còn áp dụng phương pháp định phương vị và căn cứ theo yêu cầu của quy luật phong thủy để bài trí, sắp đặt hầm mộ.

Hình 33 - Nội phân kim của âm trạch (đường thẳng chạy qua trung điểm hai cạnh đầu và cuối quan tài)



Hình 34 - Ngoại phân kim của âm trạch (Xác định theo tọa, hướng của bia mộ: tọa Đinh; hướng Quý)



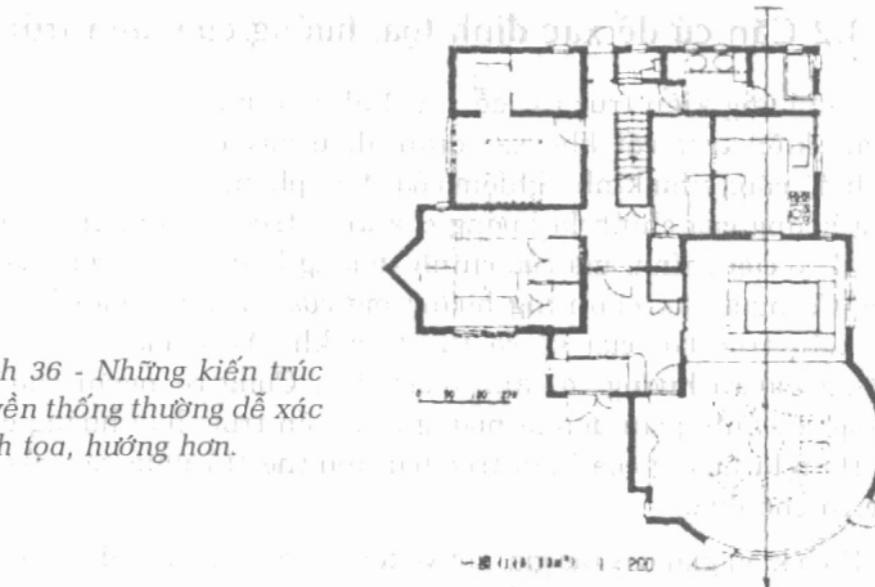


Hình 35 - Sơ đồ hầm mộ táng theo phong thủy của tầng lớp quý tộc đồi nhà Đường.

XÁC ĐỊNH TỌA, HƯỚNG CỦA KIẾN TRÚC

3.1 Tính quan trọng của tọa, hướng kiến trúc

Tọa và hướng của kiến trúc có vai trò ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng môi trường cư trú và làm việc của kiến trúc, tọa và hướng của kiến trúc có liên quan đến điều kiện khí hậu, môi trường địa lý của vùng đất đó, cũng như tình hình sử dụng đất của kiến trúc, do vậy cần phải suy nghĩ, cân nhắc tổng thể. Thông thường, tọa và hướng của kiến trúc cần phải đạt được những điều kiện như: đảm bảo cho kiến trúc nhận đủ ánh sáng mặt trời vào mùa đông, tránh được ánh sáng gay gắt trong mùa hè; thông gió tự nhiên, đồng thời có tính đến môi trường cảnh quanh xung quanh. Do đất nước Trung Quốc nằm ở bắc bán cầu và có khí hậu đặc trưng là nhiệt đới gió mùa nên hướng tương đối lý tưởng cho những công trình kiến trúc thường là hướng Nam hoặc lệch Nam.



Hình 36 - Những kiến trúc truyền thống thường dễ xác định tọa, hướng hơn.

Xác định tọa, hướng của kiến trúc là sơ sở để xác định phương vị và trung tuyến của kiến trúc, nếu tọa, hướng bị xác định sai thì mọi luận đoán sẽ đều bị sai lệch, vì vậy bước này là rất quan trọng. Trong các công trình kiến trúc truyền thống, tọa và hướng thường rất phân minh, dễ xác định, còn trong các công trình kiến trúc hiện

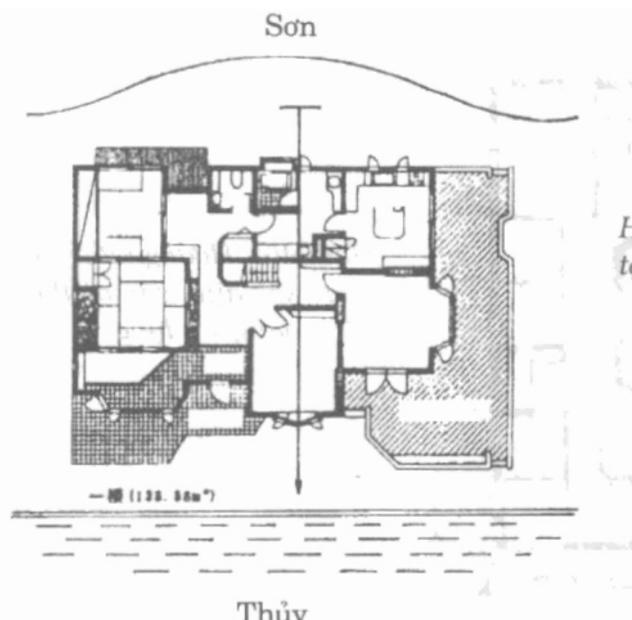
đại, đa dạng về hình thức thì hơi khó hơn trong việc xác định tọa và hướng, nhưng quan trọng nhất vẫn là xác định xem sinh khí đến từ phương nào. Theo quy luật thông thường thì hướng mà sinh khí đến có thể lấy làm hướng của kiến trúc, tuy nhiên, trong những tình huống phức tạp thì cần phải phân tích một cách tổng hợp để xác định tọa, hướng.

Hình 37 - Khó xác định tọa, hướng hơn đối với những công trình kiến trúc hiện đại.

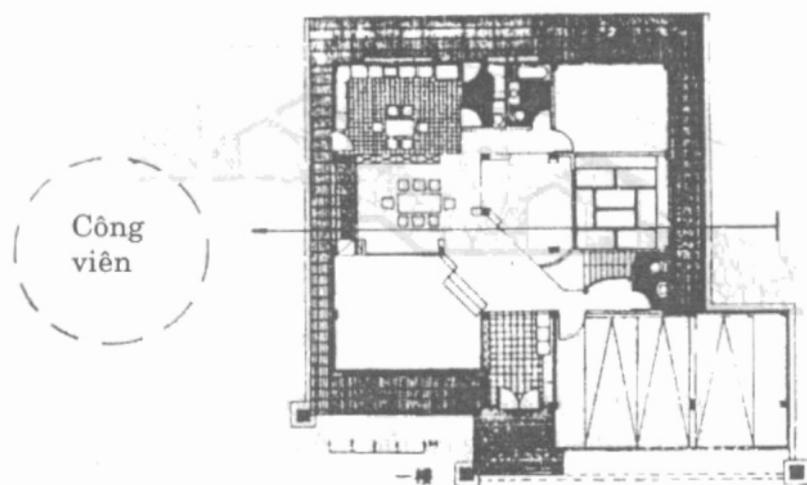
3.2 Căn cứ để xác định tọa, hướng của kiến trúc

Có những kiến trúc rất dễ xác định tọa, hướng, nhưng cũng có những kiến trúc rất khó xác định, điều này cũng phụ thuộc vào trình độ cũng như kinh nghiệm của thầy phong thủy. Có người cho rằng hướng cửa chính là hướng của kiến trúc bởi khí chủ yếu vào nhà theo cửa chính, mà cửa chính thường là ở phía trước của kiến trúc. Có người lại cho rằng hướng mở cửa sổ nhiều mới là hướng của kiến trúc bởi cửa sổ có thể tiến khí, hơn nữa cửa sổ cũng thường mở ra hướng có cảnh quan đẹp. Cũng có người cho rằng hướng có cảnh quan đẹp là hướng của kiến trúc; hay hướng có địa thế thấp là hướng của kiến trúc bởi như thế thì phía sau của kiến trúc có chỗ dựa.

Theo kiến giải của tác giả, xét về tọa, hướng của căn nhà nói riêng, khi xác định cần phải cân nhắc tổng hợp những nhân tố sau đây:

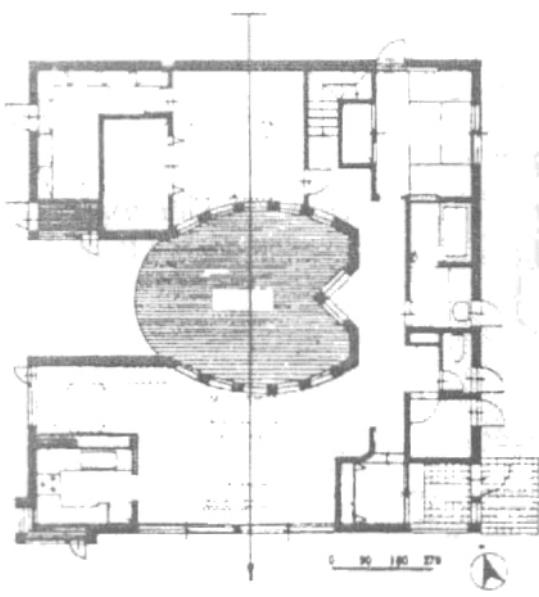


Hình 38 - Kiến trúc có
tọa sơn, hướng thủy

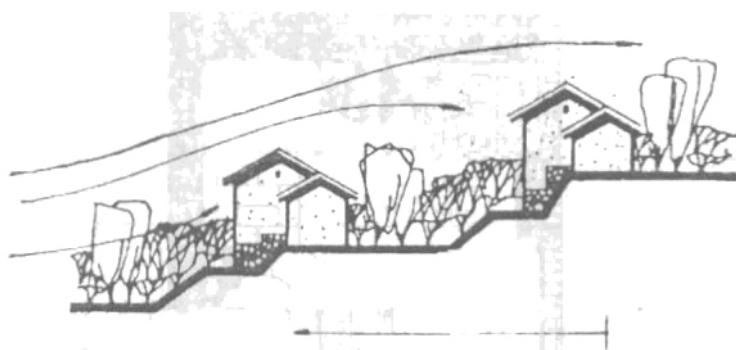


Hình 39 - Hướng kiến trúc được xác định theo hướng
có cảnh quan đẹp (như vườn hoa, công viên)

- (1). Phương hướng cửa chính của căn nhà
- (2). Hình dáng mặt bằng của căn nhà
- (3). Công năng sử dụng của căn nhà và bố cục những đồ đạc
trong căn nhà



Hình 40 - Hướng kiến trúc được xác định căn cứ theo công năng sử dụng



Hình 41 - Hướng kiến trúc được xác định theo hướng có địa thế thấp.

- (4). Không gian của căn nhà.
- (5). Số cửa sổ của căn nhà, vị trí, kích thước của cửa sổ, cũng như cảnh quan bên ngoài cửa sổ
- (6). Môi trường và cảnh quan xung quanh căn nhà
- (7). Tình hình địa hình, địa thế
- (8). Tình hình tiếp nhận ánh sáng mặt trời và thông gió tự nhiên của căn nhà.

CHƯƠNG BỐN

CÁCH SỬ DỤNG CƠ BẢN CỦA LA BÀN TAM HỢP

4.1 24 sơn (hay còn gọi là 24 phương hướng)

Trải qua một tiến trình lịch sử lâu dài, nhận thức của con người về phương hướng từ bốn hướng cơ bản là Đông, Nam, Tây, Bắc đã phát triển thành nhiều cách phân chia phương hướng khác nhau và ngày càng chi tiết, gồm 8 hướng, 16 hướng, 24 hướng, 36 hướng, 60 hướng, 72 hướng, 120 hướng, 240 hướng, 360 hướng và 365 hướng. Tuy nhiên, xét về cách phân chia phương hướng địa lý thông thường, cũng như xác định phương vị cơ bản trong một số lĩnh vực như hàng hải thì thường được chia thành 24 hướng. Vậy tại sao lại phân chia thành 24 phương hướng cơ bản? Điều này có liên quan đến 24 tiết khí trong một năm.

Lịch sử lâu đời của Trung Quốc là một quốc gia thuần nông, lấy phát triển nông nghiệp để xây dựng và phát triển đất nước. Công việc của nhà nông đã đặt ra cho người dân Trung Quốc những yêu cầu rất cao về quan sát tình hình thời tiết, mùa màng, tiết khí. Và người Trung Quốc đã chia một năm thành 24 tiết khí để tiện hơn cho công việc tiến hành sản xuất nông nghiệp. Mỗi liên hệ giữa 24 tiết khí và 24 phương vị đã được ghi chép lại từ rất sớm trong các thư tịch cổ như *Hoài Nam tử - Thiên văn huấn*, trong đó có đoạn viết: “Nhật hành nhất độ, thập ngũ nhật vi nhất tiết, dĩ sinh nhị thập tứ thời chi biến, chỉ Tí tắc đông chí; gia thập ngũ nhật chỉ Quý, tắc Tiểu hàn; gia thập ngũ nhật chỉ Sửu, tắc Đại hàn...” (Câu này đại ý là: Trái đất quay quanh mặt trời một năm một vòng 360 độ, cứ 15 ngày là một tiết khí, một năm có 365 ngày nên có tất cả 24 tiết khí, trên la bàn, kim chỉ vào Tí là tiết đông chí; cộng thêm 15 ngày, chỉ vào Quý, tức Tiểu hàn; cộng thêm 15 ngày, chỉ vào Sửu, tức Đại hàn...)

Trong bố cục nội dung của la bàn, thời gian và không gian là hai khái niệm hợp nhất làm một, 24 tiết khí và 24 phương vị có liên quan lẫn nhau. Khái niệm “24 phương vị”, trong phong thủy học còn gọi là “24 sơn”, “sơn” ở đây tức là hướng, mỗi “sơn” là 15 độ. 24 sơn phối hợp với bát quái, mỗi một quẻ trong bát quái phối tam sơn, trong phong thủy học gọi là “nhất quái quản tam sơn”.



Hình 42 - Một quẻ quản ba sơn

24 sơn được cấu thành bởi 8 thiên can (không tính hai thiên can là Mậu và Kỷ), 12 địa chi và bốn quẻ trong bát quái là Càn, Khôn, Cấn, Tốn. Hai khái niệm thiên can và địa chi được phát minh và ứng dụng rất sớm từ đời nhà Thương, khi khai quật những di chỉ từ đời nhà Thương đã phát hiện thấy có bảng Giáp Tí. Ban đầu, thiên can chỉ được dùng để chỉ ngày, địa chi dùng để chỉ tháng, như vậy, mỗi tháng có ba ngày có thiên can giống nhau, rất bất tiện khi sử dụng, do đó, người ta lại phát minh ra một cách tính và ghi ngày phối hợp giữa một địa chi và một thiên can, tạo ra cách tính và ghi ngày theo bảng Giáp Tí gọi là Lục thập Giáp Tí. Về sau, bảng Giáp

Tí không những chỉ được dùng để tính ngày mà còn được dùng để tính giờ, tháng, năm và được ứng dụng rất rộng rãi.

Bảng 1 - *Can chi Lục thập Giáp Tí* (hay còn gọi là *Lục thập hoa giáp*)

Giáp Tý tuần	Giáp Tý	Ất Sửu	Bính Dần	Đinh Mão	Mậu Thìn
	Kỷ Tỵ	Canh Ngọ	Tân Mùi	Nhâm Thân	Quý Dậu
Giáp Tuất tuần	Giáp Tuất	Ất Hợi	Bính Tý	Đinh Sửu	Mậu Dần
	Kỷ Mão	Canh Thìn	Tân Tỵ	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
Giáp Thân tuần	Giáp Thân	Ất Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi	Mậu Tý
	Kỷ Sửu	Canh Dần	Tân Mão	Nhâm Thìn	Quý Ty
Giáp Ngọ tuần	Giáp Ngọ	Ất Mùi	Bính Thân	Đinh Dậu	Mậu Tuất
	Kỷ Hợi	Canh Tý	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão
Giáp Thìn tuần	Giáp Thìn	Ất Tỵ	Bính Ngọ	Đinh Mùi	Mậu Thân
	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi	Nhâm Tý	Quý Sửu
Giáp Dần tuần	Giáp Dần	Ất Mão	Bính Thìn	Đinh Tỵ	Mậu Ngọ
	Kỷ Mùi	Canh Thân	Tân Dậu	Nhâm Tuất	Quý Hợi

Thiên can địa chi hay thập can thập nhị chi gọi tắt là can chi, là hệ thống đánh số thành chu kỳ rất cổ của người Trung Hoa. Người ta cho rằng, thiên can địa chi có xuất xứ từ thời nhà Thương (từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 11 trước Công nguyên ở Trung Quốc).

Can được gọi là Thiên Can hay Thập Can do có đúng 10 can khác nhau (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý).

Thiên can

1. **Giáp:** có nghĩa “mở, dỡ”, chỉ cây cỏ đội đất nẩy mầm, dương cốt âm bì;

2. **Ất:** có nghĩa chen lấn, chỉ cây cỏ mới mọc yếu ớt, cong gập;

3. **Bính:** nghĩa là sáng, như mặt trời sáng chói, mọi việc đều sáng rõ.

4. **Dinh:** Cây cỏ trưởng thành mạnh mẽ, như người lớn đã trưởng thành, “tráng đinh”;

5. **Mậu:** là rậm rạp, nghĩa là cỏ cây phát triển rậm rạp;

6. **Kỷ:** là ghi chép, cỏ cây từ cong (ất) nay đã thẳng dậy, nên ghi chép lại.

7. **Canh:** là thay đổi, lúc này là mùa thu, mùa hái lượm, thu cất tất cả hẹn mùa sau.

8. **Tân:** là mới, muôn vật thay đổi, hoa quả mới thành. Tân cũng có thể là hợp chất của kim loại, là vị cay, hoa quả chuyển vị, vật thành có vị.

9. **Nhâm:** là thai nghén, dương khí tiềm ẩn trong đất, mọi vật đang kỳ thụ thai.

10. **Quý:** là đỏ, mọi vật mang mầm thai đang ẩn tàng, bản thân thai mầm đang từng bước chuyển hoá.

Địa chi

1. **Tý:** là mầm cây, là hạt giống cây cỏ đang hút nước trong đất để nẩy mầm, là hiện tượng hạt trương mốc để khởi đầu một mầm dương;

2. **Sửu:** mầm nẩy trong đất, trạng thái cong queo, đang chờ đợi đất để mọc lên;

3. **Dần:** phát triển, từ chỗ uốn gập, mầm đón ánh sáng để đợi đất vươn lên.

4. **Mão:** rậm tốt, mặt trời từ phương Đông toả sáng rực rỡ, giúp muôn loài sinh trưởng tươi tốt;

5. **Thìn:** chấn động, dương khí tràn về, muôn vật thoả sức phát triển;

6. **Tỵ:** vươn dậy và phát triển sung mãn, âm khí đã hết, chỉ còn thuần dương khí.



Hình 43 - Bảng Giáp Tí trong lịch pháp ở thời nhà Ân (thời hậu Thương)

7. **Ngo:** Muôn vật đã trưởng thành đầy đủ, dương khí tràn ngập, mùa gặt hái đã về, âm khí bắt đầu hình thành;
8. **Mùi:** có nghĩa là mùi vị, chỉ quả đã chín có vị ngọt;
9. **Thân:** có nghĩa của thân thể, chỉ thân thể của muôn vật đã trưởng thành;
10. **Dậu:** có nghĩa già cả, chỉ vạn vật ngày một già đi;
11. **Tuất:** có nghĩa diệt, chỉ cành khô lá úa héo, cây cổ úa tàn, sinh khí không còn;
12. **Hợi:** có nghĩa bóp chết, âm khí tràn ngập, mọi vật chìm trong chết chóc.

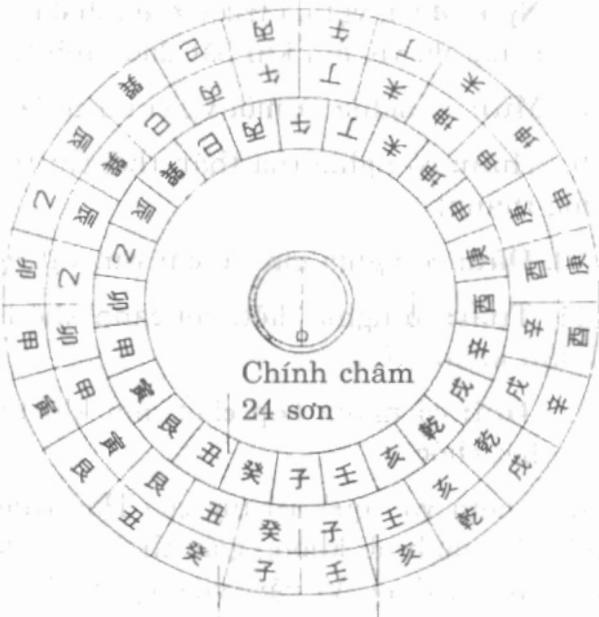
Lại thêm vào quẻ Tứ tuy của Hậu thiên bát quái, từ đó hình thành nên mô hình không gian thời gian Nhị thập tứ son mà ngày nay chúng ta thấy. Vì vậy, việc tạo ra Nhị thập tứ son là kết quả của mô hình không gian thời gian đã được tính toán rất sâu sắc và thấu đáo.

4.2 Cách sử dụng ba vòng 24 son

Trên mặt la bàn Tam hợp có ba vòng ghi nội dung 24 son, những vòng này đều có tên gọi, vị trí và chức năng khác nhau. Vòng 24 son trong cùng gọi là vòng địa bàn chính châm; vòng 24 son ở giữa gọi là vòng nhân bàn trung châm; vòng 24 son ở ngoài cùng gọi là vòng thiên bàn phùng châm. Tương truyền, vòng địa bàn chính châm và vòng thiên bàn phùng châm là do Dương Ích thời nhà Đường sáng tạo nên, còn vòng nhân bàn trung châm là do Lại Văn Tuấn đời nhà Tống sáng tạo ra. Cũng có quan điểm khác cho rằng đường Tí-Ngọ trên địa bàn chính châm là chỉ phương vị của cực từ trái đất, đường Tí-Ngọ trên nhân bàn trung châm chỉ phương vị của sao Bắc cực, còn đường Tí-Ngọ trên thiên bàn phùng châm là chỉ phương vị của mặt trời. Còn một khả năng khác, đó là kết quả được tạo nên bởi sự dịch chuyển không ngừng theo thời gian của cực từ.

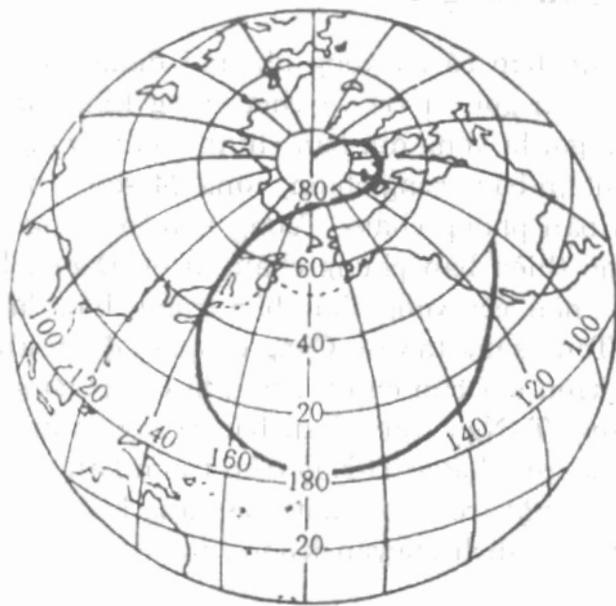
Ba vòng 24 son được dùng như sau:

Hình 44 - Ba vòng
24 sơn trên la bàn



Phùng châm 24 sơn

Trung châm 24 sơn



Hình 45 - Mô hình mô tả sự dịch chuyển
của cực từ trái đất

(1) Địa bàn chính châm (còn gọi là nội bàn)

Đường Tí-Ngọ trên nội bàn chỉ phương vị của cực từ trái đất, lấy cực từ trái đất làm cơ sở. Vòng nội bàn chủ yếu được dùng trong việc xác định hướng của kiến trúc, tức là xác định tọa sơn địa mạch và tọa hướng của kiến trúc.

(2) Nhân bàn trung châm (còn gọi là trung bàn)

Đường Tí-Ngọ trên trung bàn chỉ phương vị của sao Bắc cực. Vòng trung bàn chủ yếu được dùng để luận đoán về tình hình môi trường, địa thế và địa chất xung quanh kiến trúc.

(3) Thiên bàn phùng châm (còn gọi là ngoại bàn)

Đường Tí-Ngọ trên ngoại bàn chỉ phương vị của mặt trời, lấy mặt trời làm cơ sở. Vòng ngoại bàn chủ yếu được dùng để luận đoán tình hình dòng chảy của nước xung quanh kiến trúc.

La bàn là công cụ chủ yếu để định hướng lý khí phong thủy, do trong phong thủy học có rất nhiều trường phái với những lý luận khác nhau như bát quái, ngũ hành, kỳ môn độn giáp, tam hợp, huyền không đại quái, phi tinh, bát trạch..., bởi vậy số vòng trên la bàn phong thủy cũng rất đa dạng và khác nhau nhằm thích ứng được với đặc điểm ấy. Xét về trường phái, có thể quy về hai trường phái cơ bản là trường phái hình thế và trường phái lý khí, nhưng hai trường phái này bao hàm và tương trợ, bổ sung lẫn nhau, bởi lẽ phong thủy vừa phải quan sát môi trường vừa phải xác định, chọn lựa phương hướng, nếu thiếu một trong hai yếu tố đó sẽ không thành. Trước đây, có những quan điểm cho rằng trường phái phong thủy Giang Tây đại diện cho trường phái Hình thế, còn trường phái phong thủy Phúc Kiến đại diện cho trường phái Lý khí, quan điểm này là không thỏa đáng. Kỳ thực thì các nhà phong thủy nổi tiếng của trường phái Hình thế như Dương Ích và Tăng Văn Địch cũng rất coi trọng yếu tố lý khí.

4.3 Khẩu quyết khi sử dụng la bàn

Khi sử dụng la bàn phong thủy, trước khi đặt kim nam châm (trước đây người ta chủ yếu sử dụng loại la bàn nước, với loại la bàn

này thì khi sử dụng người ta mới đặt kim nam châm), các thầy phong thủy thường niệm chú để cầu mong sự trợ giúp của các bậc thần linh, giúp cho việc quan sát và luận đoán cát, hung được tiến hành thuận lợi, chính xác. Phải thành tâm, thành ý, nâng la bàn lên ngang trước ngực, tay cầm sẫn kim nam châm, niệm thầm câu khẩu quyết “Thiên hữu tam kỳ, địa hữu lục nghi, tinh linh kỳ quái, cố khí phục thi, hoàng sa xích thổ, ngoã lạc phần mộ, phương quảng bách trượng, tuỳ châm kiến chí”. Niệm xong đặt la bàn, phải đặt 3 lần hoặc 7 lần mới chuẩn. “Tam kỳ, lục nghi” là những thuật ngữ trong kỳ môn độn giáp, trong đó “tam kỳ” là chỉ ất, Bính Đinh; “lục nghi” là chỉ Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Niệm chú xong thì đặt kim, có trạng thái phản ánh nội dung khác nhau:

1. Đường là sợ hãi, kim trôi nổi không ổn định và không về đường trung tuyến chúng tỏ ở dưới đất có đồ cổ cúng.
2. Duyệt là chọt, kim nằm ngang không về Tý Ngọ, ở dưới đất có kim loại.
3. Khi là dối trá, kim quay không ổn định.
4. Thám là vỗ ném, kim nửa chìm nửa nổi.

TÊN GỌI CỦA CÁC VÒNG TRÊN LA BÀN

Những loại la bàn tam hợp khác nhau sẽ có số vòng và nội dung ghi trên các vòng khác nhau. Dưới đây xin giới thiệu một vài ví dụ mang tính điển hình:

5.1 Số vòng và nội dung của la bàn theo ghi chép trong cuốn *La kinh giải định* đời nhà Thanh

卦	卦
坤	天
坎	地
艮	山
震	水
巽	火
离	土
乾	金

九	八	七	六	五	四	三	二	一
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九

九	八	七	六	五	四	三	二	一
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九

九	八	七	六	五	四	三	二	一
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九

九	八	七	六	五	四	三	二	一
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九
九	九	九	九	九	九	九	九	九

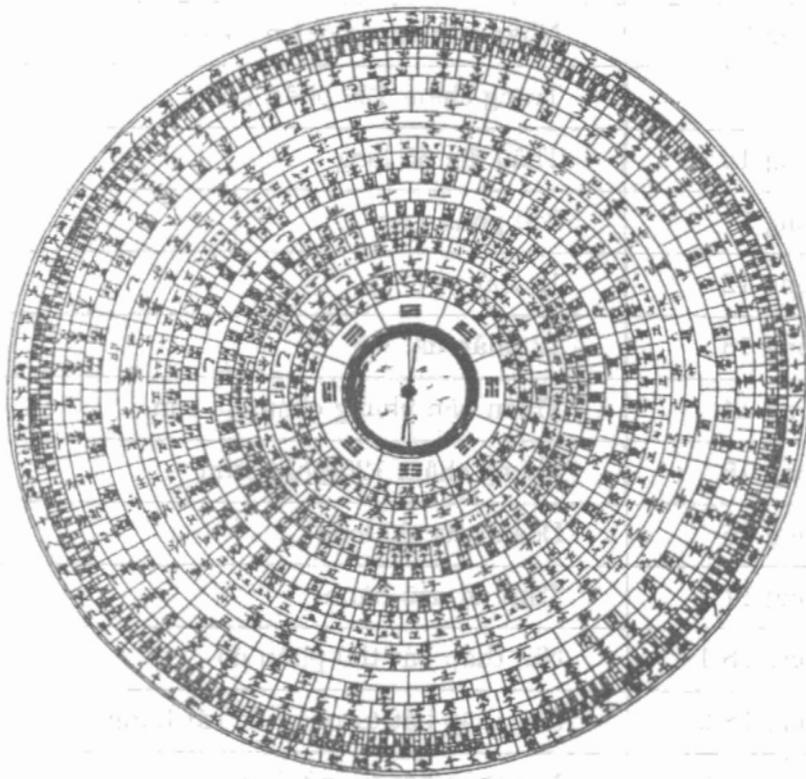
Hình 46 - La kinh toàn dụng định thức
(theo *La kinh giải định*)

Bảng 2 - *Tên gọi và nội dung các vòng của la kinh Toàn dụng định thức:*

Số Vòng	Tên gọi (nội dung)
Trung Tâm	Thiên Trì
Vòng 1	Tiên thiên quái vị (Tiên thiên bát quái)
Vòng 2	Hậu thiên quái vị (Hậu thiên bát quái)
Vòng 3	Tiên thiên biến vị
Vòng 4	Cửu tinh thiên tinh
Vòng 5	Chính châm 24 sơn hướng âm dương
Vòng 6	240 phân kim
Vòng 7	Ngũ gia ngũ hành
Vòng 8	Xuyên sơn hổ
Vòng 9	Bình phân thấu địa long
Vòng 10	24 tiết khí
Vòng 11	Xuyên thấu quái
Vòng 12	Tam quản cục trì thế tú
Vòng 13	Bình phân 60 phân kim
Vòng 14	Liên sơn quái và cát hung của hào
Vòng 15	Chu dịch quái
Vòng 15(1)	Chu dịch quái hào
Vòng 16	Quy tàng quái
Vòng 16(1)	Phê quái hào
Vòng 17	Vận khí
Vòng 18	Chính châm 120 phân kim
Vòng 19	Chính châm phân kim liên sơn dụng dịch quái

Vòng 20	Phùng châm 24 long
Vòng 21	Phùng châm 124 phân kim
Vòng 22	Doanh súc thấu địa long
Vòng 22(1)	Nhị thập bát tú giới hạn
Vòng 22(2)	Tinh độ ngũ hành
Vòng 22(3)	Tinh độ cát hung
Vòng 23	Cung thứ
Vòng 24	Phân giải

5.2 Số vòng và nội dung của Huy bàn

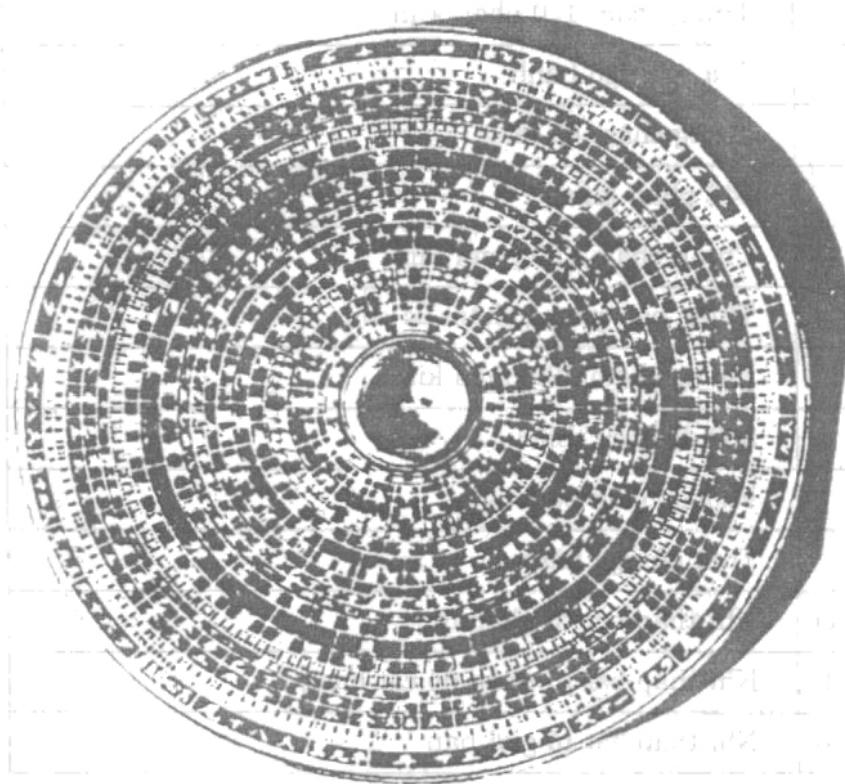


Hình 47 - La bàn 18 vòng do xuởng Lão Ngô Lỗ Hành ở Vạn An Kiều, Huân Ninh, An Huy chế tác (theo Lý Sỹ Bình).

Bảng 3 - *Số vòng và nội dung của Huy bàn:*

Số Vòng	Tên gọi (nội dung)
Trung Tâm	Thiên Trì
Vòng 1	Tiên thiên bát quái
Vòng 2	Cửu tinh
Vòng 3	Thiên tinh
Vòng 4	Địa bàn chính châm 24 sơn
Vòng 5	24 tiết khí
Vòng 6	Xuyên sơn 72 long
Vòng 7	Chính châm 120 phân kim
Vòng 8	Nhân bàn trung châm 24 sơn
Vòng 9	Trung châm 120 phân kim
Vòng 10	Thấu địa 60 long
Vòng 11	240 phân kim
Vòng 12	12 thứ
Vòng 13	12 phân dã
Vòng 14	Thiên bàn phùng châm 24 sơn
Vòng 15	Phùng châm 120 phân kim
Vòng 16	Doanh súc 60 long
Vòng 17	Tinh độ ngũ hành
Vòng 18(1)	Nhi thập bát tú phân độ
Vòng 18(2)	Nhi thập bát tú phân độ cát hung
Vòng 18(3)	Nhi thập bát tú giới hạn

5.3 Số vòng và nội dung của **Kiến bàn**



Hình 48 - **Kiến bàn** 18 vòng
màu xám - màu lô sáu quanh lõi

Bảng 4 - Số vòng và nội dung của **Kiến bàn**

Số vòng	Nội dung
Trung tâm	Thiên trì
Vòng 1	Tiên thiên bát quái
Vòng 2	Thiên can phản phục hoàng tuyền (Bát sát hoàng tuyền)
Vòng 3	Kiếp sát (Tọa sơn kiếp sát)
Vòng 4	Địa bàn chính châm 24 sơn
Vòng 5	Xuyên sơn 72 long
Vòng 6	Cửu tinh

Vòng 7	Nhân bàn trung châm 24 sơn
Vòng 8	Trung châm 120 phân kim
Vòng 9	Tọa sơn ngũ hành
Vòng 10	Trung châm 60 long
Vòng 11	240 phân kim
Vòng 12	Chính châm 120 phân kim
Vòng 13	Thiên bàn phùng châm 24 sơn
Vòng 14	Phùng châm 120 phân kim
Vòng 15	360 độ châu thiên
Vòng 16	Phùng châm 60 long
Vòng 17	Tinh độ ngũ hành
Vòng 18(1)	Nhi thập bát tú phân độ
Vòng 18(2)	Nhi thập bát tú phân độ cát hung
Vòng 18(3)	Nhi thập bát tú giới hạn

5.4 Nội dung của la bàn 36 vòng

Bảng 5 - Số vòng và nội dung của la bàn 36 vòng

Số vòng	Nội dung
Trung tâm	Thiên trì
Vòng 1	Tiên thiên bát quái
Vòng 2	Lạc thư cửu tinh
Vòng 3	Tọa sơn bát sát
Vòng 4	Bát lô hoàng tuuyền
Vòng 5	Cửu tinh

Vòng 6	Địa bàn chính châm 24 sơn
Vòng 7	24 sơn âm dương long
Vòng 8	Chính ngũ hành
Vòng 9	Kiếp sát
Vòng 10	Xuyên sơn 72 long
Vòng 11	Xuyên sơn thấu địa quái
Vòng 12	Nhân bàn trung châm 24 sơn
Vòng 13	Thấu địa 60 long
Vòng 14	Tứ cát
Vòng 15	Thấu địa kỳ môn
Vòng 16	Thấu địa quái 60 long
Vòng 17	Quả sơn cầm trì thế tú
Vòng 18	Thiên bàn phùng châm 24 sơn
Vòng 19	240 phân kim
Vòng 20	Tam thất phân kim
Vòng 21	Nhi bát phân kim
Vòng 22	Sai thổ không vong
Vòng 23	Địa nguyên quy tàng quái
Vòng 24	Nạp âm ngũ hành
Vòng 25	12 cung phân dã
Vòng 26	Nhi thập bát tú phân dã
Vòng 27	24 tiết khí

Vòng 28	12 tướng
Vòng 29	12 thần
Vòng 30	Thiên tinh
Vòng 31	Thái dương thần tướng
Vòng 32	Tinh độ ngũ hành
Vòng 33	Doanh súc 60 long
Vòng 34	Nhị thập bát tú phân độ
Vòng 35	Nhị thập bát tú phân độ cát hung
Vòng 36	Nhị thập bát tú giới hạn

CHƯƠNG SÁU

GIẢI THÍCH NỘI DUNG CÁC VÒNG TRÊN LA BÀN TAM HỢP

6.1 Vòng 1: Tiên thiên bát quái bàn

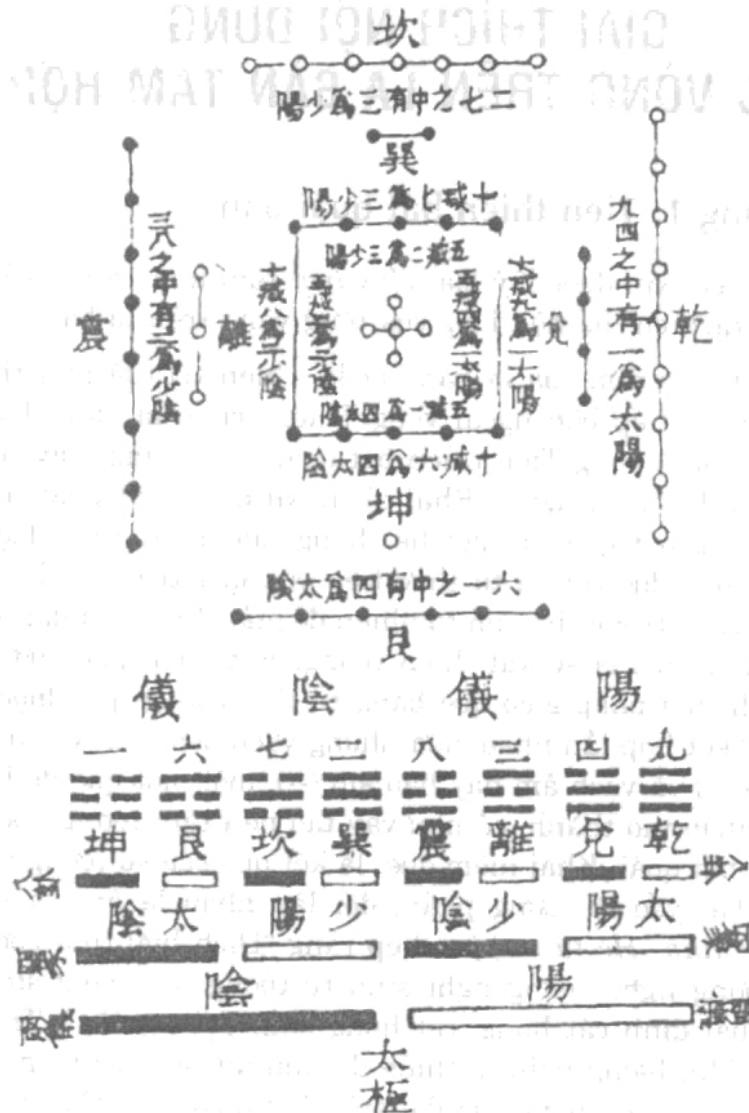
Ở phần này xin được lấy loại *Huy bàn* tam hợp 18 vòng làm ví dụ để giải thích cụ thể nội dung của từng vòng trên la bàn.

Vòng ở trung tâm của la bàn gọi là Thiên trì (đã giải thích ở phần trước), kế tiếp bên ngoài vòng Thiên trì sẽ là vòng 1 của la bàn, có tên gọi là vòng Tiên thiên bát quái quái tượng, hay còn gọi là Tiên thiên bát quái tượng. Khái niệm bát quái xuất phát từ *Dịch kinh*, cho rằng bát quái là một hệ thống những tri thức được con người tổng kết, đúc rút ra từ thực tiễn của quá trình sinh tồn và phát triển trong thế giới tự nhiên để giải thích, chỉ dẫn sự tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng. Bát quái quái tượng bắt nguồn từ phương pháp gieo quẻ bằng cỏ thi. Tượng quẻ được hình thành từ sự kết hợp lắn nhau giữa những vạch dương hay còn gọi là hào dương (—) và vạch âm hay hào âm (--), mỗi một quẻ do ba hào chồng lên nhau tạo thành, cứ như vậy tạo nên tám tượng quẻ khác nhau gọi là bát quái. Khái niệm quẻ là kết quả của sự tương tác lắn nhau giữa hai yếu tố tương phản, đối lập nhau là âm và dương. Trong *Dịch kinh*- *Hệ từ truyện* chép rằng “*Dịch huu thái cực, thái cực sinh luồng nghi, luồng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái định cát hung, cát hung sinh đại nghiệp*”. Thái cực chỉ nguyên khí, luồng nghi là thiên địa âm dương, tứ tượng là bốn mùa và bốn phương hướng của đất trời, bát quái gồm Càn vi thiên (trời), Khôn vi địa (đất), Chấn vi lôi (sấm sét), Tốn vi phong (gió), Khảm vi thủy (thủy), Ly vi hỏa (lửa), Cấn vi sơn (núi, đồi), Đoài vi trạch (đầm lầy). Vũ trụ được cấu thành bởi chính tám yếu tố này, tất cả mọi sự vật, hiện tượng đều có thể được tượng trưng, khái quát bởi chính những yếu tố này.

河圖四象以中宮五十相減生八卦

舊圖江氏永作

河圖生卦圖



Hình 49 - Sơ đồ mô tả sự hình thành của
bát quái "Hà đồ sinh quái"

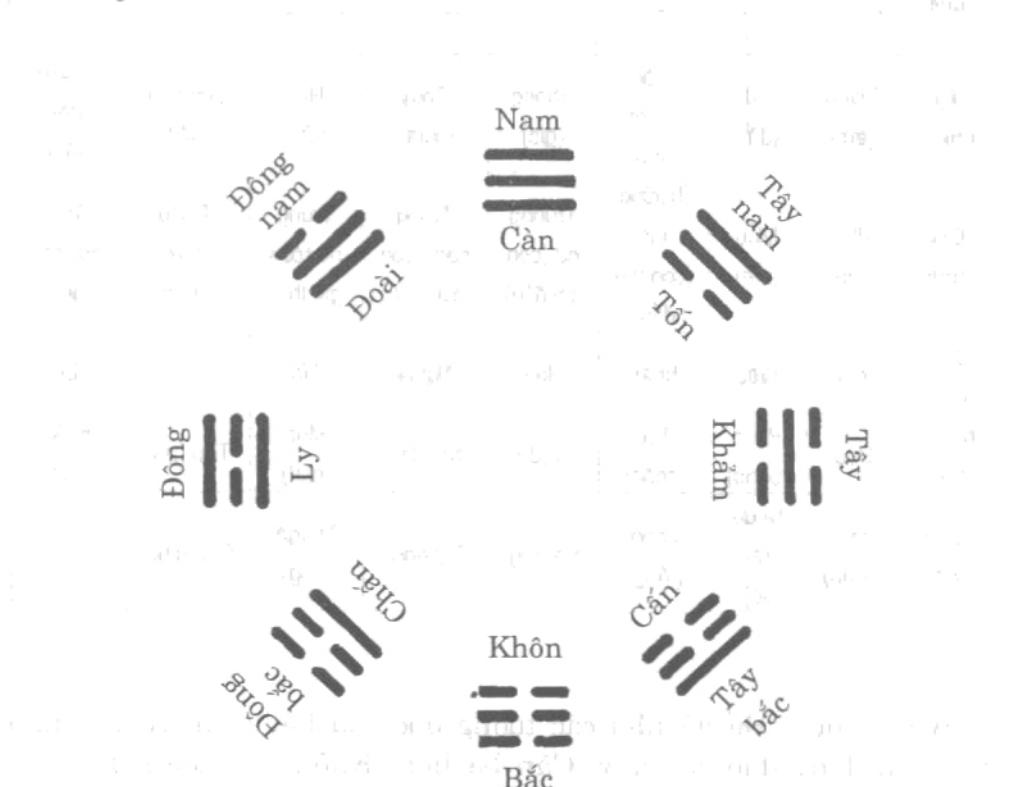
Bảng 6 - Thuộc tính bát quái của vạn vật trong vũ trụ:

Tên quẻ	Càn	Khôn	Chấn	Tốn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Tượng quẻ	— — —	— — —	— — —	— — —	— — —	— — —	— — —	— — —
Tự nhiên	Thiên (trời)	Địa (đất)	Lôi (sấm sét)	Phong (gió)	Thủy (nước)	Hỏa (lửa)	Sơn (núi, đồi)	Trạch (đá láy)
Gia đình	Phụ (cha)	Mẫu (mẹ)	Trưởng nam (con trai đầu)	Trưởng nữ (con gái đầu)	Trung nam (con trai thứ)	Trung nữ (con gái thứ)	Thiếu nam (con trai út)	Thiếu nữ (con gái út)
Đạo đức	Trung	Hiếu	Nhân	Hòa	Nghĩa	Tín	Trí	Lễ
Nhân thể	Đầu	Phúc (bung)	Túc (chân)	Cổ (đùi)	Nhĩ (tai)	Mục (mắt)	Thủ (tay)	Khẩu (miệng)
Động vật	Mã (ngựa)	Nguu (trâu, bò)	Long (rồng)	Ké (gà)	Trư (lợn)	Trí (gà nưng)	Cẩu (chó)	Dương (dê)

(Chú thích: Để dễ nhớ các tượng quẻ của bát quái, có thể nhớ theo câu đồng dao sau đây: Càn ba liền, Khôn sáu đoạn, Ly giữa rỗng, Khảm giữa đầy, Chấn cốc ngửa, Cấn úp xuôi, Đoài khuyết trên, Tốn khuyết dưới.)

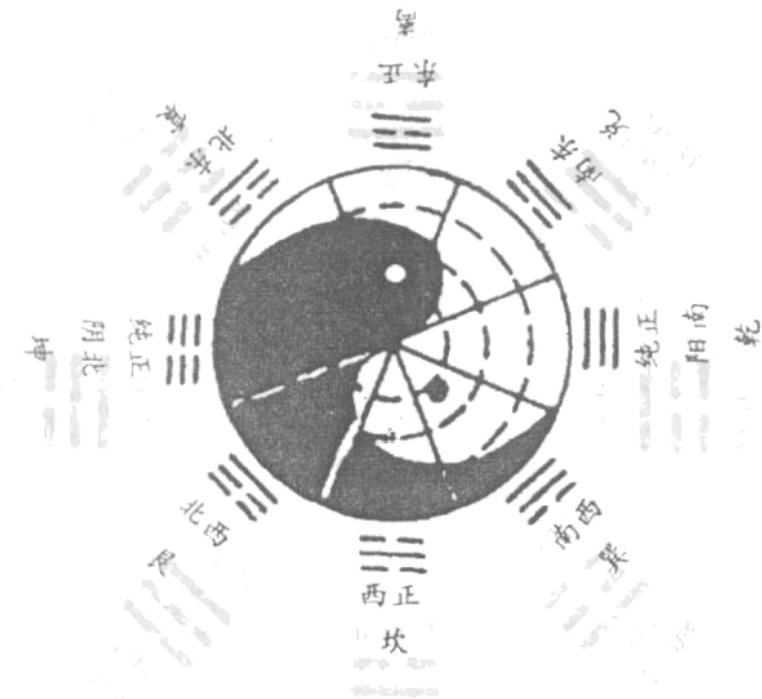
Theo *Dịch kinh - Thuyết quái truyện*, sau này người ta chia “Bát quái” thành “Tiên thiên bát quái” và “Hậu thiên bát quái”, tương truyền rằng “Tiên thiên bát quái” là do Phục Hy sáng tạo nên còn được gọi là “Phục Hy bát quái”; còn Hậu thiên bát quái là do Chu Văn Vương sáng tạo ra nên còn được gọi là “Văn Vương bát quái”. Chính vì vậy mà có hai sơ đồ bát quái khác nhau, sơ đồ bát quái là do cổ nhân tạo nên dựa trên sự phối hợp giữa tượng, số, lý và phương vị của không gian với thứ tự của thời gian mà lập lên. Đây cũng là một cách giải thích rõ hơn về hình tượng của bát quái.

Trong sách *Dịch kinh - Thuyết quái truyện* chép: “Thiên Địa định lập, Sơn Trạch thông khí, Lôi Phong tương bạc, Thủy Hỏa bất tương xạ, Bát quái tương thố”. Các học giả ở đời nhà Tống đã dựa vào đó để vẽ nên Tiên thiêng bát quái đồ : Càn-Nam; Khôn-Bắc; Ly-Dông; Khảm-Tây; Chấn-Dông Bắc; Tốn-Tây Nam; Đoài-Đông Nam; Cấn-Tây Bắc.



Hình 50 - Tiên thiêng bát quái đồ (còn gọi là Phục Hy bát quái đồ)

Trong sơ đồ ở hình 50, vị trí các hào âm, dương tạo nên các tượng quẻ của bát quái đối nhau, điều này cũng thể hiện sự đối lập, thống nhất giữa bốn cặp vật thể trong bát quái là Thiên - Địa; Lôi - Phong; Thủy - Hỏa; Sơn - Trạch, đồng thời cũng phản ánh quy luật biến hóa của các hào âm dương, cũng như mối quan hệ lôgic nội tại giữa Bát quái và Thái cực đồ.

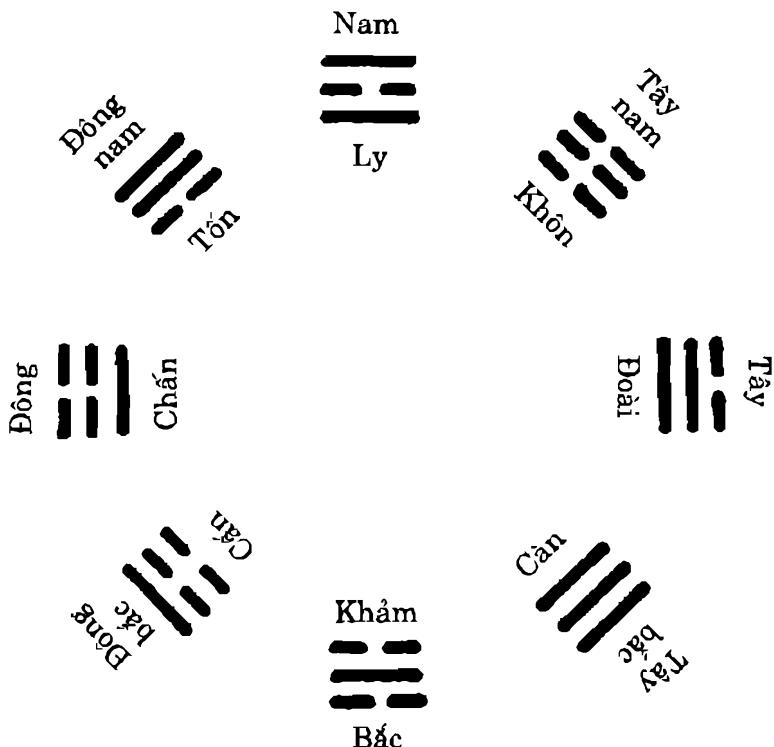


Hình 51 - Hình Thái cực Tiên thiên bát quái

Cũng theo sách *Dịch kinh - Thuyết quái truyền*, vạn vật phát sinh tại Chấn - phương Đông, thuộc (mùa) Xuân; thịnh vượng tại Ly - phương Nam, thuộc Hạ; chín muỗi, thu hoạch tại Đoài - phương Tây, thuộc Thu; quy tàng tại Khảm - phương Bắc, thuộc Đông. Đó cũng chính là mô thức của sơ đồ Hậu thiên bát quái, theo đó, vị trí của các quẻ trong bát quái sẽ là: Ly-Nam, Khảm-Bắc, Chấn-Đông, Đoài-Tây, Càn-Tây Bắc, Cấn-Đông Bắc, Tốn-Đông Nam và Khôn-Tây Nam.

Đặc điểm của Hậu thiên bát quái đồ là các vị trí của bốn tiết lệnh Xuân, Hạ, Thu, Đông và bốn phương vị Đông, Nam, Tây, Bắc được sắp xếp lần lượt thuận theo chiều kim đồng hồ, đặc điểm này cũng tương đồng với mô thức cả sơ đồ theo học thuyết ngũ hành.

Bố trí vòng bát quái trên la bàn có ba ý nghĩa: thứ nhất là biểu thị bát quái là nguồn gốc của vạn vật trong vũ trụ; thứ hai là biểu thị phương vị của bát quái, tức gồm tám phương (tứ chính và tứ duy); thứ ba là phối hợp với Hậu thiên bát quái để luận đoán cát, hung.



Hình 52 - Sơ đồ Hậu thiên bát quái (còn gọi là Văn Vương bát quái đồ)

Bảng 7 - Mối quan hệ giữa các phương vị của Tiên thiên bát quái và Hậu thiên bát quái:

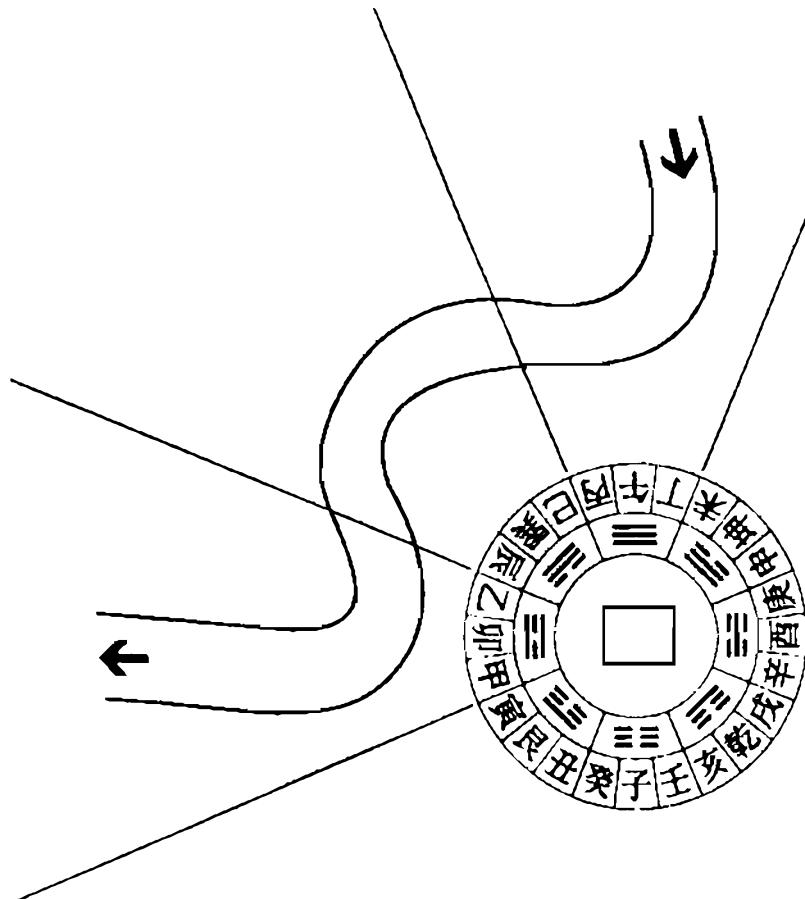
Phương vị	Đông	Đông Nam	Nam	Tây Nam	Tây	Tây Bắc	Bắc	Đông Bắc
Tiên thiên bát quái	Ly	Đoài	Càn	Tốn	Khảm	Cấn	Khôn	Chấn
Hậu thiên bát quái	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài	Càn	Khảm	Cấn

(1) Tiêu thủy

Ý nghĩa của “Tiêu thủy” là “Tiên thiên lai thủy (nước đến), Hậu thiên khứ thủy (nước đi)”, thật ngữ phong thủy học gọi là “Tiên thiên phá hậu thiên”, chủ yếu dùng để luận đoán cát, hung của âm

trạch. Mối quan hệ của “Tiên thiên lai thủy, Hậu thiên khứ thủy” được thể hiện như sau:

Càn thủy lưu Cán; Khôn thủy lưu Tốn; Ly thủy lưu Càn; Khảm thủy lưu Khôn; Đoài thủy lưu Khảm; Chấn thủy lưu Ly; Tốn thủy lưu Đoài; Cấn thủy lưu Chấn.



Hình 53 - Sơ đồ ví dụ về Bát quái tiêu thủy.

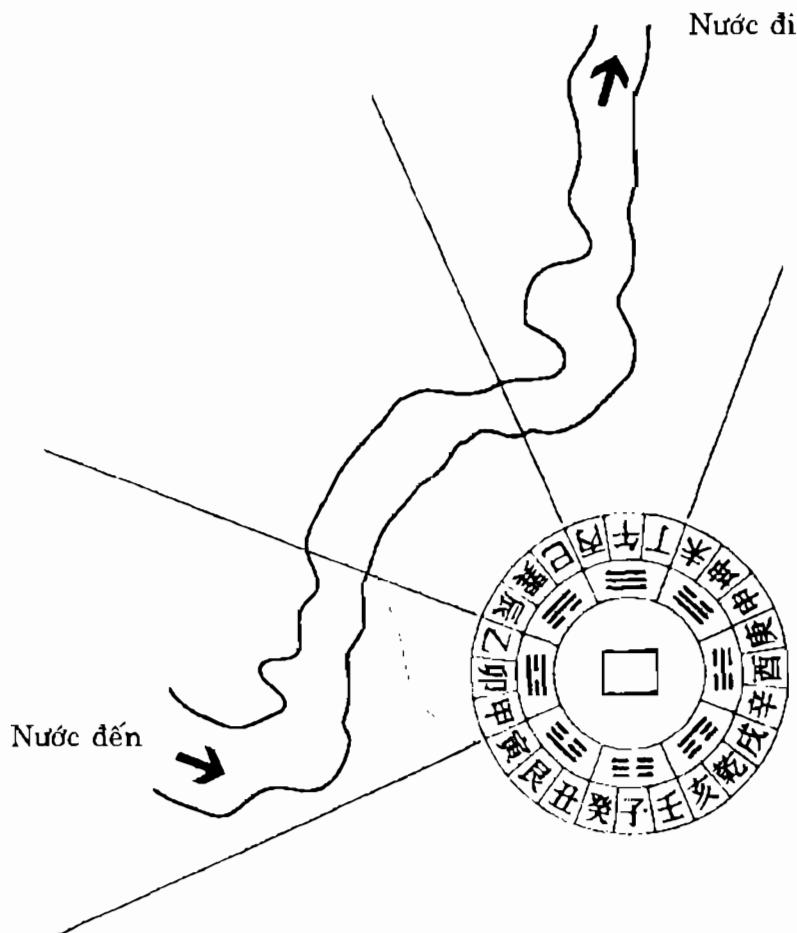
(2) Vong thủy

Ý nghĩa của “Vong thủy” là “Hậu thiên lai thủy, Tiên thiên khứ thủy”, thuật ngữ phong thủy gọi là “Hậu thiên phá Tiên thiên”, chủ yếu dùng để luận đoán cát, hung của dương trạch. Mối quan hệ của “Hậu thiên lai thủy, Tiên thiên khứ thủy” được thể hiện như sau:

Càn thủy lưu Ly; Khôn thủy lưu Khảm; Ly thủy lưu Chấn; Khảm thủy lưu Đoài; Đoài thủy lưu Tốn; Chấn thủy lưu Cán; Tốn thủy lưu Khôn; Cán thủy lưu Càn.

(Mối quan hệ của vong thủy “Hậu thiên lai thủy, tiên thiên khứ thủy” ngược lại với Tiêu thủy “Tiên thiên lai thủy, Hậu thiên khứ thủy”).

Theo quan điểm của phong thủy học, nếu như đường nước (đi và đến) ở xung quanh kiến trúc phạm vào tiêu thủy hoặc vong thủy sẽ gặp điềm gở về người và tài lộc. Tuy nhiên, cũng cần nói thêm là nội dung tiêu thủy, vong thủy trong vòng bát quái của la bàn được ứng dụng khá muộn, và cũng không có cơ sở khoa học.



Hình 54 - Sơ đồ ví dụ về Bát quái vong thủy.

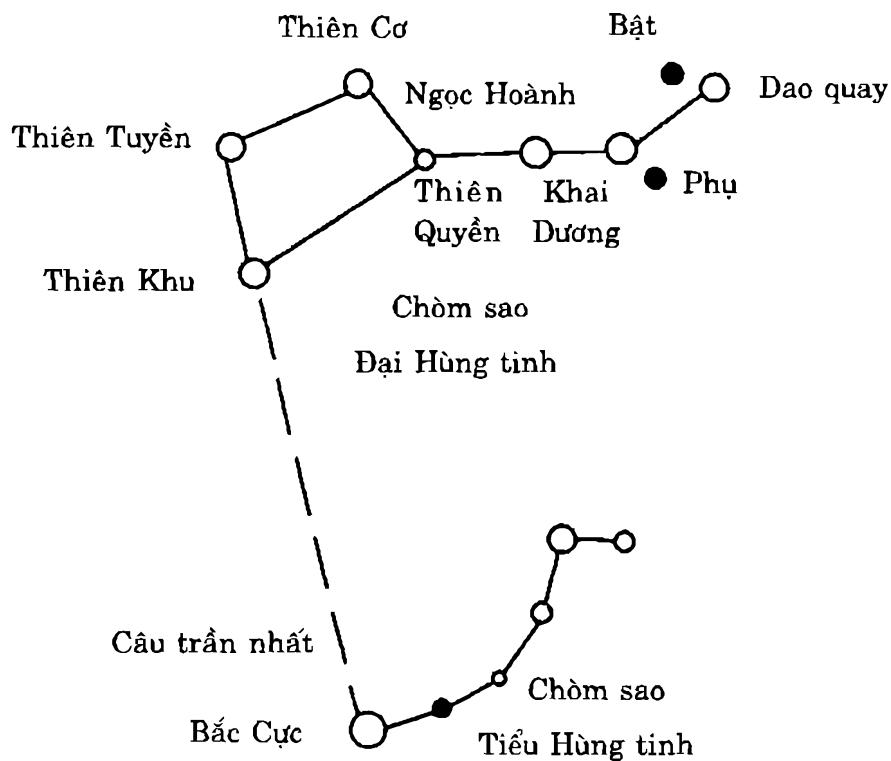
6.2 Vòng 2: Địa mẫu phiên quái cửu tinh bàn

(1) Cửu tinh và bát quái

Trên la bàn có hai vòng cửu tinh: Lạc thư cửu tinh và Địa mẫu phiên quái cửu tinh. Lạc thư cửu tinh là một hệ thống bao gồm Nhất Bạch (trắng), Nhị Hắc (đen), Tam Bích (ngọc bích), Tứ Lục (xanh), Ngũ Hoàng (vàng), Lục Bạch, Thất Xích (đỏ), Bát Bạch, Cửu Tử (tím). Địa mẫu phiên quái cửu tinh (còn được gọi là Tọa sơn cửu tinh) là một hệ thống bao gồm Tham Lang, Cự Môn, Lộc Tồn, Văn Khúc, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân, Tả Phụ, Hữu Bật. Tên gọi và cách dùng của hai hệ thống này đều khác nhau. Hệ thống Tọa sơn cửu tinh bắt nguồn từ sao Bắc Đẩu trong thiên văn học, tức là chòm sao Đại Hùng tinh theo quan điểm của thiên văn học hiện đại. Tên của các ngôi sao trong chòm sao Bắc Đẩu theo thứ tự là Thiên Khu, Thiên Tuyền, Thiên Cơ, Thiên Quyền (vị trí của bốn ngôi sao này tạo thành hình chiếc muỗng hình vuông, được gọi là Khôi), Ngọc Hoành, Khai Dương, Dao Quang (vị trí của ba ngôi sao này tạo thành hình cán của chiếc muỗng, gọi là Thược), ở ngay cạnh hai ngôi sao Khai Dương và Dao Quang còn có hai ngôi sao nhỏ, ngôi sao nằm về bên trái gọi là Tả Phụ, ngôi sao nằm ở bên phải gọi là Hữu Bật. Như vậy, bảy ngôi sao của chòm sao Bắc Đẩu cộng thêm với hai ngôi sao nhỏ tạo thành cửu tinh, các nhà phong thủy đã vận dụng ý nghĩa của chúng, kết hợp với ngũ hành, bát quái áp dụng vào việc luận đoán lý khí phong thủy.

Trong Tọa sơn cửu tinh quái, cửu tinh phải phối hợp với bát quái, Phụ và Bật hợp với nhau thành một quẻ, gọi là Phục vị (Phục vị là chỉ những quẻ không thay đổi vị trí trong bát quái).

Ý nghĩa của Địa mẫu phiên quái là lấy quẻ Khôn là Phục vị, là Phụ Bật, bởi mẫu tức là Khôn, địa cũng là Khôn, nên gọi là quẻ địa mẫu. Cũng theo nguyên lý đó, phụ là Càn, thiên cũng là Càn, nên gọi là quẻ Thiên phụ, còn các quẻ khác thì vẫn được gọi theo tên quẻ. Về chữ số thì Phụ Bật hay Phục vị được tượng trưng bằng con số “8”.



Hình 55 - Chòm sao Bắc Đẩu (Bắc Đẩu thất tinh).

Bảng 8 - Mối quan hệ giữa cửu tinh và bát quái

Chữ số	1	2	3	4	5	6	7	8 (9)
Bắc Đẩu	Thiên Khu	Thiên Hoàn	Thiên Cơ	Thiên Quyền	Ngọc Hoành	Khai Dương	Đao Quang	Tả Phụ (Hữu Bật)
Cửu tinh	Tham lang	Cự Môn	Lộc Tồn	Văn Khúc	Liêm Trinh	Vũ Khúc	Phá Quân	Tả Phụ (Hữu Bật)
Ý nghĩa	Sinh khí	Thiên y	Họa hại	Lục sát	Ngũ quỷ	Diên niên	Tuyệt mệnh	Phục vị
Bát quái	Cấn	Tốn	Càn	Ly	Chấn	Đoài	Khảm	Khôn

(2) Phiên quái biến hào

Ý nghĩa của Phiên quái là chỉ sự thay đổi của các hào trong quẻ, hay còn gọi là hào biến (hào động), thứ tự của hào biến sẽ lần lượt từ trên xuống dưới, đến hào cuối cùng lại lần lượt từ dưới lên trên, tức là sẽ biến đổi từ hào thượng, qua hào trung đến hào sơ, sau đó lại biến đổi từ hào sơ, qua hào trung đến hào thượng; hào âm sẽ biến thành hào dương, hào dương biến thành hào âm, cứ như vậy cho đến khi biến đổi hết cả tám quẻ của bát quái. Quẻ có chứa hào biến gọi là quẻ biến, quẻ phục vị tượng trưng bởi số 8 sẽ không biến, các quẻ trong bát quái bắt đầu biến hào từ quẻ sinh khí có chữ số tượng trưng là 1.

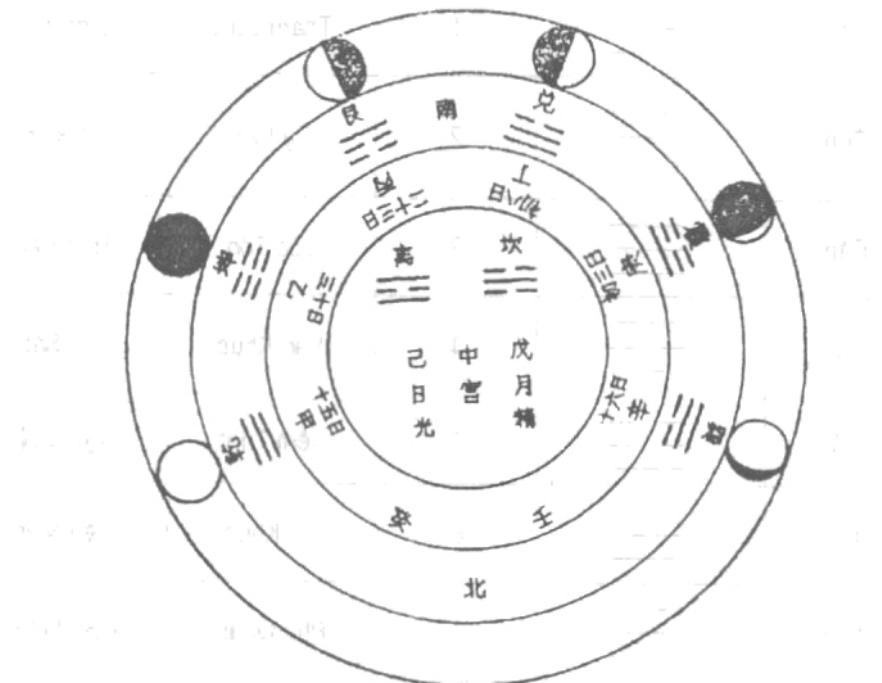
Bảng 9 - Thứ tự biến hào của quẻ Khôn:

Tên quẻ	Tương quẻ	Số	Cửu tinh	Ý nghĩa
Khôn	— —	8	Phụ Bật	Phục Vị
Cấn	— —	1	Tham Lang	Sinh Khí
Tốn	— —	2	Cự Môn	Thiên Y
Càn	— —	3	Lộc Tồn	Họa Hại
Ly	— —	4	Văn Khúc	Lục Sát
Chấn	— —	5	Liêm Trinh	Ngũ Quỷ
Đoài	— —	6	Vũ Khúc	Điên Niên
Khảm	— —	7	Phá Quân	Tuyệt Mệnh

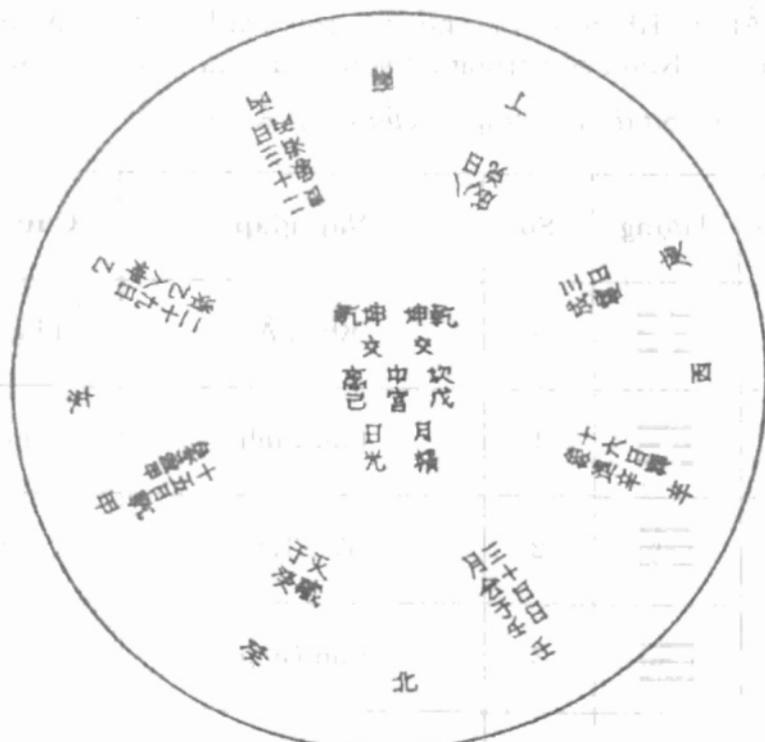
(3) Nạp giáp

Nguyệt thể nạp giáp

Trên la bàn, bát quái phải phối hợp cùng với can, chi thì mới có thể liên kết được với 24 sơn (24 phương vị), sự liên kết này trong phong thủy học gọi là “Nạp giáp”. Khái niệm Bát quái nạp giáp bắt đầu xuất hiện trong cuốn *Chu Dịch Tham Đồng Khế* của Ngụy Bá Dương, trong cuốn sách này giải thích rằng khi luyện đơn, vận khí thì hỏa hầu đạt được sẽ thay đổi theo mức độ tròn, khuyết của mặt trăng trong mỗi tháng, do vậy Bát quái nạp giáp còn được gọi là nguyệt thể nạp giáp. Nó dùng bát quái và can, chi để biểu thị mức độ tròn, khuyết của mặt trăng, nói rõ trình tự dụng hỏa trong mỗi tháng. Quá trình nguyệt thể nạp giáp lấy hai quẻ Ly và Khảm tượng trưng cho Nhật (ngày) và Nguyệt (tháng), sáu quẻ khác sẽ tượng trưng cho các mức độ tròn, khuyết của mặt trăng trong suốt quá trình, mỗi một quẻ lại phối với can, chi. Chữ “nạp” có nghĩa là bao hàm, thế cho nên mới được gọi là nạp giáp. Kể từ sau đời nhà Tống, nạp giáp được thể hiện dưới rất nhiều hình thức.



Hình 56 - Sơ đồ nguyệt thể nạp giáp



Hình 57 - Sơ đồ bát quái nạp giáp Ngu Phiên

Theo thuyết nạp giáp, sự phối hợp giữa bát quái và can, chỉ được thể hiện như sau:

Càn nạp Giáp (Càn)

Khôn nạp Ất (Khôn)

Tốn nạp Tân (Tốn)

Cấn nạp Bính (Cấn)

Khảm nạp Thân, Tí, Thìn, Quý

Ly nạp Dần, Ngọ, Tuất, Nhâm

Chấn nạp Hợi, Mão, Mùi, Canh

Đoài nạp Tị, Dậu, Sửu, Đinh

Ví dụ: Quẻ Khôn phối với Cửu tinh là Phụ Bật, nạp giáp của quẻ Khôn là Ất và Khôn, vì vậy, nếu tọa son của kiến trúc là quẻ Khôn thì Ất son và Khôn son trong 24 son sẽ đều là sao Phụ Bật.

Bảng 10 - *Sơ đồ phiên quái của cung Khôn*

Tên quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Khôn	☰☰☰	8	Khôn Ất	Phụ bật
Cấn	☰☰☰	1	Cấn Bính	Tham lang
Tốn	☰☰☰	2	Tốn Tân	Cự môn
Càn	☰☰☰	3	Càn Giáp	Lộc tồn
Ly	☰☰☰	4	Tuất, Dần, Nhâm, Ngọ	Văn khúc
Chấn	☰☰☰	5	Mùi, Hợi, Canh, Mão	Liêm trinh
Đoài	☰☰☰	6	Sửu, Tị, Đinh, Dậu	Vũ khúc
Khảm	☰☰☰	7	Thìn, Thân, Quý, Tí	Phá quân

(4) *Tọa son cửu tinh*

Dựa theo nguyên lý nêu trên, nếu lấy quẻ Khôn làm Phục vị thì mối liên hệ giữa 24 son và Cửu tinh trên la bàn sẽ được thể hiện như ở sơ đồ hình 58 (Do diện tích mặt la bàn có hạn nên tên của Cửu tinh chỉ được ghi bằng một chữ, ví dụ như sao Cự Môn chỉ ghi Cự, sao Tham Lang chỉ ghi Tham).

Hình 58 - Vòng địa mẫu phiên quái cửu tinh trên la bàn



Bảng 11 - Mối liên hệ giữa 24 sơn và cửu tinh khi lấy quẻ Khôn làm Phục vị.

24 sơn	Cấn	Dần	Giáp	Mão	Ất	Thìn	Tổn	Tị	Bính	Ngo	Đinh	Mùi
Cửu tinh	Tham	Văn	Lộc	Trinh	Phụ	Phá	Cự	Vũ	Tham	Văn	Vũ	Trinh
24 sơn	Khôn	Thân	Canh	Dậu	Tân	Tuất	Càn	Hợi	Nhâm	Tí	Quý	Sửu
Cửu tinh	Phụ	Phá	Trinh	Vũ	Cự	Văn	Lộc	Trinh	Văn	Phá	Phá	Vũ

(5) Cách dùng Địa mẫu phiên quái cửu tinh

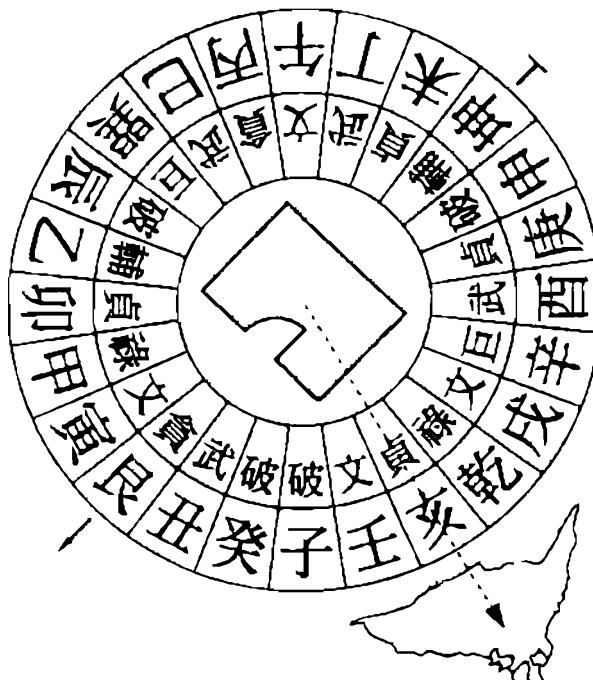
Cửu tinh sau khi phối với 24 sơn, mỗi sơn đều phối với một tinh. Theo quan điểm của phong thủy học thì trong cửu tinh có cát tinh và hung tinh, như vậy, trong cửu tinh (thức chất là bát tinh bởi Tả Phụ và Hữu Bật hợp thành một tinh là Phụ Bật), có bốn cát tinh và bốn hung tinh, xem trên la bàn có thể biết được các phương vị của cát tinh và hung tinh.

Bốn cát tinh bao gồm:

- Tham Lang (còn gọi là Tử Khí, Sinh Khí): chỉ người thông minh, sinh con hiếu thuận
- Cự Môn (còn gọi là Thiên Tài, Thiên Y): chỉ người nhà trung hậu, trường thọ, đa cận quan quý.
- Vũ Khúc (còn gọi là Kim Thủỷ, Diên Niên): chủ Phú quý song toàn, trường thọ.
- Phụ Bật (còn gọi là Thái Âm, Phục Vị): có thể được quan quý, trai, gái ôn thuần, cát tường.

Bốn hung tinh bao gồm:

- Lộc Tồn (còn gọi là Cô Diệu, Họa Hại): chủ Tâm tính ngu muội, làm việc ngông cuồng.
- Văn Khúc (còn gọi là Tảo Đãng, Lục Sát): chủ Cờ bạc dâm loạn, điêu ngoa xảo trá.
- Liêm Trinh (còn gọi là Táo Hỏa, Ngũ Quỷ): chủ tai nạn xe cộ, vô lễ phản nghịch.
- Phá Quân (còn gọi là Thiên Cương, Tuyệt Mệnh): chủ Quan tai thị phi, lâm tặc gấp tặc.

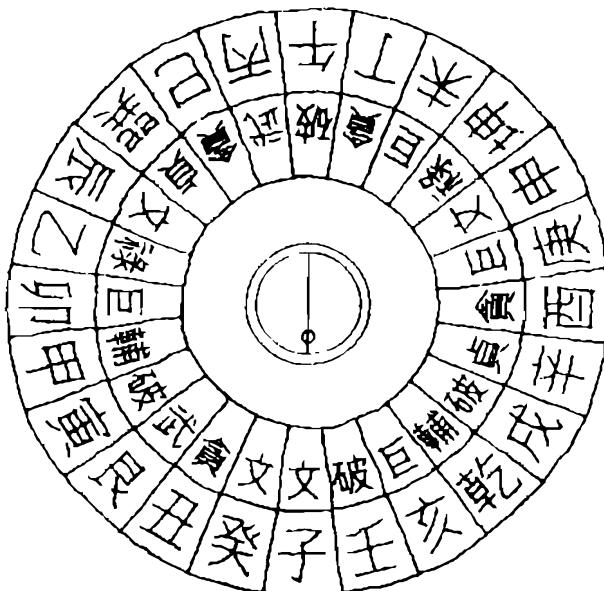


Hình 59 - Ví dụ về địa
mẫu phiên quái cửu
tinh bàn

Trên thực tế sử dụng la bàn, cùu tinh chỉ dùng để xác định phương hướng, tức hướng của những cát tinh (tú lệ minh sơn) là hướng tốt, và ngược lại, hướng của các hung tinh (nguy phong quái sơn) sẽ không tốt.

(6) *Bát quái Tọa sơn cùu tinh*

Những ví dụ nêu trên tương ứng với phiên quái cùu tinh của quẻ Khôn, với những quẻ khác nhau sẽ có được những phiên quái khác nhau và tác dụng cũng khác nhau. Điều này cũng có nghĩa là với những tọa, hướng khác nhau của kiến trúc sẽ có những cách chọn quẻ làm Phục vị khác nhau, tám quẻ sẽ có tám cách sắp xếp cùu tinh riêng biệt. Và trên la bàn cũng nên có tám phiên quái cùu tinh bàn khác nhau, nhưng do kích thước của la bàn có hạn và còn phải chứa đựng nhiều nội dung phức tạp nên trên la bàn thường chỉ nêu một ví dụ cụ thể về cách sắp xếp phiên quái cùu tinh bàn, đó chính là quẻ Địa mẫu Khôn, khi gấp những quẻ khác, có thể dựa theo nguyên lý phiên quái nêu trên để suy đoán ra. Cụ thể là với phiên quái cung Càn hãy tham khảo hình 60 và bảng 12; đối với phiên quái các cung Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Đoài, hãy lần lượt tham khảo và tra từ bảng 12 đến bảng 18.



Hình 60 - Thiên phu (cung Càn) phiên quái cùu tinh bàn

Bảng 12 - *Sơ đồ phiên quái cung Càn*

Tên quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Càn	☰	8	Càn Giáp	Phụ bật
Đoài	☱	1	Sửu Tị Đinh Dậu	Tham lang
Chấn	☳	2	Mùi Hợi Canh Mão	Cự môn
Khôn	☴	3	Khôn Ất	Lộc tồn
Khảm	☵	4	Thìn Thân Quý Tý	Văn khúc
Tốn	☲	5	Tốn Tân	Liêm trinh
Cấn	☶	6	Cấn Bính	Vũ khúc
Ly	☲	7	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Phá quân

Bảng 13 - *Sơ đồ phiên quái cung Khảm*

Tên quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Khảm	☵	8	Thìn Thân Quý Tý	Phụ bật
Tốn	☲	1	Tốn Tân	Tham lang
Cấn	☶	2	Cấn Bính	Cự môn
Ly	☲	3	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Lộc tồn
Càn	☰	4	Càn Giáp	Văn khúc
Đoài	☱	5	Sửu Tị Đinh Dậu	Liêm trinh
Chấn	☳	6	Mùi Hợi Canh Mão	Vũ khúc
Khôn	☴	7	Khôn Ất	Phá quân

Bảng 14 - Sơ đồ phiên quái cung Cấn

Tên quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Cấn	☰	8	Cấn Bính	Phụ bật
Khôn	☷	1	Khôn Ất	Tham lang
Khảm	☱	2	Thìn Thân Quý Tý	Cự môn
Đoài	☲	3	Sửu Tỵ Đinh Dậu	Lộc tồn
Chấn	☳	4	Mùi Hợi Canh Mão	Văn khúc
Ly	☴	5	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Liêm trinh
Càn	☶	6	Càn Giáp	Vũ khúc
Tốn	☵	7	Tốn Tân	Phá quân

Bảng 15 - Sơ đồ phiên quái cung Chấn

Tên quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Chấn	☳	8	Mùi Hợi Canh Mão	Phụ bật
Ly	☴	1	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Tham lang
Càn	☶	2	Càn Giáp	Cự môn
Tốn	☵	3	Tốn Tân	Lộc tồn
Cấn	☰	4	Cấn Bính	Văn khúc
Khôn	☷	5	Khôn Ất	Liêm trinh
Khảm	☱	6	Thìn Thân Quý Tí	Vũ khúc
Đoài	☲	7	Sửu Tỵ Đinh Dậu	Phá quân

Bảng 16 - Sơ đồ phiên quái cung Tốn

Tên quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Tốn	☰	8	Tốn Tân	Phụ bật
Khảm	☱	1	Thìn Thân Quý Tý	Tham lang
Khôn	☲	2	Khôn Ất	Cự môn
Chấn	☳	3	Mùi Hợi Canh Mão	Lộc tồn
Đoài	☶	4	Sửu Ty Đinh Dậu	Văn khúc
Càn	☷	5	Càn Giáp	Liêm trinh
Ly	☲	6	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Vũ khúc
Cán	☵	7	Cán Bính	Phá quân

Bảng 17 - Sơ đồ phiên quái cung Ly

Tên quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Ly	☲	8	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Phụ bật
Chấn	☳	1	Mùi Hợi Canh Mão	Tham lang
Đoài	☶	2	Sửu Ty Đinh Dậu	Cự môn
Khảm	☱	3	Thìn Thân Quý Tý	Lộc tồn
Khôn	☲	4	Khôn Ất	Văn khúc
Cán	☵	5	Cán Bính	Liêm trinh
Tốn	☰	6	Tốn Tân	Vũ khúc
Càn	☷	7	Càn Giáp	Phá quân

Bảng 18 - Sơ đồ phiên quái cung Đoài

Tên quẻ	Tượng	Số	Nạp giáp	Cửu tinh
Đoài	☰	8	Sửu Tị Đinh Dậu	Phụ bật
Càn	☷	1	Càn Giáp	Tham lang
Ly	☲	2	Tuất Dần Nhâm Ngọ	Cự môn
Cǎn	☵	3	Cǎn Bính	Lộc tồn
Tốn	☶	4	Tốn Tân	Văn khúc
Khǎm	☱	5	Thìn Thân Quý Tí	Liêm trinh
Khôn	☴	6	Khôn Ất	Vũ khúc
Chấn	☳	7	Mùi Hợi Canh Mão	Phá quân

6.3 Vòng 3: 24 thiên tinh bàn

(1) Giới thiệu về thiên tinh bàn

Sách *Dịch kinh-Hệ từ thương* chép: “Thiên thuỷ tượng, kiến cát hung”. Trong con mắt của người Trung Quốc cổ đại thì sự vận hành của nhật, nguyệt, tinh, thìn (thiên thể) hay sự xuất hiện của gió, mưa, sấm, chớp... Không chỉ là những hiện tượng tự nhiên mà có mối liên hệ vô cùng mật thiết đối với cuộc sống nhân gian và vạn vật, thiên đạo và nhân sự có mối liên hệ tồn tại phụ thuộc lẫn nhau. Cũng chính vì vậy mà người Trung Quốc từ thời xa xưa đã biết quan sát những hiện tượng thiên nhiên, có kinh nghiệm rất lâu đời và đã để lại cho đời sau những tư liệu, kiến thức khổng lồ về thiên văn học, thể hiện được sự quan tâm của con người đối với thế giới nhân sinh. Sách *Hán thư-Nghệ văn chí* chép: “Thiên văn giả, tự nhị thập bát tú, bộ ngũ tinh nhật nguyệt, dĩ kỷ cát hung chi tượng, thánh vương sở dĩ tham chính dã.” Có thể thấy rõ, thiên văn học cổ đại của Trung Quốc mang tính chất của thuật chiêm tinh.

Thuật chiêm tinh đã phát triển rất mạnh mẽ ở Trung Quốc từ thời cổ đại, theo ghi chép trong những cuốn thư tịch cổ, từ thời nhà

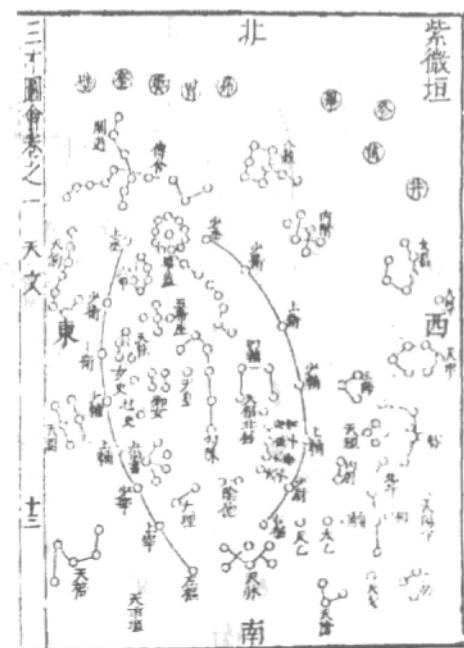
Chu (khoảng từ năm 1046 trước Công nguyên đến năm 256 trước Công nguyên) đã hình thành một môn thuật số có hệ thống. Trải qua thời kỳ phát triển khá nhanh ở thời Xuân Thu Chiến Quốc, đến đời nhà Hán, môn thuật số này đã trở nên rất phổ biến, được ứng dụng rộng rãi, thành thục. Thời bấy giờ xuất hiện khá nhiều những tác phẩm viết về thuật chiêm tinh, tiêu biểu như Thiên văn chiêm tinh của Cam Công hay *Thiên văn* của Thạch Thân; đặc biệt là hai tác phẩm *Ngũ tinh chiêm* và *Sử ký - Thiên quan thư* được phát hiện khi khai quật những lăng mộ từ đời nhà Hán tại Trường Sa vào năm 1973 đã mở ra tiền lệ về nội dung của thuật chiêm tinh được ghi chép trong chính sử. Đồng thời, một tiêu chí khác thể hiện sự thành thục, chín muồi của thuật chiêm tinh ở đời nhà Hán là thời bấy giờ, thuật chiêm tinh đã dung hòa cùng với thuyết âm dương ngũ hành. Sau này, thuật chiêm tinh đã phát triển thành Tính mệnh thuật, kết hợp giữa chiêm tinh và sự cát hung của số mệnh.

Đương nhiên, rất nhiều những thứ do con người tưởng tượng ra đã được đưa vào trong thiên tượng và chiêm tinh, điều đó cũng có nghĩa là rất nhiều điều trong thiên tượng là sự phản ánh cuộc sống của xã hội loài người. Dựa theo tôn ti, trật tự xã hội thời bấy giờ mà bậc đế vương là trung tâm của xã hội, người ta đã xây dựng nên một thế giới thiên quan có tôn ti, trật tự rất rõ ràng. Trong *Bộ thiên ca* xuất hiện ở đời Tùy, Đường đã chia thiên tượng thành “Tam viễn nhị thập bát tú”, từ đó về sau, cách phân chia thiên tượng này đã trở thành phương pháp phân chia tiêu chuẩn.

Tam viễn là chia những vì sao thành ba khu vực lớn là Tử Vi Viên; Thái Vi Viên; Thiên Thị Viên. Tử Vi Viên là chòm giữa trong Tam viễn, ở phía Bắc của sao Bắc Đẩu, bao gồm những chòm sao như Tiểu Hùng Tinh, Đại Hùng Tinh, Thiên Long, Liệt Khuyển, Mục Phu, Vũ Tiên, Tiên Vương, Tiên Hậu, Anh Tiên, Lộc Báo... Tử vi viên có tất cả 37 tinh quan, tức Bắc Cực, Tứ Phụ, Thiên Ất, Thái Ất, Tả Viên, Hữu Viên, Âm Đức, Thượng Thư, Nữ Sử, Trụ Sử, Ngự Nữ, Thiên Trụ, Đại Lý, Câu Trần, Lục Giáp, Thiên Hoàng Đại Đế, Ngũ Đế, Nội Tọa, Hoa Cái, Truyền Xá, Nội Giai, Thiên Trù, Bát Cốc, Thiên Bồi, Thiên Sàng, Nội Trù, Văn Xương, Tam Sư, Thái Tôn, Thiên Lao, Thái Thủ, Tương, Tam Công, Huyền Qua, Thiên Lý, Bắc Đẩu, Thiên Thương.

Thái Vi Viên và Thiên Thị Viên là thượng viễn và hạ viễn trong Tam viễn, mỗi viễn đều có 10 tinh quan.

Hình 61 - Tử Vi Viên



Hình 62 - Thái Vi Viên





Hình 63 - Thiên Thị Viên

Các nhà phong thủy Trung Quốc thời cổ đại đã chọn ra 24 tinh quan trong số những tinh quan của thiên tượng, phối với 24 sơn hìn hình thành nên 24 thiên tinh bàn. Thiên tinh có tượng cát, hung nên 24 sơn cũng có hướng cát, hung. Tương truyền, 24 thiên tinh bàn là do nhà phong thủy đời nhà Tống là Lại Văn Tuấn sáng lập ra. Lại Văn Tuấn là người Giang Tây, ngoại hiệu là Bố Y Tử nên người đời thường gọi ông là Lại Bố Y. Ở vùng Giang Tây và Quảng Đông có rất nhiều những truyền thuyết dân gian về Lại Bố Y, trong cuốn sách *Thôi Quan thiên* viết về phong thủy của ông, 24 thiên tinh được vận dụng để luận đoán cát, hung của long huyệt, sa thủy.

(2) *Những hình thức thể hiện của 24 thiên tinh trên la bàn*

Do 24 thiên tinh được lưu truyền trong dân gian dưới nhiều hình thức và tên gọi khác nhau nên cũng có nhiều cách thể hiện 24 thiên tinh trên mặt la bàn khác nhau. Dưới đây xin giới thiệu một vài ví dụ điển hình để độc giả tiện tham khảo:

Bảng 19 - 24 thiên tinh trong sách **Thôi Quan thiên** của Lại Văn Tuấn

STT	24 son	Âm dương	Thiên tinh	Thôi quan thiên	Định hướng
1	Nhâm	Dương	Thiên Đế	Ngọ	Khôn, Ất
2	Tí	Dương	Dương Quang	Ngọ	Khôn
3	Quý	Dương	Thiên Đạo	Ngọ	Khôn
4	Sửu	Âm	Thiên Trù	Bính	Đinh
5	Cấn	Âm	Thiên Thị	Đinh	Bính, Canh, Tân, Dậu, Tốn
6	Dần	Dương	Thiên Bòi	Khôn	
7	Giáp	Dương	Thiên Uyển	Càn	Khôn
8	Mão	Âm	Thiên Mệnh	Canh	Tân
9	Ất	Dương	Thiên Quan	Khôn	
10	Thìn	Dương	Thiên Cương	Càn	
11	Tốn	Âm	Thái Ất	Tâm	Hợi, Cấn
12	Tị	Âm	Thiên Bình	Hợi	
13	Bính	Âm	Thiên Vi	Hợi	Cấn
14	Ngọ	Dương	Thiên Mã	Nhâm	Quý
15	Đinh	Âm	Thiên Trụ	Cấn	Hợi
16	Mùi	Âm	Thiên Đường	Cấn	
17	Khôn	Dương	Thiên Tiên	Quý	
18	Thân	Dương	Thiên Quan	Giáp	Quý
19	Canh	Âm	Thiên Hán	Mão	Cấn
20	Dậu	Âm	Thiên Vi	Cấn	Tốn, Mão, Đinh
21	Tân	Âm	Thiên Ất	Cấn	Mão, Tốn
22	Tuất	Dương	Thiên Khôi	Giáp	Ất
23	Càn	Dương	Thiên Ký	Giáp	
24	Hợi	Âm	Thiên Hoàng	Bính	Tốn, Đinh

Bảng 20 - 24 thiên tinh trên “Vi bàn”

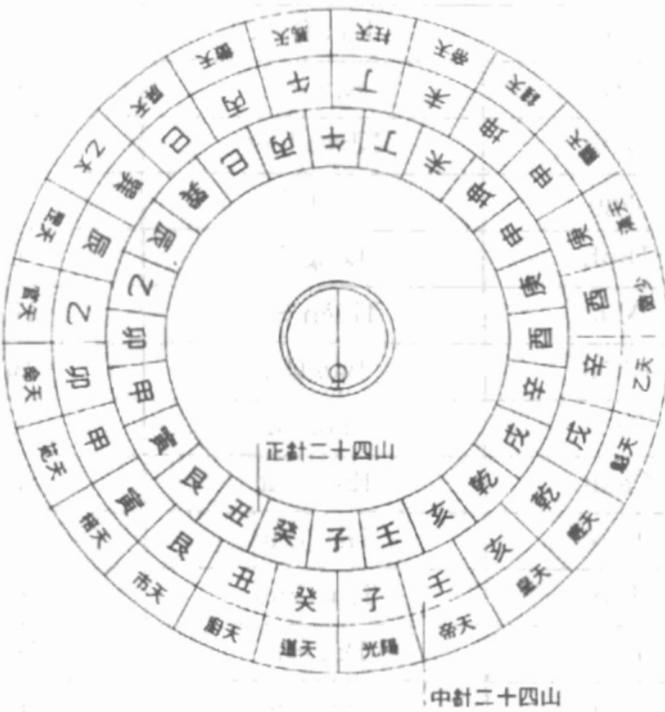
STT	Nhi thập tứ son	Âm dương	Thiên tinh	Cát hung
1	Nhâm	Dương	Thiên phụ	Cát
2	Tý	Dương	Thiên lũy	Cát
3	Quý	Dương	Thiên hán	Bình
4	Sửu	Âm	Thiên trù	Hung
5	Cấn	Âm	Thiên thị	Bình
6	Dần	Dương	Thiên bội	Cát
7	Giáp	Dương	Thiên uyển	Hung
8	Mão	Âm	Thiên hoành	Bình
9	Ất	Dương	Thiên quan	Bình
10	Thìn	Dương	Thiên cương	Hung
11	Tốn	Âm	Thái át	Cát
12	Tỵ	Âm	Thiên bình	Cát
13	Bính	Âm .	Thái vi	Cát
14	Ngọ	Dương	Thiên mã	Bình
15	Đinh	Âm	Nam cực	Cát
16	Mùi	Âm	Thiên thường	Hung
17	Khôn	Dương	Thiên việt	Bình
18	Thân	Dương	Thiên quan	Bình
19	Canh	Âm	Thiên hoàng	Hung
20	Dậu	Âm	Thiếu vi	Cát
21	Tân	Âm	Thiên át	Cát
22	Tuất	Dương	Thiên khôi	Hung
23	Càn	Dương	Thiên cứu	Cát
24	Hợi	Âm	Thiên hoàng	Cát

Bảng 21 - 24 thiên tinh trên la bàn do Hồng Kông và Đài Loan
sản xuất

24 Sơn	Thiên tinh	Cát hung
Nhâm	Bát Vũ	Cát
Tý	Đế Tọa	Cát
Quý	Loan Giá	Cát
Sửu	Thiên Độc	Hung
Cán	Phượng Các	Cát
Dần	Kim Tương	Cát
Giáp	Quỷ Kiếp	Hung
Mão	Tướng Quân	Bình
Ất	Công Tào	Cát
Thìn	Thiên Cương	Hung
Tốn	Bảo Điện	Cát
Tị	Kim chi	Cát
Bính	Nhan Liệt	Cát
Ngọ	Đế Liễn	Cát
Đinh	Long Tê	Cát
Mùi	Thiên Sát	Hung
Khôn	Bảo Cái	Bình
Thân	Ngọc Án	Cát
Canh	Kiếp Sát	Hung
Dậu	Hao Cái	Cát
Tân	Trực Phù	Cát
Tuất	Địa Sát	Hung
Càn	Long Lâu	Cát
Hợi	Ngọc Diệp	Cát



Hình 64 - Vòng 24 thiên tinh trên “Huy bàn”



Hình 65 - Vòng 24 thiên tinh trên “Kiến bàn”

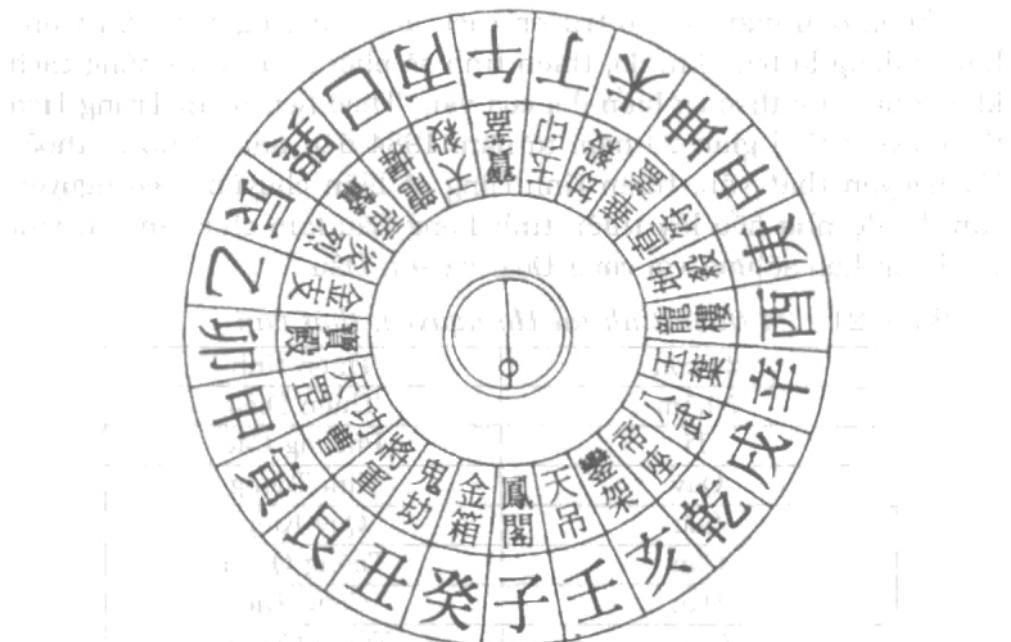
(3) *Đương vận 24 thiên tinh*

Trong dân gian có lưu truyền cách ứng dụng nguyên vận trong khi sử dụng lá bàn, khi đó, thiên tinh sẽ phối hợp theo những cách khác nhau tùy theo sự biến đổi của vận. Theo lịch pháp Trung Hoa thì khoảng thời gian 20 năm từ năm 1984 đến năm 2003 là thuộc Hạ nguyên thất vận, thiên tinh cũng sẽ biến chuyển theo nguyên vận. Ví dụ như nếu lấy thiên tinh Long Lâu làm chủ vận, tại vận 7^(*), Long Lâu sẽ ứng với cung Đoài và sơn Dậu.

Bảng 21 - 24 thiên tinh tại Hạ nguyên, thất vận

24 sơn	Thiên tinh
Nhâm	Thiên Diêu
Tý	Phượng Các
Quý	Kim Tương
Sửu	Quỷ Kiếp
Cán	Tướng Quân
Dần	Công Tào
Giáp	Thiên Cương
Mão	Bảo Điện
Ất	Kim Chi
Thìn	Nhan Liệt
Tốn	Đế Liễn
Tị	Long Tè
Bính	Thiên Sát
Ngọ	Bảo Cái
Đinh	Ngọc Án
Mùi	Kiếp Sát
Khôn	Hoa Cái
Thân	Trực Phù
Canh	Địa Sát
Dậu	Long Lâu
Tân	Ngọc Diệp
Tuất	Bát Vũ
Càn	Đế Tọa
Hợi	Loan Giá

(*) Vị trí Long Lâu: Vận 1 tại Tý; vận 2 tại Khôn; vận 3 tại Chấn; vận 4 tại Tốn; vận 5 (+) tại Khôn, (-) tại Cán; vận 6 tại Càn; vận 7 tại Đoài; vận 8 tại Cán; vận 9 tại Ly



Hình 66 - 24 thiên tinh bàn tại
Hạ nguyên vận 7.

(4) Những tên gọi khác của 24 thiên tinh

24 thiên tinh có nhiều tên gọi khác nhau, xem tham khảo bảng 23.

(5) Tam cát, lục tú, bát quý thiên tinh

Theo thuật ngữ phong thủy trong 24 thiên tinh có các khái niệm như Tam cát, Lục tú, Bát quý, trong đó có một số thiên tinh lặp lại phương vị, tổng cộng có tám thiên tinh có phương vị rất may mắn, cát lợi. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, các khái niệm nêu trên chỉ là cát lợi tinh có liên quan đến thuật chiêm tinh, không có cơ sở khoa học, nhưng để đảm bảo tính hoàn chỉnh của nội dung, dưới đây xin giới thiệu về Tam cát, Lục tú, Bát quý như sau:

Bảng 23 - *Những tên gọi khác của 24 thiên tinh*

STT	24 son	24 thiên tinh và các tên gọi khác tương ứng
1	Nhâm	Âm Quyền, Thiên Phụ, Bát Vũ, Thiên Đế
2	Tý	Dương Quang, Nguyệt, Thái Âm, Đế Tọa, Thiên Lũy, Thiên Thánh
3	Quý	Dương Quang, Dao Quang, Bắc Đạo, Thiên Hán, Loan Giá, Thiên Đạo
4	Sửu	Thiên Trù, Khiên Ngưu, Kim Ngưu, Thiên Đìu
5	Cần	Thiên thị, Dương Thư, Thiên Thư, Kim Các, Phượng Các
6	Dần	Thiên Bồi, Công Tàu, Kim Tương
7	Giáp	Âm cơ, Thiên Uyển, Quý Kiếp, Thiên Thông
8	Mão	Liêm Trinh, Dương Hành, A Hương, Thiên Mệnh
9	Ất	Thiên Quan, Dịch Thánh, Ky Quan
10	Thìn	Thiên Cương, Kháng Tinh, Kháng Kim
11	Tốn	Dương Hoàn, Thái Ất, Bảo Điện, Thái Vi
12	Tị	Thiên Bình, Xích Long, Thanh Xà, Thanh Sa, Kim Chi, Thiên Đường, Minh Đường
13	Bính	Thái Vi, Âm Thư, Thiên Quý, Nhan Liệt, Đế Thích
14	Ngọ	Dương Quyền, Hỏa Tinh, Nhật Tinh, Thái Dương, Du Hồn
15	Đinh	Nam Cực, Thiên Cực, Long Tè, Thiên Trụ, Thọ Tinh
16	Mùi	Quỷ Kim, Nguyên Âm, Thiên Thủong, Thiên Sát, Thái Thủong
17	Khôn	Lãm Âm
18	Thân	Âm, Cơ, Thiên Quan, Truyền Tống, Ngọc Án
19	Canh	Kiếp Sát, Thiên Hoằng, Âm Hoành
20	Dậu	Thiếu Vi, Kim Kê, Hoa Cái
21	Tân	Âm Hoàn, Thiên Ất, Anh Tài, Trực Phù
22	Tuất	Thiên Khôi, Cổ Bồn, Địa Sát
23	Càn	Dương Cơ, Túc Sát, Thiên Ký, Kháng Dương, Long Lâu
24	Hợi	Thiên Hoàng, Tử Vi, Ngọc Diệp, Thiên Môn

a. Thiên tinh tứ quý:

Hợi son - Thiên Hoàng chòm sao Tử Vi

Cấn son - Thiên Thị chòm sao Thiên Thị

Tốn son - Thái át chòm sao Thái Vi

Dậu son - Thiếu Vi chòm sao Thiếu Vi

b. Thiên tinh tam cát:

Cấn son - Thiên Thị

Tốn son - Thái Át

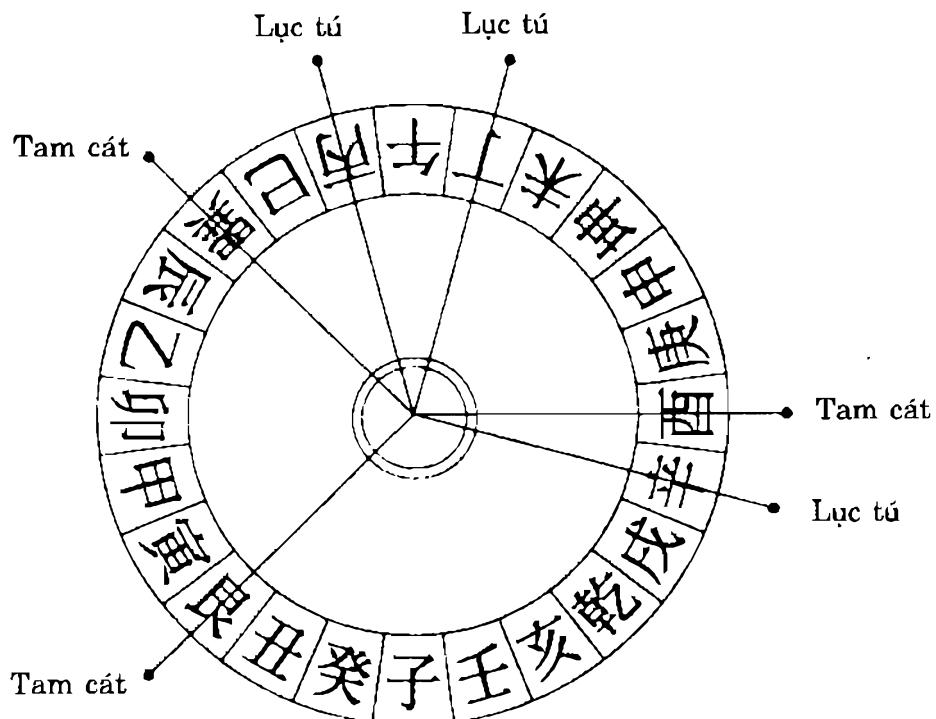
Dậu son - Thiếu Vi

c. Thiên tinh lục tú:

Cấn son - Thiên Thị

Tốn son - Thái Át

Dậu son - Thiếu Vi



Hình 67 - Sơ đồ tam cát, lục tú

Bính sơn - Thiên Quý

Tân sơn - Thiên Ất

Đinh sơn - Nam Cực

d. Đế đô minh đường

Hợi sơn - Thiên Hoàng

Tị sơn - Thiên Bình

Như vậy, do có một số thiên tinh lặp lại nên tổng cộng có tám thiên tinh được phối bởi tám sơn là Hợi, Cấn, Tốn, Dậu, Bính, Tân, Đinh, Tị được gọi là đại cát tinh.

6.4 Vòng 4: Địa bàn chính châm 24 sơn

(1) Chính châm 24 sơn “thừa khí”

Phương vị của chính châm chính là phương vị của kim nam châm, tức hai đầu Nam, Bắc của cực từ trái đất sẽ trùng với đường Tí-Ngọ trên vòng 24 sơn của la bàn, hay nói chính xác hơn là đầu cực Bắc của kim nam châm sẽ chỉ hướng vĩ độ 0° , đầu cực Nam của kim nam châm sẽ chỉ hướng vĩ độ 180° . Tên gọi chính châm cũng bắt nguồn từ đây, công dụng chủ yếu của vòng 24 sơn chính châm cũng chủ yếu là để đo đạc, xác định phương hướng.

Theo thuật ngữ phong thủy, điểm mấu chốt của việc lựa chọn mảnh đất là cát hay hung là phụ thuộc vào việc có thể “thừa sinh khí” hay không. Sách *Quản Tử - Khu ngôn* viết: “Đạo chi tại thiên giả, nhật dã; kỳ tại nhân giả, tâm dã. Cố viết: hữu khí tắc sinh, vô khí tắc tử, sinh giả dĩ kỳ khí.” (Nghĩa là: Đạo của trời thể hiện ở nhật nguyệt, đạo của người thể hiện ở cái tâm. Cố nhân có câu: có khí thì sống, vô khí thì chết, người ta được sống là nhờ vào khí). Có thể nói, “khí” là một khái niệm rất quan trọng trong phong thủy học, những lý luận và phương pháp của phong thủy học đều được triển khai xoay quanh những vấn đề như “tụ khí”, “nạp khí”. Mà điểm mấu chốt của “thừa sinh khí” chính là ở chỗ lập hướng, ví như những cách bố cục cách long thừa khí, phân kim tọa độ, tiêu sa nạp thủy đều do hướng mà được xác định.

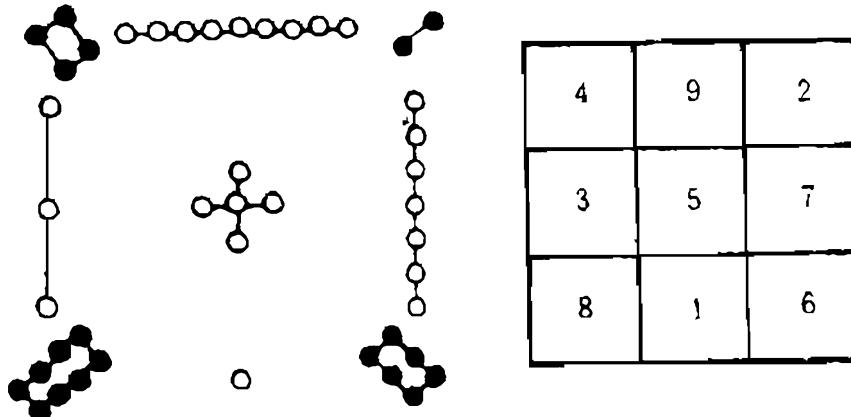
Trên la bàn đời nhà Hán có sự phân biệt giữa hai cách dùng thiên bàn và địa bàn, tám can và tú duy trên thiên bàn là thiên khí, 12 địa chi trên địa bàn là địa khí. Trong khi lập hướng thừa khí, quy nạp thiên khí của tám can, tú duy vào trong chính châm 12 địa chi, vì thế, lập hướng chính châm lấy địa chi làm chính.

(2) Chính châm 24 son “tịnh âm tĩnh dương”

Trong chính châm 24 son có phân thành âm và dương, cách phân chia âm, dương trên la bàn Tam hợp và la bàn Tam nguyên là khác nhau. Việc phân chia âm, dương 24 son trên la bàn Tam nguyên là dựa vào thiên-địa-nhân tam nguyên long; còn trên la bàn Tam hợp thì việc phân chia âm, dương là dựa vào mối quan hệ giữa tiên thiên bát quái và lạc thư, cũng như dựa vào mối liên hệ tam hợp giữa thuyết nạp giáp với 4 quẻ chính của bát quái hậu thiên để xác định. Những thư tịch cổ đầu tiên có ghi chép về nội dung lạc thư là *Luận ngữ* và *Thượng thư*, nhà số học nổi tiếng thời Nam Bắc triều đã kết hợp số và đồ hình trong lạc thư, tạo thành Cửu cung đồ.

Vị trí các chữ số trong cửu cung đồ được sắp xếp dựa theo câu khẩu quyết sau: “Cửu cung giả, nhị tứ vi kiên, lục bát vi túc, tả tam hữu thất, đái cử lữ nhất, ngũ cư trung ương” (tức là : số 2 và số 4 ở hai bên vai, số 6 và số 8 là hai chân, số 3 bên trái, số 7 bên phải, số 9 ở trên, số 1 ở dưới, số 5 ở chính giữa).

Trong lạc thư đồ hình, “đái cử lữ nhất” tức là cửu (9) tử ở hướng Nam, nhất (1) bạch ở hướng Bắc; trong tiên thiên bát quái, cửu ở tại



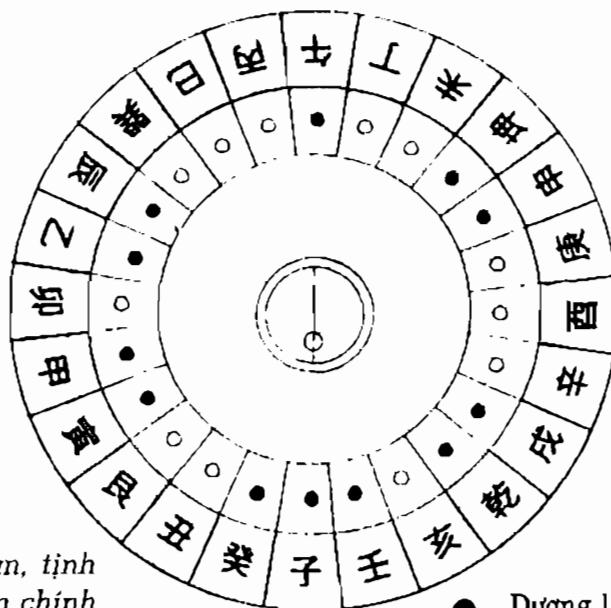
Hình 68 : Lạc thư cửu cung đồ

vị trí của cung Càn, nhất ở tại vị trí cung Khôn, 1 và 9 đều là những số nguyên dương lẻ thuộc dương; căn cứ theo thuyết nạp giáp thì Càn nạp Giáp, Khôn nạp Ất, vì vậy, nên bốn son Càn, Giáp, Khôn, Ất đều thuộc dương.

Cũng theo nguyên lý tương tự như vậy, trong lạc thư “tả tam hưu thất” tức là tam (3) bích ở hướng Đông, thất (7) xích ở hướng Tây; trong tiên thiên bát quái, tam ở tại cung Ly, thất ở tại cung Khǎm, 3 và 7 đều là hai số nguyên dương lẻ thuộc dương; Ly nạp Nhâm, Khǎm nạp Quý; tam hợp của Ly là Dần, Ngọ, Tuất, tam hợp của Khǎm là Thân, Tý, Thìn, do vậy tám son Nhâm, Quý, Dần, Ngọ, Tuất, Thân, Tí, Thìn đều thuộc dương.

“Nhị tú vi kiên” trong lạc thư túc nhị (2) hắc ở hướng Tây Nam, tú (4) lục ở hướng Đông Nam; trong tiên thiên bát quái, nhị ở vị trí cung Tốn, tú ở vị trí cung Đoài, 2 và 4 đều là các số nguyên dương chẵn, thuộc âm; Đoài nạp Đinh, tam hợp của Đoài là Tị, Dậu, Sửu; Tốn nạp Tân, do đó nên sáu son Đinh, Tị, Dậu, Sửu, Tốn, Tân đều thuộc âm.

“Lục bát vi túc” trong lạc thư túc là lục (6) bạch ở hướng Tây Bắc, bát (8) bạch ở hướng Đông Bắc, trong tiên thiên bát quái, lục ở vị trí



Hình 69 - Tinh âm, tinh dương trên địa bàn chính châm 24 son.

● Dương long
○ Âm long

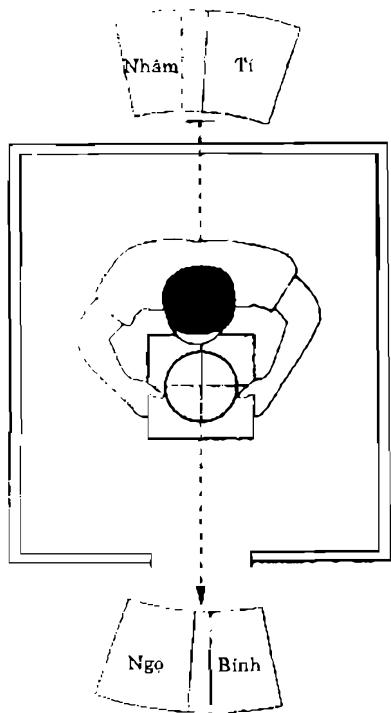
cung Cấn, bát ở tại vị trí cung Chấn; 6 và 8 đều là các số nguyên dương chẵn; Cấn nạp Bính, Chấn nạp Canh, tam hợp của Chấn là Hợi, Mão, Mùi nên sáu son Cấn, Bính, Canh, Hợi, Mão, Mùi đều thuộc âm.

Bảng 24 - *Tinh âm, tinh dương của 24 son.*

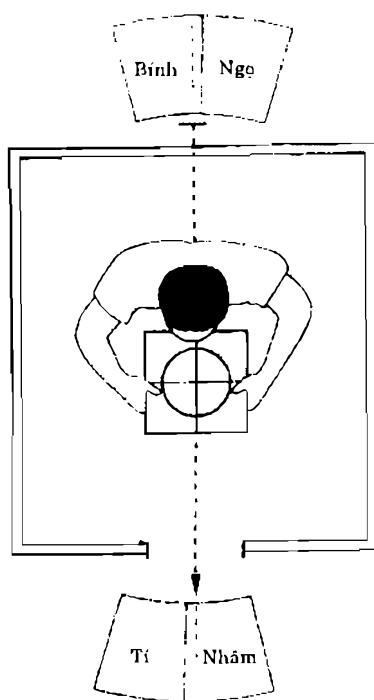
24 son	Âm dương
Tí	Dương
Quý	Dương
Sửu	Âm
Cán	Âm
Dần	Dương
Giáp	Dương
Mão	Âm
Ất	Dương
Thìn	Dương
Tổn	Âm
Tị	Âm
Bính	Âm
Ngọ	Dương
Đinh	Âm
Mùi	Âm
Khôn	Dương
Thân	Dương
Canh	Âm
Dậu	Âm
Tân	Âm
Tuất	Dương
Càn	Dương
Hợi	Âm
Nhâm	Dương

(3) Tác dụng của chính châm 24 sơn âm, dương

Trên mặt la bàn, những chữ viết bằng màu đỏ trên vòng địa bàn chính châm 24 sơn là biểu thị những sơn lẻ, dương, gồm 12 sơn; 12 sơn còn lại là những sơn chẵn, âm. *Kinh* viết: “Âm dương tương kiến, phúc lộc vĩnh trinh; âm dương tương thừa, họa hung diệt môn”, có nghĩa là nếu hai sơn sát nhau mà có cùng tọa hướng, tức cùng âm hoặc cùng dương thì tốt; còn nếu hai sơn kề nhau nhưng tọa hướng ngược nhau, tức âm với dương hoặc dương với âm là điểm xấu. Trong thuật ngữ phong thủy, hai sơn cùng tọa hướng gọi là “thuần tính”; còn hai sơn khác tọa hướng gọi là “báu tạp”.



Hình 70 - Địa bàn chính châm
24 sơn âm dương thuần tính

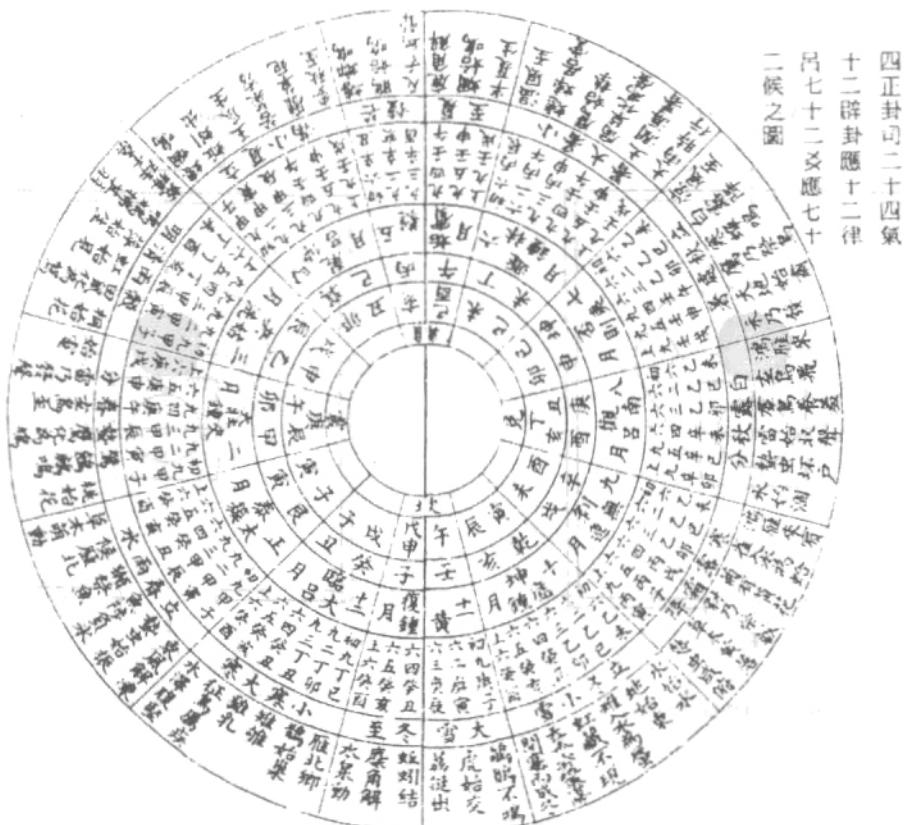


Hình 71 - Địa bàn chính châm
24 sơn âm dương báu tạp

6.5 Vòng 5: 24 tiết khí

(1) 24 tiết khí

Khái niệm 24 tiết khí bắt nguồn từ lịch pháp Trung Quốc. Theo lịch pháp Trung Quốc chia thành hai loại lịch khác nhau là lịch Thái âm và lịch Thái dương (tức lịch âm và lịch dương), lịch Thái dương là dựa vào quy luật vận hành của mặt trời và tinh thể để tính ngày, một năm có tất cả 365 ngày; còn lịch Thái âm thì dựa vào quy luật vận hành của mặt trăng, một năm chỉ có 354 ngày, như vậy thời gian trong một năm của lịch âm lệch nhau 11 ngày so với lịch dương. Sự khác biệt lớn nhất giữa lịch Thái âm và lịch Thái dương



Hình 72 - Sơ đồ 24 tiết khí (theo sách La kinh giải định)

là lịch Thái âm không thể phản ánh chính xác được sự biến đổi của các mùa trong năm. Nên sản xuất nông nghiệp luôn rất chú trọng đến sự biến đổi của thời tiết, mùa màng, để thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp, người dân phải căn cứ theo lịch Thái dương. Đến đời nhà Hán, lịch Thái âm mới chia một năm hòi quy (còn gọi là năm dương lịch, dài 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây) thành 24 tiết khí, mỗi tiết khí dài hơn 15 ngày, đó chính là nguyên nhân xuất hiện khái niệm 24 tiết khí.

Tên gọi của 24 tiết khí được ghi chép sớm nhất trong sách *Hoài Nam tử- Thiên văn huấn* đời nhà Hán, những tên gọi này đều phản ánh sự biến đổi của thời tiết, mùa màng và trạng thái sinh trưởng của các sản phẩm nông nghiệp.

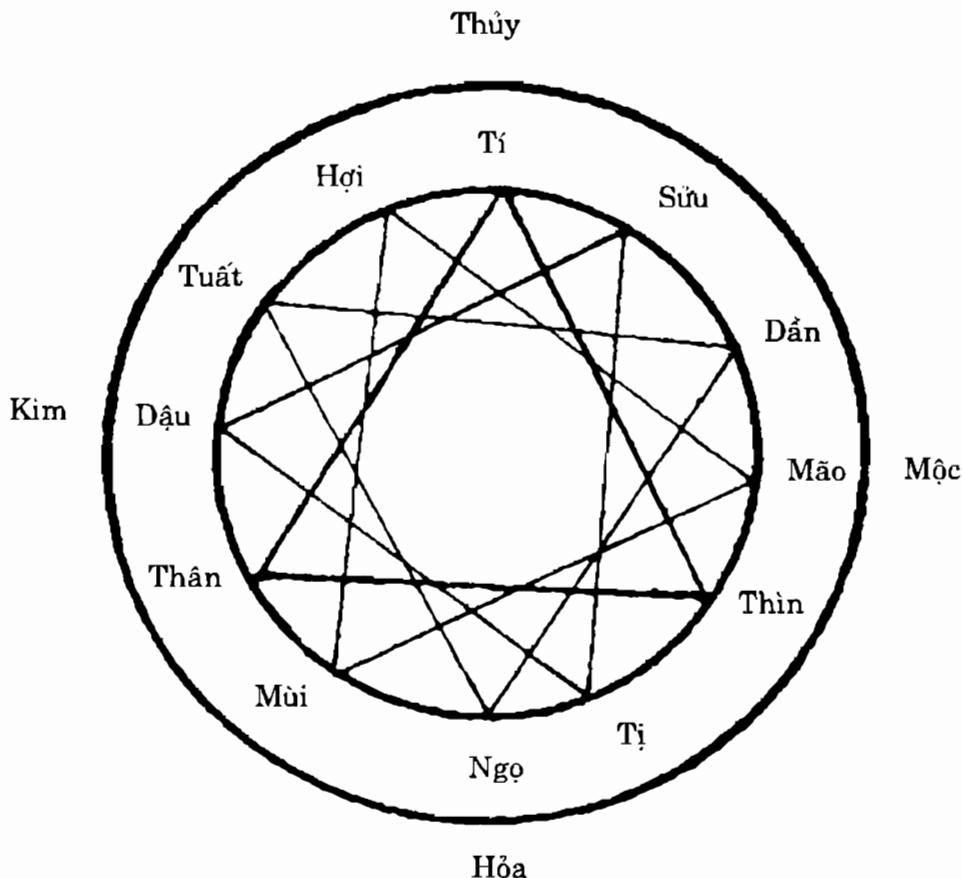
Trong 24 tiết khí lại chia thành 12 tiết khí và 12 trung khí, tiết khí gọi tắt là tiết, tiết khí đầu tiên của mỗi tháng gọi là tiết; trung khí gọi tắt là khí, tiết khí thứ hai trong mỗi tháng gọi là khí.

Bảng 25 - *Tên gọi và thứ tự của 24 tiết khí*

Tháng	Tên gọi	
1	Lập xuân	Vũ thủy
2	Kinh Trập	Xuân phân
3	Thanh Minh	Cốc vū
4	Lập Hạ	Tiểu mǎn
5	Mang chủng	Hạ chí
6	Tiểu thử	Đại thử
7	Lập thu	Xử thử
8	Bạch lộ	Thu phân
9	Hàn lộ	Sương giáng
10	Lập đông	Tiểu tuyết
11	Đại tuyết	Đông chí
12	Tiểu hàn	Đại hàn

(2) *Thái âm đáo sơn bàn*

Trên la bàn, 24 tiết khí phối hợp với 24 sơn theo hai cách: một là Lập xuân bắt đầu từ Nhâm, các tiết khí tiếp theo từ Vũ thủy đến Đại hàn lần lượt sắp xếp thuận theo chiều kim đồng hồ, kiểu phối hợp này trên la bàn gọi là “Thái âm đáo sơn bàn”; cách thứ hai là Lập xuân bắt đầu từ Nhâm, các tiết khí tiếp theo từ Vũ thủy đến Đại hàn lần lượt sắp xếp ngược chiều kim đồng hồ, kiểu phối hợp này trên la bàn gọi là “Thái dương đáo sơn bàn”. Ở đây, Thái âm chỉ mặt trăng, Thái dương chỉ mặt trời, “đảo sơn” nghĩa là mặt trăng hoặc mặt trời di chuyển đến phương vị của một sơn nào đó trong 24 sơn.



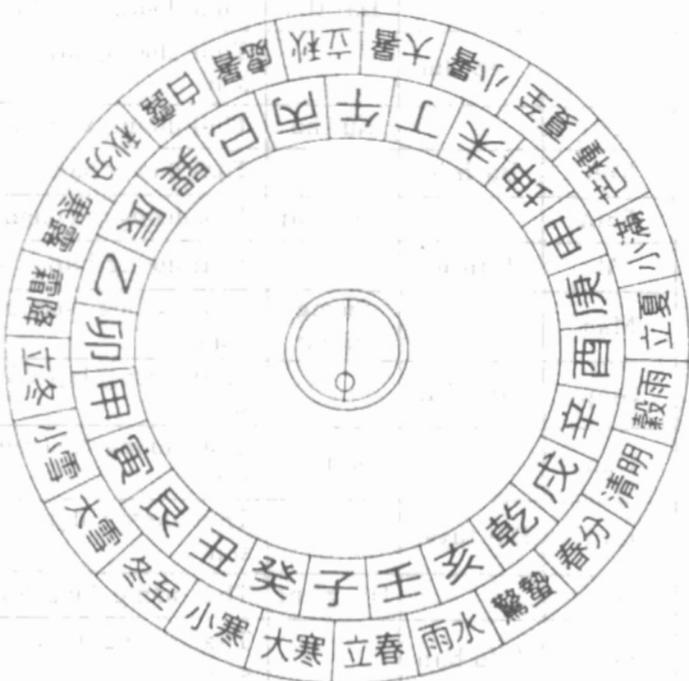
Hình 73 - Ngũ hành tam hợp

Bảng 25 - 24 son phổi với 24 tiết khí (Thái dương đáo son bàn)

Nguyệt phân	Nhi thập tứ son	Tiết	Khí	Thái dương đáo son
Nhất nguyệt	Nhâm	Lập xuân		Thái dương lập xuân đáo nhâm son
	Hợi	Kinh tráp	Vũ thuỷ	Thái dương vũ thủy đáo hợi son
Nhị nguyệt	Càn			Thái dương kinh tráp đáo càn son
	Tuất		Xuân phân	Thái dương xuân phân đáo tuất phân
Tam nguyệt	Tân	Thanh minh		Thái dương thanh minh đáo tân son
	Dậu		Cốc vũ	Thái dương cốc vũ đáo dậu son
Tứ nguyệt	Canh	Lập hạ		Thái dương lập hạ đáo canh son
	Thân		Tiểu mân	Thái dương tiểu mân đáo thân son
Ngũ nguyệt	Khôn	Mang chung		Thái dương mang chung đáo khôn son
	Mùi		Hạ chí	Thái dương hạ chí đáo mùi son
Lục nguyệt	Đinh	Tiểu thử		Thái dương tiểu thử đáo đinh son
	Ngọ		Đại thử	Thái dương đại thử đáo ngọ son
Thát nguyệt	Bính	Lập thu		Thái dương lập thu đáo bính son
	Tỵ		Xử thử	Thái dương xử thử đáo tỵ son
Bát nguyệt	Tốn	Bạch lộ		Thái dương bạch lộ đáo tổn son
	Thìn		Thu phân	Thái dương thu phân đáo thìn son
Cửu nguyệt	Át	Hàn lộ		Thái dương hàn lộ đáo át son
	Mão		Sương giáng	Thái dương sương giáng đáo mão son
Thập nguyệt	Giáp	Lập đông		Thái dương lập đông đáo giáp son
	Dần		Tiểu tuyết	Thái dương tiểu tuyết đáo dần son
Thập thất nguyệt	Cán	Đại tuyết		Thái dương đại tuyết đáo cán son
	Sửu		Đông chí	Thái dương đông chí đáo sửu son
Thập nhị nguyệt	Quý	Tiểu hàn		Thái dương tiểu hàn đáo quý son
	Tý		Đại hàn	Thái dương đại hàn đáo tý son

(3) Nguyên lý ngũ hành tam hợp

Khi sử dụng Thái dương đáo sơn bàn hoặc Thái âm đáo sơn bàn, ngoài khái niệm “đáo sơn”, sẽ gặp hai khái niệm khác là “đáo hướng” và “tam hợp chiếu”, “đáo hướng” là vị trí đối lập với “đáo sơn”, còn “tam hợp chiếu” được suy ra từ nguyên lý ngũ hành tam hợp, đây là khái niệm chỉ phương vị tam hợp của một sơn nào đó mà mặt trăng hoặc mặt trời di chuyển đến. Người ta cho rằng mọi sự vật đều phải trải qua ba giai đoạn là bắt đầu, phát triển lớn mạnh và kết thúc, hay còn gọi là ba giai đoạn sinh, trưởng, mệt. Quá trình phát triển của các sản phẩm nông nghiệp và sự chuyển biến của bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông đều phải trải qua những giai đoạn như vậy. Ba giai đoạn này dựa theo năm yếu tố Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ trong ngũ hành phản ánh mối liên hệ trong 24 sơn của la bàn, đó chính là ngũ hành tam hợp. Ví dụ như trong ngũ hành, Thủy ở hướng Bắc, thuộc mùa Đông, ứng với ba sơn là Hợi, Tí và Quý; nhưng Thủy sinh (thành) vào tháng Thân (tức tháng 7, mùa thu), trưởng (vượng) vào tháng Tí (tức tháng 11, mùa đông) và mệt (tuyệt) vào tháng Thìn (tức tháng 3, mùa xuân), đó chính là tam hợp của Thủy.



Hình 73 - Vòng thái dương đáo sơn

Bảng 26 - *Thái dương đáo sơn, đáo hướng và tam hợp chiếu*:

24 sơn	Thái dương đáo sơn	Thái dương đáo hướng	Thái dương tam hợp chiếu
Nhâm	Lập xuân đáo sơn	Lập thu đáo hướng	Mang chủng đáo Khôn, Hàn lộ đáo Ất
Tí	Đại hàn đáo sơn	Đại thủ đáo hướng	Tiểu mãn đáo Thân, Thu phân đáo Thìn
Quý	Tiểu hàn đáo sơn	Tiểu thủ đáo hướng	Lập hạ đáo Canh, Bạch lộ đáo Tốn
Sửu	Đông chí đáo sơn	Hạ chí đáo hướng	Cốc vũ đáo Dậu, Xử thủ đáo Tị
Cán	Đại tuyết đáo sơn	Mang chủng đáo hướng	Thanh minh đáo Tân, Lập thu đáo Bình
Dần	Tiểu tuyết đáo sơn	Tiểu Mãn đáo hướng	Xuân phân đáo Tuất, Đại thủ đáo Ngọ
Giáp	Lập đông đáo sơn	Lập hạ đáo hướng	Kinh trập đáo Càn, Tiểu thủ đáo Đinh
Mão	Hàn lộ đáo sơn	Thanh minh đáo hướng	Vũ thủy đáo Hợi, Hạ chí đáo Mùi
Ất	Sương giáng đáo sơn	Cốc vũ đáo hướng	Lập xuân đáo Nhâm, Mang chủng đáo Khôn
Thìn	Thu phân đáo sơn	Xuân phân đáo hướng	Đại hàn đáo Tí, Tiểu mãn đáo Thân
Tốn	Bạch lộ đáo sơn	Kinh trập đáo hướng	Tiểu hàn đáo Quý, Lập hạ đáo Canh
Tị	Xử thủ đáo sơn	Vũ thủy đáo hướng	Đông chí đáo Sửu, Cốc vũ đáo Dậu

Bính	Lập thu đáo sơn	Lập xuân đáo hướng	Đại tuyết đáo Cấn, Thanh minh đáo Tân
Ngọ	Đại thử đáo sơn	Đại hàn đáo hướng	Tiêu tuyết đáo Dần, Xuân phân đáo Tuất
Đinh	Tiểu thử đáo sơn	Tiểu hàn đáo hướng	Lập đông đáo Giáp, Kinh trập đáo Càn
Mùi	Hạ chí đáo sơn	Đông chí đáo hướng	Sương giáng đáo Mão, Vũ thủy đáo Hợi
Khôn	Mang chủng đáo sơn	Đại tuyết đáo hướng	Hàn lộ đáo Ất, Lập xuân đáo Nhâm
Thân	Tiểu mãn đáo sơn	Tiểu tuyết đáo hướng	Thu phân đáo Thìn, Đại hàn đáo Tí
Canh	Lập hạ đáo sơn	Lập đông đáo hướng	Bạch lộ đáo Tốn, Tiểu hàn đáo Quý
Dậu	Cốc vũ đáo sơn	Sương giáng đáo hướng	Xử thử đáo Tị, Đông chí đáo Sủu
Tân	Thanh Minh đáo sơn	Hàn lộ đáo hướng	Lập thu đáo Bính, Đại tuyết đáo Cấn
Tuất	Xuân phân đáo sơn	Thu phân đáo hướng	Đại thử đáo Ngọ, Tiểu tuyết đáo Dần
Càn	Kinh trập đáo sơn	Bạch lộ đáo hướng	Tiểu thử đáo Đinh, Lập đông đáo Giáp
Hợi	Vũ thủy đáo sơn	Xử thử đáo hướng	Hạ chí đáo Mùi, Sương giáng đáo Mão

Tam hợp của ngũ hành được chép trong sách *Hoài Nam tử* như sau:

Thủy: Thân sinh, Tí vượng, Thìn tử; Hỏa: Dần sinh, Ngọ vượng, Tuất tử; Mộc: Hợi sinh, Mão vượng, Mùi tử; Kim: Tị sinh, Dậu vượng, Sủu tử; Thổ: Ngọ sinh, Tuất vượng, Dần tử.

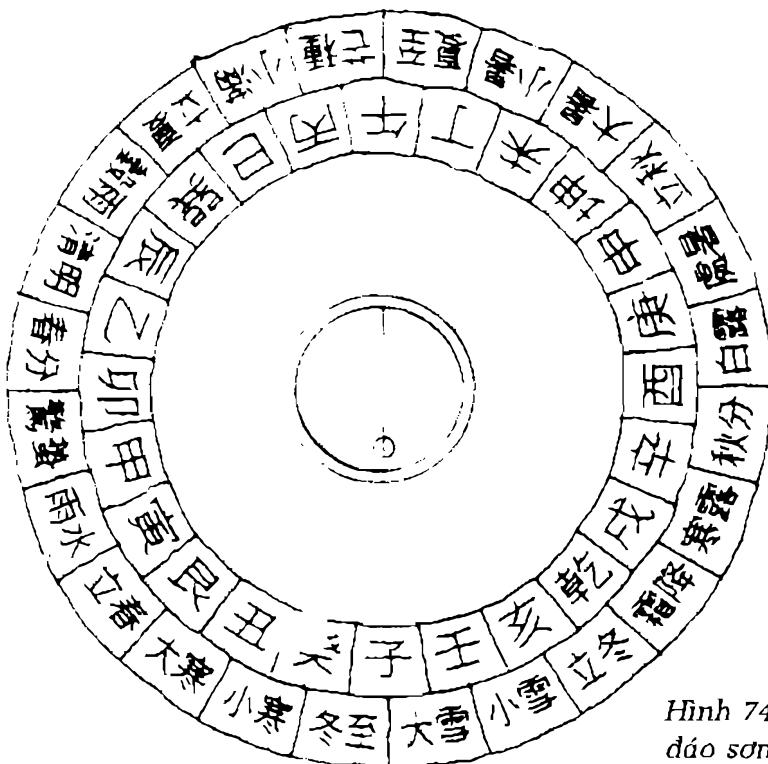
(4) Tác dụng của Thái dương đáo sơn bàn

Theo quan niệm của phong thủy học, Thái dương đáo sơn, Thái dương đáo hướng, Thái dương tam hợp chiếu đều được dùng để lựa chọn táng cát nhật, tức là chọn ngày tốt để tổ chức việc ma chay, chôn cất cho người chết, căn cứ vào tọa hướng hoặc thời gian mặt trời mặt trời đáo sơn, đáo hướng để chọn vị trí hạ táng hoặc lập bia; hoặc căn cứ theo phương vị tam hợp để hạ táng hoặc lập bia; căn cứ theo thời gian, trước hoặc sau 15 ngày để hạ táng hoặc lập bia.

Luận về mức độ cát hung thì “đáo hướng vi thượng cát, đáo phương vi thứ cát, đáo sơn hụu thứ cát”, tức tốt nhất là đáo hướng, tiếp đến là phương vị tam hợp, tiếp nữa là đáo sơn.

(5) Thái âm đáo sơn bàn

Theo quan điểm của phong thủy học, khi sử dụng Thái âm thì “đáo sơn là cát” nhưng gặp niêm hình hoặc nguyệt xung là không dùng được; đáo hướng là xung sơn, là hung. Nhìn chung, Thái âm đáo sơn bàn không tốt bằng Thái dương đáo sơn bàn.



Hình 74 - Thái âm
đáo sơn bàn

Bảng 27 - 24 sơn phổi 24 tiết khí (Thái âm đáo sơn bàn)

Tháng	24 sơn	Tiết	Khí	Thái dương đáo sơn
11	Nhâm	Đại tuyết		Thái âm Đại tuyết đáo Nhâm sơn
	Tí		Đông chí	Thái âm Đông chí đáo Tí sơn
12	Quý	Tiểu hàn		Thái âm Tiểu hàn đáo Quý sơn
	Sửu		Đại hàn	Thái âm Đại hàn đáo Sửu sơn
1	Cán	Lập xuân		Thái âm Lập xuân đáo Cán sơn
	Dần		Vũ thủy	Thái âm Vũ thủy đáo Dần sơn
2	Giáp	Kinh trập		Thái âm Kinh trập đáo Giáp sơn
	Mão		Xuân phân	Thái âm Xuân phân đáo Mão sơn
3	Át	Thanh minh		Thái âm Thanh minh đáo Át sơn
	Thìn		Cốc vũ	Thái âm Cốc vũ đáo Thìn sơn
4	Tốn	Lập hạ		Thái âm Lập hạ đáo Tốn sơn
	Tị		Tiểu mǎn	Thái âm Tiểu mǎn đáo Tị sơn
5	Bính	Mang chủng		Thái âm Mang chủng đáo Bính sơn
	Ngọ		Hạ chí	Thái âm Hạ chí đáo Ngọ sơn
6	Đinh	Tiểu thử		Thái âm Tiểu thử đáo Đinh sơn
	Mùi		Đại thử	Thái âm Đại thử đáo Mùi sơn

7	Khôn	Lập thu		Thái âm thu đáo Khôn sơn
	Thân		Xử thủ	Thái âm Xử thủ đáo Thân sơn
8	Canh	Bạch lộ		Thái âm Bạch lộ đáo Canh sơn
	Dậu		Thu phân	Thái âm Thu phân đáo Dậu sơn
9	Tân	Hàn lộ		Thái âm Hàn lộ đáo Tân sơn
	Tuất		Sương giáng	Thái âm Sương giáng đáo Tuất sơn
10	Càn	Lập đông		Thái âm Lập đông đáo Càn sơn
	Hợi		Tiểu tuyết	Thái âm Tiểu tuyết đáo Hợi sơn

Bảng 28 - *Thái âm đáo sơn, đáo hướng, tam hợp chiếu*

24 sơn	Thái âm đáo sơn	Thái âm đáo hướng	Thái âm tam hợp chiếu
Nhâm	Đại tuyết đáo sơn	Mang chủng đáo hướng	Lập thu đáo Khôn, Thanh minh đáo Ất
Tí	Đông chí đáo sơn	Hạ chí đáo hướng	Xử thủ đáo Thân, Cốc Vũ đáo Thìn
Quý	Tiểu hàn đáo sơn	Tiểu thủ đáo hướng	Lập hạ đáo Tốn, Bạch lộ đáo Canh
Sửu	Đại hàn đáo sơn	Đại thủ đáo hướng	Tiểu mãn đáo Tị, Xuân phân đáo Dậu
Cán	Lập xuân đáo sơn	Lập thu đáo hướng	Đại thủ đáo Mùi, Tiểu tuyết đáo Hợi
Dần	Vũ thủy đáo sơn	Xử thủ đáo hướng	Hạ chí đáo ngọ, Sương giáng đáo tuất

Giáp	Kinh trập đáo sơn	Bạch lộ đáo hướng	Tiểu thủ đáo định, Lập đồng đáo càn
Mão	Xuân phân đáo sơn	Thu phân đáo hướng	Đại thủ đáo mùi, Tiểu tuyết đáo hơi
Ất	Thanh minh đáo sơn	Hàn lộ đáo hướng	Đại tuyết đáo nhâm, Lập thu đáo khôn
Thìn	Cốc vū đáo sơn	Sương giáng đáo hướng	Đông chí đáo tí, Xứ thử đáo thân
Tốn	Lập hạ đáo sơn	Lập đồng đáo hướng	Tiểu hàn đáo quý, Bạch lộ đáo canh
Tỵ	Tiểu mân đáo sơn	Tiểu tuyết đáo hướng	Đại hàn đáo sưu, Thu phân đáo đậu
Bính	Mang chủng đáo sơn	Đại tuyết đáo hướng	Lập xuân đáo cấn, Hàn lộ đáo tân
Ngọ	Hạ chí đáo sơn	Hạ chí đáo hướng	Vũ thủy đáo dần, Sương giáng đáo tuất
Đinh	Tiểu thủ đáo sơn	Tiểu hàn đáo hướng	Kinh trập đáo giáp, Lập đồng đáo càn
Mùi	Đại thủ đáo sơn	Đại hàn đáo hướng	Xuân phân đáo māo, Tiểu tuyết đáo hơi
Khôn	Lập thu đáo sơn	Lập xuân đáo hướng	Thanh minh đáo ất, Đại tuyết đáo nhâm
Thân	Xứ thử đáo sơn	Vũ thủy đáo hướng	Đông chí đáo tí, Cốc vū đáo thìn
Canh	Bạch lộ đáo sơn	Kinh trập đáo hướng	Tiểu hàn đáo quý, Lập hạ đáo tổn
Đậu	Thu phân đáo sơn	Xuân phân đáo hướng	Tiểu mân đáo ty, Đại hàn đáo sưu
Tân	Hàn lộ đáo sơn	Thanh minh đáo hướng	Lập xuân đáo cấn, Mang chủng đáo bính
Tuất	Sương giáng đáo sơn	Cốc vū đáo hướng	Hạ chí đáo ngọ, Vũ thủy đáo dần
Càn	Lập đồng đáo sơn	Lập hạ đáo hướng	Tiểu thủ đáo định, Kinh trập đáo giáp
Hợi	Tiểu tuyết đáo sơn	Tiểu mân đáo hướng	Đại thủ đáo mùi, Xuân phân đáo māo

6.6 Vòng 6: Xuyên sơn 72 long

(1) Xuyên sơn 72 long

Xuyên sơn 72 long tức 72 long phân kim, hay còn gọi là địa ký. Xuyên sơn 72 long là do Dương Ích tiên sinh sáng tạo ra nên còn được gọi là Dương bàn (kết hợp với địa bàn chính châm). Cách bố trí 72 long trên la bàn là mỗi sơn ứng với ba long, như vậy, 24 sơn ứng với 72 long. Vị trí 72 long được xác định bắt đầu từ Giáp Tí, bố trí ở vị trí tiếp giáp giữa sơn Nhâm và sơn Tí.

Hình 75 - 24 sơn phối với 72 long:

Nhâm			Tí			Quý		
Quý Hợi	Giáp Tí	Bính Tí	Mậu Tí	Canh Tí	Nhâm Tí	Ất Dậu		

(2) Âm hư, Dương cô, Vượng tướng

Ba khái niệm này được cấu thành bởi những hào âm, dương khác nhau. Những quẻ được cấu thành bởi ba hào thuần âm (tức quẻ Khôn), hoặc có hào thượng và hào hạ đều là hào âm (tức quẻ Khảm) gọi là Âm hư, còn được gọi là Quy giáp.

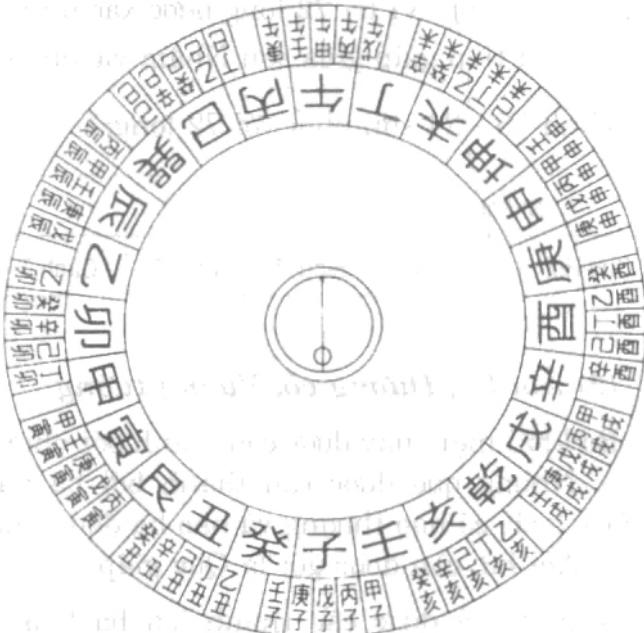
Những quẻ được cấu thành bởi ba hào thuần dương (tức quẻ Càn), hoặc có hào thượng và hào hạ đều là hào dương (tức quẻ Ly) gọi là Dương cô, còn được gọi là Không vong. Những quẻ Âm hư (Quy giáp) và Dương cô (Không vong) đều không tốt.

Những quẻ có hào thượng và hào hạ là âm dương tương phôi, nghĩa là có hào thượng là hào âm, hào hạ là hào dương (tức quẻ Chấn và quẻ Đoài) hoặc hào thượng là hào dương, hào hạ là hào âm (tức quẻ Tốn và quẻ Cấn) được gọi là vượng tướng. Những quẻ vượng tướng là quẻ tốt. Phương vị cát, hung của vòng phân kim trên la bàn đều được luận đoán trên cơ sở đó. Ngoài ra, còn có một phương pháp khác để luận đoán cát, hung của xuyên sơn 72 long là căn cứ vào nạp âm ngũ hành, tức là chia 72 long thành năm phương vị gồm hưu, vượng, tướng, tù và tử để suy đoán.

(3) Hỗn thiên nạp giáp

Trong mối quan hệ tương phối giữa bát quái và 10 thiên can, lấy mối quan hệ bát quái nạp giáp để tương phối, gọi là hỗn thiên nạp giáp. Mỗi quan hệ của hỗn thiên nạp giáp được thể hiện như sau:

Càn nạp Nhâm, Giáp; Khôn nạp Ất, Quý; Khảm nạp Mậu; Ly nạp Kỷ; Chấn nạp Canh; Tốn nạp Tân; Cấn nạp Bính; Đoài nạp Đinh.



Hình 76 - Xuyên sơn
72 long

(4) Dương Công ngũ khí

Dựa theo nguyên lý nêu trên, Dương Công ngũ khí được thể hiện như sau:

a. Tuần Giáp Tí (Cô hư) - Mạch khí lạnh

Giáp Tí Ất Sửu Bính Dần Đinh Mão Mậu Thìn Kỷ Tị
Canh Ngọ Tân Mùi Nhâm Thân Quý Dậu Giáp Tuất Ất Hợi

b. Tuần Bính Tí (vượng tướng) - Mạch khí chính

Bính Tí Đinh Sửu Mậu Dần Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tỵ
Nhâm Ngọ Quý Mùi Giáp Thân Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi

c. Tuần Mậu Tí (*Diệu sát, sai thố, không vong*) - *Mạch khí bại*
 Mậu Tí Kỷ Sửu Canh Dần Tân Mão Nhâm Thìn Quý Tị
 Giáp Ngọ Ất Mùi Bính Thân Đinh Dậu Mậu Tuất Kỷ Hợi

d. Tuần Canh Tí (*Vượng tướng*) - *Mạch khí vượng*

Canh Tí Tân Sửu Nhâm Dần Quý Mão Giáp Thìn Ất Tí
 Bính Ngọ Đinh Mùi Mậu Thân Kỷ Dậu Canh Tuất Tân Hợi

e. Tuần Nhâm Tí (*Cô hư*) - *Mạch khí thoái*

Nhâm Tí Quý Sửu Giáp Dần Ất Mão Bính Thìn Đinh Tí
 Mậu Ngọ Kỷ Mùi Canh Thân Tân Dậu Nhâm Tuất Quý Hợi

Từ bảng Dương Công ngũ khí nêu trên có thể thấy được các tuần Giáp Tí và Nhâm Tí đều là Cô hư, không thể dùng; tuần Mậu Tí là Diệu sát, thuộc Không vong, tương xung với 12 địa chi nên cũng không thể dùng; còn các tuần Bính Tí và Canh Tí đều Vượng tướng, long mạch kết huyệt, có thể dùng. Vì vậy, trong 72 phân kim chỉ có 24 phân kim của hai tuần Bính Tí và Canh Tí là sử dụng được, tức là trong ba phân kim tương ứng với mỗi địa chi thì có hai phân kim có thể sử dụng, còn những phân kim tương ứng với Bát can Tứ duy là không thể sử dụng được.

Hình 77 - Biểu thị cát, hung của 72 long:

Nhâm			Tí			Quý		
Quý Hợi		Giáp Tí	Bính Tí	Mậu Tí	Canh Tí	Nhâm Tí		Ất Dậu
Cô hư	Quy giáp Không vong	Cô hư	Vượng tướng	Sai thố Không vong	Vượng tướng	Cô hư	Quy giáp Không vong	Cô hư

6.7 Vòng 7: 120 phân kim

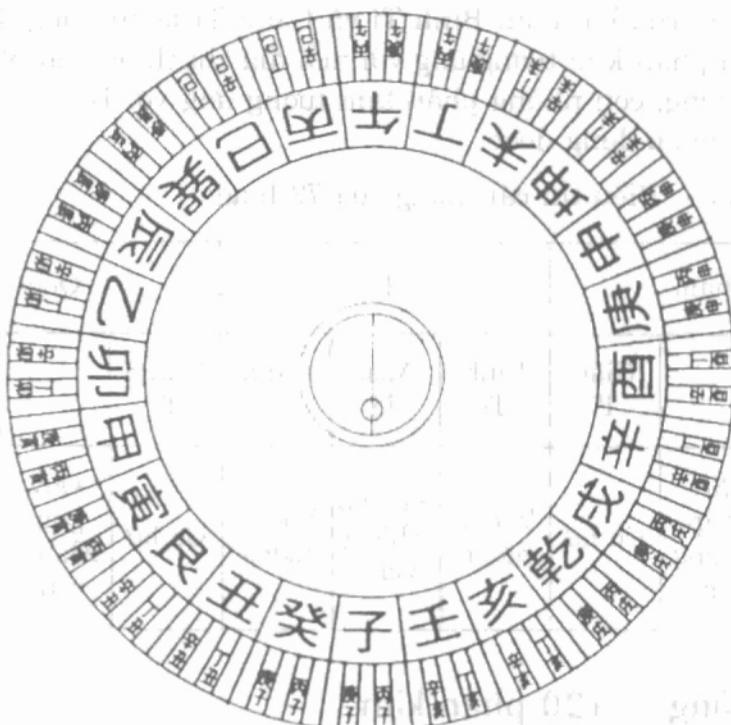
(1) *120 phân kim phối hợp với 24 son*

120 phân kim tức 120 long, là chia một vòng tròn 360° của mặt la bàn thành 120 phân vị, mỗi phân vị tương ứng với 3° . Về cách sắp xếp, cũng giống như vòng 72 long, lấy lục thập Giáp Tí để biểu thị phân vị, 120 phân kim cũng vừa đúng bằng hai lần vòng lục thập Giáp Tí. Cụ thể, Giáp Tí bắt đầu từ sơn Tí, tức sơn Tí 15° do 5 lần 3° là Giáp Tí, Bính Tí, Mậu Tí, Canh Tí, Nhâm Tí hợp thành.

Nguyên lý sử dụng 120 phân kim cũng vận dụng các khái niệm Cô hư, Vượng tướng, Quy giáp, Không vong như khi sử dụng vòng 72 long. Trong 120 phân kim cũng chỉ có 48 phương vị liên quan đến hai tuần Bính Tí và Canh Tí là có thể sử dụng:

Tuần Bính Tí (vượng tướng) - Mạch khí chính

Bính Tí	Đinh Sửu	Mậu Dần	Kỷ Mão
Canh Thìn	Tân Tị	Nhâm Ngọ	Quý Mùi
Giáp Thân	Át Dậu	Bính Tuất	Đinh Hợi



Hình 78 - Vòng 120 phân kim (120 long)

- Tuần Canh Tí (Vượng tướng) - Mạch khí vượng

Canh Tí	Tân Sửu	Nhâm Dần	Quý Mão
Giáp Thìn	Ất Tị	Bính Ngọ	Đinh Mùi
Mậu Thân	Kỷ Dậu	Canh Tuất	Tân Hợi

Tuy nhiên so với vòng 72 long thì sử dụng vòng 120 phân kim sẽ chi tiết, rõ ràng hơn khi xác định phương vị của kiến trúc.

(2) Kiểm chứng trong thực tế đối với một số kiến trúc cổ

Trong quá trình khảo sát các kiến trúc cổ, tác giả đã tiến hành đo đạc tọa hướng của khá nhiều công trình kiến trúc cổ, sau khi thống kê, phân tích, phát hiện thấy các công trình này đều có một quy luật nhất định, gọi là quy luật “bát cự trung”. Quy luật “bát cự trung” hay còn gọi là “Bát tọa trung” (không trùng) là chỉ hướng của các công trình kiến trúc này không trùng với các chính hướng Tây, Bắc, Đông, Nam và cũng không trùng với phương vị của 24 sơn, hay nói cách khác là góc phương vị của các công trình này thường là không chia hết cho 15, tức không phải là bội số của 15 (bởi mỗi một sơn tương ứng với 15°), hiện tượng này cho thấy mối liên hệ mật thiết với xuyên sơn 72 long.

Bảng 29 - Liệt kê một số công trình kiến trúc cổ đã được đo đạc thực tế (tọa độ phương vị hiện đại):

Địa điểm kiến trúc	Tên gọi kiến trúc	Hướng kiến trúc cổ	Tiêu chuẩn của kiến trúc hiện đại	Ở giữa hay không
Hà Nguyên Quảng Đông	Quy phong tháp	WS20	200	Không
Hưng Ninh Quảng Đông	Hưng Ninh học cung đại thành điện	SW10	260	Không
Mai Châu Quảng Đông	Mai Châu học cung đại thành điện	WS37	217	Không
Yết Dương Quảng Đông	Song Phong tự đại hùng bửu điện	SE10	280	Không

Triều Châu Quảng Đông	Trác phủ	SE2	272	Không
Triều Châu Quảng Đông	Hứa phủ	SE8	278	Không
Triều Châu Quảng Đông	Hải Dương học cung đại thành điện	SW10	260	Không
Triều Châu Quảng Đông	Khai Nguyên tự đại hùng bửu điện	SE4	274	Không
Triều Châu Quảng Đông	Hàn công tử	WS8	188	Không
Hải Phong Quảng Đông	Hải Phong học cung đại thành điện	SE42	312	Không
Hải Phong Quảng Đông	Già lang thiền hậu cung	WN39	141	Không
Dương Giang Quảng Đông	Dương Giang học cung đại thành điện	SW88	303	Không
Ngô Xuyên Quảng Đông	Ngô Xuyên học cung đại thành điện	WN40	140	Không
Từ Văn Quảng Đông	Từ Văn học cung đại thành điện	SW10	260	Không
Hoá Châu Quảng Đông	Hoá Châu học cung đại thành điện	SW10	260	Không
Tân Hội Quảng Đông	Hội Thành học cung đại thành điện	S0	270	Ở giữa
Triệu Khánh Quảng Đông	Mai Am đại thành diện	SE26	296	Không
Triệu Khánh Quảng Đông	Cao Yêu học cung đại thành điện	SE10	280	Không
Đức Khánh Quảng Đông	Long Mẫu miếu sơn môn	ES35	325	Không
Khai Phong Quảng Đông	Liên Đường đại miếu đại điện	SE26	296	Không
Khai Phong Quảng Đông	Đại Lương cung đại diện	SE21	291	Không
Lịch Kháo Quảng Đông	Vệ Thị từ đường	SW8	262	Không
Hoa Đô Quảng Đông	Hồng Tú toàn cõi cư	SE37	307	Không

Hoa Đô Quảng Đông	Hoá Chính đại phu tú	WN40	140	Không
La Định Quảng Đông	La Định học cung đại thành diện	SW13	257	Không
Quảng Châu Quảng Đông	Nam Hải thần miếu đại diện	SW2	268	Không
Tuyên Châu Phúc Kiến	Thừa Thiên tự đại diện	SE10	280	Không
Hà Môn Phúc Kiến	Nam Phổ Đà tự đại diện	SW30	240	Ở giữa
Vĩnh Định Phúc Kiến	Trương Thị từ đường	SW18	252	Không
Hàng Châu Triết Giang	Nhạc Vương miếu đại diện	SW25	245	Không
Tô Châu Triết Giang	Báo Ân tự đại hùng bửu điện	SE5	275	Không
Đại Đồng Sơn Tây	Hoa Nghiêm tự đại hùng bửu điện	ES4	356	Không

(Chú thích: Đơn vị là độ)

(3) Phạm vi phương hướng không thể dùng trong 120 phân kim

Theo nguyên lý phân kim, các phương hướng trùng khớp với phương vị (gọi là chính trung phương vị) của 24 sơn đều là Quy giáp, không vong nên không thể dùng. Trong phân vị của 120 phân kim, lấy 3° làm một đơn vị phương vị cơ bản, do đó, phạm vi chính trung phương vị của 24 sơn mà không thể sử dụng được thể hiện ở bảng 30 và 31 dưới đây:

Bảng 30 - Độ số phương hướng của chính giữa 24 sơn (tọa độ phương vị hiện đại):

Nhi thập tứ sơn	Tý	Nhâm	Hợi	Cần	Tuất	Tân	Dậu	Canh	Thân	Khôn	Mùi	Đinh
Độ số	270	285	300	315	330	345	360	15	30	45	60	75
Nhi thập tứ sơn	Ngọ	Bính	Tý	Tốn	Thìn	Ất	Mão	Giáp	Dần	Cấn	Sửu	Quy
Độ số	90	105	120	135	150	165	180	195	210	225	240	255

Bảng 31 - Phạm vi giá trị độ số phương vị không thể sử dụng trong thực tế của 120 phân kim 24 son (tọa độ phương vị hiện đại):

24 son	Độ số	24 son	Độ số
Tí	269_271	Ngọ	89_91
Nhâm	284_286	Bính	104_106
Hợi	299_301	Tị	119_121
Càn	314_316	Tốn	134_136
Tuất	329_331	Thìn	149_151
Tân	334_346	Ất	164_166
Dậu	359_1	Mão	179_181
Canh	14_16	Giáp	194_196
Thân	29_31	Dần	209_211
Khôn	44_46	Cán	224_226
Mùi	59_61	Sửu	239_241
Đinh	74_76	Quý	254_256

(Chú thích: Đơn vị đều là độ)

Từ những bảng biểu ghi chép các số liệu đo đạc thực tế nêu trên, có thể phân tích được những điều sau đây: *Thứ nhất* là trong số các công trình kiến trúc cổ nêu trên, phần lớn được xây theo hướng Nam hoặc Nam lêch Tây, hoặc Nam lêch Đông, chiếm tới 76 %, điều này là hoàn toàn phù hợp với điều kiện khí hậu, địa lý của Trung Quốc. *Thứ hai* là các công trình kiến trúc cổ này chỉ lấy hướng cơ bản làm tiền đề chứ không hoàn toàn theo một hướng cố định. Trước đây có những quan niệm cho rằng một số các công trình kiến trúc cổ quan trọng như Miếu Khổng Tử, Chùa Quan Âm phải được xây dựng theo một trong bốn chính hướng Đông, Nam, Tây, Bắc, quan niệm này là không toàn diện, bởi việc lựa chọn hướng của công trình có liên quan mật thiết đến điều kiện cảnh quan, môi trường cụ thể xung quanh

công trình, cần hết sức linh hoạt. *Thứ ba* là giá trị độ số cụ thể của hướng kiến trúc có liên quan đến việc sử dụng la bàn phong thủy, tức là hạn chế tối thiểu sử dụng các chính trung phương vị của 24 sơn, cơ bản phù hợp với quy luật “Bát tọa trung”, trong số 32 ví dụ nêu trên chỉ có hai kiến trúc là có hướng “tọa trung”. Như vậy, có thể thấy rằng việc sử dụng các vòng xuyên sơn 72 long, 120 phân kim của địa bàn chính châm la bàn để xác định phương hướng của các công trình kiến trúc là phương pháp cơ bản và thường dùng.

6.8 Vòng 8: Nhân bàn trung châm 24 sơn

(1) 24 sơn phối ngũ hành

Trên la bàn, vòng nhân bàn trung châm được bố trí lệch một nửa phân vị về phía sau so với vòng địa bàn chính châm, tức là xoay vòng địa bàn chính châm $7,5^\circ$ ngược chiều kim đồng hồ. Tương truyền, vòng nhân bàn trung châm là do nhà phong thủy nổi danh Lại Bố Y đời nhà Tống sáng tạo ra. Các nhà địa lý dùng nhân bàn trung châm để tiêu sa nạp thủy. Nguyên lý của phương pháp này là chủ yếu vận dụng âm dương ngũ hành, vì thế, thuộc tính ngũ hành của mỗi sơn là quan trọng nhất.

Khẩu quyết phối ngũ hành của Nhân bàn trung châm 24 sơn như sau:

Tí, Ngọ, Mão, Dậu thái dương hỏa

Giáp, Canh, Bính, Nhâm thái âm hỏa

Càn, Khôn, Cấn, Tốn vốn thuộc Mộc

Ất, Tân, Đinh, Quý là thuộc Thổ

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi tức là Kim

Dần, Thân, Tị, Hợi đều thuộc Thủy

Câu khẩu quyết trên được thể hiện bởi bảng biểu thị mối quan hệ tương phối giữa 24 sơn và ngũ hành dưới đây:

Bảng 32 - Ngũ hành 24 son:

Ngũ hành	Nhị thập tứ son								
Kim	Tuất	Sửu	Thìn	Mùi					
Mộc	Càn	Cấn	Tốn	Khôn					
Thủy	Hợi	Dần	Tỵ	Thân					
Hỏa	Nhâm	Giáp	Bính	Canh	Tý	Ngọ	Mão	Dậu	
Thổ	Quý	Ất	Đinh	Tân					

(2) Phép tiêu sa

Chính châm địa bàn dùng mạch phổi với hướng, chỉ liên quan đến vấn đề định hướng tọa, mà chưa thảo luận đối với cao thấp, to nhỏ, xa gần của sơn sa xung quanh. Nếu hướng tọa của một tòa kiến trúc rất lý tưởng, nhưng sơn sa cao sừng sững, không gian đè nén, khách ngược lại ức hiếp chủ, trong tình huống này, theo cách nói của nhà phong thủy hết cách làm nó tiêu đi, át chủ về tai họa, cuối cùng không thật tốt. Cách làm tiêu sa này xem ra chủ yếu là biện pháp áp dụng trên tâm lý hoặc ý niệm. Vì vậy phải chọn được hoàn toàn cảnh tốt, sa (cát, sạn) xấu thì nên trừ bỏ đi. Ý nghĩa của tiêu là sát khí giảm yếu sa xấu, hoặc gấp hung hóa cát, ý nghĩa của bạt là xử lý, bạt tốt thì tốt, bạt xấu thì xấu.

(3) Phán đoán cát hung của sa

Đối với hình dạng, vị trí hướng lưng, xa gần; cao thấp của sa sơn mà nói, sa lấp mặt, bên trong, xa, lớn, trước là cát; lấy lưng, ngoài, gần, nhỏ, sau là xấu. Sa nếu gần trước, cao không quá 7,8 thước, lớn không quá tầm là cát, màu sắc hài hòa là đẹp. Sa vuông tròn non là tốt, nghiêng lệch vụng là xấu, sa tốt cao thì tốt, sa hung cao thì xấu. Xem ra phán đoán sa sơn từ góc độ trình bày trên là lấy ngũ hành sinh khắc của nó làm căn cứ.

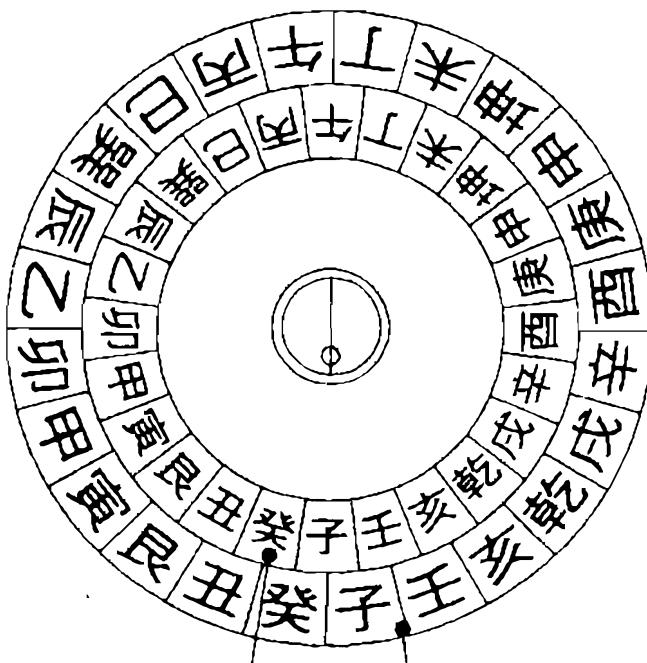
Dùng ngũ hành sinh khắc của hướng để phán đoán, theo cách nói của nhà phong thủy, sa có 5 loại: Sinh sa, vượng sa, nô sa, sát sa và tiết sa. Ba cái trước là tốt, hai cái sau là xấu, căn cứ của phán đoán là dùng bài về bạt sa của Lại công (“Lại công bạt sa quyết”).

Khắc ta sát kiến thì họa gấp
 Ta sinh tiết khí lênh đênh dần
 Ta khắc nô sa là tiền tài
 Hòa nhau là vượng người tiền nhiều
 Sinh ta gọi là sao thực thần
 Thực thần nuôi náng sinh khoa giáp

Trong bài vè nói trên, mạch là chủ, sa là khách, tức là ngũ hành của tọa sơn sở thuộc là ta, là chủ, lấy sơn sa xung quanh là nó, là khách, là nô. Quan hệ sinh khắc ngũ hành này như sau:

Khắc sinh chủ: thực thân sa, chủ về lợi khoa cử, xuất hiện người nổi tiếng;

Khách đồng chủ: vượng khí sa (Tỷ hòa sa), chủ về hung vượng người của;



Địa bàn chính châm;

Nhị thập tứ sơn bản

Nhân bản trong châm

Nhị thập tứ sơn bàn

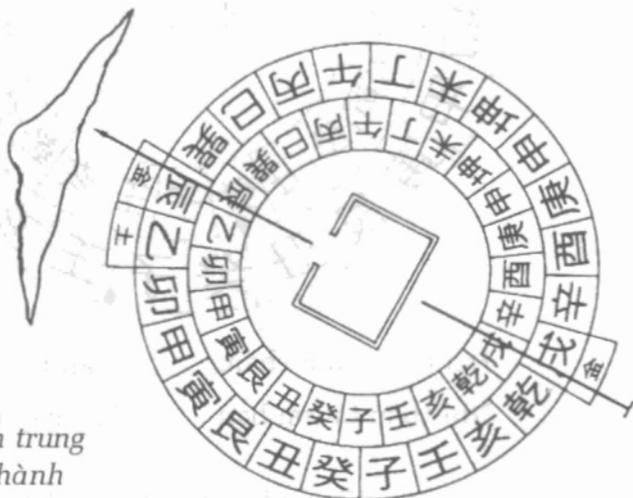
Hình 79 - Vòng nhân bản trung châm 24 sơn

Khách khắc chủ: Sát khí sa, chủ về người của đều thất bại;
 Chủ sinh khách: Tiết khí sa, chủ về phiêu bạt xa quê;
 Chủ khắc khách: Nô bộc sa, chủ về hưng vượng tiền của gầm vóc.

Từ trên có thể nhìn thấy, dùng 24 sơn trung châm để phán đoán cát hung của sa sơn là không khách quan, chủ yếu là nhân tố của mặt chủ quan tạo nên tác dụng.



Hình 80 - Một ví dụ khi sử dụng nhân bàn trung châm 24 sơn ngũ hành



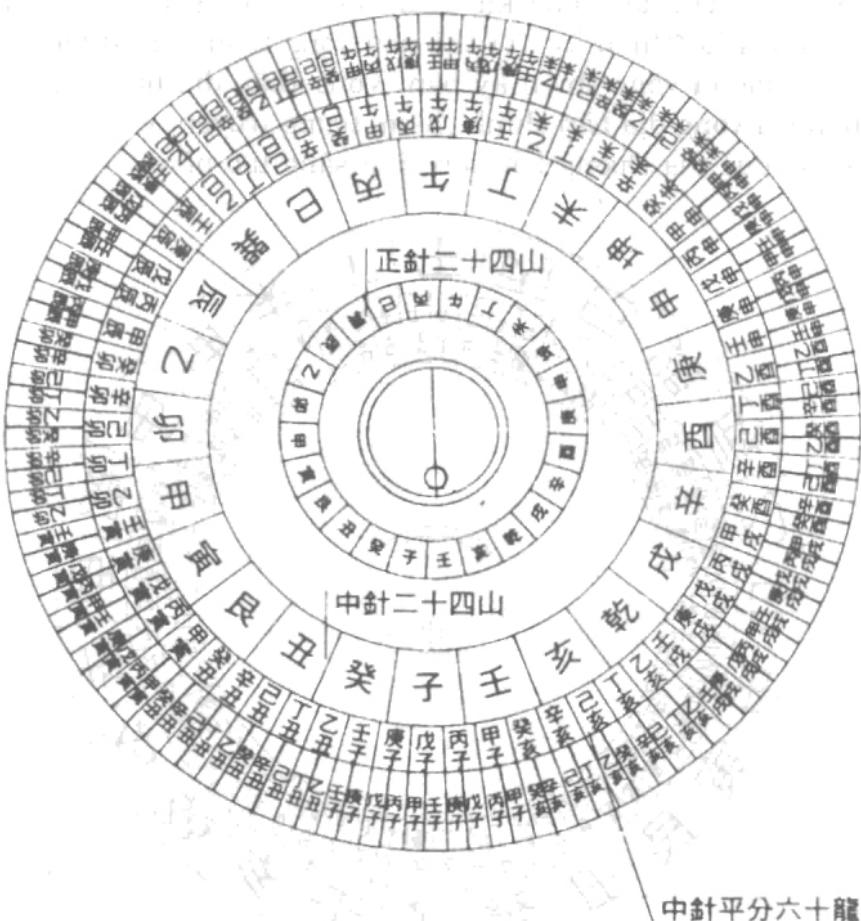
Hình 81 - Nhân bàn trung châm 24 sơn ngũ hành

6.9 Vòng 9: Nhân bàn trung châm 120 phân kim

Nguyên lý sử dụng của vòng nhân bàn trung châm 120 phân kim cũng tương đồng với vòng địa bàn chính/châm 120 phân kim, việc luận đoán phương vị cát hung của vòng này cũng phải vận dụng đến các khái niệm Cô hú, Vượng tướng, Quy giáp, Không vong; cũng chỉ có 48 phương vị có liên quan đến hai tuần Bính Tí và Canh Tí là có thể sử dụng:

- Tuần Bính Tí (vượng tướng) - Mạch khí chính

Bính Tí Đinh Sửu Mậu Dần Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tỵ
Nhâm Ngọ Quý Mùi Giáp Thân Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi



Hình 82 - Nhân bàn trung châm 120 long

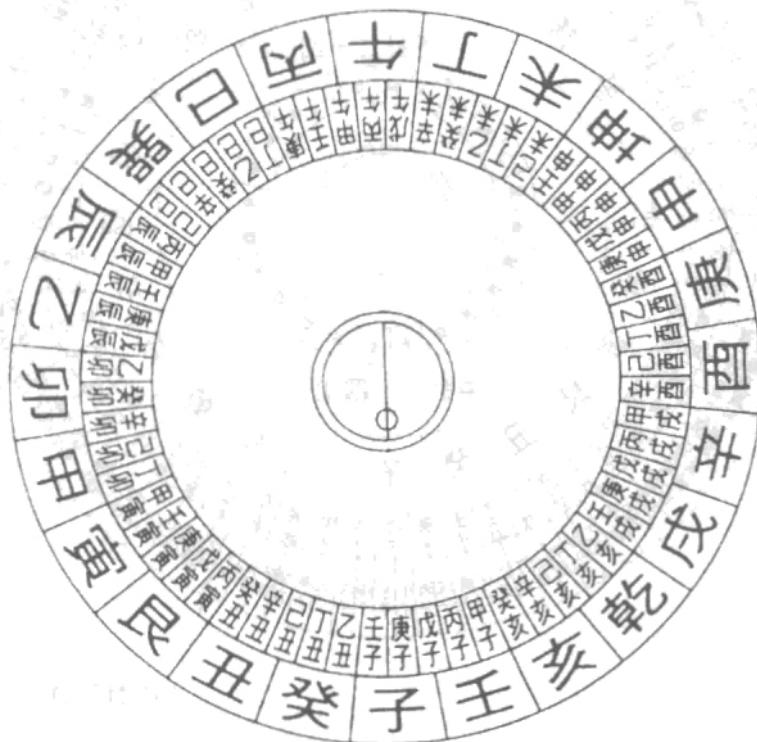
- Tuần Canh Tí (Vượng tướng) - Mạch khí vượng

Canh Tí Tân Sửu Nhâm Dần Quý Mão Giáp Thìn Ất Tỵ
Bính Ngọ Đinh Mùi Mậu Thân Kỷ Dậu Canh Tuất Tân Hợi.

6.10 Vòng 10: Thấu địa 60 long

(1) Khái niệm về thấu địa 60 long

Vòng thấu địa 60 long tức là chia một vòng tròn 360° trên mặt bàn thành 60 phân vị, trong 24 sơn thì cứ hai sơn đối với năm phân vị tương ứng. Khái niệm “thấu địa” là đối xứng với “xuyên sơn”, có ý nghĩa là can chi dẫn long khí nhập huyệt, trong thuật ngữ phong thủy học gọi là “thiên kỷ”, vì thế nên vòng thấu địa 60 long còn có tên gọi khác là vòng thiên kỷ bàn. Vòng thấu địa 60 long sử dụng kết hợp với vòng địa bàn chính châm, tương truyền, vòng la bàn này là do hậu duệ của Dương Ích tiên sinh sáng tạo nên.



Hình 83 - Vòng thấu địa 60 long

(2) Quy luật sắp xếp tháu địa 60 long trên mặt la bàn

Nguyên lý cát hung của can chi trong tháu địa 60 long cũng tương tự như xuyên sơn 60 lonh, có quan điểm còn cho rằng cát hung của tháu địa 60 lonh được suy ra từ 12 cung trường sinh pháp. Xét về phạm vi phân vị thì xuyên sơn 72 long có phạm vi lớn hơn, còn tháu địa 60 long thì lấy hai sơn phối với năm phân vị tương ứng. 60 phân vị (60 long) được sắp xếp thuận theo chiều kim đồng hồ bắt đầu từ Giáp Tí ở vị trí tương ứng với sơn Nhâm.

Cứ hai sơn tương ứng với năm phân kim (long):

Giáp Tí	Át Sửu	Bính Dần	Đinh Mão								
Nhâm	Bính	Tí	Quý	Đinh	Sửu	Cấn	Mậu	Dần	Giáp	Kỷ	Mão
Mậu	Tí		Kỷ	Sửu		Canh	Dần		Tân	Mão	
Tí	Canh	Tí	Sửu	Tân	Sửu	Dần	Nhâm	Dần	Mão	Quý	Mão
Nhâm	Tí		Quý	Sửu		Giáp	Dần		Át	Mão	
Mậu	Thìn	Kỷ	Tị		Canh	Ngọ		Tân	Mùi		
Át	Canh	Thìn	Tốn	Tân	Tị	Bính	Nhâm	Ngọ	Đinh	Quý	Mùi
Nhâm	Thìn		Quý	Tị		Giáp	Ngọ		Át	Mùi	
Thìn	Giáp	Thìn	Tị	Át	Tị	Ngọ	Bính	Ngọ	Mùi	Đinh	Mùi
Bính	Thìn		Đinh	Tị		Mậu	Ngọ		Kỷ	Mùi	
Nhâm	Thân	Quý	Dậu		Giáp	Dậu		Át	Hợi		
Khôn	Giáp	Thân	Canh	Át	Canh	Tân	Bính	Tuất	Càn	Đinh	Hợi
Bính	Thân		Đinh	Sửu		Mậu	Tuất		Kỷ	Hợi	
Thân	Mậu	Thân	Tuất	Kỷ	Dậu	Tuất	Canh	Thìn	Hợi	Tân	Hợi
Canh	Thân		Tân	Dậu		Nhâm	Tuất		Quý	Hợi	

6.11 Vòng 11: 240 phân kim

Vòng thấu địa 60 tức là chia một vòng tròn 360° trên mặt la bàn thành 240 phân vị, tức bằng hai lần 120 phân kim để tăng thêm độ chi tiết. Theo nghiên cứu của Lý Định Tín tiên sinh thì 240 phân kim là chia chính châm khí 12 chi thành các mức độ đậm nhạt, dày mỏng, suy vượng. Mỗi sơn 10 phân vị 24 hướng sơn là 240 phân vị. Ở giữa mỗi cung gọi là 10 phân vị, lấy 10 phân vị làm khí vượng nhất, nên bên trái, phải giảm đi 8, 9, 7 phân vị... Vì vậy về mặt thực dụng mỗi cung có 12 phân vị. Bởi vì hai cung của tương lâm đến với nhau, mỗi cái trùng lắp 5 phân vị, tổng cộng trùng lắp 10 phân vị, cộng thêm cung gốc 10 phân vị là 20 phân vị. Ví dụ, cung Tý ở phân vị giữa 10, phân vị bên phải 9, phân vị 8, phân vị 7... phân vị 5 thì giáp giới với cung Nhâm, năm phân vị còn lại trùng lắp với cung Nhâm, bên trái phân vị 9, phân vị 8, phân vị 7... phân vị 5 thì giáp giới với cung Quý, phân vị 5 còn lại trùng lắp với cung Quý, vì vậy về mặt thực dụng là 22 phân vị.

Trước đem Tý Ngọ định đồi núi
Lại đưa trung châm đến so sánh
Cùng thêm 3, 7 với 2, 8
Chớ nói dài ngắn với thời sự

Bài thơ này trình bày khi đối với 240 phân kim dùng 3, 7 hoặc 2, 8 thì tốt.

3, 7 Của chính châm ở đây chính là 2, 8 của trung châm và phùng châm, 3, 7 của trung châm và phùng châm là 2, 8 của chính châm. 3, 7 và 2, 8 trên thực tế là phân kim của tuyến vị đồng nhất. Trong “*Hồng nam kinh*” của Lý Tam Tố đời Thanh nhắc đến Tam châm Tứ tuyến (3 kim 4 đường) chính là nói 240 phân kim, Tam châm là chỉ chính châm, trung châm và phùng châm, Tứ tuyến là chỉ 4 đường phân kim 1-9, 2-8, 3-7, 4-6.

Trong đó lấy 2-8, 3-8 của chính châm, trung châm và phùng châm là độ tốt, còn lại là độ xấu.

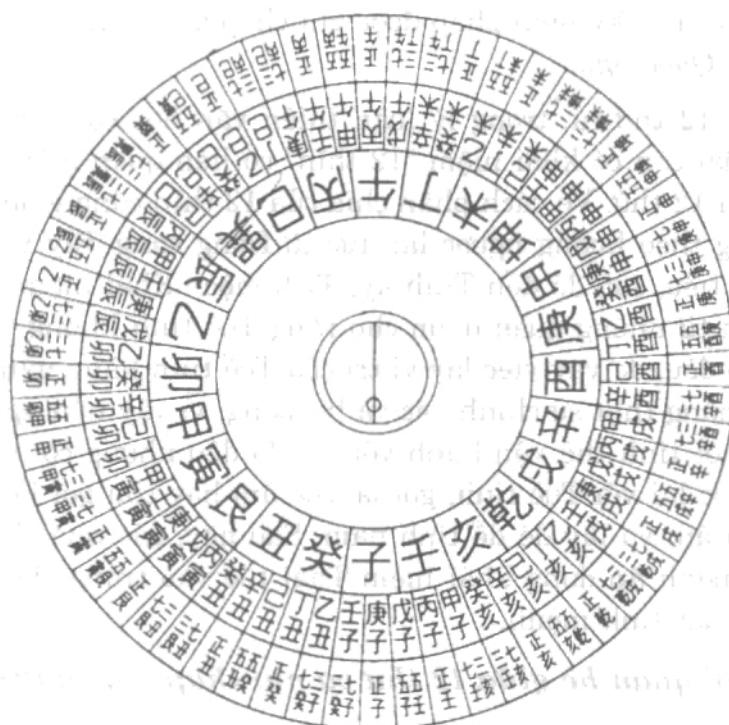
Quan hệ của 240 phân kim chính châm với 240 phân kim trung châm:

ĐỊA BÀN CHÍNH CHÂM

Tam Thất	Quý	Tam Thất	Tam Thất	Tý	Tam Thất	Tam Thất	Nhâm	Tam Thất	Tam Thất
5	6	7	8	9	10	9	8	7	6
5	4	3	2	1	1	2	3	4	5
5	4	3	2	1	1	2	3	4	5
6	7	8	9	10	9	8	7	6	5
7	8	9	10	9	8	7	6	5	4
8	9	10	9	8	7	6	5	4	3
9	10	9	8	7	6	5	4	3	2
10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

ĐẠI BÀN TRUNG CHÂM

Sửu	Nhị Bát	Nhị Bát	Quý	Nhị Bát	Nhị Bát	Tý	Nhị Bát	Nhị Nhâm	Nhị Bát
10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	8	7	6	5	4	3	2	1	1
10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	9	8	7	6	5	4	3	2	1
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10



Hình 84 - Vòng chính châm 240 phân kim trên la bàn

6.12 Vòng 12: 12 thứ

(1) *Tên gọi của 12 thứ*

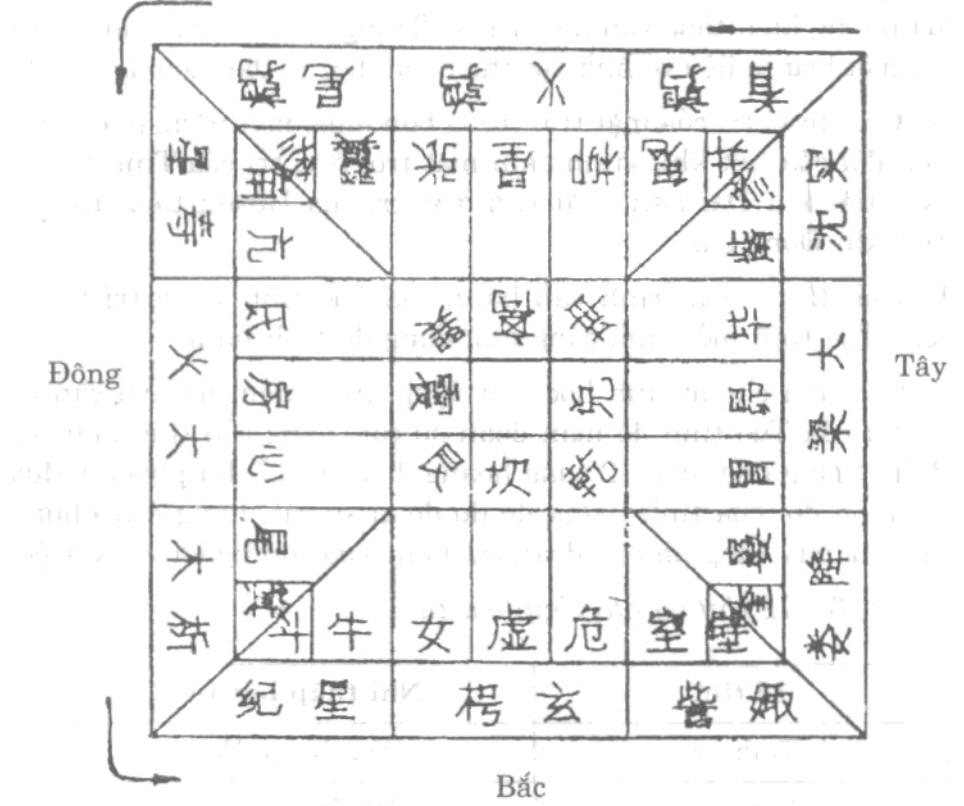
Để giải thích quá trình vận hành của nhật, nguyệt, ngũ tinh và sự biến đổi của tiết khí, người Trung Quốc cổ đại đã chia một vòng cận xích đạo thành 12 phần theo hướng từ Tây sang Đông, gọi là “12 thứ”. “12 thứ” bắt nguồn từ Tuế tinh kỷ niên pháp (tức là cách tính năm theo Tuế tinh), Tuế tinh tức là Mộc tinh, đây là một ngôi sao rất sáng trên bầu trời, chu kỳ vận hành của Mộc tinh một vòng tròn xung quanh mặt trời là 11,86 năm, do vậy người ta chia dài thiên xích đạo thành 12 phần bằng nhau, bắt đầu từ điểm Đông chí ở vào chính giữa phần thứ nhất, gọi là Tinh kỷ, những phần (thứ) tiếp theo sắp xếp theo thứ tự từ Tây sang Đông, mỗi thứ đều có tên gọi riêng, lần lượt là: Tinh kỷ, Huyền tiêu, Thủ tư, Giáng lâu, Đại lương, Thực thẩm, Thuần thủ, Thuần hỏa, Thuần vĩ, Thọ tinh, Đại hỏa, Tích mộc. Người ta đánh dấu vị trí của Mộc tinh (thứ của Mộc tinh) ở mỗi năm và hình thành nên cách tính năm một cách tự nhiên. Tuế tinh kỷ niên pháp được ghi chép đầu tiên trong sách *Tả truyện* và *Quốc ngữ*.

Ngoài 12 thứ ra, trong lý luận thiên văn học của người Trung Quốc cổ đại còn có khái niệm “12 thìn” có liên quan mật thiết đến khái niệm 12 thứ. Về cách phân chia của 12 thìn cũng giống như 12 thứ nhưng theo hướng ngược lại, tức từ Đông sang Tây và bắt đầu từ Huyền tiêu, sau đó đến Tinh kỷ, Tích mộc... Khái niệm “12 thìn” bắt nguồn từ những quan điểm cho rằng Tuế tinh không vận hành với tốc độ đều, do vậy việc lấy vị trí của Tuế tinh hàng năm để tính năm là không thật sự chính xác và lý tưởng, vì vậy nên người ta đã nghĩ ra một tinh thể vận hành với tốc độ đều nhưng có hướng vận hành ngược lại với Tuế tinh, gọi là Tuế âm hay còn gọi là Thái tuế hoặc Thái âm và lấy đó để tính năm. Sau này, các nhà chiêm tinh và Tinh mệnh áp dụng khái niệm Thái tuế vào trong thuật chiêm tinh và thuật tinh mệnh.

(2) *Mỗi quan hệ giữa 12 thứ và nhị thập bát tú (28 vì sao)*

Mỗi thứ trong 12 thứ đều lấy nhị thập bát tú làm tiêu chí (xem bảng 33).

Hướng vận hành
Nam của Tuế tinh



Hình 85 - 12 thứ và 12 cung

(3) 12 thứ và 12 cung Hoàng đạo

Các nước phương Tây gọi dải không gian tính từ đường Hoàng đạo kéo về hai phía cực Nam và cực Bắc mỗi phía 80 là dải Hoàng đạo, cho rằng đây là khoảng không gian mà mặt trời, mặt trăng và các hành tinh (nhật, nguyệt, tinh thể) đi qua. Dải Hoàng đạo này được chia thành 12 cung từ Tây sang Đông, gọi là 12 cung Hoàng đạo. Khái niệm 12 cung Hoàng đạo của phương Tây cổ đại có ý nghĩa tương đồng với khái niệm 12 thứ trong quan niệm của người Trung Quốc cổ đại. Mỗi quan hệ tương quan này được thể hiện trong bảng và hình dưới đây:

(4) Tác dụng của 12 thứ

Vòng 12 thứ trên la bàn không có giá trị sử dụng thực tế mà chỉ là đưa những kiến thức văn hóa lịch sử Trung Quốc cổ đại vào la bàn như là một loại tư liệu về lĩnh vực thiên văn học cổ đại (xem bảng 34).

- a. Chỉ thị vị trí của mặt trời trong bốn mùa, một năm, giải thích sự biến đổi của tiết khí, ví như khí mặt trời ở vị trí của Tinh kỵ thì ứng với tiết khí Đại hàn; mặt trời ở vị trí của Huyền tiêu thì ứng với tiết khí Đông chí...
- b. Giải thích quá trình vận hành của Tuế tinh và vị trí tương ứng của Tuế tinh mỗi năm cũng như dùng để tính năm.
- c. Các nhà chiêm tinh học vận dụng khái niệm này và căn cứ vào vị trí của Tuế tinh để luận đoán sự cát, hung của thời gian và địa điểm tương ứng. Ứng 12 cung hoàng đạo vào 12 địa phương, dựa vào sự biến đổi của tinh tượng để dự đoán sự cát, hung của những địa phương này cũng như dự đoán cát hung của con người và sự việc.

Bảng 33 - 12 thứ và nhị thập bát tú

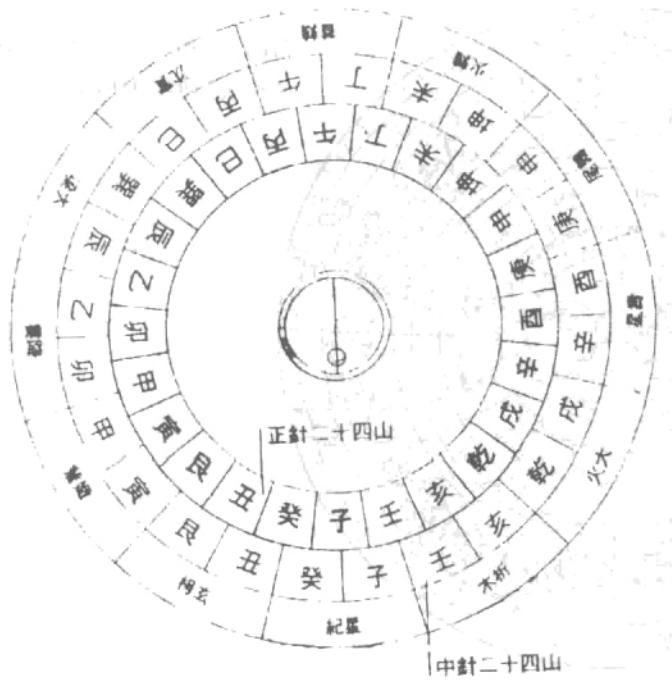
12 thứ	Nhị thập bát tú
1. Tinh kỵ	Đầu, Ngưu, Nữ
2. Huyền tiêu	Nữ, Hư, Nguy
3. Thủ tư	Nguy, Thất, Bích, Khuê
4. Giáng lâu	Khuê, Lâu, Vị
5. Đại lương	Vị, Mão, Tất
6. Thực thẩm	Tất, Chúy, Sâm, Tinh
7. Thuần thủ	Tinh, Quỷ, Liễu
8. Thuần hỏa	Liễu, Tinh, Trương
9. Thuần vĩ	Trương, Dực, Chấn
10. Thọ tinh	Chấn, Giác, Cang, Đè
11. Đại hỏa	Đè, Phòng, Tâm, Vĩ
12. Tích mộc	Vĩ, Cơ, Đầu

Hình 86 - 12 cung hoàng đạo (năm 1653)

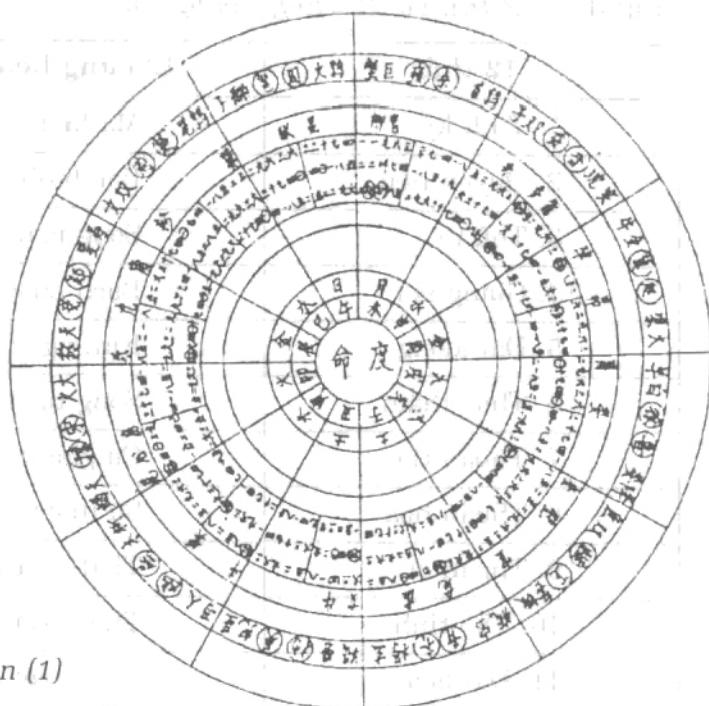


Bảng 34 - 12 thứ và 12 cung hoàng đạo

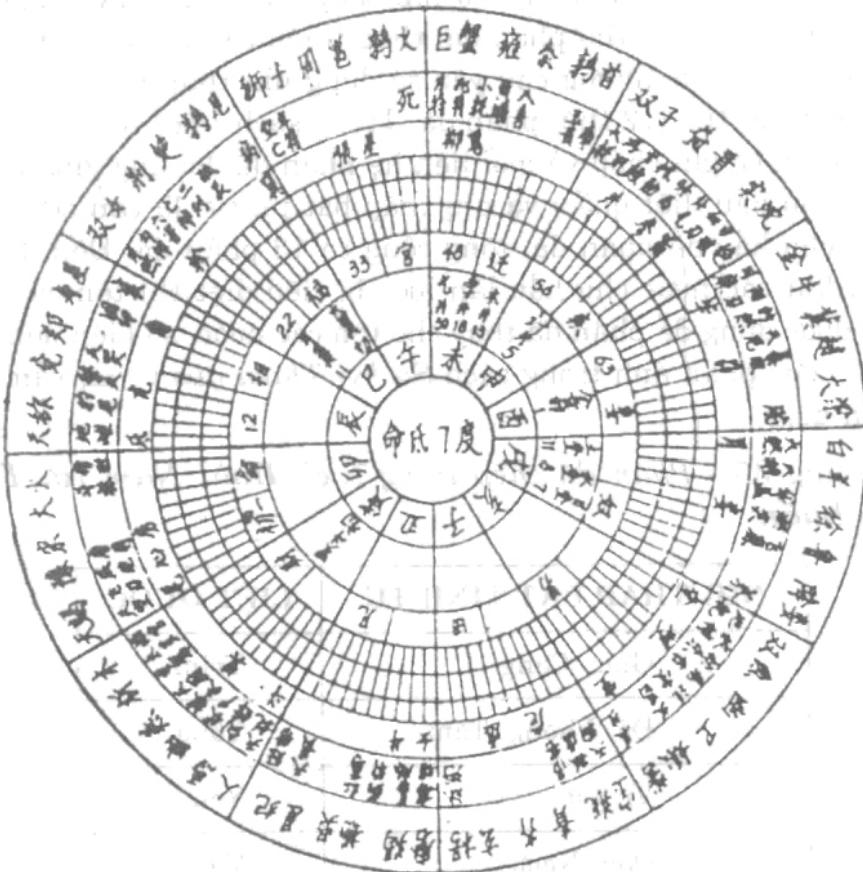
12 thứ	12 cung hoàng đạo
1. Tinh kỷ	Ma kiệt cung
2. Huyền tiêu	Bảo bình cung
3. Thủ tư	Song ngư cung
4. Giáng lâu	Bạch dương cung
5. Đại lưỡng	Kim ngưu cung
6. Thực thẩm	Song tử cung
7. Thuần thủ	Cự giải cung
8. Thuần hỏa	Sư tử cung
9. Thuần vĩ	Thất nữ cung
10. Thọ tinh	Thiên xưng cung
11. Đại hỏa	Thiên yết cung
12. Tích mộc	Nhân mã cung



Hình 87 - Vòng 12
thứ trên la bàn



Hình 88 - Tinh bàn (1)



Hình 89 - Tinh bàn (2)

6.13 Vòng 13: 12 phân dã

(1) Khái niệm

12 phân dã là một khái niệm quan trọng trong Tinh tượng học cổ đại Trung Quốc. Người Trung Quốc cổ đại luôn tin rằng giữa con người và trời luôn có một mối giao hòa, gọi là thiên nhân cảm ứng, sự biến đổi của các tinh tượng liên quan mật thiết đến vận cát hung của con người. Thời kỳ Xuân thu chiến quốc, người ta thường đặt tên cho các địa danh ở dưới đất tương ứng với tên gọi của các vì tinh tú trên trời, cách gọi tên đó được gọi là phân dã. Phương

pháp phân dã rất đa dạng, có nhị thập bát tú phân dã, ngũ tinh phân dã, thập nhị thứ phân dã, thập thiên can phân dã, thập nhị đại chi phân dã...nhưng chủ yếu sử dụng nhị thập bát tú phân dã và thập nhị thứ (12 thứ) phân dã. Trong sách *Hoài Nam tử*. *Thiên văn huấn* có ghi chép về mối liên hệ phân dã đối ứng giữa tên các nước chư hầu (liệt quốc) và nhị thập bát tú, tức là căn cứ vào các nước chư hầu để phân dã, tổng cộng có 13 phân dã. Đến đời nhà Tần, khi các nước chư hầu lần lượt bị tiêu diệt thì tên các châu, phủ được dùng để phân dã thay cho tên các nước, sự biến động này cũng được phản ánh trong sách *Sử ký*. *Thiên quan thư*, vẫn là 13 phân dã.

Bảng 35 - *Phân dã chép trong sách Hoài Nam tử. Thiên văn huấn*:

NHỊ THẬP BÁT TINH TÚ	LIỆT QUỐC
Giác, Cang	Trịnh
Để, Phòng, Tâm	Tống
Vĩ, Cơ	Yến
Đẩu, Ngưu	Việt
Nữ	Ngô
Hư, Nguy	Tề
Thất, Bích	Vệ
Khuê, Lâu	Lỗ
Vị, Mão, Tất	Ngụy
Chủy, Sâm	Triệu
Tinh, Quý	Tầng
Liễu, Tinh, Trương	Chu
Dực, Chấn	Sở

Bảng 36 - Phân dã ghi chép trong sách *Sử ký- Thiên quan thư*:

Nhi thập bát tú	Châu phủ
Giác, Cang, Đề	Diễn Châu
Tâm, Phòng	Dự Châu
Vĩ, Cơ	U Châu
Đầu	Hồ Châu
Ngưu, Nữ	Dương Châu
Hư, Nguy	Thanh Châu
Thất, Bích	Bình Châu
Khuê, Lâu, Vị	Tử Châu
Mão, Tất	Dực Châu
Chủy, Sâm	Ích Châu
Tinh, Quỷ	Ung Châu
Liễu, Tinh, Trương	Tam Hà
Dực, Chấn	Kinh Châu

(2) Vòng 12 thứ phân dã trên la bàn

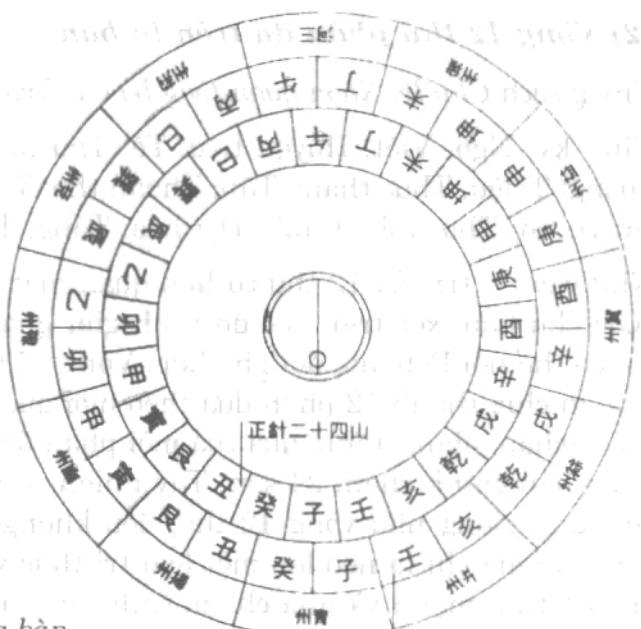
Trong sách *Chu lê- Xuân quan tông bá* của Trịnh Huyền chép rằng:

Tinh kỷ: Ngô, Việt; Huyền tiêu: Tề; Thủ tư: Vệ; Giáng lâu: Lỗ; Đại lương: Triệu; Thực thẩm: Tấn; Thuần thủ: Tần; Thuần hỏa: Chu; Thuần vĩ: Sở; Thọ tinh: Trịnh; Đại hỏa: Tống; Tích mộc: Yên.

Như vậy, vị trí của 12 thứ có liên quan mật thiết đến vị trí của 12 nước chư hầu, xét trên góc độ ranh giới giữa các nước thời bấy giờ thì có thể nói là tương đối phù hợp. Vòng 12 phân dã trên la bàn được phân chia thành 12 phần dựa theo mối quan hệ giữa 12 thứ và các nước (châu, phủ), chính giữa của mỗi phần ứng với 12 địa chi của vòng địa bàn chính châm 24 son. Tuy nhiên, vòng 12 phân dã trên la bàn cũng giống như vòng 12 thứ, đều không có giá trị sử dụng trên thực tế mà chỉ là nêu lên một loại tri thức văn hóa, chỉ có điều là các nhà tính mệnh và nhà chiêm tinh cũng có thể tham khảo để sử dụng la bàn phong thủy.

Bảng 37 - 12 thứ phân dã

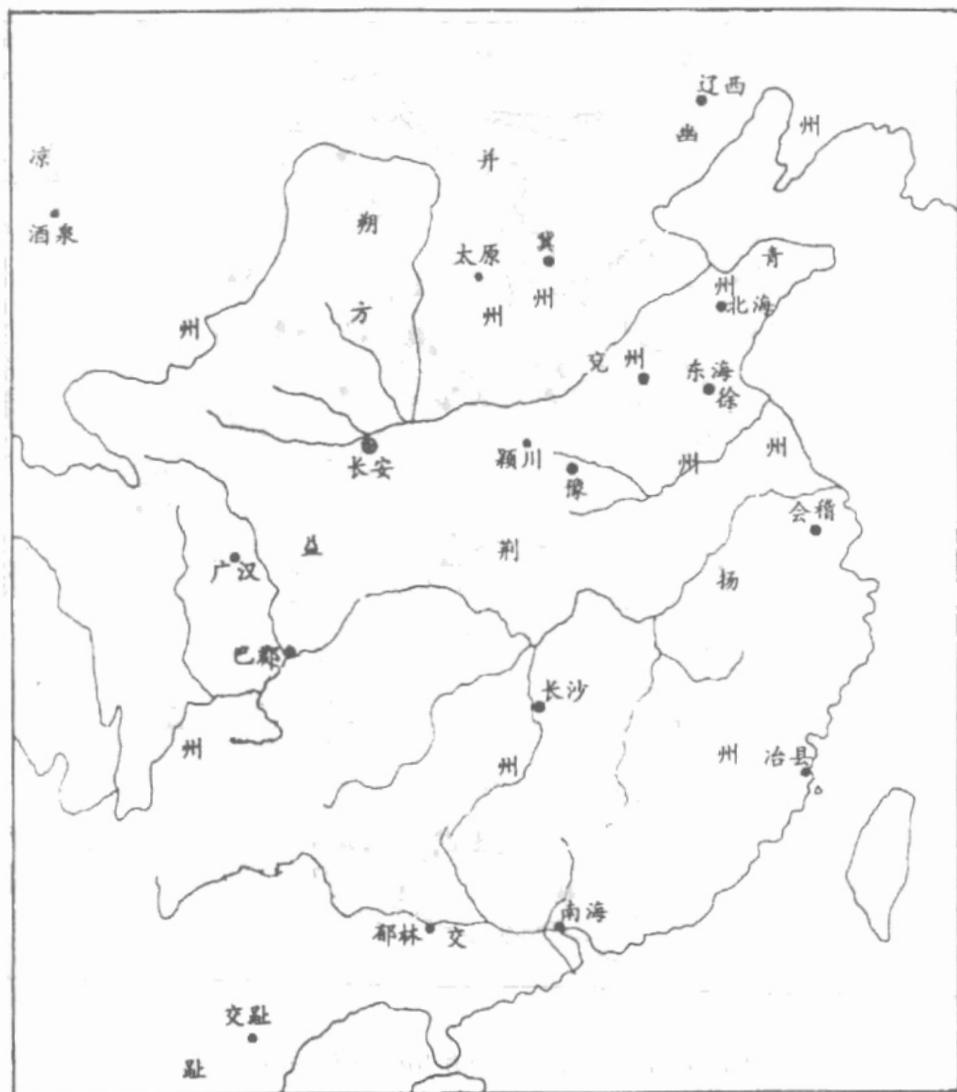
12 thứ	Nước (châu) phân dã
1. Tinh kỷ	Ngô, Việt Dương Châu
2. Huyền tiêu	Tề phân Thanh Châu
3. Thủ tư	Vệ phân Bình Châu
4. Giáng lâu	Lỗ phân Từ Châu
5. Đại lương	Triệu phân Dực Châu
6. Thực thẩm	Tấn phân Ích Châu
7. Thuần thủ	Tần phân Ung Châu
8. Thuần hỏa	Chu phân Tam Hà
9. Thuần vĩ	Sở phân Kinh Châu
10. Thọ tinh	Trịnh phân Diễn Châu
11. Đại hỏa	Tổng phân Dự Châu
12. Tích mộc	Yến phân U Châu



Hình 90 - Vòng la bàn
12 phân dã



Hình 91 - Bản đồ hình thể thời Chiến quốc



Hình 92 - Bản đồ hình thể thời Tây Hán

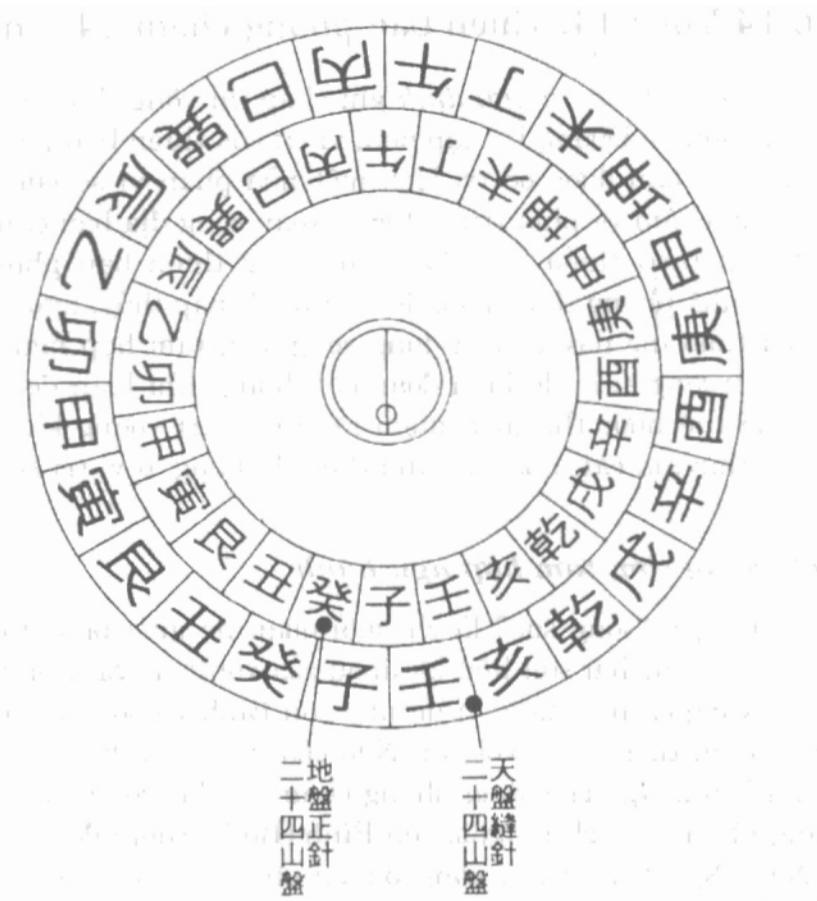
6.14 Vòng 14: Thiên bàn phùng châm 24 sơn

Theo sách *La kinh giải định* ghi chép thì vòng thiên bàn phùng châm 24 sơn do Dương Ích lập nên, vị trí của thiên bàn phùng châm trên mặt la bàn được bố trí lệch một nửa phân vị so với vòng địa bàn chính châm về phía trước, tức là xoay vòng địa bàn chính châm $7,5^\circ$ thuận theo chiều kim đồng hồ. Vòng thiên bàn phùng châm được các nhà phong thủy dùng để tiến hành nạp thủy, nguyên lý chủ yếu của thao tác này là vận dụng song sơn, tam hợp ngũ hành và 12 cung trường sinh để luận đoán cát, hung. Khi luận đoán sự cát, hung của thế nước thì quan niệm rằng ở vị trí vượng khí thì nước đến (lai thủy) là cát, nước đi (khứ thủy) là hung; ở vị trí suy khí thì ngược lại.

(1) Song sơn, tam hợp ngũ hành

Khái niệm “song sơn” là chỉ mối quan hệ giữa phùng châm và chính châm, tức hai sơn liền kề nhau của vòng phùng châm ứng với sơn của vòng chính châm, ví dụ như sơn Bính và sơn Ngọ của vòng phùng châm tương ứng với sơn Ngọ của vòng chính châm, khi đó, hai sơn Bính, Ngọ của vòng phùng châm gọi là “song sơn”. Khi đó, khoảng phân vị từ chính giữa sơn Bính (Bính trung) đến chính giữa sơn Ngọ (Ngọ trung) của vòng phùng châm và sơn Ngọ của vòng chính châm sẽ cùng một cung, gọi là đồng cung.

Tam hợp ngũ hành là chỉ các quá trình sinh, vượng, mệt (mô tả quá trình phát triển của sự vật) của tứ cục trong ngũ hành là Thủy, Hỏa, Kim, Mộc: tam hợp Thủy cục là Thân-Tí-Thìn; tam hợp Hỏa cục là Dần-Ngọ-Tuất; tam hợp Kim cục là Tí-Dậu-Sửu; tam hợp Mộc cục là Hợi-Mão-Mùi. Như vậy, có thể suy ra Thủy cục trường sinh tại Thân, đế vượng tại Tí và mệt tuyệt (hoặc mệt kho) tại Thìn. Nhưng trên vòng phùng châm thì Khôn-Thân đồng cung; Nhâm-Tí đồng cung; Ất-Thìn đồng cung, do vậy song sơn tam hợp của phùng châm đều phải dựa vào can duy để phối tam hợp, ví dụ như trong Thủy cục thì Khôn-Thân; Nhâm-Tí; Ất-Thìn đều là thủy của ngũ hành, mà Khôn không thuộc Thổ, Thân không thuộc Kim, Ất không thuộc Mộc, Thìn không thuộc Thổ; Thân-Tí-Thìn và Khôn-Nhâm-Ất đều thuộc Thủy, đây gọi là song sơn ngũ hành.



Hình 93 - Vòng thiêng bàn phùng châm

(2) 12 cung trưởng sinh

12 cung trưởng sinh còn gọi là trưởng sinh 12 thần, đây là một khái niệm có vai trò rất quan trọng trong lý luận phong thủy học và mệnh tướng học. Trên la bàn, lấy 12 địa chi trong 24 sơn phôi thành trưởng sinh 12 cung.

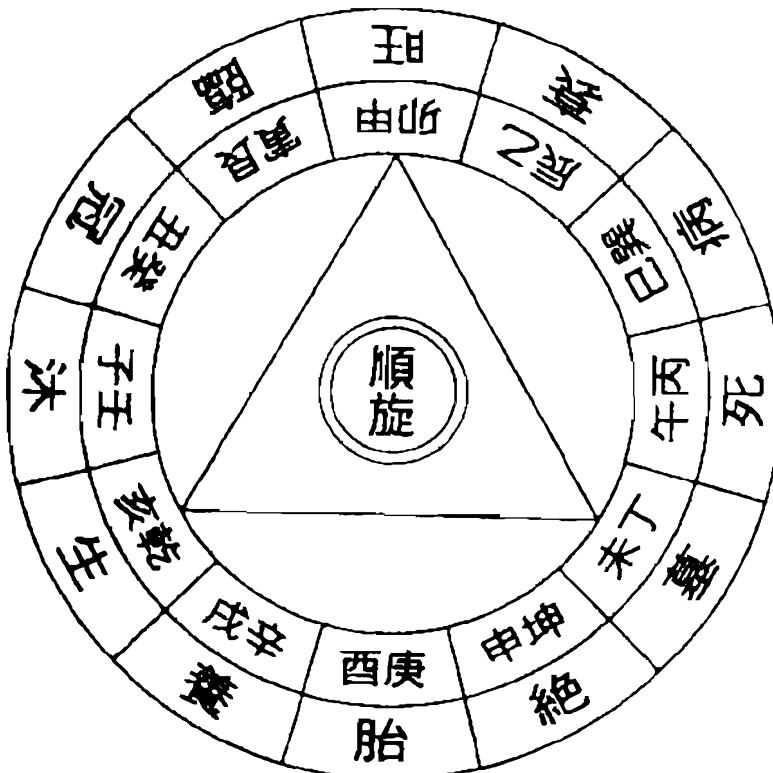
Trưởng sinh 12 cung bao gồm: Trường sinh, Mộc dục, Quán đái, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dương. Trường sinh 12 cung được dùng để mô tả, đánh giá quá trình phát sinh, phát triển, suy yếu và tiêu vong của vận vật, là quá trình biến đổi, tuần hoàn từ sinh đến tử, từ không đến có và ngược lại. Trong

trường sinh 12 cung thì Thai, Dương, Sinh, Quán, Lâm, Vượng gọi là lục tú, trong đó thì Sinh, Lâm và Vượng là tam cát; Suy, Bệnh, Tử, Tuyệt gọi là hoàng tuyền. Dòn tiếp sinh, vượng là cát, phá vượng, sinh là hung.

(3) Âm dương bát cục

Âm dương bát cục bao gồm bốn dương cục là Giáp mộc khí, Bính hỏa khí, Canh kim khí và Nhâm thủy khí; bốn âm cục gồm có Quý thủy khí, Ất mộc khí, Đinh hỏa khí và Tân kim khí.

Việc phân chia âm, dương cục dựa theo hậu thiên bát quái, trong đó bốn quẻ Khảm, Ly, Chấn, Đoài là dương cục được sắp xếp thuận theo chiều kim đồng hồ; bốn quẻ còn lại là Tốn, Cấn, Khôn, Càn là âm cục được sắp xếp ngược chiều kim đồng hồ.



Hình 94 - Giáp mộc khí



Hình 95 - Binh hỏa khí



Hình 96 - Canh kim khí



Hình 97 - Nham thuy khí



Hình 98 - Quy thuy khí



Hình 99 - Ất mộc khí



Hình 100 - Đinh hỏa khí



Hình 101 - Tân kim khí

6.15 Vòng 15: Thiên bàn phùng châm 120 phân kim

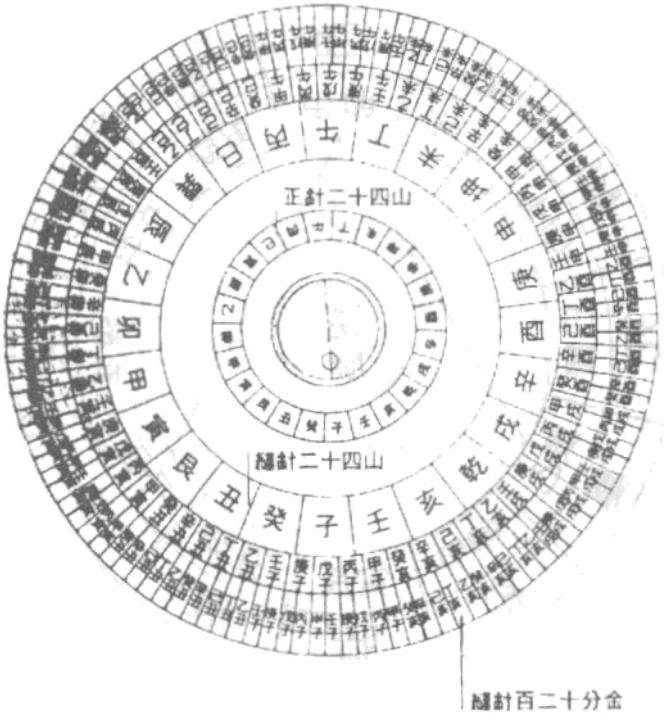
Nguyên lý sử dụng 120 phân kim của vòng thiên bàn phùng châm cũng tương tự như vòng xuyên sơn 72 long đã nêu ở phần trước, đều vận dụng các khái niệm Cô hư, Vượng tướng, Quy giáp, Không vong, vì vậy trong 120 phân kim cũng chỉ có 48 phương vị có liên quan đến hai tuần Bính Tí và Canh Tí là có thể sử dụng được:

- *Tuần Bính Tí (vượng tướng)*

Bính Tí Đinh Sửu Mậu Dần Kỷ Mão Canh Thìn Tân Tí
Nhâm Ngọ Quý Mùi Giáp Thân Ất Dậu Bính Tuất Đinh Hợi

- *Tuần Canh Tí (Vượng tướng)*

Canh Tí Tân Sửu Nhâm Dần Quý Mão Giáp Thìn Ất Tí
Bính Ngọ Đinh Mùi Mậu Thân Kỷ Dậu Canh Tuất Tân Hợi.



Hình 102 - Vòng thiêng bàn phùng châm 120 phân kim (120 long)

6.16 Vòng 16: Doanh súc 60 long

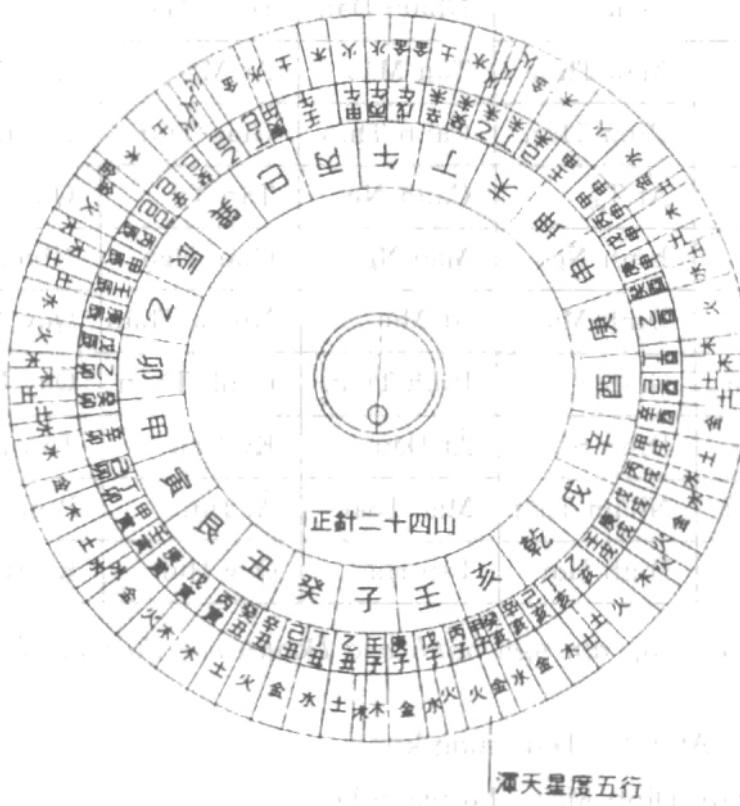
(1) Khái niệm

Vòng Doanh súc 60 long do các nhà phong thủy thời cận đại sáng tạo ra, chủ yếu dùng để luận đoán thiên khí. Cách sắp xếp Doanh súc 60 long cũng giống như cách sắp xếp Tháu địa 60 long nhưng kích thước của các phân vị trên vòng Doanh súc 60 long không đều nhau như ở vòng Tháu địa 60 long mà phụ thuộc vào số lượng hồn thiên tinh độ của nhị thập bát tú nhiều hay ít. Xét về cách sắp xếp, mặc dù đều bắt đầu từ phân vị Giáp Tí, nhưng vị trí của phân vị Giáp Tí là khác nhau tuỳ theo các quan điểm khác nhau, có quan điểm thì cho rằng vị trí của phân vị Giáp Tí cũng giống như ở vòng Tháu địa 60 long và Xuyên sơn 72 long, tức là tương ứng với vị trí Nhâm trung trên vòng phùng châm; nhưng cũng có quan điểm cho rằng vị trí của phân vị Giáp Tí tương ứng với vị trí Hợi trung của vòng phùng châm,

các loại la bàn An Huy Hưu Ninh, Quảng Đông Hưng Ninh, bao gồm cả những loại la bàn sản xuất ở Đài Loan đều bố trí theo quan điểm này. Cũng không có ý kiến thống nhất về việc xác định quan điểm nào thì chính xác hơn. Nếu lấy thời gian hoặc thứ tự làm tiêu chuẩn thì quan điểm cho rằng phân vị Giáp Tí ở vị trí Nhâm trung là hợp lý hơn, nhưng hiện nay phần lớn các la bàn đều theo quan điểm thứ hai, tức bố trí phân vị Giáp Tí ở vị trí Hợi trung vòng phùng châm.

(2) *Tác dụng của vòng Doanh súc 60 long*

Theo sách *La kinh giải định*, vòng Doanh súc 60 long phối với nạp âm ngũ hành và mối quan hệ sinh-khắc với Hỗn thiên tinh độ ngũ hành để luận đoán cát, hung. Lấy nạp âm ngũ hành làm chủ, Hỗn thiên tinh độ ngũ hành làm khách, dựa vào mối quan hệ sinh-khắc giữa chủ và khách để luận đoán cát, hung, ví dụ như long Canh Tí nạp âm ngũ hành là Thổ, hỗn thiên tinh độ ngũ hành thuộc Kim,



Hình 103 - Vòng doanh súc 60 long trên la bàn

Thổ sinh Kim, chủ sinh khách là hung; hoặc ví như long Bính Tý nạp âm ngũ hành là Thủy, Hỗn thiên tinh độ ngũ hành thuộc Hỏa, Thủy khắc Hỏa, chủ khắc khách là cát. Đến thời kỳ cận đại, các nhà phong thủy lấy tiên mệnh làm chủ, lấy 60 long làm phụ trợ, dựa vào mối quan hệ sinh-khắc để luận đoán cát, hung, tức ngũ hành của Doanh súc 60 long không khắc tiên mệnh là cát. Tuy nhiên, đối với vòng Doanh súc 60 long, vẫn chưa có những lý luận khách quan, đầy đủ để ứng dụng trong thực tế.

Bảng 38 - *Hỗn thiên tinh độ ngũ hành của Doanh súc 60 long (lục thập Giáp Tý)*

KIM	HỎA	THỦY	MỘC	THỔ
Giáp Tý	Bính Tý	Mậu Tý	Nhâm Tý	Át Sửu
Canh Tý	Bính Dần	Đinh Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu
Kỷ Sửu	Mậu Dần	Nhâm Dần	Đinh Mão	Giáp Dần
Canh Dần	Mậu Thìn	Tân Mão	Át Mão	Quý Mão
Kỷ Mão	Bính Thìn	Canh Thìn	Giáp Thìn	Nhâm Thìn
Kỷ Ty	Át Ty	Canh Ngọ	Tân Ty	Quý Ty
Tân Mùi	Bính Ngọ	Mậu Ngọ	Giáp Ngọ	Nhâm Ngọ
Kỷ Mùi	Đinh Mùi	Át Mùi	Nhâm Thân	Quý Mùi
Mậu Thân	Giáp Thân	Bính Thân	Canh Thân	Quý Dậu
Giáp Tuất	Đinh Sửu	Át Dậu	Kỷ Dậu	Tân Dậu
Canh Tuất	Nhâm Tuất	Mậu Tuất	Át Hợi	Bính Tuất
Đinh tỵ	Đinh Hợi	Tân Hợi	Quý Hợi	Kỷ Hợi

Bảng 39 - *Nạp âm ngũ hành của Doanh súc 60 long (lục thập Giáp Tý)*

Giáp Tý, Át Sửu - Hải trung kim

Bính Dần, Đinh Mão - Lô trung hỏa

Mậu Thìn, Kỷ Tỵ - Đại lâm mộc

Canh Ngọ, Tân Mùi - Lộ bàng Thổ
Nhâm Thân, Quý Dậu - Kiếm phong Kim
Giáp Tuất, Ất Hợi - Sơn dầu Hỏa
Bính Tí, Đinh Sửu - Giản hạ thủy
Mậu Dần, Kỷ Mão - Thành dầu thổ
Canh Thìn, Tân Tị - Bạch lạp kim
Nhâm Ngọ, Quý Mùi - Dương liêu mộc
Giáp Thân, Ất Dậu - Tuyền trung thủy
Bính Tuất, Đinh Hợi - Ốc thượng thổ
Mậu Tí, Kỷ Sửu - Tích lịch hỏa
Canh Dần, Tân Mão - Tùng bách mộc
Nhâm Thìn, Quý Tỵ - Trường lưu thủy
Giáp Ngọ, Ất Mùi - Sa trung kim
Bính Thân, Đinh Dậu - Sơn hạ hỏa
Mậu Tuất, Kỷ Hợi - Bình địa mộc
Canh Tí, Tân Sửu - Bích Thương thổ
Nhâm Dần, Quý Mão - Kim bạch kim
Giáp Thìn, Ất Tỵ - Phúc đăng hỏa
Bính Ngọ, Đinh Mùi - Thiên hà thủy
Mậu Thân, Kỷ Dậu - Đại trạch thổ
Canh Tuất, Tân Hợi - Thoa xuyên kim
Nhâm Tí, Quý Sửu - Tang đố mộc
Giáp Dần, Ất Mão - Đại khê thủy
Bính Thìn, Đinh Tỵ - Sa trung thổ
Mậu Ngọ, Kỷ Mùi - Thiên thượng hỏa
Canh Thân, Tân Dậu - Thạch lựu mộc
Nhâm Tuất, Quý Hợi - Đại hải thủy

6.17 Vòng 17: Hỗn thiên tinh độ ngũ hành

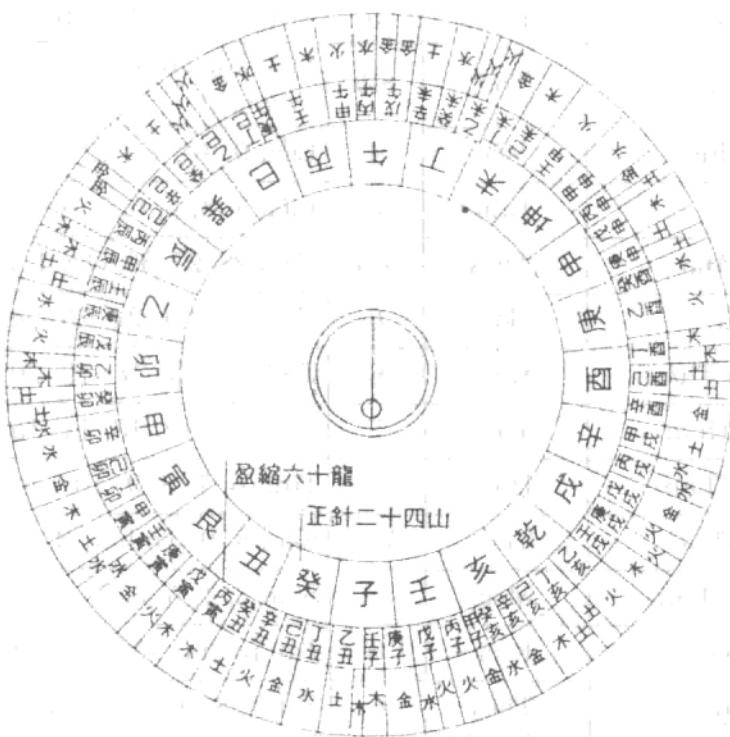
Theo sách *Thiên cơ tổ thu* của Khai Hỷ Lịch, tinh độ ngũ hành được thể hiện trong bảng 40 dưới đây:

Bảng 40 - *Lục thập Giáp Tí phối tinh độ ngũ hành*

Lục thập Giáp Tí	Ngũ hành	Độ số	Độ số của Nhị thập bát tú
Giáp Tí	Kim	6	Thất 5, 6, 7, 8, 9, 10
Bính Tí	Thủy	5	Nguy 16; Thất 1, 2, 3, 4
Mậu Tí	Hỏa	5	Nguy 11, 12, 13, 14, 15
Canh Tí	Thổ	6	Nguy 5, 6, 7, 8, 9, 10
Nhâm Tí	Mộc	5	Hư 9; Nguy 1, 2, 3, 4
Ất Sửu	Kim	6	Hư 3, 4, 5, 6, 7, 8
Đinh Sửu	Thủy	6	Nữ 8, 9, 10, 11; Hư 1, 2
Kỷ Sửu	Hỏa	5	Nữ 3, 4, 5, 6, 7
Tân Sửu	Thổ	6	Nguu 4, 5, 6, 7; Nữ 1, 2
Quý Sửu	Mộc	5	Đầu 21, 22; Nguu 1, 2, 3
Bính Dần	Hỏa	6	Đầu 15, 16, 17, 18, 19, 20
Mậu Dần	Thổ	7	Đầu 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14
Canh Dần	Mộc	6	Đầu 2, 3, 4, 5, 6, 7
Nhâm Dần	Kim	5	Cơ 6, 7, 8, 9; Đầu 1
Giáp Dần	Thủy	7	Vĩ 17, 18; Cơ 1, 2, 3, 4, 5
Đinh Mão	Hỏa	6	Vĩ 11, 12, 13, 14, 15, 16
Kỷ Mão	Thổ	3	Vĩ 8, 9, 10
Tân Mão	Mộc	10	Tâm 4, 5, 6; Vĩ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7
Quý Mão	Kim	5	Phòng 4, 5; Tâm 1, 2, 3
Ất Mão	Thủy	7,5	Đê 13, 14, 15, 16; Phòng 1, 2, 3
Mậu Thìn	Mộc	6	Đê 7, 8, 9, 10, 11, 12
Canh Thìn	Kim	5	Đê 2, 3, 4, 5, 6

Nhâm Thìn	Thủy	6	Cang 5, 6, 7, 8, 9; Đè 1
Giáp Thìn	Hỏa	6	Giác 11, 12; Cang 1, 2, 3, 4
Bính Thìn	Thổ	6	Giác 5, 6, 7, 8, 9, 10
Kỷ Tị	Mộc	6	Chấn 17, 18; Giác 1, 2, 3, 4
Tân Tị	Kim	6	Chấn 11, 12, 13, 14, 15, 16
Quý Tị	Thủy	6	Chấn 5, 6, 7, 8, 9, 10
Ất Tị	Hỏa	6	Dực 18, 19; Chấn 1, 2, 3, 4
Đinh Tị	Thổ	7	Dực 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17
Canh Ngọ	Thổ	5	Dực 6, 7, 8, 9, 10
Nhâm Ngọ	Mộc	5	Dực 1, 2, 3, 4, 5
Giáp Ngọ	Kim	5	Trương 13, 14, 15, 16, 17
Bính Ngọ	Thủy	6	Trương 7, 8, 9, 10, 11, 12
Mậu Ngọ	Hỏa	5	Trương 2, 3, 4, 5, 6
Tân Mùi	Thổ	8,5	Liễu 13; Tĩnh 1, 2, 3, 4, 5, 6; Trương 1
Quý Mùi	Mộc	4	Liễu 9, 10, 11, 12
Ất Mùi	Kim	6	Liễu 3, 4, 5, 6, 7, 8
Đinh Mùi	Thủy	7,5	Tĩnh 28, 29, 30; Quý 1, 2; Liễu 1, 2
Kỷ Mùi	Hỏa	6	Tĩnh 22, 23, 24, 25, 26, 27
Nhâm Thân	Kim	6	Tĩnh 16, 17, 18, 19, 20, 21
Giáp Thân	Thủy	5	Tĩnh 11, 12, 13, 14, 15
Bính Thân	Hỏa	5	Tĩnh 6, 7, 8, 9, 10
Mậu Thân	Thổ	7,5	Sâm 8, 9; Tĩnh 1, 2, 3, 4, 5
Canh Thân	Mộc	5	Sâm 3, 4, 5, 6, 7
Quý Dậu	Kim	6	Tất 13, 14, 15, 16; Sâm 1, 2
Ất Dậu	Thủy	6	Tất 7, 8, 9, 10, 11, 12
Đinh Dậu	Hỏa	5	Tất 2, 3, 4, 5, 6
Kỷ Dậu	Thổ	6	Mão 6, 7, 8, 9, 10, 11; Tất 1

Tân Dậu	Mộc	6	Vị 15; Mão 1, 2, 3, 4, 5
Giáp Tuất	Hỏa	6	Vị 9, 10, 11, 12, 13, 14
Bính Tuất	Thổ	5	Vị 4, 5, 6, 7, 8
Mậu Tuất	Mộc	7	Lâu 9, 10, 11, 12; Vị 1, 2, 3
Canh Tuất	Kim	6	Lâu 3, 4, 5, 6, 7, 8
Nhâm Tuất	Thủy	6	Khuê 15, 16, 17, 18; Lâu 1, 2
Ất Hợi	Hỏa	6	Khuê 9, 10, 11, 12, 13, 14
Đinh Hợi	Thổ	7	Khuê 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8
Kỷ Hợi	Mộc	5	Bích 6, 7, 8, 9; Khuê 1
Tân Hợi	Kim	7	Thất 17, 18; Bích 1, 2, 3, 4, 5
Quý Hợi	Thủy	6	Thất 11, 12, 13, 14, 15, 16



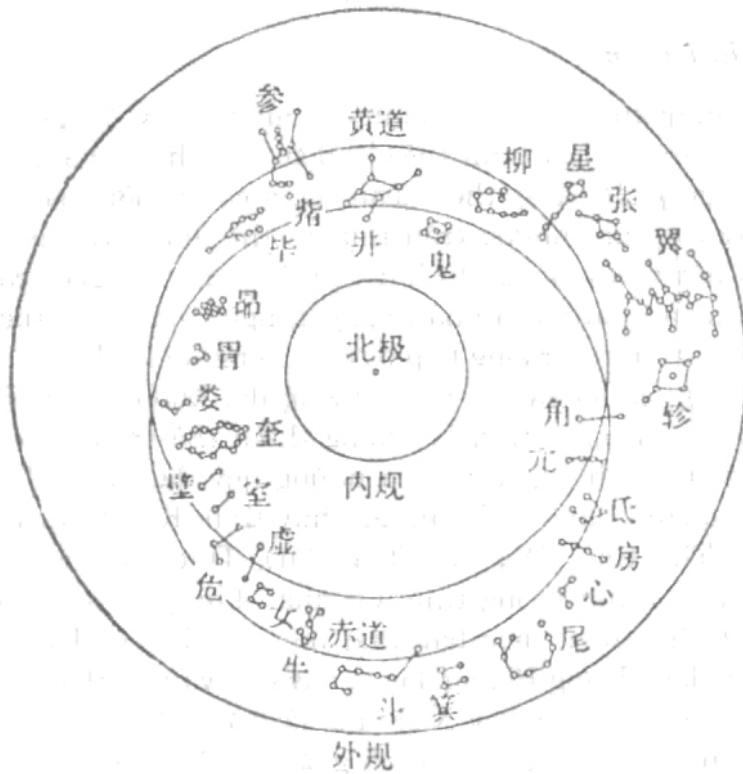
Hình 104 - Vòng hồn thiên tinh độ
ngũ hành trên la bàn

6.18 Vòng 18 (1): Nhị thập bát tú phân độ

(1) Khái niệm

Cỗ nhân quan sát sự vận hành của nhật, nguyệt, ngũ tinh (mặt trời, mặt trăng và các tinh thể) là dựa vào những hằng tinh (tức những vì sao phát sáng, theo quan niệm của người xưa thì những vì sao này cố định, nhưng trên thực tế thì chúng vẫn di chuyển). Nhị thập bát tú tức là 28 tổ hợp tọa độ mà con người căn cứ để quan sát sự vận hành của nhật, nguyệt, ngũ tinh. "Tú" (tức) vốn có nghĩa là nơi ở, trong trường hợp này nó có nghĩa là chòm sao. Hằng tinh là những chòm sao có vị trí tương đối không thay đổi trong không gian, còn hành tinh là những thiên thể trong không gian, quay xung quanh hằng tinh theo những quỹ đạo nhất định. Thái dương hệ có chín hành tinh lớn là: Thủy tinh, Kim tinh, Hỏa tinh, Mộc tinh, Thổ tinh, Địa cầu (Trái đất), Thiên vương tinh, Hải vương tinh và Minh vương tinh. Cỗ nhân khi quan sát tọa độ của các hành tinh căn cứ theo hai khái niệm là đường Hoàng đạo và đường Xích đạo, đường Hoàng đạo là quỹ đạo vận hành của mặt trời trong một năm tròn, đường Xích đạo là đường tròn bao quanh bề mặt trái đất, chia đôi khoảng cách giữa hai đầu cực Nam, Bắc của trái đất. Người xưa đã xác định 28 chòm sao ở gần Hoàng đạo làm tọa độ để quan sát sự vận hành của nhật, nguyệt, ngũ tinh, 28 chòm sao đó gọi là Nhị thập bát tú. Quan sát từ trái đất, Nhị thập bát tú được sắp xếp từ Tây sang Đông, tạo thành một đường tròn trong khoảng không vũ trụ.

Theo nghiên cứu của các học giả thì khái niệm Nhị thập bát tú được hình thành từ thế kỷ 4 trước Công nguyên, điều này được ghi lại trong hai cuốn sách *Thiên văn tinh chiêm* của Cam Đức và *Thiên văn* của Thạch Thân, tuy nhiên, hai cuốn sách này đã bị thất truyền. Thế nhưng trong cuốn *Hán thư - Thiên văn chí* còn bảo lưu sơ đồ Nhị thập bát tú của hai tác giả Cam Đức và Thạch Thân. Căn cứ theo những hiện tượng thiên văn được ghi chép trong hai cuốn thư tịch cổ là *Lễ ký-Nguyệt lệnh* và *Lã thi Xuân thu* mà suy đoán thì khái niệm Nhị thập bát tú được hình thành từ sớm hơn, tức khoảng vào thế kỷ 8 đến thế kỷ 6 trước Công nguyên. Sau này, khi khai quật những ngôi mộ cổ ở huyện Tuỵ, tỉnh Hồ Bắc, người ta đã phát hiện thấy một chiếc nắp hộp trên



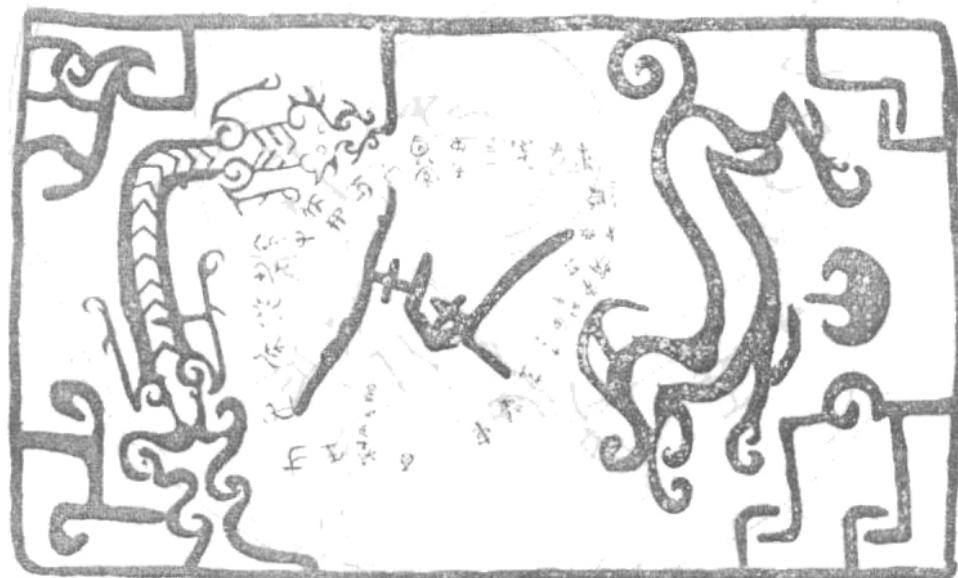
Hình 105 - Sơ đồ nhị thập bát tú
ở thời Đông Hán

đó có vẽ tên của Nhị thập bát tú bao quanh một chữ “Đầu”, ở hai đầu còn vẽ hình hai trong bốn loài linh thú mà dân gian quen gọi là Thanh Long và Bạch Hổ. Niên đại của ngôi mộ đó được xác định là vào khoảng năm 430 trước Công nguyên, từ đây, có thể xác định khái niệm Nhị thập bát tú được hình thành vào khoảng thế kỷ 5 trước Công nguyên.

Trong Nhị thập bát tú, số các hằng tinh là không giống nhau, có chòm sao chỉ có một vài hằng tinh, nhưng có những chòm sao có đến vài chục hằng tinh, ví dụ như sao Giác, sao Tâm tú chỉ có vài ba hằng tinh, còn sao Khuê, sao Dực đều có hơn 10 hằng tinh. Để tiện cho việc quan sát, người xưa đã phân chia Nhị thập bát tú thành bốn nhóm căn cứ theo bốn hướng, gọi là Tứ thiên cung. Và để cho dễ nhớ, người xưa đã kết hợp với quan sát và tưởng tượng, liên

kết một số chòm sao lại với nhau, hình thành nên hình tượng của bốn loài động vật, đó chính là tứ tượng, hay còn gọi là tứ linh thú gồm Thanh Long, Bạch Hổ, Chu Tước và Huyền Vũ.

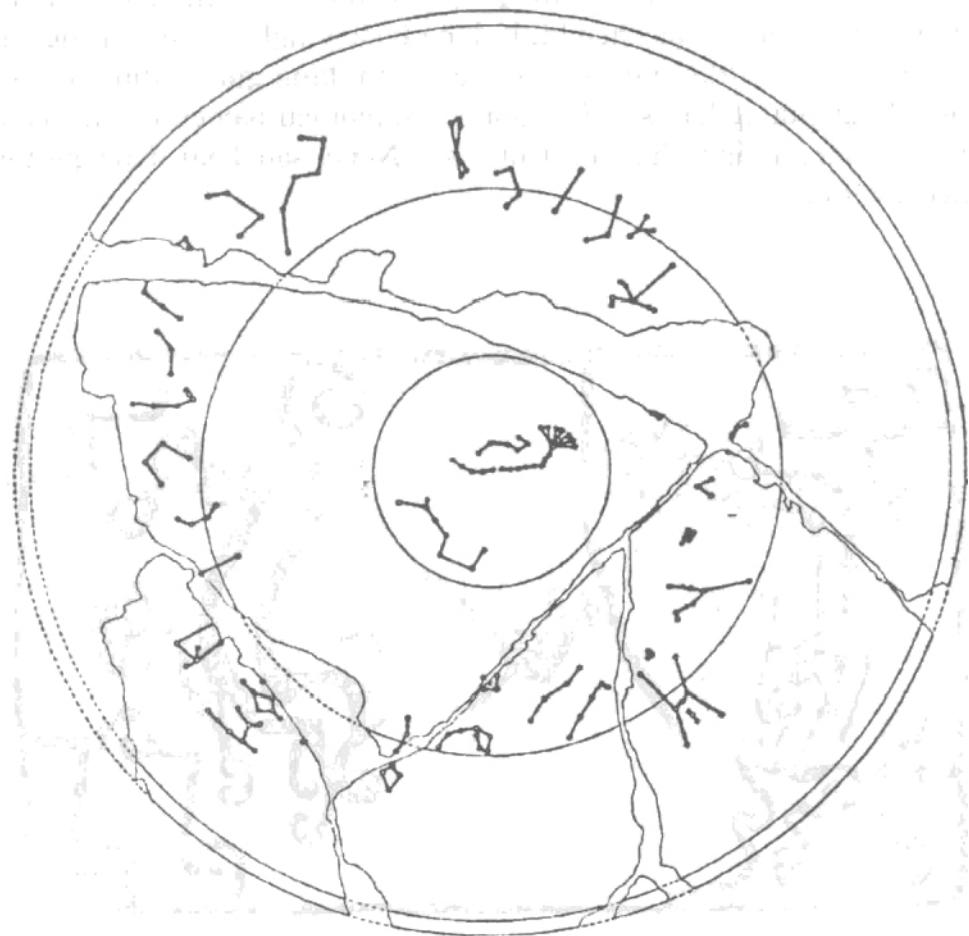
Xuất xứ các tên gọi của Nhị thập bát tú cũng không giống nhau, nhưng phần lớn là dựa theo hình dáng hoặc ý nghĩa tượng trưng của các chòm sao, ví dụ như sao Cang có hình dáng giống như một cây cung đang giương lên, sao Tất giống như một cái bẫy chim, sao Tinh có hình dáng giống như chữ “tỉnh”, sao Ngưu, sao Thất được gọi tên theo ý nghĩa...



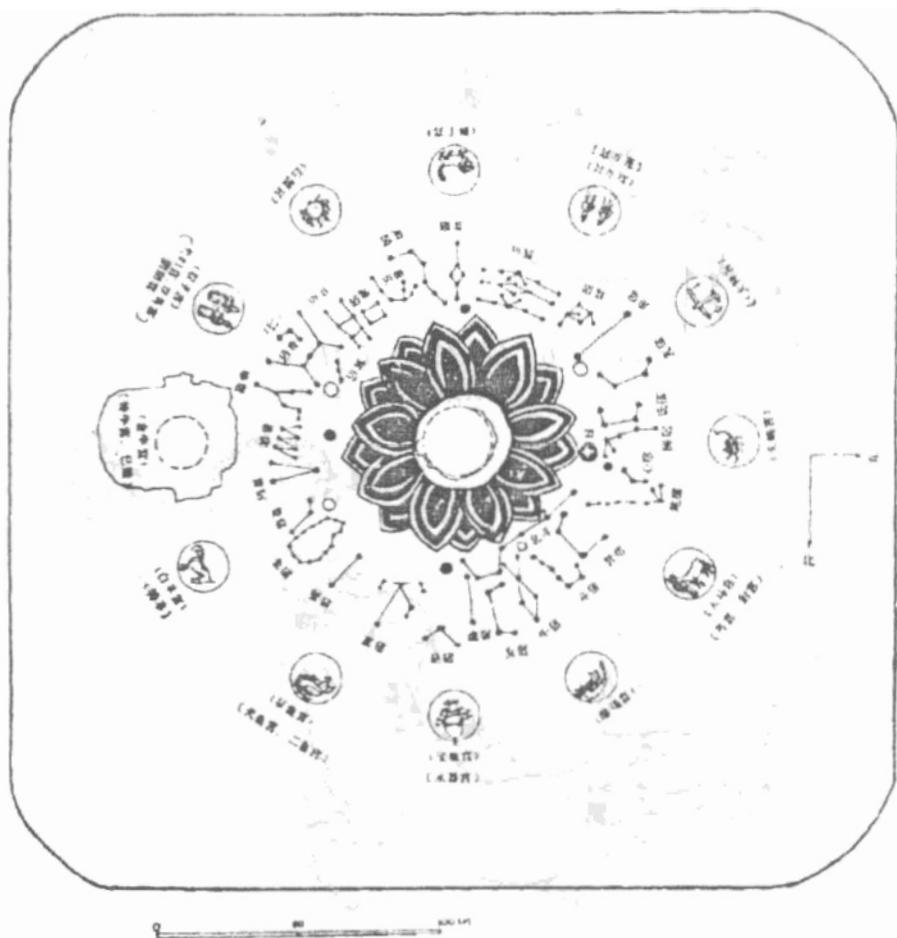
Hình 106 - Sơ đồ hình vẽ tên của Nhị thập bát tú và Thanh Long, Bạch Hổ trên nắp chiếc hộp tìm thấy ở tỉnh Hồ Bắc.

(2) Nhị thập bát tú phân độ

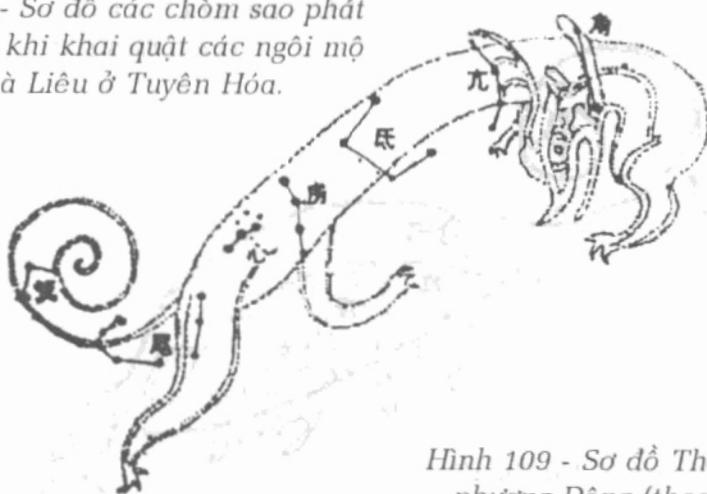
Nhị thập bát tú phân độ không có một tiêu chuẩn thống nhất, những tiêu chuẩn ghi chép trong các thư tịch cổ và trên la bàn là không đồng nhất. Dưới đây chỉ nêu một vài bảng Nhị thập bát tú phân độ tiêu biểu để tiện tham khảo.



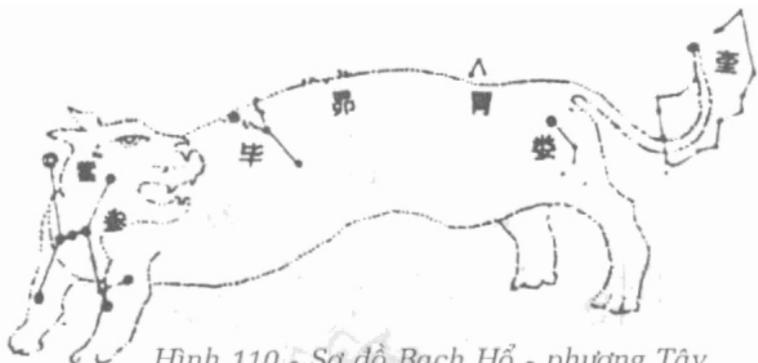
Hình 107 - Sơ đồ thiên văn khắc trên
đá từ thời Ngũ Đại.



Hình 108 - Sơ đồ các chòm sao phát hiện thấy khi khai quật các ngôi mộ từ thời nhà Liêu ở Tuyên Hóa.



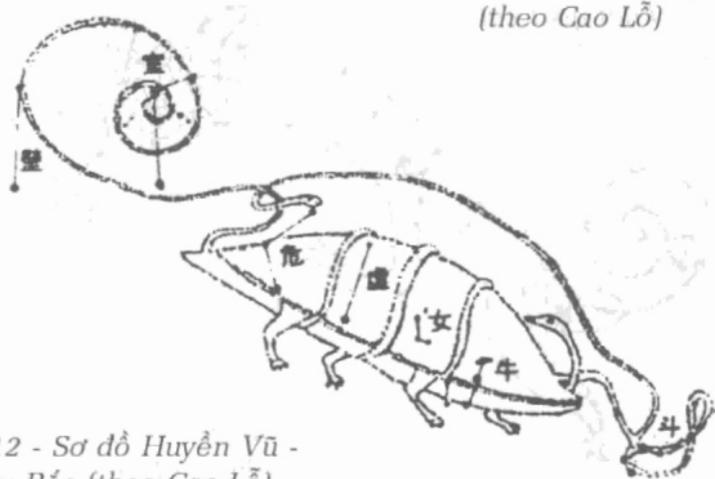
Hình 109 - Sơ đồ Thanh Long - phương Đông (theo Cao Lỗ)



Hình 110 - Sơ đồ Bạch Hổ - phương Tây
(theo Cao Lỗ)

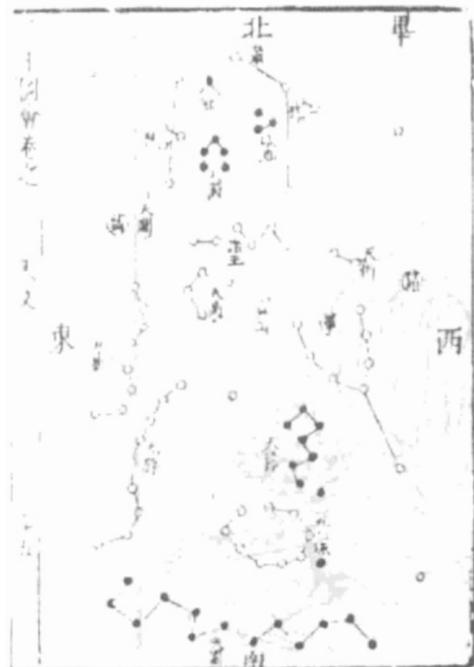
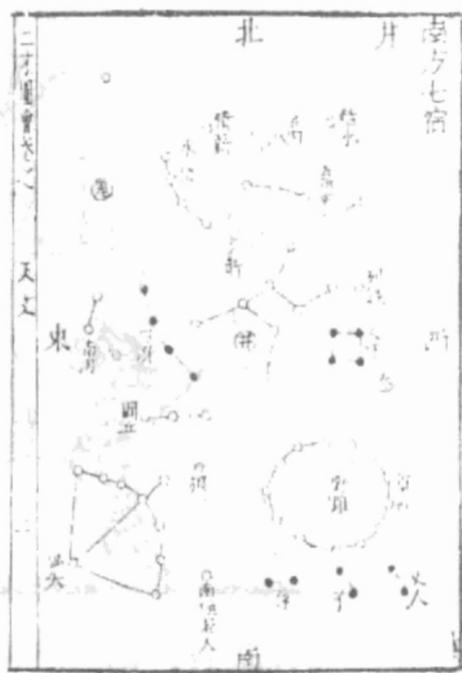


Hình 111 - Sơ đồ Chu Tước - phương Nam
(theo Cao Lỗ)



Hình 112 - Sơ đồ Huyền Vũ -
phương Bắc (theo Cao Lỗ).

Hình 113 - Sơ đồ các chòm sao hình thứ nhất



Hình 114 - Sơ đồ các chòm sao hình thứ hai



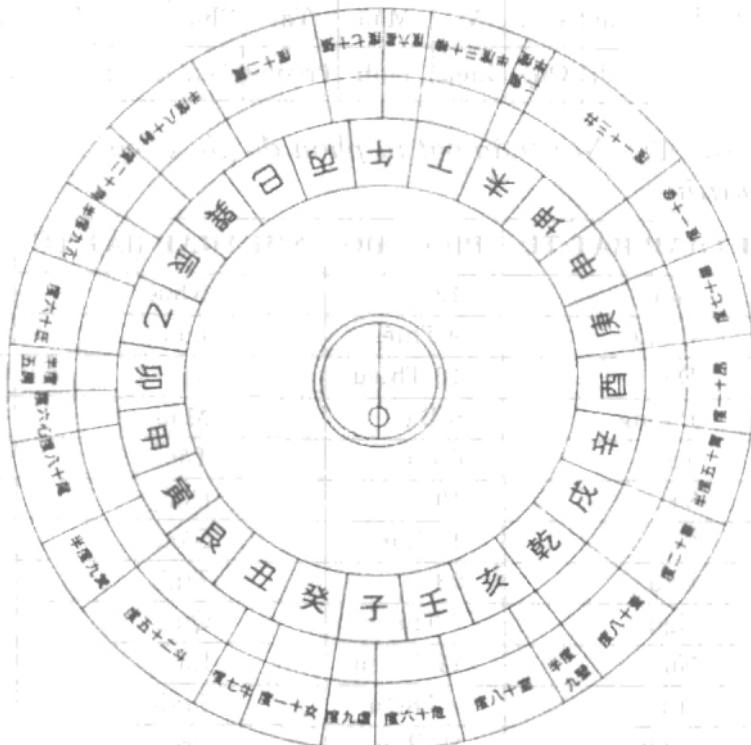
Hình 115 - Các chòm sao vẽ trong hoàng lịch



Hình 116 - Các chòm sao vẽ trong hoàng lịch



Hình 117 - Các chòm sao vē trong hoàng lịch



Hình 118 - Vòng nhị thập bát tú phân độ trên lá bàn

Bảng 41 - *Nhi thập bát tú*:

Tử thiên cung	Tên gọi Nhị thập bát tú	Tử linh thú
Đông phương thất tú	Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ	Thanh long
Bắc phương thất tú	Đầu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thất, Bích	Huyền Vũ
Tây phương thất tú	Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chùy, Sâm	Bạch Hổ
Nam phương thất tú	Tinh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chấn	Chu Tước

Bảng 42 - *Cách ghi ngày theo nhị thập bát tú*:

TINH KỲ	TƯ	NGŨ	LỤC	NHẬT	NHẤT	NHỊ	TAM	TỬ THIÊN CUNG
Diệu Nhật	Mộc	Kim	Thổ	Nhật	Nguyệt	Hòa	Thủy	
Nhị thập bát tú	Giác	Cang	Đê	Phòng	Tâm	Vĩ	Cơ	Đông phương thất tú
	Đầu	Ngưu	Nữ	Hư	Nguy	Thất	Bích	Bắc phương thất tú
	Khuê	Lâu	Vị	Mão	Tất	Chùy	Sâm	Tây phương thất tú
	Tinh	Quỷ	Liễu	Tinh	Trương	Dực	Chấn	Nam phương thất tú

Bảng 43 - *Nhi thập bát tú phân độ ghi chép trong sách Doanh hải kinh:*

NHỊ THẬP BÁT TÚ	PHÂN ĐỘ	NHỊ THẬP BÁT TÚ	PHÂN ĐỘ
Giác	12	Khuê	16 Bán
Cang	9 Thiếu	Lâu	11 Thái
Đê	16 Thiếu	Vị	15 Bán
Phòng	5 Bán	Mão	11 Thiếu
Tâm	6 Bán	Tất	17 Bán
Vĩ	19	Chùy	Thiếu
Cơ	10 Bán	Sâm	11
Đầu	23	Tinh	33
Ngưu	7 Thiếu	Quỷ	2 Thiếu
Nữ	11 Thiếu	Liễu	13 Thiếu
Hư	9 Thiếu	Tinh	6 Thiếu
Nguy	15 Bán	Trương	17 Thiếu
Thất	17	Dực	8 Thái
Bích	8 Thái	Chấn	17 Thiếu

Bảng 44 - Nhị thập bát tú phân độ trên la bàn Hán Huy của Đài Loan:

Nhị thập bát tú	Phân độ	Nhị thập bát tú	Phân độ	Nhị thập bát tú	Phân độ
Giác	12 (thái)	Hữu	9 (thiếu)	Sâm	9 (bán)
Cang	9 (thái)	Nguy	16	Tinh	30 (thiếu)
Đê	16 (thiếu)	Thất	18 (thiếu)	Quỷ	2 (bán)
Phòng	5 (thái)	Bích	9 (thái)	Liễu	13 (bán)
Tâm	6 (thái)	Khuê	18	Tinh	6 (thái)
Vĩ	18	Lâu	12 (thái)	Trương	17 (thái)
Cơ	9 (bán)	Vị	15 (thiếu)	Dực	20 (thiếu)
Đầu	22 (thái)	Mão	11	Chấn	18 (thái)
Ngưu	7	Tất	16 (thiếu)		
Nữ	11	Chùy	(bán)		

Bảng 45 - Nhị thập bát tú phân độ trên la bàn Hưu Ninh - An Huy (Huy bàn):

Nhị thập bát tú	Phân độ	Nhị thập bát tú	Phân độ	Nhị thập bát tú	Phân độ
Giác	12 (thái)	Hữu	9 (thiếu)	Sâm	9 (bán)
Cang	9 (thái)	Nguy	16	Tinh	30 (thiếu)
Đê	16 (thiếu)	Thất	18 (thiếu)	Quỷ	2 (bán)
Phòng	5 (thái)	Bích	9 (thái)	Liễu	13 (bán)
Tâm	6 (thái)	Khuê	18	Tinh	6 (thái)
Vĩ	18	Lâu	12 (thái)	Trương	17 (thái)
Cơ	9 (bán)	Vị	15 (thiếu)	Dực	20 (thiếu)
Đầu	22 (thái)	Mão	11	Chấn	18 (thái)
Ngưu	7	Tất	16 (thiếu)		
Nữ	11	Chùy	(bán)		

6.19 Vòng 18 (2): Nhị thập bát tú phân độ ngũ hành

(1) Nhị thập bát tú ngũ hành

Việc luận đoán cát, hung của Nhị thập bát tú phân độ là dựa vào quan hệ sinh-khắc của ngũ hành, nhưng sự phối hợp của ngũ hành cũng không hoàn toàn thống nhất, ví như sao Liễu có ngũ hành là Hỏa, nhưng cũng có ngũ hành là Thổ. Mỗi quan hệ Nhị thập bát tú phối ngũ hành được thể hiện trong câu khẩu quyết sau đây:

Giác, Khuê, Tinh, Đầu nguyên thuộc Mộc

Chấn, Bích, Cơ, Sâm thị Thủy thần

Đê, Nữ, Vị, Liễu Thổ chi vị

Cang, Ngưu, Quý, Lâu thị Kim thần

Dực, Thất, Chuddy, Vĩ Hỏa tối vượng

Tứ nguyệt, tứ nhật Hỏa đồng tình

Phòng, Hư, Mão, Tinh tử quân Hỏa

Trương, Tâm, Nguy, Bích tương Hỏa lâm

(2) Nhị thập bát tú phân độ ngũ hành

Chỉ có Nhị thập bát tú ngũ hành là chưa đủ, mỗi phân độ còn phải phối với ngũ hành, như vậy, từ mỗi quan hệ sinh-khắc giữa phân độ ngũ hành và ngũ hành của mỗi chòm sao sẽ biết được cát, hung của Nhị thập bát tú phân kim. Phân độ ngũ hành là lấy Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ lần lượt và tuần hoàn phối với độ số, độ đầu tiên của mỗi chòm sao phối với ngũ hành nào được thể hiện theo quy tắc dưới đây:

- Tinh, Quý, Thất, Sâm, Lâu, Cang, Hư, Đê, Cơ, Đầu phối với Kim
- Tâm, Tinh, Phòng phối với Mộc
- Trương, Khuê, Vị, Mão, Ngưu, Nguy phối với Thủy
- Giác, Bích, Tất, Liễu phối với Hỏa
- Dực, Chấn, Chuddy, Nguy, Nữ phối với Thổ

Ngũ hành Nhị thập bát tú phối hợp với phân độ ngũ hành

NGŨ HÀNH	NHỊ THẬP BÁT TÚ	DO ĐẲNG NHẤT ĐỘ KHỞI BÀI LIỆT PHÂN ĐỘ NGŨ HÀNH
Kim	Tinh, Quỷ, Thất, Sâm, Lâu, Cang, Hư, Đề, Cơ, Đầu	Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ (Thuận hành)
Mộc	Tâm, Tinh, Phong	Mộc Thủy Hỏa Thổ Kim
Thủy	Trương, Khuê, Vị, Mão, Ngưu, Vĩ	Hỏa Thổ Kim Mộc Thủy
Hỏa	Giác, Bích, tất, Liễu	Thổ Kim Mộc Thủy Hỏa
Thổ	Dực, Chấn, Chuddy, Nguy, Nữ	

(3) Quan hệ sinh - khắc của Nhị thập bát tú

Theo quan điểm của các nhà phong thủy, việc luận đoán cát, hung của Nhị thập bát tú phân độ là lấy ngũ hành của phân độ làm chủ, lấy ngũ hành của Nhị thập bát tú làm khách, mỗi quan hệ sinh-khắc, cát-hung ngũ hành đó được thể hiện như sau:

- a. Khách sinh chủ, sinh khí, cát lợi
- b. Khách chủ đồng, vượng khí, cát lợi
- c. Chủ khắc khách, tài khí, cát lợi
- d. Khách khắc chủ, sát khí, hung tai
- e. Chủ sinh khách, tiết khí, hung tai

Ví dụ Cát hung phân độ sao Hư

NHỊ THẬP TỨ SƠN	TÝ									
Hư tú phân độ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Phân độ ngũ hành	Kim	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ	Kim	Mộc	Thủy	HỎA	Thổ
Suy vượng phân kim	Vương	Sát	Sinh	Tài	Tiết	Vượng	Sát	Sinh	Tài	Tiết
Nhị thập bát tú	Hư Cửu Độ Thiếu Kim									

6.20 Vòng 18 (3): Nhị thập bát tú giới hạn

Nhị thập bát tú giới hạn là chỉ giới hạn của Nhị thập bát tú trong chính châm 12 cung. Do cách sử dụng lịch pháp không đồng nhất nên giới hạn này cũng có sự khác biệt, phần lớn các loại la bàn cận đại và hiện đại đều sử dụng Nhị thập bát tú do Khai Hỷ Lịch đời nhà Tống xác định. Hiện nay, căn cứ theo sách *Giảng giải chi tiết 49 vòng la bàn Trung Quốc* của tác giả Lý Định Tín và cách phân chia theo sách *Hồng nang kinh*, giới hạn của Nhị thập bát tú được thể hiện như sau:

Bảng 46 - Nhị thập bát tú giới hạn:

12 Cung	24 Sơn	Độ số của chòm sao
Tí	Nhâm trung ~ Quý trung	Nguy $15^{\circ}28'$ ~ Nữ $5^{\circ}11'$
Sửu	Quý trung ~ Cán trung	Nữ $5^{\circ}11'$ ~ Đầu $5^{\circ}31'$
Dần	Cán trung ~ Giáp trung	Đầu $5^{\circ}31'$ ~ Vĩ $2^{\circ}50'$
Mão	Giáp trung ~ Ất trung	Vĩ $2^{\circ}50'$ ~ Đê $0^{\circ}63'$
Thìn	Ất trung - Tốn trung	Đê $0^{\circ}63'$ ~ Chấn $10^{\circ}88'$
Tị	Tốn Trung ~ Bính trung	Chấn $10^{\circ}88'$ ~ Dực $0^{\circ}85'$
Ngọ	Bính trung ~ Đinh trung	Dực $0^{\circ}85'$ ~ Liễu $7^{\circ}12'$
Mùi	Đinh trung ~ Khôn trung	Liễu $7^{\circ}12'$ ~ Tinh $12^{\circ}2,5'$
Thân	Khôn trung ~ Canh trung	Tinh $12^{\circ}2,5'$ ~ Tất $8^{\circ}36,5'$
Dậu	Canh trung ~ Tân trung	Tất $8^{\circ}36,5'$ ~ Vị $4^{\circ}30'$
Tuất	Tân trung ~ Càn trung	Vị $4^{\circ}30'$ ~ Khuê $4^{\circ}86,5'$
Hợi	Càn trung ~ Nhâm trung	Khuê $4^{\circ}86,5'$ ~ Nguy $15^{\circ}28'$

Trên đây là những nội dung chủ yếu của *Huy bàn*. Cùng là loại la bàn tam hợp nên *Kiến bàn* cũng có nội dung cơ bản tương đồng với *Huy bàn*.

6.21 Vòng Tọa sơn kiếp sát

Vòng Tọa sơn kiếp sát là dựa vào tọa sơn để luận đoán cát, hung, do đó có tên gọi là Tọa sơn kiếp sát bàn, vòng này kết hợp sử dụng với vòng địa bàn chính châm.

Bắt đầu từ thời Đông Hán, người Trung Quốc đã biết phối 12 địa chi với 12 loài động vật để dùng vào việc tính năm, gọi là 12 con giáp, hay còn gọi là 12 tướng tinh, người nào sinh vào năm nào sẽ cầm tinh con vật tương ứng.

Bảng 47 - 12 con giáp và 12 địa chi:

Địa chi	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tị
Con giáp	Chuột	Trâu	Hổ	Mão	Rồng	Rắn
Địa chi	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Con giáp	Ngựa	Dê	Khỉ	Gà	Chó	Lợn



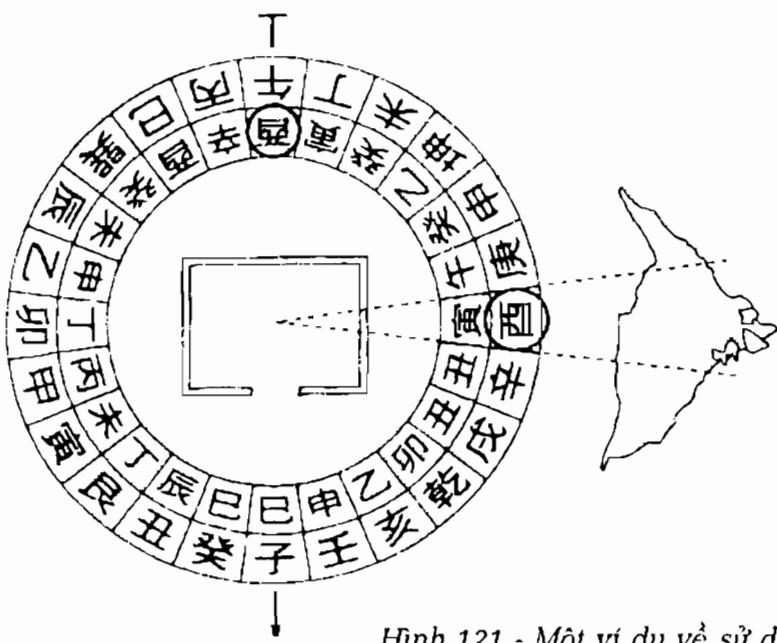
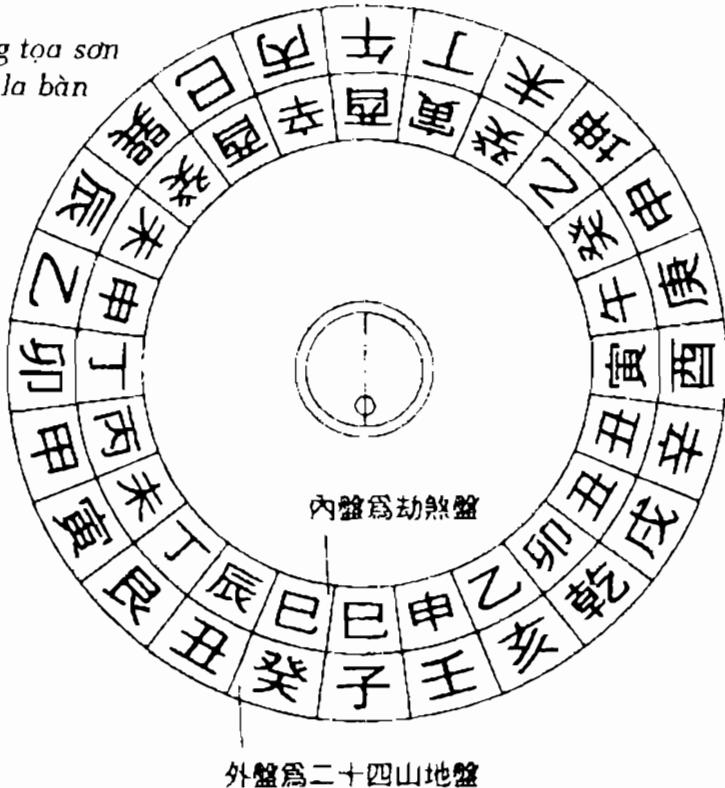
Hình 119 - Sơ đồ hình vẽ
12 địa chi

Về cách phối xếp của vòng tọa sơn kiếp sát, lấy 24 sơn phối với 15 can chi. Một cung nào đó trên Tọa sơn kiếp sát bàn đối ứng với tọa sơn của một kiến trúc nào đó trên vòng địa bàn chính châm 24 sơn gọi là Kiếp sát cung, như vậy, đối ứng với phương vị của một sơn nào đó trong 24 sơn là không tốt. Nếu như ở phương vị này có cảnh quan không tốt, theo quan điểm của các nhà phong thủy chính là phạm vào kiếp sát, sẽ không tốt. Ví dụ như kiến trúc tọa Hợi, hướng Tị, kiếp sát cung sẽ là Ất, như vậy, nếu phương vị của Ất có cảnh quan không tốt thì sẽ không có lợi.

Bảng 48 - 24 sơn và tọa sơn kiếp sát:

24 Sơn	Tọa sơn kiếp sát	24 sơn	Tọa sơn kiếp sát	24 sơn	Tọa sơn kiếp sát
Tý	Tị	Thìn	Mùi	Thân	Quý
Quý	Tị	Tốn	Quý	Canh	Ngọ
Sửu	Thìn	Tị	Dậu	Dậu	Dần
Cán	Đinh	Bính	Tân	Tân	Sửu
Dần	Mùi	Ngọ	Dậu	Tuất	Sửu
Giáp	Bính	Đinh	Dần	Càn	Mão
Mão	Đinh	Mùi	Quý	Hợi	Ất
Ất	Thân	Khôn	Ất	Nhâm	Thân

Hình 120 - Vòng tọa sơn
kiếp sát trên la bàn



Hình 121 - Một ví dụ về sử dụng tọa sơn
kiếp sát bàn hướng sao Tâm

6.22 Bát sát hoàng tuyền

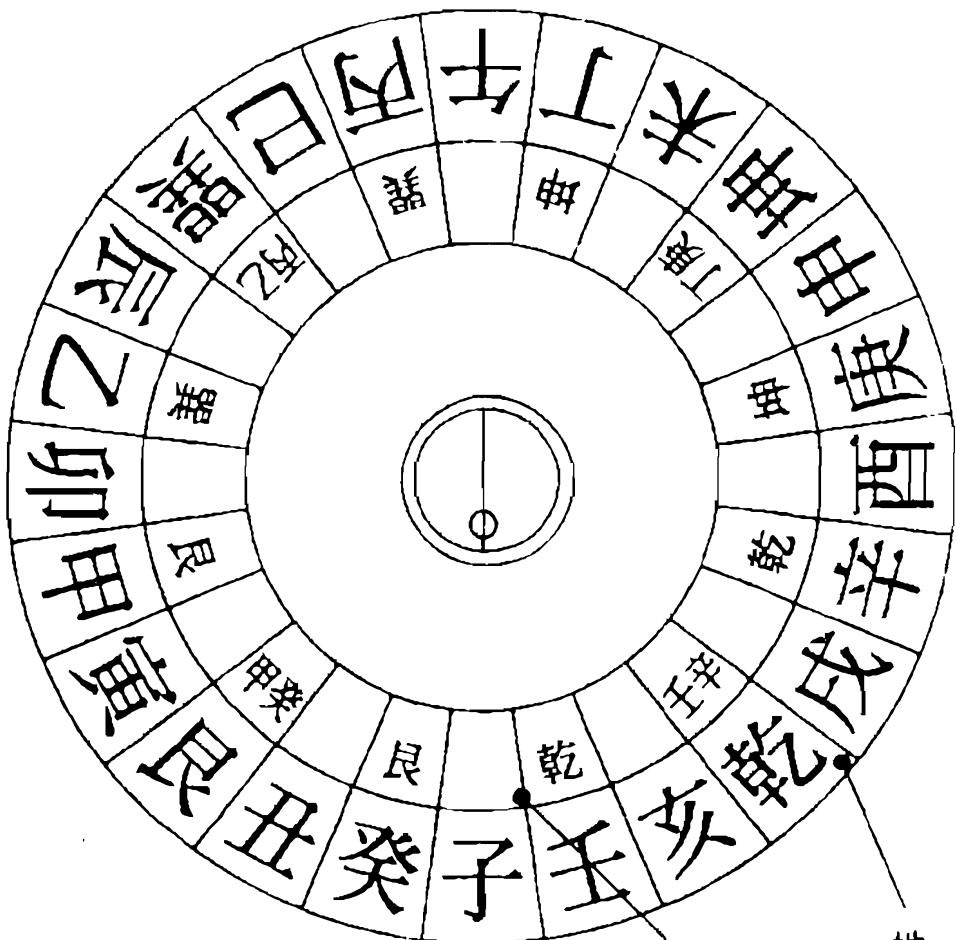
Vòng Bát sát hoàng tuyỀn hay còn gọi là Bát lô hoàng tuyỀn sÁt hoẶc thiỀn can phÁn phuC hoӒng tuyỀn. Vòng la bàn nÂy đưốc ứng dụng khâNG rӃNG rӒI trÊn các loại la bàn cẬN dAI, nguyEN lÝ sÙ dÙNG cỦA nó bẮt nguӃn tÙ phƯƠng pháp Tam hÓp thҮy, tÚC lÀ lAy trƯỜng sinH 12 cUNG “hoӒng tuyỀn sÁt thҮy” đỂ luân dOán cÁt, hung. “hoӒng tuyỀn sÁt thҮy” tÚC lÀ chÌ vƯƠNG vÏ kiẾn khÚ thҮy, lÀM cho nƯỚc dÌ khÔNG quay lAI, sinH khÍ hAO tӃn, đỂ gHI nhӃ (xem bÁng 49). VÌ vÂy, các nhÀ phONG thҮy quAN niEM rӒNG kiẾn trÚc lÂP ở vƯƠNG hƯỚng thÌ phÂI kY nƯỚc chÂy ra ở LÂM quAN; nẾU kiẾn trÚc lÂP ở Suy hƯỚng thÌ phÂI kY nƯỚc chÂy ra ở DẾ vƯƠNG. Khi lAy Bát can và Tứ duy trong 24 sƠN đỂ lÂP hƯỚng kiẾn trÚc, có thỂ xÁC dÌnh cỦA ra cỦA dÒNG chÂy xUNG quanh kiẾn trÚc ở phƯƠng vÏ nÀo lÀ khÔNG tỐT, vÌ dÙ nHƯ khi lÂP hƯỚng kiẾn trÚc lÀ Giáp hoӒc QuÝ thÌ dƯỜng nƯỚc chÂy ra ở phƯƠng vÏ CÁn lÀ khÔNG tỐT, hoӒc nGƯỢC lAI, hƯỚng kiẾn trÚc lÀ CÁn, hai Giáp, QuÝ cÓ nƯỚc chÂy ra đÈU khÔNG tỐT.

BÁng 49 - Bát sÁt hoӒng tuyỀn

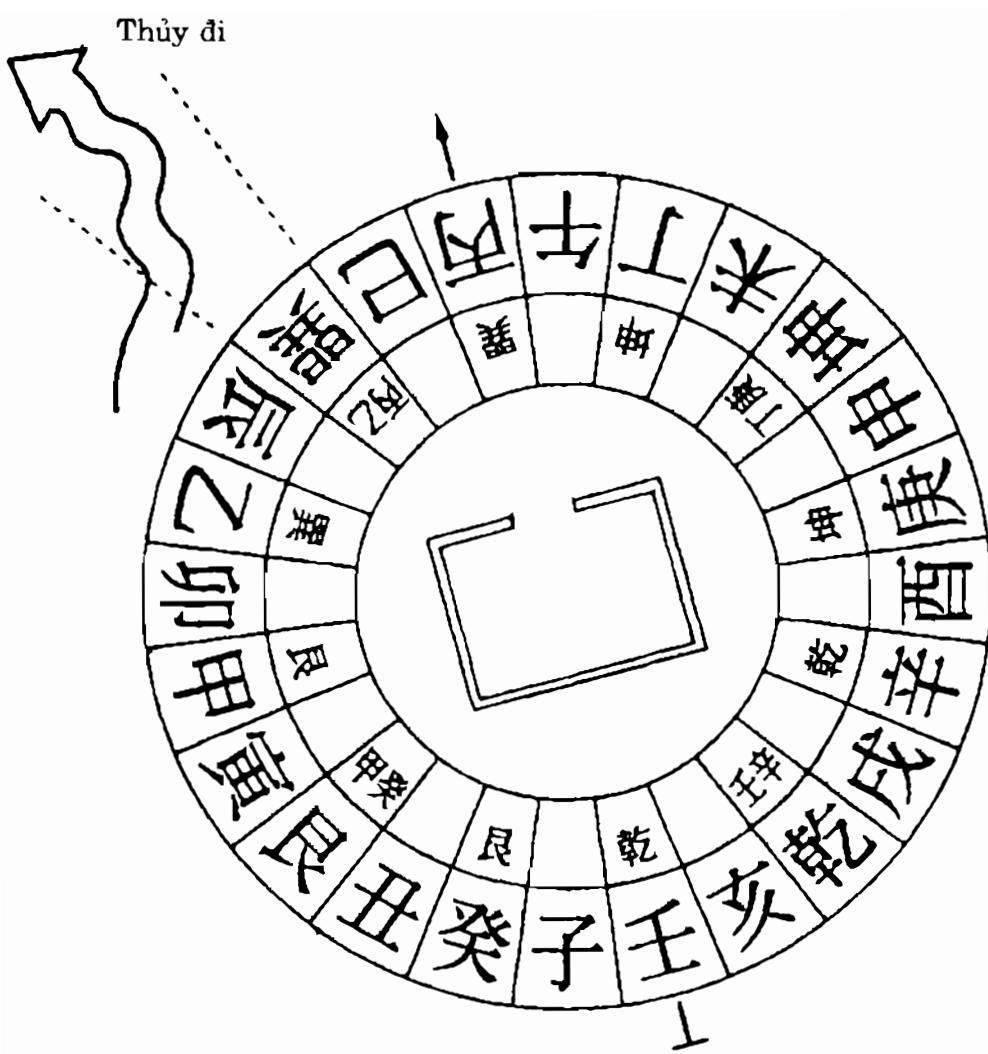
Tám can, tứ duy	Bát sÁt hoӒng tuyỀn
Giáp QuÝ	CÁn
Át Bính	TỐn
Canh Đinh	KhÔn
Tân Nhâm	Càn
KhÔn	Canh Đinh
TỐn	Át Bính
CÁn	Giáp QuÝ
Càn	Tân Nhâm

地盤二十一

八煞黃泉盤



Hình 122 - Vòng Bát sát hoàng tuyỀn trên la bàn



Hình 123 - Một ví dụ khi sử dụng vòng tát sát hoàng tuyển.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	29
<i>Chương một</i>	
GIỚI THIỆU VỀ LA BÀN PHONG THỦY	32
1.1 Sơ lược về lịch sử phát triển của la bàn.....	32
1.2 Chủng loại la bàn.....	44
1.3 Kích thước của la bàn.....	50
1.4 Cấu tạo của la bàn.....	51
1.5 Lựa chọn la bàn.....	54
<i>Chương hai</i>	
CÁCH THAO TÁC CƠ BẢN KHI SỬ DỤNG LA BÀN.....	57
2.1 Cách cầm la bàn và vị trí quan sát	57
2.2 Xác định trung tuyến	59
2.3 Xác định phương vị	61
2.4 Xác định trung tuyến của âm trạch	64
<i>Chương ba</i>	
XÁC ĐỊNH TỌA, HƯỚNG CỦA KIẾN TRÚC.....	67
3.1 Tính quan trọng của tọa, hướng kiến trúc.....	67
3.2 Căn cứ để xác định tọa, hướng của kiến trúc.....	68

Chương bốn

CÁCH SỬ DỤNG CƠ BẢN CỦA LA BÀN TAM HỢP.....	71
4.1 24 sơn (hay còn gọi là 24 phương hướng)	71
4.2 Cách sử dụng ba vòng 24 sơn.....	75
4.3 Khẩu quyết khi sử dụng la bàn	77

Chương năm

TÊN GỌI CỦA CÁC VÒNG TRÊN LA BÀN	79
5.1 Số vòng và nội dung của la bàn theo ghi chép trong cuốn <i>La kinh giải định</i> đời nhà Thanh.....	79
5.2 Số vòng và nội dung của <i>Huy bàn</i>	81
5.3 Số vòng và nội dung của <i>Kiến bàn</i>	83
5.4 Nội dung của la bàn 36 vòng.....	84

Chương sáu

GIẢI THÍCH NỘI DUNG CÁC VÒNG TRÊN LA BÀN TAM HỢP	87
6.1 Vòng 1: Tiên thiên bát quái bàn.....	87
6.2 Vòng 2: Địa mẫu phiên quái cửu tinh bàn	89
6.3 Vòng 3: 24 thiên tinh bàn	95
6.4 Vòng 4: Địa bàn chính châm 24 sơn	119
6.5 Vòng 5: 24 tiết khí	124
6.6 Vòng 6: Xuyên sơn 72 long	135
6.7 Vòng 7: 120 phân kim.....	137
6.8 Vòng 8: Nhân bàn trung châm 24 sơn	143
6.9 Vòng 9: Nhân bàn trung châm 120 phân kim	147
6.10 Vòng 10: Thấu địa 60 long	148
6.11 Vòng 11: 240 phân kim.....	150

6.12 Vòng 12: 12 thứ	152
6.13 Vòng 13: 12 phân dã	157
6.14 Vòng 14: Thiên bàn phùng châm 24 sơn.....	163
6.15 Vòng 15: Thiên bàn phùng châm 120 phân kim	169
6.16 Vòng 16: Doanh súc 60 long	170
6.17 Vòng 17: Hỗn thiên tinh độ ngũ hành	174
6.18 Vòng 18 (1): Nhị thập bát tú phân độ	177
6.19 Vòng 18 (2): Nhị thập bát tú phân độ ngũ hành.....	188
6.20 Vòng 18 (3): Nhị thập bát tú giới hạn.....	190
6.21 Vòng Tọa sơn kiếp sát	191
6.22 Bát sát hoàng uyền	194

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
Số 4 - Tống Duy Tân - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: (04) 8252916 - 8257063
Fax: 04. 8257063

LA BÀN PHONG THỦY

*

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập	: <i>BAN BIÊN TẬP VPTGD</i>
Trình bày bìa	: <i>NS. MINH LAM DESIGN</i>
Trình bày	: <i>KIỀU THƯƠNG</i>
Sửa bản in	: <i>TÁC GIẢ</i>

In 1000 cuốn, khổ 16x24 cm
In tại: Công ty Cổ phần Văn Hóa Hà Nội
Số đăng ký KHXB: 37-2007/CXB/02/XH-02/HN
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2007

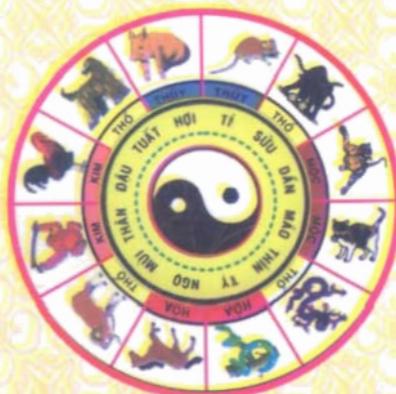
ĐÀM LIÊN - HỒNG KHANH
(biên soạn)

12 CƠN GJÁP

Theo

LỊCH

VẠN NIÊN



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

345 215

PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH MINH LÂM
92E Lý Thường Kiệt, ĐT: 04. 9 427 393, Fax: 04. 9 427 407
Website: <http://www.nsminhlam.com.vn>
Email: nsminhlam@gmail.com

